HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

Số 34 tháng 4 & 5 năm 1997



DU TỬ LÊ
HUỲNH HỮU ỦY
TRỊNH CUNG
HỒ MINH DŨNG
SỬ MẶC
PETER CHRISTOPPER (LT)
ĐỖ KH.
PHAN HUYỀN THƯ
PHẠM TƯỜNG VÂN
NINA Mc PHERSON
HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG
BẢO NINH
TRẦN MỘNG TÚ
NGUYỄN HOÀN NGUYÊN
NGÔ NHỰT TÂN
PHẠM VIỆT CƯỜNG
LUÂN HÓAN
LÊ THÁNH THƯ
PHAN NHIÊN HẠO
QUỲNH THI
LÊ MINH HÀ...

TƯỞNG NIỆM GIÁO SƯ TẠ TRỌNG HIỆP

với các bài viết của
NGUYỄN VĂN TRUNG, NGÔ ĐỨC THỌ
TRƯƠNG ĐÌNH HÒE, THỤY KHUÊ

Đọc cuốn hiệu chú BÍCH CÂU KỲ NGỘ...
HẢI TRÌNH CHÍ LƯỢC của PHAN HUY CHÚ
Khảo đính VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ
ĐÀO DUY ANH...
của giáo sư TẠ TRỌNG HIỆP



HỢP LƯU

TẬP SAN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT BIÊN KHẢO

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842. USA

http://kicon.com/hopluu

Tel: (714)537-5229 • E-mail: tchl@aol.com

Phát hành hai tháng một kỳ • Số 34, tháng 4 & 5/1997

Đại diện tại Florida: Triều Hoa Đại / Tel: (904)282-2419 • *Đại diện tại Houston, TX*: Ngu Yên / Tel: (713) 524-6262 • *Đại diện tại San Jose*: Phạm Việt Cường / Tel: (408)294-2413 • *Đại diện tại Âu châu*: Mr Lê Tất Luyện / 15 Place Souham, 75013 PARIS. FRANCE / Tel: 33 (0) 1 45.83.19.12 • *Đại diện tại Na Uy:* Hoài Mỹ / Nattlandsveien 63. N-5030 Landas, Norway • *Đại diện tại Canada*: Trân Sa / Tel: (416)762-4659 & Hồ Đình Nghiêm / Tel: (514)342-8018 • *Đại diện tại Australia*: Thường Quán / Tel: 61.3/ 8071.797 • *Đại diện tại Đông Âu*: Yên Phong / PSF-21. 37284 - Waldkappel. Germany

Thể lệ gửi bài

Kèm theo bài xin ghi địa chỉ, số điện thoại. Bài gửi cho *Hợp Lưu* đừng gửi báo khác. Trong trường hợp đã phổ biến, phải cho tòa soạn biết, dù chỉ trên báo địa phương. Viết một mặt giấy, rõ ràng, tránh bôi xóa quá nhiều. Nếu đánh máy xin chừa rộng khoảng cách giữa hai dòng. Viết bằng computer xin gửi bài kèm đĩa (ghi rõ dạng đang sử dụng: VNI, VNU, VPS..., và ký hiệu của bài). Bài không đăng không trả lại bản thảo. Nếu là thơ, sau ba số không thấy xuất hiện, tác giả tùy nghi sử dụng. Nếu là truyện, biên khảo... bài chọn đăng sẽ có thư riêng hoặc điện thoại. Có thể gửi bài qua E-mail.

Bài được chọn đăng không nhất thiết phản ảnh quan điểm của *Hợp Lưu*. Tác giả chịu trách nhiệm nội dung bản văn.

Số đăng ký tại Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN : 1065-9323



HỢP LƯU

Số 34 tháng 4 & 5, 1997

Tưởng niệm giáo sư TẠ TRỌNG HIỆP



MỤC LỤC

Tranh bìa: Sơn dầu **Lê Thanh Tùng**
và chân dung **Tạ Trọng Hiệp**





THƯ TÒA SOẠN



Đối với chúng ta, những người thừa hưởng gia sản hiếm quí là nền văn học cổ, và nhất là đối với giới nghiên cứu Việt Nam (cả trong lẫn ngoài nước), một ngôi sao nữa vừa tắt: Giáo sư Tạ Trọng Hiệp từ trần tại Paris cuối năm 1996.

Lẽ ra chúng tôi đã thực hiện số báo này ngay sau khi nghe tin ông qua đời. Nhưng một phần, vì chưa thu tập đủ tài liệu, phần khác, *Hợp Lưu* trong các số vừa qua cũng liên tiếp là những số chủ đề.

Dù chậm trễ, có vẫn hơn không.

Thay mặt ban chủ trương *Hợp Lưu*, những người trực tiếp chịu trách nhiệm số báo tưởng niệm này, thành kính gửi đến hương hồn cố giáo sư nén hương thắp muộn. Và ngoài mong muốn sưu tập để gửi đến độc giả những tư liệu liên quan đến Văn Bản Học và Thư Tịch Học, số báo cũng là một hình thức ghi ơn công lao (không nhỏ) ông đã cống hiến cho văn hóa dân tộc.

Trong phần tưởng niệm này, ngoài các bài viết và phỏng vấn của giáo sư Trương Đình Hòe, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Trung, nhà phê bình Thụy Khuê, chúng tôi còn sao lục và trích đăng lại các công trình biên khảo giáo sư Tạ Trọng Hiệp đã thực hiện: *Góp phần nghiên cứu Lê Quí Đôn: Khảo Đính văn bản Vân Đài Loại Ngữ và các bản dịch; Đọc cuốn hiệu chú Bích Câu Kỳ Ngộ của ông Hoàng Xuân Hãn; Đào Duy Anh, Phan Huy Chú, Hải Trình Chí Lược.* Tuy sự nghiệp của ông để lại cho hậu thế không nhiều, nhưng hầu như toàn bộ những tư liệu ấy đều quan trọng, chúng góp phần soi sáng nhiều điều

còn mù mờ trong kho tàng văn học cổ Việt Nam.

Chúng tôi cũng biết, đối với một số độc giả, phần nghiên cứu vừa nói khá khô khan. Đời sống tất bật và nhu cầu áo cơm hàng ngày đã cướp đi khá nhiều năng lượng của cơ thể, chút thời gian còn lại, phải được dành cho nghỉ ngơi hoặc giải trí nhẹ nhàng. Đó là một cách thư giản những căng thẳng, hầu thiết lập lại cân bằng tâm sinh lý. Cho nên, thay vì đăng toàn bộ những bài nghiên cứu đã sưu tập và sao lục được, chúng tôi sẽ chia một vài bài quá dài và quá chuyên môn ra làm hai, phần đầu đi trong số này, phần còn lại sẽ đi tiếp kỳ sau. Như vậy, với hơn 150 trang dành giới thiệu những sáng tác thơ, văn của các cây bút mới, cũ trong, ngoài nước, thiết nghĩ cũng đã khá phong phú.

Về truyện ngắn, tùy bút, độc giả sẽ thưởng thức các sáng tác mới nhất của Phan Huyền Thư (*Bụi Nắng*), Bảo Ninh (*Khắc Dấu Mạn Thuyền*), Trần Long Hồ (*Ma Vương*), Ngô Nhựt Tân (*Tâm Bệnh*), Lê Minh Hà (*Bài Hát Cũ Bây Giờ Ai Hát Nữa*), Nina Mc Pherson - Trần Vũ dịch (*Rửa Tội*), Peter Christopher - L.T dịch (*Nếu Đó Là Tình Yêu, Nó Không Phải Vậy*), Hồ Minh Dũng (*Ngọn Giáo Đến Lúc Cùn*), Hoàng Phủ Ngọc Tường (*Diễm Xưa Của Tôi*), Phạm Tường Vân (*Không Đề*), Nguyễn Hoàn Nguyên (*Đất Lạ*) Miêng (*Tự Tin*).

Lãnh vực thơ, gồm những sáng tác của Du Tử Lê, Cao Đông Khánh, Đặng Hiền, Quế Sơn, Đỗ Kh., Trần Mộng Tú, Luân Hoán, Sử Mặc, Phạm Việt Cường, Quỳnh Thi, Lê Thánh Thư, Đỗ Quyên, Huỳnh Liễu Ngạn, Lê Trọng Phương, Phạm Miên Tưởng, Phan Nhiên Hạo, Nguyễn Quang Tấn, Đoàn Nhật, ...

Phần phỏng vấn: Huỳng Hữu Ủy sẽ cùng họa sĩ Trịnh Cung thảo luận "Về Một Số Vấn Đề Chung Quanh Giá Vẽ".

Ngoài ra, chúng tôi cũng cố gắng duy trì những mục thường xuyên: *Sinh Hoạt Văn Học Nghệ Thuật, Chân Dung Văn Nghệ Sĩ Việt Nam* (Vi Khuê, Hà Thúc Sinh, Đinh Linh), *Giới Thiệu Sách Mới,* Kim Thi (*Ngày... Tháng...*)

Vẫn trong tinh thần cầu tiến không ngừng, chúng tôi thực hiện số báo này bằng sự chọn lọc cẩn trọng. Hy vọng độc giả sẽ hài lòng với những công trình tim óc của các tác giả ở những trang kế.

HỢP LƯU



TIỂU SỬ TẠ TRỌNG HIỆP (1933-1996)



Tạ Trọng Hiệp sinh ngày 18/10/1933 tại làng Thụy Khuê (làng Giấy), cạnh Hồ Tây, Hà Nội, và từ trần hồi 21 giờ ngày 25 tháng 10 năm 1996, vì bệnh ung thư, tại bệnh viện Kremlin Bicêtre, ngoại ô Paris. Hưởng thọ 63 tuổi.

Xuất thân từ một gia đình văn học. Quê cha ở Hưng Yên, quê mẹ Nam Định. Cha là Tạ Đình Bính, một trong hai chủ bút của Hà Thành Ngọ Báo, và mẹ là Phùng Thị Vị, đã từng viết trong Hà Thành Ngọ Báo dưới bút hiệu Mỹ Chân những năm 30. Tạ Trọng Hiệp cùng với anh là Tạ Mạnh Thường(1) đã thấm nhuần không khí văn học trong sách vở gia đình. Ông ngoại là cụ Phùng Gia Tấn, cử nhân Hán học, bà ngoại là cụ Trần Thị Nhị, cũng là người hay chữ, thông thuộc văn thơ cổ điển.

Vì hoàn cảnh gia đình, cha mẹ xa nhau từ lúc ông mới sáu tuổi. Cha vào Sài Gòn và mất tại đây vào khoảng từ 41 đến 45. Năm 40 mẹ tái giá với một sĩ quan người Pháp và sinh hạ được hai người con gái là Madeleine và Eliane. Thời gian này hai anh em Tạ Trọng Hiệp và Tạ Mạnh Thường phải vào nội trú ở trường Phổ Thông, ngoại ô Hà Nội, cho các học sinh bán mồ côi trong

(1) Sinh năm 1931. Sau này, Tạ Mạnh Thường lấy tên và quốc tịch Pháp.

vòng hơn bốn năm. Quãng đời thơ ấu này đã gây dấu ấn nặng nề trong đời ông và có lẽ đó là lý do khiến sau này, trên các hồ sơ chính thức(2), ông tự nhận là trẻ mồ côi từ nhỏ, được người cô nuôi dưỡng.

Sau những năm tiểu học ở trường Phổ Thông, và bắt đầu trung học ở trường tư thục Gia Long, Hà Nội, tháng 11 năm 1944 cha dượng phải đổi vào Đà Nẵng. Tạ Trọng Hiệp theo gia đình vào Huế, rồi ra Đà Nẵng. Ở đây ông học tiếp một năm ở trường trung học công và bắt đầu tiếp xúc với chữ Hán. Sau đó ông quyết định không đến trường nữa và tự học lấy một mình. Thời gian này ông đã bắt đầu tích lũy sách vở. Năm 1948, gia đình vào Sài Gòn rồi năm 49 cả nhà sang Pháp. Tạ Trọng Hiệp ở lại Sài Gòn làm việc để tự túc và tự học. Năm 1951, được mẹ gửi vé tầu về, ông sang Pháp. Tại Pháp vừa đi học, vừa đi làm. Học hàm thụ ở Ecole Universelle, thi tú tài, rồi theo học ở đại học Sorbonne. Đồng thời học chữ Hán ở trường Sinh Ngữ Đông Phương (Ecole Nationale des Langues Orientales Vivantes). Năm 1953 đến thụ giáo giáo sư Hoàng Xuân Hãn trong vòng một năm. Chính giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã dẫn ông vào con đường nghiên cứu Hán Nôm.

Ngày 30 tháng 10 năm 1954, Tạ Trọng Hiệp kết hôn với Micheline Guillot, sinh được hai trai: Tạ Huy Tuân (18-2-1955) và Tạ Huy Kim (22-12-1962). Ly dị ngày 24-6-1987.

Năm 56-57 xong cử nhân văn chương, ông học thêm ngôn ngữ học, lịch sử văn hóa Trung Quốc, lịch sử tôn giáo và ngữ âm học. Ngoài ra, từ 1957 ông còn học thêm ở trường Cao Học Thực Hành (Ecole Pratique des Hautes Etudes) trực thuộc Sorbonne, với giáo sư Maurice Durand. Chính giáo sư Durand đã giới thiệu ông vào làm việc tại Trung Tâm Nghiên Cứu Khoa Học Pháp (CNRS) từ cuối năm 1958, về ngành Ngôn Ngữ và Văn Minh Đông Phương mà ông phụ trách về Lịch Sử và Ngôn Ngữ Việt Nam, dưới sự điều khiển của giáo sư Durand cho tới khi ông mất vì bệnh ung thư năm 1967. Sau đó là dưới sự điều khiển của giáo sư Demiéville - người mà trong 20 năm cuối đời nổi tiếng là người thầy của ngành Hán học- cho tới khi ông mất năm 1979.

Năm 1970, Đại học Paris VII muốn mở một ban Việt Học. Tạ Trọng Hiệp sáng lập ra ban Việt học bắt đầu trường ở đường Censier rồi sau dọn sang đường Jussieu mà ông là giáo sư Hán Nôm cho tới ngày ông mất. Ông là thành viên của Société Asiatique (Hội Á Châu). Tủ sách của Tạ Trọng Hiệp cũng là một di sản văn hóa lớn lao cho giới nghiên cứu văn học. Tạ Trọng Hiệp làm việc âm thầm và những công trình của ông thể hiện phần

2 Trả lời phỏng vấn của Hugues Decarnin, 1990.

lớn như những báo cáo cho Trung Tâm Nghiên Cứu Khoa Học Pháp. Ông là vai chính trong việc phát hiện bộ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, bản *Nội Các Quan Bản*, tức là bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697), bản cổ nhất còn giữ được trong tủ sách của giáo sư Demiéville. Ông cũng phát hiện những đoạn Lê Quý Đôn chép lại sách Trung Quốc mà không đề rõ xuất xứ, và đặt vấn đề khảo sát lại *Vân Đài Loại Ngữ* của Lê Quý Đôn. Ông đã tham gia đắc lực vào việc hình thành *Thư Mục Di Sản Hán Nôm* từ đời Lý Trần đến ngày nay. Ông đã dịch và chú giải *Hải Trình Chí Lược* của Phan Huy Chú, cùng với Claudine Salmon và Phan Huy Lê. Dịch và chú giải cùng với Claudine Salmon, một số bài thơ chữ Hán của Cao Bá Quát chưa được mọi người biết đến. Nhiều công trình nghiên cứu còn đang dang dở dưới dạng bản thảo chưa in, trong đó có chương trình *Tuyển Tập Văn Bia Bi Ký Việt Nam* từ thời Lý Trần đến ngày nay. Đây là chương trình cộng tác giữa trường Viễn Đông Bác Cổ và Viện Hán Nôm Hà Nội.

Sự nghiên cứu của Tạ Trọng Hiệp về Văn Bản Học và Thư Tịch Học, không chỉ riêng ở việc phát hiện các bản văn, mà còn ở chính phần chú giải, hiệu đính, người đọc mới cảm thấy sự học rộng của ông. Tính cách khoa học, trật tự làm việc nghiêm túc và cẩn trọng đến độ chi ly, toàn bích.

Thụy Khuê, *ghi chép theo lời kể của cụ bà Phùng Thị Vị,*
tài liệu của Tạ Huy Tuân
và bài Tạ Trọng Hiệp trả lời phỏng vấn của Hugues Decarnin, 1990.
Paris 10/3/1997



TRƯƠNG ĐÌNH HÒE
NGÔ ĐỨC THỌ

TƯỞNG NIỆM GIÁO SƯ TẠ TRỌNG HIỆP



Chương trình tưởng niệm giáo sư Tạ Trọng Hiệp trên đài RFI ngày 27-10-1996, với tiếng nói của hai người bạn thân: Giáo sư Trương Đình Hòe ở Paris và giáo sư Ngô Đức Thọ ở Hà Nội.(1)

Giáo sư Trương Đình Hoè

Anh,

Bạn bè chờ tôi nói về anh. Tôi thì lại muốn nói với anh. Anh không ưng phiền người phải nghe nhiều lời mà chuyện chúng ta thì kéo dài đã bốn mươi năm chưa hết.

Hôm nay, 14 giờ, ta vừa gặp nhau ở Amphi bệnh viện Kremlin Bicêtre. Miệng anh đã khép lại, nhưng qua khuôn mặt anh, tâm tư tôi lại thấy rằng cần tiếp nối câu chuyện. Người chết, nhưng chuyện người với người có hết bao giờ đâu? Trước mắt tôi là một bông hồng nhung. Một thẻ hương tỏa khói. Một cây nến trắng lửa vàng.

Tôi nhớ lại, năm ngoái, ngày này, buổi sáng đọc với anh bài thơ Kinh

---

(1) Anh Hiệp mất ngày 25-10. Chương trình này ghi âm ngày 26-10 và phát thanh một phần trên RFI ngày 27-10.

Nhập Liệm, hai câu đầu:

Xin dâng một đóa hoa
Và thiêu một thẻ hương
Hoa chưa nhớ lại vườn
Hương cho đất lời nguyện
Nay là giờ nhập liệm

Qua rồi kiếp làm người
Đất là mẹ gọi tôi
Xin lại vào lòng mẹ

Chiều nay, xin đọc viếng anh, hai câu chót:

Nay là giờ nhập liệm
Còn phút chót nhìn nha
Khóc chi đời thẳm sầu
Xin đốt cây nến trắng

Nhìn lửa reo im lặng
Xin chớ gọi tên tôi
Thân thế đã thiêu rồi
Nến kia thành lửa sáng.

Tôi không gọi tên anh mà nghe tiếng anh vọng về. Lửa sáng đây là những câu hỏi đến từ phía anh. Hôm qua và hôm nay, suốt đời anh đã khổ công đặt cho đúng câu hỏi. Hỏi với mình, với bạn bè. Hỏi đời và sách vở. Trên khuôn mặt anh hôm nay, như còn vang vọng lời anh kể cách ba hôm rồi. Anh kể lại: Trước đó suốt ba đêm dài, anh phải đứng trên miệng vực thẳm của đại dương suy tư, nghìn nghìn câu hỏi, muôn muôn chứng cớ, kiểm nghiệm chưa thông. Và chiều tiếp đó, anh hỏi tại sao những vị như Thích Ca Mâu Ni đã không dùng lời lẽ giản đơn mà giảng cho chúng sinh rõ. Tôi nghĩ rằng ba đêm đó là hình ảnh gói gọn chuyện tâm tư anh, suốt một đời, sống ba năm dài cởi mở đón mọi phần hay đẹp, mọi thành quả tốt của tư duy nhân loại từ nhiều lãnh vực mà sức học lớn rộng của anh đã trải qua.

Thành quả của tư duy nhiều người đến từ triết học, lịch sử, văn nghệ, đón nhận rồi thực dụng vào Việt học, là bộ môn anh say sưa. Qua phương pháp biện chứng của riêng mình, anh đã đọc nhiều văn bản, văn bia, hiện tượng lịch sử xã hội. Anh còn đọc những kiểu người, những kiểu mẫu của nhiều lớp người, từ vị hiền thánh cho đến chú Chí Phèo. Càng đọc anh càng mở rộng từ tâm.

Người thân và bạn bè nhớ lòng từ ấy đối với họ, chỉ xin nhắc lại chuyện anh đem lòng từ ấy như một dạng phương pháp ứng dụng vào Việt học, và những bạn bè cùng làm Việt học.

Ba hôm trước đây, ta mở được một cửa đối thoại với nhau. Nói rằng: Cuối đời ta rồi chỉ có một cảm nghĩ, một tư tưởng, một tôn giáo, một niềm tin và một sự thật là Tình Thương Yêu.

Hôm kia, hai lần, anh lại gọi tên người yêu.

Giáo sư Ngô Đức Thọ

Thụy Khuê:*Thưa anh, chắc anh cũng như nhiều người bạn của anh Hiệp, bàng hoàng khi nghe tin anh Hiệp mất?*

Ngô Đức Thọ: Thưa chị, cám ơn chị đã gọi điện thoại cho tôi, báo tin anh Hiệp mất. Mấy hôm nay, trong giới quen biết nhau đã nhắc đến anh Tạ Trọng Hiệp, và tôi biết anh đã vào nằm viện, qua mấy người bạn Pháp hiện đang công tác ở đây với chúng tôi cho biết. Và tôi có người bạn, công tác bên bưu điện, biết rằng tôi rất thân với anh Hiệp, cho nên trước khi đi Sài Gòn, anh còn quay điện thoại báo cho biết là anh Hiệp ốm rất nặng. Nhưng tôi cũng rất sửng sốt khi biết tin anh mất. Bởi vì, Tết năm nay(2), đúng ngày mùng 2 Tết, tôi định mời anh Hiệp về nhà ăn Tết với chúng tôi, nhưng lúc bấy giờ anh ấy phải về Paris ngay. Trong chuyến sang làm việc này, tôi thấy anh rất vui vẻ và sức khỏe rất tốt. Chúng tôi không bao giờ ngờ đến chuyện anh ra đi hôm nay cả. Tôi rất xúc động. Tôi, vợ tôi và cả gia đình đều biết anh Hiệp.

Về trong nước thì ai cũng gọi anh Hiệp bằng anh hết, không nghĩ đến tuổi tác của anh.

Ngay cả khi anh nằm viện, tôi cũng không nghĩ là nặng. Vì tôi nghĩ, có thể anh chỉ phải mổ một cục nhọt thường, hoặc chữa cái xương sống hay gì đó thôi. Đầu tiên thì không lưu ý, song về sau nghe tình hình của anh rất nguy, và cuối cùng đến cái tin rất là đau xót này.

Như vậy, năm nay, từ tháng 3 chúng ta đã mất đi bác Hãn, là điều đau đớn cho chúng ta, nhất là trong giới những người làm công tác di sản Hán Nôm như chúng tôi, lại càng đặc biệt quan tâm đến bác Hãn. Nói đến cái mất của anh Hiệp thì mọi người liên hệ ngay đến cái mất của cụ Hãn. Bác Hãn vừa mới ra đi, bây giờ người học trò của bác cũng mất. Chúng tôi rất hiểu là anh

(2) Tết Bính Tý, lần cuối cùng anh Hiệp về Việt Nam

Hiệp luôn luôn tự nhận, và anh vinh dự được cái danh hiệu đó, đồng thời anh luôn luôn làm hết sức mình để tỏ ra anh xứng đáng là học trò của bác Hãn. Điều đó, tôi thấy rất đúng.

TK: *Thưa anh, anh quen biết và làm việc với anh Hiệp từ bao giờ? Vì anh và anh Hiệp đều ở mỗi người một nơi?*

NĐT: Thưa chị, tôi với anh Hiệp chỉ hoàn toàn quen biết nhau, trước hết là tình nghề nghiệp. Rồi từ nghề nghiệp chúng tôi trở thành tâm giao với nhau trong lĩnh vực công việc.

Tôi cũng phải ôn với chị là lần đầu tiên tôi được gặp anh Hiệp là lúc anh về nước, năm 79. Lần ấy cũng mới sơ giao thôi. Nhưng lần sau, anh về, kỷ niệm 600 năm Nguyễn Trãi, chúng tôi thảo luận với nhau được nhiều hơn. Cả hai lần đó và những lần sau nữa, thì mọi người và trong đó có tôi, đều biết rằng anh Hiệp là một người đi theo con đường lấy sự hiểu biết, học hỏi của mình để tòng sự vào việc nghiên cứu Hán Nôm. Như chị biết, Hán Nôm có nhiều lãnh vực, có văn, có sử, có triết, có địa lý, v.v... Chúng tôi là những người làm công việc đó, thì chúng tôi rất quý anh Hiệp. Quý lắm.

Tôi biết anh Hiệp, thực ra là qua một bài viết của anh ấy trước hết, chứ không phải là qua con người của anh. Tôi xin nói với chị đấy là khoảng thời gian Tập San Khoa Học Xã Hội của anh em bên đó tổ chức cho bác Hãn, có anh Hiệp tham gia rất tích cực; và tập san này có đăng bài của anh Hiệp. Tôi đọc bài này và sau đó tương giao ngay. Đó là bài anh khảo đính Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn. Và tôi nghĩ rằng trong nước, nhiều người biết bài đó. Riêng tôi, thì đặc biệt là trúng nghề nghiệp của tôi, cho nên bài ấy tôi rất tâm đắc.

Điều tâm đắc chưa nói đến chuyện chữ A chữ B gì trong đó- là đọc xong, tôi nói ngay với anh em lúc bấy giờ, chứ không đợi sau này (tập san đó không phải do anh Hiệp đưa về tặng chúng tôi, mà là qua một người khác, bên Thư Viện Quốc Gia, tôi được đọc). Tôi nói với anh em: Đây, cụ Hãn nhiều người biết rồi -lúc ấy chúng tôi chưa rõ quan hệ của anh Hiệp cho lắm- nhưng ở Paris xa xôi, có người đang làm cái công việc như thế này đây! Ở trong nước, chúng ta có bỏ sức làm thì cũng là điều hết sức tự nhiên. Nhưng ở chân trời phương Tây xa xôi, có cái ông này, ông Tạ Trọng Hiệp, người đáng quý của chúng ta đang làm công việc này.

Đấy là vào năm 79.

TK: *Bây giờ anh Hiệp đã mất, anh nghĩ sao về con đường anh Hiệp đã đi?*

NĐT: Nói đến sự nghiệp anh Hiệp, bây giờ anh đã đi rồi, anh là một người bạn, đồng thời cũng là người cùng nghề, thì tôi có một tâm thức rất nhạy về vấn đề này.

Tôi biết rằng những người làm công việc này cũng có cái vinh quang của

nó. Có vinh quang, chứ không thì không ai làm. Nhưng đồng thời cũng có cái khổ cực của nó. Mà những người đã làm công việc đó thì hiểu những người cùng đi con đường với mình, cùng chịu đựng như mình. Vì lượm được cái vinh quang thì rất khó, mà ngược lại, cái mệt mỏi, cái lao động, lao tâm, khổ tứ, thậm chí cái sai lầm rất nhiều. Chúng tôi biết ngay đây là những người bạn rất chân thực của mình. Ở đây, anh không thể nào trang sức nói dăm ba câu cho qua, để mọi người cùng tỏ. Đây không phải chỗ, đây không phải tỏ, bởi vì, làm cái nghề khảo chứng, khảo cứu này, chỉ người xem mới biết đấy là tâm huyết, đấy là cả cuộc đời.

Do đó mà tôi, đến bây giờ, tôi vẫn trọng anh Hiệp.

Anh ở bên ấy, anh qua Pháp từ những năm 50, thời lớp trước, anh quen nhiều... Tôi nghĩ rằng nếu anh tìm một vị trí làm việc về kinh tế, về hỏa xa, ... về ngành nào cũng không có gì là khó cả. Rất bình thường và cũng rất tốt. *Nhưng anh lại chọn con đường như của bác Hãn. Con đường quý vô cùng, bởi vì chúng ta rất thiếu.*

Gần đây thì mọi người đều hiểu rất rõ: Nếu chúng ta chậm một tý về khoa học tự nhiên thì có thể bổ xung được, không người này thì người kia; chưa có người nào phát hiện điện tử này, chắc sẽ nhập kỹ thuật được. Riêng cái di sản văn hoá này, nó không thật cụ thể; nhưng nếu bình diện nó thấp, hiểu biết quá khứ không tốt, thì ảnh hưởng đến nhiều chuyện văn học hiện đại. Điều này hiện nay trong nước đã biết rõ, từ anh em làm công tác quản lý, anh em cán bộ, tôi nghĩ là đã hiểu rõ. Duy có hiểu như thế nào và hành như thế nào?

Vì thế chúng tôi rất quý anh Hiệp ở điểm đó. Quý trong tâm. Tuy thời gian tâm giao, anh em làm việc với nhau thực sự không được nhiều, nhưng tâm giao qua bài viết. Lúc sau này, tôi có viết được bài nào nho nhỏ cũng trao đổi với anh. Và tôi biết rằng những ngày cuối cùng của anh bây giờ tôi mới biết là cuối cùng- anh đã đọc rất say sưa và hứng thú, luận văn của tôi về chữ huý, sắp xuất bản.

Đấy là điều tôi quý anh.

Tôi chỉ tiếc một điểm là cái ý đồ của anh Hiệp trong vấn đề khảo đính Vân Đài Loại Ngữ, vẫn chưa thực hiện được toàn vẹn. Tôi phải nhắc lại công việc tâm huyết ấy của anh: Anh Hiệp là người đầu tiên phát hiện ra: *Có những vấn đề trong Vân Đài Loại Ngữ cần phải xử lý.*

Thực sự với chị là tôi quý anh Hiệp ở chỗ ấy. Quý lắm. Bởi vì, chị biết, trong đó có rất nhiều lời của Lê Quý Đôn, nhưng cụ còn diễn rất nhiều lời của Tô Đông Pha, Âu Dương Tu, v.v..., các tác gia Trung Quốc. Vậy thì đến đâu là chấm dứt câu nói của người đó? Đến đâu bắt đầu lời của Lê Quý Đôn?

Chúng tôi chỉ nghe một câu là mình À ra một cái! Chết! Cái việc như thế mà mình chưa ai chú ý tới! Việc này nghe nói thì rất đơn giản, bây giờ chỉ việc lấy sách Trung Quốc ra xem lại: Câu nào đến đâu? Của ai? Rồi làm hiệu

đính thì dễ thôi. Tất nhiên còn nhiều vấn đề nữa, nhưng cái đó là chủ yếu.

Nhưng việc này phải kiên trì, chịu đựng. Anh rắp tâm làm việc ấy và anh đã làm một số chương rồi. Anh làm được Chương Phẩm Vật vô cùng quý giá kia, đăng ở Tập san Khoa Học Xã Hội rồi. Tiếc rằng, sau này, việc hợp tác lúc ấy, anh định làm với một hai người nào đấy- không đẩy xa được. Về sau, mấy lần gặp anh tôi hỏi thì việc ấy chưa hoàn thành. Chúng tôi vẫn tiếc với nhau.

Anh Tạ Trọng Hiệp còn tham gia một việc mà mọi người ít nhắc đến anh. Hôm nay, qua chị, tôi phải nhắc lại là suốt từ năm 83 thì phải, cho đến bây giờ, với tư cách một cán bộ khoa học kỹ thuật ở bên Pháp, anh cộng tác với Viện Hán Nôm để soạn thảo quyển catalogue về Hán Nôm ở Việt Na(3) và cả nước ngoài, anh phụ trách cái mảng Hán Nôm ở nước ngoài.

Ngoài ra, anh phụ trách việc dịch những nội dung thư mục đó ra tiếng Pháp. Ở lãnh vực này, chắc chị cũng hiểu là rất khó. Dịch văn chương ra tiếng Pháp, bình thường thì có thể làm được, chính trị cũng có người làm được. Nhưng dịch một tên sách thì dịch như thế nào? Một tên sách về Phật giáo dịch như thế nào? Sách về đạo giáo dịch thế nào? Tóm lại, sách về văn học thì thậm chí có thể dịch, còn về triết học, về thiền tông, v.v..., về nho giáo thì anh ấy phải là một đầu óc uyên bác nhiều lãnh vực mới có thể làm được.

Ngành thư tịch học thì anh tập kết một cách rất vững vàng. Anh am hiểu những vấn đề của thư tịch Việt Nam, am hiểu những vấn đề của Trung Quốc.

Nhiều người nói với tôi, tôi thì lại chưa được trực tiếp xem những việc của anh: Anh làm những référence, rồi những tạp chí thư tịch lấy chiều thông tin của anh về sách Trung Quốc v.v.. những việc ấy đều là tay phải của anh cả.

Không có một kiến văn như thế thì không thể làm một bộ sách như bộ Di Sản Hán Nôm. Bộ này đã được in rồi, như chị đã thấy. Thì đấy, công của anh Tạ Trọng Hiệp rất lớn mặc dầu cái titre người ta chỉ ghi cho anh với dòng chữ nào đó thôi.

Tôi rất biết ơn anh Tạ Trọng Hiệp trong sự đóng góp của anh vào công trình đó, với viện chúng tôi, mặc dù tôi không phải là cán bộ phụ trách viện, thậm chí tôi không ở trong công trình đó tôi làm một công trình khác-. Nhưng chúng tôi vẫn trao đổi với nhau. Bởi vì vấn đề học thuật của thư tịch học đã khó, vấn đề thư tịch học cổ lại càng khó hơn nữa.

Gần đây nhất, hiện bây giờ anh đang tham gia công trình mới mà anh cộng tác từ một hai năm nay với Viện Hán Nôm, anh tham gia về phía Pháp đối với Việt Nam, trong chương trình Tổng tập Văn Bia Bi Ký Việt Nam từ thời trước Lý Trần đến giờ. Chương trình này phải nói là vĩ đại, đang mới bắt

---

(3) *Di Sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu Catalogue des livres en Han Nôm,* NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993

đầu. Anh Tạ Trọng Hiệp đã cùng với một hai nhà học giả, phía Pháp, cùng tham gia, và người ta rất kỳ vọng ở anh. Bởi vì, tôi thấy, anh chú giải rất cẩn thận những bia mà anh đã khảo chú và gửi cho tôi. Rõ ràng phải rất uyên bác mới có thể xử lý được những vấn đề này. Cụ thể là sáng nay, chúng tôi còn đang làm việc ở Viện xin lỗi chị tôi nói chỗ này hơi dài, vì tôi muốn cho mọi người thấy rõ công anh Hiệp- có vấn đề như chú thích cái chuông Vân Bản mà hôm nay chúng tôi đang làm. Nếu chị về thăm Hà Nội, chị biết có cái chuông bày ở Viện Bảo Tàng Lịch Sử, mang tên là chuông Vân Bản, phát hiện ở Đồ Sơn. Hôm nay chúng tôi khảo đính văn bản đó. Anh Hiệp đã gửi cho tôi một cái notice của anh, ghi chú về chuông đó, tôi thấy rất tuyệt. *"Nếu xử lý như thế này, thì các anh phải ghi tên anh Tạ Trọng Hiệp"*, đó là câu tôi nói lúc 9 giờ sáng nay, tại Viện Hán Nôm. Mặc dầu là luận điểm của anh có thể là mười phần, anh đúng được một nửa, nhưng nửa đó là nửa bắt đầu, và về sau này, chúng tôi chỉ cần chỉnh lý lại thì sẽ trở thành một lý thuyết hoàn chỉnh về niên đại. Mọi người đều rất vui vẻ, và trong lúc đó, tôi nói: *"Cái này phải ghi tên anh Tạ Trọng Hiệp bởi vì anh Tạ Trọng Hiệp cực kỳ tuyệt vời. Anh ấy dùng ngay chính luận điểm của tôi và anh đã xử lý. Chính tôi cũng không đọc ra chữ đó"*.

Một người như anh Tạ Trọng Hiệp, sang Pháp từ lâu, nhưng anh nghiên cứu không khác gì chúng tôi. Tâm hồn anh lại rất bình dị. Anh say sưa công việc hết sức. Tìm được một người như thế, say sưa công việc của mình, không dễ. Thật tổn thất. Tổn thất lớn. Bây giờ anh mất, chúng tôi chưa kịp nghĩ tới khả năng mất anh. Ngay trước mắt, cụ thể là công trình văn bia đang triển khai giữa Viện Hán Nôm và EFEO(4) của Pháp, tôi nghĩ rằng về phía Pháp cũng thế; bà giáo sư Salmon đang làm việc với chúng tôi, là phu nhân của viện trưởng EFEO hiện nay, cũng có nói là về phía Pháp sẽ có khó khăn, và sự ra đi của anh, cũng là một tổn thất rất lớn. Vì anh Hiệp là một cộng tác viên rất then chốt của Pháp, cùng hợp tác với Viện Hán Nôm.

Về tình nghĩa anh, Hiệp là một người, đối với chúng tôi, tâm giao. Do đó thân thiết. Thực ra chúng tôi không có nhiều thì giờ để giao du, mà anh Hiệp cũng không bao giờ về nước để đi chơi. Nhiều người nói là anh Hiệp về nước là để làm gì gì ... đó. Thật ra, anh về, là anh đến thăm chùa Đọi, anh đi thăm chùa Sùng Nghiêm, Diên Khánh, Diên Linh, ... Anh đòi đi Côn Sơn (tôi không hiểu rồi cuối cùng anh đã đi Côn Sơn chưa). Anh đến để khảo bia ký.

Sáng nay, tôi nhắc lại lời của anh, anh bảo: *"Đọc cái bia kia, ngồi ở vị trí này đọc không được."* Tôi nói với bà Salmon: *"À mà ông Hiệp bảo phải đứng dậy xem, ở chỗ kia cơ!"* Đứng dậy quả nhiên xem được!

Những nhiệm vụ ấy, chúng tôi quen quá rồi. Nhưng chúng tôi vẫn nhắc

---

(4) Ecole Francaise d'Extrême Orient, Trường Viễn Đông Bác Cổ

lại là để ôn cố với nhau, chứ không phải là một bài học.

Nói thế để chị thấy rằng, anh Hiệp, trong tấm lòng của chúng tôi, những người làm nghề, làm công tác nghiệp vụ di sản văn hoá này, chúng tôi nhắc đến anh luôn luôn. Mặc dầu chúng tôi không có nhiều thì giờ để du lịch. Gặp anh, hay đi đâu, là toàn qua công việc. Anh về đến Hà Nội, là chân ướt chân ráo anh đi thăm, anh phỏng vấn. Và tôi cũng xin nói với chị rằng: Nhiều giới học giả Hà Nội, các giáo sư đại học tôi quen, các anh em nghiên cứu, đều ca ngợi anh Hiệp ở điểm này, riêng tôi cũng đã chứng kiến rồi- nghe nói tình hình kinh tế của anh, tất nhiên là ở Pháp anh không phải là người giàu, nhưng anh đã mua sách rất nhiều. Anh mua sách rất nhiều tặng viện chúng tôi. Tôi nhớ năm 1981, 1982, anh tặng viện chúng tôi trước sau mấy lần, mỗi lần hàng tấn sách chứ không phải ít. Tôi xin nói với chị, bây giờ một cuốn sách như vậy là phải mấy chục đô la, hoặc rẻ cũng phải năm, mười đô la, anh tặng cả khối sách, mà những sách đó đều là sách *huấn mẫu học*, sách *từ điển học*, những sách rất quý của Trung Quốc mà chúng tôi không mua được. Nghe nói sau này, anh vẫn tiếp tục, mỗi bản sách anh thường mua mấy exemplaire để gửi tặng bạn bè quen, mà toàn là sách Trung Quốc rất hiếm.

Một người rất quý của chúng tôi ở hải ngoại xa xôi như vậy, mà lòng rất giống chúng tôi, tình cảm giống chúng tôi, làm những việc mà chúng tôi rất trân trọng. Hôm nay anh đi xa. Trước hết là chúng ta mất một người bạn thân thiết, sau nữa là mất một nhà khoa học trong lĩnh vực này. Gần đây, tôi có gặp anh em nghiên cứu sinh trẻ của Pháp, nhiều người biết tiếng anh, sang đây làm luận án docteur, cả người Việt lẫn Pháp, cả các cán bộ khoa học của Pháp, mọi người đều biết tên anh Tạ Trọng Hiệp. Chúng tôi đều nói với họ: Chúng ta biết giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một danh tiếng rồi, nhưng còn ông Tạ Trọng Hiệp nữa. Một người như vậy rất hiếm, bởi vì anh đọc Hán Nôm rất giỏi, anh biết cổ văn Trung Quốc và Việt Nam rất vững. Anh lại biết tiếng Pháp rất giỏi. Thêm hai [ngoại] ngữ ấy, cố nhiên là tiếng Việt là tiếng thứ ba, anh cũng lại rất giỏi. Hội được cả ba điều kiện ấy ở Việt Nam đã khó, và [có] một người như vậy, ở bên Pháp, tôi nghĩ, lại càng khó hơn nữa. Ở Pháp có thể có người rất giỏi tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, nhưng lại biết những vấn đề cổ học Việt Nam, hơi khó. Ngược lại, ở Việt Nam mà tìm hai kiến văn về Pháp và hiểu biết về Hán ngữ cổ lại rất khó.

Nhân chị hỏi về anh, đây cũng chỗ bạn bè với nhau, mỗi người có hồi cố riêng, trong giờ phút lâm chung anh Tạ Trọng Hiệp, chúng tôi không được gặp, vậy nhờ chị chuyển lời đến các cháu, con anh Hiệp, đến chị Tạ Trọng Hiệp và bà con anh Hiệp ở Paris.

Về phía Việt Nam, hiện bây giờ có một số người đang quan tâm mấy người ở cơ quan anh Hiệp bên Pháp, đang cộng tác ở đây, và có mấy nghiên cứu sinh người Pháp- hỏi tôi là có làm lễ truy điệu cho anh hay không? Tôi cũng đang bàng hoàng. Như chị lúc nãy, tôi nghe giọng chị rất xúc động, chị

đang khóc, thì tôi cũng đang nói không ra hơi đây. Mấy lời tôi vừa nói, không chuẩn bị trước, xin chị xem lại cho. Đó là những tình cảm thiêng liêng của tôi đối với anh Hiệp. Vì nghề nghiệp mà chúng tôi quen biết nhau, thân thiết nhau. Và cũng vì nghề nghiệp mà chúng tôi quý nhau.

Những năm tháng anh đã bỏ ra, rất lớn cho văn hoá nước nhà. Có điều cần phải mở ngoặc chú thích ngay là những điều anh đóng góp cho văn hoá Việt Nam tại Pháp, cũng có giá trị như anh ngồi đóng góp tại Hà Nội. Vì bản chất khoa học là quốc tế. Phải nói rõ như vậy. Bởi cái vị thế anh Hiệp có khác một tí, cho nên tôi luôn luôn nói rằng: Hoàn toàn là bây giờ chúng ta phải đề cao anh Hiệp. Anh Hiệp cũng không phải trẻ gì nữa đây là [lời] tôi nói trước khi biết anh qua đời-, anh không phải trẻ, anh cũng hơn 60 rồi. Tích luỹ của anh, cố nhiên so với bác Hãn thì anh là học trò thật, nhưng đấy là học trò của bậc đại học giả. Anh hoàn toàn xứng đáng là bậc thầy của bậc thầy nhiều người hiện bây giờ tuy có trọng trách, nhưng chưa có một mức thu hoạch, học tập, trau dồi, cái kiến văn như anh Hiệp được. Chúng ta phải rất trân trọng những người như anh. *Chúng ta có nhiệm vụ, dù ở trong hay ngoài nước, phải làm cho sự nghiệp họ sống.* Và tinh thần họ sống. Người ta hay lẫn lộn, quy chụp các vị trí lắm, chị ạ. Ngay cả vị trí trong nước và vị trí ở nước ngoài. Cũng nhiều vị trí lắm chứ không phải là một. Có người ở vị trí có tư cách độc lập, có thể hoạt động được theo kiểu riêng của mình. Cũng có người như anh Hiệp, tôi biết. Nhưng anh làm như vậy là chúng tôi rất tự hào. Chúng tôi ở đâu đó có thể làm được như vậy là may lắm, nhưng mà chưa chắc đã làm được như anh. Giữa cái môi trường Paris như thế, anh sống được, lại làm được như vậy là quá quý, tuyệt vời.

Bác Hãn là một bậc ở bên trên, rất cao. Anh Hiệp rất gần, và rất thân với chúng tôi.

(THỤY KHUÊ *thực hiện*)



THỤY KHUÊ

ANH HIỆP



"Một người lặng lẽ vừa ra đi", những chữ mà Tạ Trọng Hiệp bắt đầu bài viết về Đào Duy Anh, dường như cũng phần nào diễn tả sự lặng lẽ, âm thầm, tịch mịch (cũng chữ của anh) trong cuộc đời biên khảo.

Viết về anh rất khó. Vì anh khó và hầu như không bao giờ nói về mình, về lai lịch mình. Thậm chí anh ngại cả khi phải viết về người thầy trân kính là bác Hãn; anh cho rằng người ta hay mượn dịp tưởng niệm người khác để nói và viết về mình.

Nhưng lại cũng không thể không viết về anh, không nói về anh. Vì những gì anh đã làm và không nói, có thể gói trọn trong đoản văn mà Vũ Khắc Khoan viết trước khi mất, cách anh 10 năm, trong Đọc Kinh, một trong những tác phẩm mà những ngày cuối đời, anh hay nhắc đến, như một sự đồng cảm giữa Khoan và Hiệp:

"Tôi hiểu tại sao những người lớn của nhân loại tự cổ thảy đều chỉ muốn nín thinh. Khổng Khưu, Lão Đam và Thích Ca Mâu Ni. Trời không nói, ta đâu muốn nói? Ta đâu có thuyết lời nào? Cái ta muốn nói, cái đó, đâu có thể nói được? Cái đó, bất khả thuyết, bất khả tư nghì. Bất khả đạo

Nói ra là bị kẹt.

Nhưng rồi Khổng Khưu vẫn nói, cả đời. Lão Đam thì nói đến 5000 chữ Đạo Đức Kinh và Thích Ca Mâu Ni trong suốt 49 năm hoằng pháp, nguyên lời Đại Bát Nhã, đã nói ròng rã tới 22 năm.

Không nói cũng không xong

*

Nói ra là bị kẹt
Không nói cũng không xong.

Hai câu đầu một bài kệ của một thiền sư Việt Nam sống giữa thế kỷ XVII, thiền sư Chân Nguyên. Hai câu kệ, một thế đứng chênh vênh giữa hai ngả hữu vô. Nói hay không nói? Chung cuộc, bài kệ đành phải chấm dứt bằng một nét chấm phá lửng lơ:

Vì anh đưa một nét
Đầu núi ánh dương hồng(1)

Một cuộc đời làm việc âm thầm. Không nói. Rồi ra đi cũng âm thầm. Tạ Trọng Hiệp không được nhiều người biết đến như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, ... nhưng chắc chắn anh có một chỗ đứng riêng. Anh là sự tiếp nối hai bậc thầy trên bước đường xây dựng nền Việt học. Là chứng tích cho hiện tượng: Vì muốn toàn bích nên luôn luôn dang dở. Và chính những dang dở ấy sẽ mở đường cho những nối tiếp mai sau. Cuộc đời anh dường muốn chứng minh một điều: Những đóng góp của con người cho văn hoá, đôi khi không chỉ thể hiện qua những văn bản, mà còn có thể có những ngả khác, ví dụ như qua phong cách người đó ứng xử với văn hoá, qua tính cách giúp đỡ những người làm văn hoá, qua những công việc tìm kiếm âm thầm, không để tên trên bìa sách. Nhưng nếu không có những tìm kiếm ấy, những giúp đỡ ấy, không có những fiche de base ấy, không có những chỉ dẫn căn bản ấy, thì những người làm công việc biên khảo, phê bình, sáng tác... không thể đi xa được.

Tạ Trọng Hiệp là một giá trị *ngầm*. Công việc của anh là công việc xây nền. Thường bị vôi hồ che lấp đi. Nhưng nếu không có nền, thì không thể xây dựng. Anh đã từng giúp đỡ nhiều người làm nên tác phẩm. Trực tiếp hoặc gián tiếp. Anh tìm tài liệu hộ, hoặc cho ý kiến. Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Văn Trung... cũng nhắc đến anh như thế. Hầu như giới *chữ nghĩa* ở Paris không

(1) Đọc Kinh, Vũ Khắc Khoan, An Tiêm 1990, trang 12-13

mấy ai là không học anh, hoặc ít ra thì cũng có lần *xin chữ* anh. Bác Hãn là thầy xa không mấy ai dám hỏi. Anh Hiệp là thầy gần. Khi nào bí chữ, bí sách, người ta thường điện thoại hỏi anh Hiệp. Tôi cũng ở trong trường hợp ấy. Trường hợp một người đã mang ơn anh. Dù không trực tiếp học anh, nhưng tôi vẫn thường *"xin chữ"* anh và quý trọng anh như một người thầy. Một chữ cũng là thầy. Anh đúng là Thầy Đồ Tây sống giữa Paris. Bao nhiêu người đã *"hỏi"* anh, nhưng không mấy người *"nhớ"* đến công anh. Có lẽ bởi vì anh không phải là người dễ tính.

Anh thuộc loại thầy đồ *sửng cồ*. Ăn nói lơ tơ mơ là bị anh quát. Khác xa với thầy Hãn. Bác Hãn hiền hòa, "ngu" như thế nào bác cũng không mắng mà giảng giải tới nơi tới chốn. Ai xin gặp, bác cũng tiếp. Bác sẵn sàng đến với tất cả mọi người. Anh Hiệp không vậy. Anh không mất thì giờ với loại người mà anh cho là *"bố nhắng"*, hoặc tệ hơn, loại mà anh gọi là *"machiavélique"*(2). Cho nên nhiều kẻ gờm anh. Kỳ dư, những ai thành tâm, muốn làm việc, muốn học hỏi, bao giờ anh cũng giúp đỡ đến nơi đến chốn. Đang ăn cơm mà có ai điện thoại hỏi gì, anh bỏ cả cơm, tra cứu cho xong rồi mới quay về mâm cơm nhiều khi đã nguội lạnh.

Cái kho kiến văn mà anh lưu trữ từ hồi trẻ, trong đầu, dường như vô tận và có thể rút ra bất cứ lúc nào để phân phát cho những ai cần đến. Anh đã giúp ích cho rất nhiều người trong các lãnh vực thông tin văn hoá: Văn, Triết, Sử... Tính tình anh trẻ trung, hay pha trò và rất có humour. Nói gọn lại, anh là hợp kim của nhiều thứ: Một tí Lỗ Tấn, một chút Phan Khôi, một khoảng trời Hoàng Xuân Hãn ... và rất nhiều Tạ Trọng Hiệp.

Cái khí tiết của nhà nho bộc lộ trong cách xử thế đã làm khó dễ không ít cho anh trong công việc cũng như trong đời sống.

Anh luôn phải về Việt Nam để khảo cổ, nhưng đối với nhà cầm quyền anh vẫn giữ thái độ cứng đầu. Anh ăn nói ngang phè. Những chuyến về Việt Nam của anh thường không xuôi xẻ mà hay có vấn đề. Lần sau cùng, vào dịp Tết năm ngoái (1966), anh đã bị lôi thôi và rút cục không xin được gia hạn hộ chiếu để ở lại ăn Tết và làm việc.

Từ Việt Nam anh trở lại Paris vào cuối tháng 2 năm 1966. Thì ngày 10/3/1966 bác Hãn mất. Chắc chắn cái mất của bác đã gây chấn động cho anh.

---

(2) Giảo quyệt

Sau khi bác Hãn từ trần, tôi hỏi anh: *"Bác Hãn mất rồi, người học trò gần gũi bác nhất là anh. Anh có học trò nối nghiệp không?"* Anh buồn bã đáp: *"Bác mất đi, chúng mình mồ côi tất cả. Tôi không có học trò Việt chăm chỉ, chỉ có một cậu học trò người Pháp đứng đắn, thông minh và chịu khó."* Rồi anh hỏi lại tôi: *"Bác Hãn có nói gì về tôi không?"* Tôi kể lại: *"Bác bảo anh là học trò giỏi của bác, nhưng tính anh cầu toàn, làm gì cũng muốn phải hoàn chỉnh, cho nên anh không viết được nhiều, đó là điều đáng tiếc."*

Không biết có phải vì tôi nhắc lại lời nhận định hơi có ý khiển trách của thầy Hãn, mà từ lúc ấy (vào khoảng tháng 4 năm 1996), dường như có một động lực ngầm nào thúc đẩy anh làm việc hăng hái hơn. Vào khoảng tháng 5, anh đã bắt đầu thấy đau lưng, nhưng không rõ bệnh trạng của mình. Bác sĩ cho đó chỉ là chứng đau lưng thường, khuyên anh đi đấm bóp (tháng 7), rồi đi châm cứu (tháng 8).

Ngoài công việc nghiên cứu Hán Nôm của trường Viễn Đông Bác Cổ, đọc Bi Ký(3) Việt Nam thế kỷ XI, XI, XIII, thường trực từ 15 giờ đến 19giờ30 tại nhà bà Claudine Salmon, cho tới ngày vào viện. Anh còn muốn dành thì giờ làm một số việc khác cho văn học hiện đại mà từ trước tới giờ anh không chú ý. Trong đó, ngoài các tác giả thời trước như Phan Khôi, Nhượng Tống,... còn cả mảng Văn Học Miền Nam.

Trong chương trình làm việc của anh, đáng lý ra, anh sẽ phải cùng về nước với bà Claudine Salmon vào khoảng tháng 9, về công việc Bi Ký với viện Hán Nôm, và đồng thời làm lễ cưới chị Đoàn Thị Tuyết, người bạn mà anh gặp gỡ từ năm 1979. Sau bao gian truân trong cuộc tình của hai người, chị Tuyết vừa xin được ly dị. Nhưng rồi anh phải vào bệnh viện ngày 21/9/1996. Không đợi được, bà Salmon lên máy bay ngày 28/9/96. Và một tháng sau, anh mất, ngày 25/10/96, bên cạnh những người thân: hai con trai anh Tạ Huy Tuân và Tạ Huy Kim, cùng mẹ anh và người em gái (cùng mẹ khác cha). Mặc dù với cố gắng phi thường của Tuân, chị Tuyết không xin kịp giấy tờ để sang vĩnh biệt anh. Chị sang Paris sau tang lễ một ngày, và trở lại Hà Nội, 2 tuần sau. Một mình. Thân gái dặm trường.

*

Về Phan Khôi, ngay từ khoảng năm 90, một hôm tôi đến thăm anh, tình

---

(3) Bài ký khắc trên bia

cờ thấy bên cạnh bàn sách, một đống photocopie, ít ra là hai chồng, mỗi chồng cao đến nửa thước. Anh chỉ tay, cười: *"Phan Khôi cả đấy, tôi vừa mấy lấy về. Thụy Khuê có thì giờ sắp xếp lại và đọc đi. Rồi ta làm chung một cái gì đó về Phan Khôi. Còn cuốn Việt Ngữ Nghiên Cứu Thụy Khuê lấy về đọc qua, rồi xem nếu đưa được sang Mỹ in lại thì tốt."* Lúc đó tôi chỉ cười, vì tôi không có thì giờ và biết mình chưa đủ khả năng để "làm việc" với anh. Tôi mới viết được vài năm, kiến thức không có gì. Nhưng tôi cũng sao chụp cuốn *Việt Ngữ Nghiên Cứu* để gửi sang Mỹ cho thầy Từ Mẫn -bây giờ là anh Võ Thắng Tiết- nhưng chẳng may, nhà xuất bản Văn Nghệ lúc đó không chú ý đến Phan Khôi.

Bẵng đi một thời gian, đến khi Khánh Trường hai lần nêu lên ý kiến làm số *Hợp Lưu* đặc biệt về Phan Khôi. Lần đầu anh không sốt sắng lắm. Nhưng lần sau, từ khi bác Hãn mất đi, anh hăng hái hơn nhiều. Chính anh đã chủ động hẹn tôi buổi thu thanh nói chuyện về Phan Khôi vào tháng 7/96, mà bình thường anh hay lần lữa dời hẹn nhiều lần.

Thu thanh xong, nghe lại thấy anh nói mạnh quá, tôi bèn quyết định tạm hoãn phát thanh, vì ngại có thể gây lôi thôi cho anh, trong chuyến về nước sắp tới. Cũng hôm ấy, anh đưa cho tôi hầu hết những bài báo của Phan Khôi mà 5 năm trước tôi đã thấy chất đống. Bây giờ, nhờ bàn tay chị Tuyết trong ba năm chung sống, đã sắp xếp thành từng hồ sơ văn học tươm tất cho anh, trước khi chị tạm biệt anh để về nước thu xếp chuyện gia đình.

Hình như anh muốn nối tiếp công việc của bác Hãn một cách trực tiếp và tích cực hơn. Anh thấy có nhiều việc cần làm và chưa làm đủ. Anh bảo: *"Tôi tiếc là đã không chú ý đến Văn Học Miền Nam. Tôi có món nợ với Văn Học Miền Nam. Lúc nào mình phải làm về cái này."* Và anh liệt kê những tác giả cần làm trước tiên, sau Phan Khôi là Lan Khai và Nhượng Tống.

Trên giường bệnh, anh vẫn luôn hy vọng: *Khi nào tôi khỏi, ta sẽ làm về Nhượng Tống và Lan Khai. Tôi thích Nhượng Tống lắm, thích hơn cả Phan Khôi nữa. Đấy mới là sở trường của tôi. Ông này "có văn".* Ở anh, văn chương, văn hoá, tư tưởng và điều kiện lịch sử thường đi chung với nhau. Anh không phải là nhà biên khảo hiền lành, chìm trong sách vở mà quên thời sự, chính trị. Anh thuộc loại học giả "nổi loạn", thích Cao Bá Quát, thích Kim Thánh Thán. Anh chú ý đến những tác giả "có văn", có tư tưởng mà bị dập vùi vì lẽ nay hay lẽ khác. Anh muốn khai quật sự thật, phục hồi những tài năng mà người ta đã hãm hại, chôn vùi.

Khi bệnh đã nặng lắm, anh vẫn làm việc. Cuốn *Thiền Uyển Tập Anh* (bản

dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga) bên cạnh giường với bản chữ Hán đối chiếu. Chân tay đã khó chuyển động, nhưng sách vẫn bên giường. Lại thăm anh, lúc anh tỉnh là anh thao thao nói chuyện văn học. Anh kể: *"Ban đêm, không ngủ được, có những cuồng vọng dị kỳ, kinh lắm. Tôi phải "nói" văn thơ một mình để đuổi "chúng nó" đi. Những lúc ấy mình nghĩ ra được nhiều điều hay lắm. Nếu có máy thu thanh bên cạnh thì "viết" được cả quyển sách đấy."* Rồi anh dặn: *"Lần sau vào, Thụy Khuê nhớ mang máy để mình làm việc."* Theo lời anh, hôm sau tôi mang máy đến, thì anh lại mệt, không nói được gì. Thời gian này, anh hay nhắc đến Nam Hoa Kinh, đến cách Nhượng Tống dịch Nam Hoa Kinh mà anh đã khâm phục từ lúc 14 tuổi, đến Maurice Blanchot... những tác giả mà anh thích. Nhất là Blanchot, dường như đến đây họ gần anh hơn và anh cũng vô cùng gần họ trong cách phân tích và kiểm nghiệm những biên thùy chênh vênh giữa không và có, giữa ở và đi. Một hôm thấy cuốn "Les poèmes à lire avant la mort"(4), bìa đỏ (hình như của Demiéville), tôi trợn mắt hỏi anh: *"Anh đọc cái này làm gì?"* Anh cười: *"Bây giờ mới là lúc đọc nó chứ còn lúc nào nữa? Tụi Tây viết rất sâu, hơn ta nhiều lắm. Đông phương chưa có ai đạt tới mức sâu xa, sắc sảo như vậy."*

*

Niềm ân hận lớn của anh là đã không được thu xếp việc kiểm lại bản thảo Truyện Kiều của bác Hãn, cùng với anh Hoè, mà đã vội ra đi.

Về *Hoàng Xuân Hãn học*, anh là người biết rõ nhất. Anh thuộc từng tập bản thảo của thầy. Thuộc giọng nói và nét chữ của thầy. Nếu không có anh giúp đỡ, tôi đã không thể nào viết lại được một cách hoàn chỉnh, những băng phỏng vấn bác Hãn. Chính anh đã nghe lại những cuốn băng để chữa những chỗ tôi đã chép sai. Hoặc những chỗ bác nhớ nhầm.

Anh đã giữ Đạo với Thầy, trong truyền thống sâu xa và cao quý của nhà nho. Tuy phải hiệu đính, nhưng anh không muốn nói trái lời thầy. Tôi còn nhớ đoạn bác Hãn nói về những bản Kiều chữ Hán của Thanh Tâm Tài Nhân, trong có bản gọi là bản Thánh Thán (theo bác Hãn thì đó là bản mà Thánh Thán viết Tựa). Anh biết thầy mình nhớ nhầm vì Thánh Thán không hề viết Tựa truyện Kiều, nhưng anh tìm cách dặn tôi chú thích thế nào cho nhẹ bớt đi.

"Bản Thánh Thán này, nhà xuất bản có đề trên bìa là "Kim Vân Kiều

(4) Những bài thơ đọc trước khi chết

truyện, Thánh Thán ngoại thư" khiến ta có thể hiểu lầm là sách này có qua tay Thánh Thán giới thiệu" (*Hợp Lưu*, số 29, trang 100)

Lại một chỗ sau, bác nhầm địa điểm nhà xuất bản Xuân Phong (ở Thẩm Dương, phía bắc Đại Liên), bác nói ở gần Shantung. Anh không hiểu tại sao thầy mình lại có thể nhầm xa đến như vậy. Và anh cũng tìm cách chú thích nhẹ nhàng, vừa nói lại địa điểm của nhà Xuân Phong, vừa cho độc giả biết thêm về lịch sử thư viện Đại Liên.

Đoạn bác nói về câu thơ

Nằm tròn như cuội trong mây

mà bác tái lập lại là

Vuông tròn nhờ cậy khung mây

anh đã thay đổi trật tự giải thích trong câu nói của thầy, để người đọc hiểu được ý của thầy Hãn. Mặc dù anh không đồng ý lắm với lập luận của thầy.

Có một chữ bác Hãn hay dùng, đó là chữ "duy tâm". Cả anh lẫn tôi đều đồng ý là nhiều chỗ không thích hợp. Và bàn đi bàn lại: *"Hay ta sửa: Chỗ này phải dùng chữ chủ quan mới đúng!"* Bàn thế, nhưng rút cục không ai dám lấy trách nhiệm sửa chữ của bác Hãn. Sau anh *nhường* trách nhiệm cho tôi: *"Thụy Khuê thực hiện thì có quyền biên tập lại."* Cuối cùng, tôi cũng không dám sửa, cứ giữ nguyên những chữ "duy tâm" của bác, và chua thêm chú thích: *"Bác Hãn hay dùng chữ duy tâm, có chỗ với ý chủ quan, có chỗ với ý cảm tính"*. Khi báo lên rồi, anh đọc lại, cười thú vị lắm, có lẽ vì tôi đã làm đúng ý anh: *"Phải triệt để giữ đúng lời thầy."*

Kinh qua tinh thần trên đây, người làm văn học mới hiểu: Tại sao có sự tam sao thất bản. Và sự tìm kiếm văn bản gốc, lời nói gốc, khó khăn là chừng nào? Một sự cẩu thả, sửa chữa tùy tiện của người hôm nay, có thể làm người sau phải mất cả một đời để tìm lại: *Kiều Tầm Nguyên* của bác Hãn, công trình nghiên cứu một đời cũng chỉ để tìm lại những chữ mà người ta đã sửa của Nguyễn Du. Tạ Trọng Hiệp tìm lại cách đọc *Vân Đài Loại Ngữ* cũng trong tinh thần nối nghiệp thầy, điều chỉnh lại công việc của người trước, một cách khoa học hơn giúp cho người sau có phương tiện để tiếp thu sách cổ một cách chính xác hơn.

*

Còn một điều anh mang nặng trong tâm. Anh có kể cho tôi nghe một lần,

khi anh còn khỏe. Và anh căn dặn lại tôi một lần nữa, trước khi mất, ý chừng muốn nhắc tôi nhớ thanh minh cho anh. Đó là sự kiện về văn bản Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Việc này đã gây ra sự hiểu lầm giữa hai thầy trò trong nhiều năm. Khoảng năm 79, anh tìm thấy trong thư viện riêng của giáo sư P. Demiéville nhà Đông phương học nổi tiếng và là thày dạy chữ Hán của anh -, bản Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tục gọi là bản "Nội Các Quan Bản" mà E. Gaspardone đã nhắc đến(5) nhưng chưa ai tìm ra. Đây là bản cổ, in năm Chính Hòa thứ 18 (triều Lê, 1697), không kiêng húy tên các vua triều Nguyễn. Cùng dịp ấy, giáo sư Trần Kinh Hòa (Chen Ching-ho) cũng đang tìm cuốn này. Nhân dịp ông qua Paris, ông có nói chuyện với giáo sư Demiéville. Giáo sư Demiéville hỏi Tạ Trọng Hiệp. Anh Hiệp cho biết là cuốn sách đó hiện đang ở trong thư viện của thầy. Do đó mà có sự giao kết giữa Demiéville và Trần Kinh Hòa: Demiéville sẽ cho Trần Kinh Hòa mượn "Nội Các Quan Bản" để sao chụp và khảo sát với điều kiện học trò của ông là Tạ Trọng Hiệp sẽ qua Hương Cảng cộng tác nghiên cứu trong bốn tháng.

Việc này đến tai thầy Hãn, đã làm thầy Hãn nổi giận. Thầy Hãn có gọi anh Hiệp lên để quở: *"Tại sao anh đem tài liệu* **bán** *cho Trung quốc?"*

Anh Hiệp không làm cách nào cho thầy nguôi giận để nghe lời giải thích của mình. Rồi tin này mau chóng truyền về Việt Nam và anh Hiệp bị báo chí, dư luận, công an... bôi nhọ. Sau này anh có hỏi lại thầy Hãn vì sao trong nước biết, thì thầy bảo chính thầy nói ra vì giận anh quá.

Sau bốn tháng ở Hương Cảng và ba tháng về Việt Nam, khi anh Hiệp trở lại Paris, giáo sư Demiéville đã mất, và phải đợi đến lúc tủ sách của giáo sư được giao phó cho thư viện của hội Á châu, thì anh Hiệp mới có cơ hội mời thầy Hãn (cùng vài người nữa) lên nhận diện bản "Nội Các Quan Bản" vẫn còn nguyên bên Pháp. Anh không **bán** cho Trung quốc. Sau đó thầy Hãn có xin lỗi người học trò của mình về sự hiểu lầm này, nhưng bên ngoài thì không ai biết và tiếng oan "bán Đại Việt Sử Ký Toàn Thư cho Trung Quốc" anh không gột rửa được.

Điều tế nhị và cũng là chỗ khác nhau giữa hai thầy trò có lẽ là:

Thầy Hãn muốn rằng sự phát hiện Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phải được phía Việt Nam công bố.

- Nhưng anh Hiệp ở thế không thể thực hiện được điều mong muốn của thầy Hãn, vì anh không thể đem tư liệu của thầy Demiéville trình lên thầy Hãn xử lý được. Kỳ dư còn phải dùng đến phương tiện của giáo sư Trần Kinh Hòa mới có thể đối chiếu với nhiều bản khác mà giáo sư Trần Kinh Hòa đã

---

(5) Việc này giáo sư Phan Huy Lê có nhắc đến trong bài viết "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư - Tác giả - Văn bản - Tác phẩm" - Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tập I, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1983, trang 40.

có trong tay để xác nhận - và công bố - (6) bản Chính Hòa (1697).

Và cũng là dịp để anh Hiệp sang Hương Cảng, tìm kiếm thêm về hồ sơ Vân Đài Loại Ngữ. *"Ở đất cảng, tôi đã có thể dành mỗi ngày chừng bốn năm giờ mà tập trung cân não vào việc đọc sách để khảo duyệt Vân Đài Loại Ngữ, khám phá ra nhiều điều bất ngờ trong văn bản Vân Đài Loại Ngữ hiện hành."*(7)

Viết lại những dòng này, tôi mong rằng đã nói được phần nào ý anh gửi lại. Ý ấy, còn hướng về người bạn đường thứ nhì: Đừng quên công lao của Tuyết. Chính chị, trong ba năm chung sống với anh, đã sắp xếp sách vở, chỉnh đốn những bản sao chụp tài liệu trong thư viện của anh.

Ngày anh đưa chị từ Hà Nội sang Paris, hai người đã phải vất vả trăm bề về giấy tờ, hộ chiếu biên giới: Từ Hà Nội qua Liên Xô, Paris, đã có lúc phải vứt sách lại ở khoảng biên giới nào đó, bên Trung Âu. Nhưng chính chị Tuyết đã lặn lội vực từng cuốn sách lên, và kéo theo đem về Pháp cho anh.

Viết về các nhà văn, về các nhà văn hóa, xưa nay người ta thường quên công lao của người vợ. Văn hóa được nuôi dưỡng và lớn mạnh, không chỉ, trông nhờ vào tên tuổi một người, mà ở đằng sau tên tuổi lớn đó, bao giờ cũng có một rường cột, một người bạn đường, một nền móng, âm thầm, dựng xây, chăm chút. Và rường cột đó thường không có tên trong sử sách.

Nhưng văn hóa phải biết ơn Người.

THỤY KHUÊ
Paris tháng 3/1997

---

(6) Trong bài nghiên cứu "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chi soạn tu dữ truyền bản" của Trần Kinh Hòa.
(7) trích Vân Đài Loại Ngữ, Tập san Khoa Học Xã Hội, số 6, tháng 12/1979.



NGUYỄN VĂN TRUNG

TẠ TRỌNG HIỆP, ÔNG ĐỒ GÀN THỜI NAY



LTS: *Lẽ ra số báo này không đến tay bạn đọc trễ nãi như đã. Chỉ vì tòa soạn đã cố gắng - ngót mười ngày - chờ đợi bài viết dưới đây của giáo sư Nguyễn Văn Trung.*

Những vị nào đã từng đọc bản thảo của giáo sư NVT, đều hiểu là rất khó đọc (hình như khó nhất trong những tác giả viết tay), các chuyên viên đánh máy đều "chạy", nên tòa soạn đã phải vừa đọc (đoán) vừa thực hiện công việc này. Dĩ nhiên, trong hoàn cảnh ấy, không thể không sai, sót. Theo đúng nguyên tắc, tòa soạn phải chuyển bản đánh máy đến giáo sư NVT, để ông sửa chữa. Rất tiếc, thời gian không cho phép, đành mong tác giả và độc giả cảm thông, thứ lỗi, sửa hộ những sai, sót, nếu thấy.

Ngoài ra, chúng tôi cũng mạn phép tác giả lược bỏ bớt vài lá thư của giáo sư Tạ Trọng Hiệp do ông trích dẫn. Vì thứ nhất, thay vì gửi bản sao, ông đã chép lại, quá khó đọc, chắc chắn sẽ rơi vào tình trạng "tam sao thất bổn" (điều giáo sư Tạ Trọng Hiệp thuở còn sinh tiền, rất ghét). Thứ hai, xét ra không cần thiết lắm, cho độc giả. Trong tương lai, những người trực tiếp kế thừa các công trình biên khảo của giáo sư tạ Trọng Hiệp sẽ sử dụng những tài liệu này, hữu ích hơn.

Hợp Lưu

Lời nói đầu: Có một cách tiếp cận với tác giả, tác phẩm chỉ chú ý tới tác phẩm, tìm hiểu mọi sự *từ* tác phẩm, *trong*tác phẩm. Không liên hệ tác phẩm với tác giả, thời đại tác giả. Trường hợp tác phẩm vô danh rất cần lối tiếp cận này; nhưng ngay cả trường hợp có tác giả, vẫn có thể xử dụng lối tiếp cận trực tiếp, chống lại xu hướng cực đoan chỉ trên mọi sự của tác phẩm từ tác giả, thời đại tác giả, nghĩa là dùng những yếu tố *bên ngoài, bên lề* văn học nghệ thuật để xác định ý nghĩa giá trị văn học nghệ thuật.

Lối tiếp cận tác phẩm bằng cách liên hệ với tác giả, thời đại tác giả cũng chính đáng, cần thiết nhất là khi muốn tìm hiểu xuất xứ, sự hình thành tác phẩm của một người hay của nhiều người (tạp chí). Sự chuyển hướng hoặc chấm dứt một công trình nghiên cứu xuất bản. Để đáp ứng đòi hỏi tìm hiểu kể trên một cách nghiêm chỉnh, nhất thiết phải có *sử liệu, bút tích* được kiểm tra về tính xác thực của tài liệu và khả năng phản ảnh sự thực của nó. Chẳng hạn, tìm hiểu chủ đích, ý hướng sáng tác, biên khảo. Nếu chính tác giả nói ra, *cố ý nói ra,* những điều nói ra đó có thể chủ quan, thiếu trung thực, đặc biệt sau một thời gian viết lại theo lối hồi ký, phỏng vấn. Tính khách quan chỉ được đảm bảo khi người nói lấy chính sự sống của mình để đảm bảo những điều cố ý nói ra trong thư để lại trước khi tự tử; còn di chúc để lại sau một cái chết bình thường, tính khách quan không được bảo đảm chắc chắn. Chỉ những gì người ta viết ra, không *cố ý viết* để bày tỏ tâm sự một cách *công khai,* như trường hợp thư từ riêng gửi cho bạn bè, người thân trong gia đình, và sau khi chết, người khác đem phổ biến công khai ngoài *dự định, ý muốn* của tác giả, chỉ loại tài liệu này mới trung thực.

Chẳng hạn, các thừa sai Âu Châu đi giảng đạo ở các nơi, ở VN biên thư riêng cho bề trên, bạn bè, cha mẹ anh em ruột, thấy gì nói đấy, không hề nghĩ sẽ được đem công bố sau này. Sau khi họ qua đời, Hội Thừa Sai xin lại các gia đình và đem xuất bản. Riêng về Việt Nam; thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, có ba tập gần 1000 trang gọi là "Lettres dédifiantes". Đây là loại tài liệu rất quí, không phải chỉ về việc truyền giáo, mà cả về lịch sử Việt Nam, đời sống của người dân quê thời kỳ đó, không thể tìm thấy ở đau khác, nhất là trong "chính sử". Chúng tôi đã dịch được một phần tài liệu này, đặt tên là *biên niên ngoại sử.* Về lịch sử truyền giáo, cái đúng cái sai, xét theo con mắt thời nay, đều phơi bày ra đó, phần nào khỏi phải biện minh hay kết án. Về lịch sử, chẳng hạn, sau khi Minh Mạng băng hà, hay vụ Lê Văn Khôi nổi loạn, dư luận trong dân chúng phản ứng ra sao? Không xét đúng hay sai, mà chỉ thấy điều quí là có dư luận. Hoặc bệnh trĩ lúc đó, ở vùng đó được chữa trị ra sao?

Xin kể một trường hợp một bài biên khảo bị bỏ đi trong những lần tái bản. Sau 63, ông Phạm Công Thiện xuất bản "Hố thẳm và Tư Tưởng". Phần cuối có bài phê bình Nhất Hạnh và luận án của tôi về Phật Học. Cuốn sách bán chạy. Ông Thiện chê tôi không những không hiểu gì Phật học mà ngay cả triết học tây phương cũng mê muội, rồi nhắn tôi nếu muốn thụ giáo, đến ông

dạy cho. Hách thế. Thay vì trả lời công khai, tôi viết bài gửi ông Thiện kèm theo bản sao những thư ông gửi cho tôi trước 63 về tòa soạn tạp chí "Dại Học". Trong bài tôi nói việc ông Thiện khinh miệt, đả kích mọi người, kể cả thầy giáo, đại học, và nếu ông cứ sống lang thang như Bùi Giáng, Sao Trên Rừng, tôi ủng hộ thơ văn ông; nhưng tôi không thể chấp nhận ông chửi chức vụ giáo sư, lại vào Đại học Vạn Hạnh làm giáo sư để khỏi đi quân dịch. Ngoài ra, chỉ xin ông giải thích tại sao mới có mấy tháng mà thái độ của ông đối với tôi đã thay đổi 360 độ như vậy. Trước đó, ông coi tôi không phải chỉ là số 1 về triết học tây phương, mà cả về Phật học. Tôi nhờ anh Lê Ngộ Châu ở Bách Khoa đưa cho ông Thiện và trong một buổi gặp ở Bách Khoa có mặt Lê Ngộ Châu. Trong buổi gặp mặt đó. Ông Thiện cho biết lý do sở dĩ ông đả kích tôi như vậy vì coi tôi là đại diện trí thức nói chung và trí thức công giáo nói riêng để thỏa mãn Phật giáo. Ông hứa sẽ bỏ bài đó đi khi tái bản và ông đã giữ lời hứa. Vì thế, bài của tôi cũng bị xếp lại. Chỉ có một sơ xuất, đáng lẽ tôi yêu cầu ông Thiện xin có đôi lời khi tái bản. Vì sơ xuất đó, sau này cho đến bây giờ, vẫn có người dựa vào bài ông Thiện để công kích tôi.

Không phải chỉ có thư từ trao đổi, mà cả những ghi chú đọc sách, những bản thảo cũng cần để hiểu sự hình thành tác phẩm. Tôi có ông bạn làm luận án tiến sĩ về Marx chỉ dựa vào các bản thảo, ghi chú của Marx và nhận ra nhiều ý tưởng thực ra không phải của Marx mà là của các tác giả đi trước hoặc đương thời mà Marx đã đọc rồi vô tình cầm nhầm của người khác. Hoặc những bản thảo bị đề nghị sửa chữa, cắt bỏ khi đem xuất bản hay đăng báo vì chỗ này chỗ nọ không thể, chưa thể in, đăng được. Hoặc những sách, bài báo bị nhà nước kiểm duyệt có ghi rõ bỏ bao nhiêu dòng và để trống... Tất cả những tài liệu này tạo thành một hồ sơ về nguồn gốc, động cơ hay lý do chấm dứt một nhà xuất bản, một tạp chí. Nếu sau mấy chục năm, những người chủ trương, cộng tác viết hồi ký kể lại, sẽ không tránh khỏi chủ quan, thiếu trung thực, thiếu sót, so với trường hợp còn giữ được những giấy tờ, thư từ, ghi chú các cuộc tranh luận trong nội bộ ban biên tập.

Tóm lại, có thể thực hiện lối tiếp cận với tác phẩm chỉ căn cứ vào tác phẩm và ngay cả viết một bộ văn học sử VN trong chiều hướng đó. Nhưng nếu theo lối tiếp cận thứ hai, liên hệ tác phẩm và tác giả, thời đại tác giả, thì trong hiện tình văn học VN cho đến nay, vì thiếu tài liệu, mỗi người chỉ có thể làm một mảnh, xác định về tác phẩm, hiệu đính, chú thích, cùng lắm làm được một mảng gồm nhiều mảnh, không thể viết toàn bộ văn học sử. Ở đây có thể noi gương Cadière, Nguyễn văn Tố (miền Bắc), Lê Thọ Xuân (miền Nam). Không ai phủ nhận mấy vị đó là những người rất am hiểu văn hóa văn học miền Nam, nhưng suốt đời chỉ làm những hiệu đính chú giải tác phẩm, tác giả và không hề viết ra một bộ văn học sử VN. Trong khuôn khổ những đòi hỏi khoa học về biên khảo, có thể nghi ngờ hầu hết các bộ văn học sử đã xuất bản và có thể tự hỏi phải chăng chỉ là chép lại của nhau những điều ai cũng

đã biết hay tệ hơn nữa, những thiên kiến, sai lầm của người đi trước?

Hình như cho đến nay, chưa có nhà văn, nhà biên khảo VN nào được nghiên cứu dựa vào những điều kiện đã nêu ở trên (ghi chú, bản thảo, thư từ trao đổi về văn học). Do đó tôi sẵn sàng trao cho gia đình anh Tạ Trọng Hiệp những thư Hiệp đã gửi cho tôi. Nếu Hiệp cũng giữ được những thư của tôi, thì sau này, khi chúng ta đã ra người thiên cổ cả, có thể xuất bản để tìm hiểu tâm sự của những người làm biên khảo, những băn khoăn lo lắng của họ trước thời cuộc với tư cách người trí thức, những trao đổi giữa họ về văn học nghệ thuật. Đây là loạt tài liệu rất *trung thực,* vì khi viết thư cho nhau, họ đã không hề nghĩ đến việc phổ biến công khai những điều họ đã thẳng thắn và chân thành thổ lộ với nhau.

*

Anh Tạ Trọng Hiệp, chuyên về Hán-nôm, được giới nghiên cứu văn học trong nước, ở cả hai miền Nam Bắc, và ngoài nước biết từ trước 1975, như một người hiểu sâu rộng, cặn kẽ, đến nơi đến chốn, đi vào chi tiết những tác phẩm cổ mà anh phiên âm, hiệu đính, chú thích với một thái độ thật nghiêm túc, khoa học. Sau 30, 40 năm nghiên cứu, biên khảo ở Paris, không hề bị vướng vào những hệ lụy của thời cuộc như các bạn đồng nghiệp ở Việt Nam, cho đến nay anh đã nằm xuống, hình như anh vẫn chưa xuất bản được một cuốn nào về Hán-nôm bằng tiếng Việt. Một cuốn sách, một hai bài viết bằng tiếp Pháp liên quan đến Lê Quí Đôn hay tài liệu vô danh bằng chữ Hán như “Thông quốc thổ sản”, tôi ngờ có thể chính mấy ông bạn Tây, ta cộng tác với anh gửi vào chủ chốt trong việc biên soạn và ấn loát.... Không hẳn vì thiếu phương tiện tài chánh; càng không phải vì thiếu tha thiết; cảm tưởng thoáng qua, bề ngoài có vẻ lười nhác, nghe nói có lần được mời đi hội nghị đọc tham luận, anh còn quên chưa chuẩn bị xong... Vậy tại sao Tạ Trọng Hiệp ít có biên khảo xuất bản, đăng báo?

Anh Hiệp không phải chỉ muốn chuyên Hán Nôm và dừng lại ở địa hạt này. Anh cũng thích văn học quốc ngữ, văn học cận đại và hiện đại. Vào những thập niên 60, 70, những ngành thuộc ngôn ngữ học được giảng dạy ở đại học hoặc áp dụng vào khoa học nhân văn, văn chương ở Pháp; anh Hiệp đã theo học những bộ môn đó và rất thích thú tìm thấy ở các bộ môn thuộc ngôn ngữ học, nhiều cánh cửa mở ra những chân trời mới cho việc phê bình giải thích, không phải chỉ văn chương hiện đại mà cả văn chương cổ điển Hán Nôm... Tôi biết Hiệp thích Nguyễn Tuân và định dùng từ “Poétique” để giải thích văn Nguyễn Tuân. Nhờ Hiệp gửi sách báo, tôi cũng theo rõi xu hướng mới kể trên và muốn áp dụng lối tiếp cận văn học của Garton Bachelard đặc biệt trong cuốn “Poétique de L’Espace”, vào văn học VN. Tôi viết một vài bài theo chiều hướng Bachelard đã vạch ra; những bài này gợi ý cho một sinh

viên làm luận văn cao học, rồi luận án tiến sĩ triết về Bachelard, áp dụng vào một vài tác giả Việt Nam. Qua thư từ trao đổi, chúng tôi bàn nhiều lần cách dịch sao cho ổn từ "Poétique" ra tiếng Việt. Sau 75, có dịp về nước, Hiệp về Hà Nội gặp Nguyễn Tuân nhiều lần, vào Saigon gặp tôi. Vì lúc đó tôi nghĩ chắc chẳng bao giờ tôi có thể tiếp tục nghiên cứu văn học VN, nên tôi để Hiệp vào kho sách của tôi lấy đi tất cả những gì Hiệp muốn, trong đó có những cuốn in lần đầu của Nguyễn Tuân. Cho đến nay, tôi chưa có dịp hỏi Hiệp, như hình như Hiệp cũng không cho ra mắt được một bài biên khảo về Nguyễn Tuân hay tác giả nào khác.

Hiệp cho tôi biết vào những năm 60, 61, Hiệp soạn luận án tiến sĩ với M. Durant. Về sau, ông này mất. Tôi không thấy Hiệp cho biết có chọn ai khác hoặc có tiếp tục muốn làm luận án nữa không. Cho đến nay, hình như Hiệp chưa trình luận án và vẫn chỉ là chuyên gia nghiên cứu Hán-nôm mặc dầu cũng đang dạy học với tư cách giáo sư, bảo trọng luận án. Tại sao Hiệp không tha thiết bao nhiêu với học vị cấp đại học?

Sau cùng, Hiệp không phải người thờ ơ với thời cuộc ở bên nhà. Tôi là một trong số bạn bè ở nhà được Hiệp nhờ gửi sách báo sang cho Hiệp, không phải chỉ sách, báo liên quan đến Hán nôm, văn học nói chúng mà cả sách báo, liên quan đến thời cuộc về tôn giáo, chính trị, xã hội, giáo dục... Bao giờ Hiệp cũng nhắc tới phải gửi cho anh hai bản mỗi thứ, một bản Hiệp giữ, một bản để trao đổi.

Hiệp có vốn Hán nôm sâu rộng, nghĩa là có điều kiện tiếp cận với quá khứ VN cụ thể với các tác giả phần lớn đều thấm nhuần nho học. Một trong những đòi hỏi của Nho học là thái độ dấn thân vào thời cuộc - thái độ nhập thế - Ảnh hưởng của Nho học đã tạo ra được một truyền thống tốt đẹp buộc nhiều người có học phải ưu tư về thời cuộc và phải làm bất cứ điều gì để đối phó với thời cuộc. Ảnh hưởng đó vẫn tác động ngay cả những người trí thức Tây học không còn được đào tạo trong khuôn khổ văn học cổ điển, nho học.

Trong các thư gửi cho tôi, Hiệp bày tỏ những phê phán nghiêm khắc các chế độ chính trị ở VN, hoặc những nhận xét về các nhân vật làm văn hóa một cách rất thẳng thắn, không úp mở... nhưng không bao giờ Hiệp bày tỏ công khai trên giấy những ý kiến, nhận định phê phán của mình... Ngoài ra Hiệp không từ bỏ hẳn viễn tượng về VN, ít ra để dạy học ở đại học Văn Khoa Saigon theo lời mời của chúng tôi. Nhưng rút cục cho đến 75, dự định về dạy không thực hiện được. Sau 75, anh có về Hà Nội làm việc với viện Hán Nôm, chỉ trên bình diện nghiên cứu thuần túy thôi.

Anh không phải không ưu tư tha thiết với hiện tình đất nước, nhưng tại sao dè dặt và luôn luôn bị dằn vặt trong những đắn đo, suy tính để rút cục không đóng góp được gì với đất nước, với tư cách người trí thức dấn thân? Hiệp quen tôi từ 1961 ở Paris và qua tôi, một số bạn của tôi ở Pháp hay ở VN, những người đang lao mình vào những tranh đấu này nọ bằng ngòi bút

hay hành động. Hiệp nhìn nhận tính cách chính đáng và cần thiết của thái độ dấn thân. Có lúc Hiệp hứa nhận viết bài không phải cho các tạp chí chuyên môn văn học, mà cho các tạp chí "tranh đấu" của chúng tôi. Nhưng rồi Hiệp cũng tìm được cớ nọ cớ kia để thoái thác viết bài... Tóm lại, Hiệp đúng là ông đồ thời nay, nhưng là ông đồ gàn như chính Hiệp đã thú nhận trong một thư gửi cho tôi. Điều gì làm cho Hiệp lưỡng lự, dè dặt không phải chỉ dấn thân vào thời cuộc mà cả dấn thân vào chuyên môn hán nôm của anh?

Đây là vấn đề tâm sự của một tác giả. Thời xưa, các cụ, theo truyền thống Nho học, ít nói cái tôi, cùng lắm, lấy cái tôi trong cái ta mà thôi. Không viết nhật ký, hồi ký để bày tỏ nỗi niềm này nọ, hoặc để tự biện hộ. Với con mắt của người thời nay, nhiều nhà nghiên cứu phê bình văn học đi tìm tâm sự tác giả qua tác phẩm cổ của họ, như tâm sự Nguyễn Du qua truyện Kiều, đưa ra giả thuyết giải thích về tâm sự hoài Lê gán cho Nguyễn Du. Những giả thuyết giải thích loại này không có cơ sở nào để biện luận nên chỉ là những suy diễn mà thôi. Thực ra, các cụ không tránh khỏi nhu cầu bày tỏ tâm sự với bạn bè thân thiết, nhưng chỉ nói bằng miệng và cho những người ở gần mình; không thể viết thư gửi đi cho bạn bè ở xa; vì "bút sa gà chết", đặc biệt những tâm sự dính líu tới chính trị, thời cuộc. Hơn nữa, có muốn gửi thư cũng không được vì thời đó chưa có tổ chức bưu điện như bây giờ. Nếu xét về tình hình, hoàn cảnh chính trị, ngày nay cũng không hơn gì ngày xưa, vẫn phải dè dặt khi đặt bút viết ra những điều liên quan đến chính trị, dưới bất cứ hình thức nào, công khai hay tư riêng. Nhưng nếu không ngại về điều đó, có thể viết thư gửi cho bạn bè, dù ở xa vạn dặm, ngay cả ở ngoài nước. Tôi không rõ Hiệp có những bạn bè nào khác để anh giải bày tâm sự. Đối với tôi Hiệp coi như một người rất thân, Hiệp đã thẳng thắn và chân thành nói nhiều điều tâm sự, mà anh không ngại vì anh sống ở Paris, có ngại là ngại cho tôi mà thôi, những khi thấy tôi nói tôi không ngại, anh bớt dè dặt khi muốn nói thật những điều muốn nói. Tôi có thói quen giữ các thư của bạn bè, nhất là của những bạn bè quen biết nhau vì một lý tưởng, chí hướng nào đó về văn hóa, tác phẩm, xã hội... nên những trao đổi trong thư từ qua lại đều chỉ nói những mối ưu tư chung, những mơ ước chung. Tôi giữ được gần 50 thư của Hiệp gửi cho tôi từ 1962 đến 1969, sau đó thưa dần, và sau đó, một hai thư nữa... mỗi thư hoặc viết tay hoặc chữ nhỏ hoặc đánh máy, từ một đến 3, 4 trang, hầu như một bài báo. Có thể còn một số thư nữa tôi chưa tìm thấy đủ.

Bây giờ đọc lại những thư của Hiệp, tôi hiểu được phần nào những lý do giải thích thái độ dè dặt, thắc mắc nêu ở trên.

Vào những năm 30 tuổi. Hiệp kém tôi 2, 3 tuổi; có thể Hiệp đã gặp một biến cố nào đó như một "cú xốc" làm cho Hiệp chán nản, thất vọng , với mọi hứng khởi nhiệt tình của tuổi trẻ. Khi gặp tôi và một vài bạn bè của tôi, lòng nhiệt thành và chân tình của chúng tôi đã hâm nóng lại tâm hồn Hiệp, nhưng

không bao giờ đủ để đẩy Hiệp "dấn thân" dù chỉ lấy ngay trên địa hạt chuyên môn cổ văn của Hiệp. Tại sao? có lẽ vì Hiệp quá thông minh, sáng suốt, thấy rõ và chính xác, ngay cả những dự đoán, tình hình, tâm lý những con người, dù ở xa nhà. Chính sự sáng suốt đã làm cho Hiệp dè dặt, không muốn dấn thân vào những hành động có thể lừa dối người, lừa dối mình bằng những ảo tưởng. Anh là người rất ngay thẳng trong sáng, không có tham vọng cá nhân, kể cả những tham vọng chính đáng, nên anh cũng sáng suốt hơn trong những nhận định của anh về thời cuộc, những nhân vật, chính trị hay những người cầm bút... Chính sự tỉnh táo này không cho phép anh lao vào những phiêu lưu mà rút cục chẳng đi đến đâu.

Hiệp theo sát những hoạt động của tôi, bạn bè tôi, anh đọc tất cả những gì chúng tôi viết ra, và tất cả những phản ứng từ mọi phía đối với lập trường của chúng tôi, hầu hết toàn là những luận điệu xuyên tạc, đả kích, vu khống chụp mũ. Làm sao tình cảnh tiêu cực đó không tác động những nỗ lực của Hiệp vươn dậy, hâm nóng lại niềm tin, hứng khởi của mình? Đặc biệt một lần Hiệp bị trực tiếp nêu đích danh trong một bài vu khống chụp mũ của thông tín viên báo Tiền Tuyến từ Paris gửi về tường thuật chuyến đi Pháp mời về dạy đại học Văn Khoa Saigon trong đó có Hiệp.

"Ông Trung giao du thân thiết với Tạ Trọng Hiệp, một người học triết có khoa bảng, hiện là giảng viên tại đại học Sorbonne, một cây chống Saigon, và không bao giờ tính chuyện về nước. Cách đây 10 năm, chính ông Tạ Trọng Hiệp này đã cung cấp tài liệu ý kiến cho ông Trung viết về chủ nghĩa hiện sinh, nên có bài ông Trung nói là để tặng cho người này" (Nhật báo Tiền Tuyến 16-10-1969). Hiệp đã lên tiếng gửi bài đính chính về báo Tiền Tuyến, đặc biệt thư của Nguyễn Gia Kiểng và thư riêng cho tôi cho hay ký giả T.T. đã lượm lặt đâu đó những mẩu chuyện rồi ghép lại mà thôi. Bài báo của T.T. mở đầu một chiến dịch đả kích tố cáo tôi trong báo chí thời đó, đưa đến hậu quả những vị tôi đã mời về dạy học đều từ chối hết.

Khi dấn thân vào thời cuộc bằng ngòi bút, tôi đã lựa chọn một quan điểm viết, dựa vào sự phân biệt của Sartre không viết cho mọi giới độc giả (public) mà cho những độc giả (lecteurs) có thể thuộc nhiều giới văn hóa, xã hội, tôn giáo, chính trị khác nhau, nhưng tiếp xúc với tác giả theo lương tâm riêng của mình và mong tìm hiểu tác giả như tác giả hiểu, không phải đi tìm mình qua tác giả, người khác. Một quan niệm như vậy, dĩ nhiên đưa đến nhiều chống đối, đả kích khi người đọc không tìm thấy lối nhìn của giới mình qua tác giả. Do đó tôi không hề ngạc nhiên hay bực bội phiền muộn khi bị đả kích, vì tôi đã *biết trước*, và hơn nữa còn thấy thích thú vì đã buộc người đọc theo giới của họ phản ứng *bộc lộ bản chất của giới họ*. Tôi chỉ buồn, không phải cho mình, mà cho đất nước, dân tộc. Người Cộng Sản coi tôi là chống Cộng, người chống cộng lại coi tôi là CS hay thân Cộng, người Công giáo cho tôi là kẻ tiếp tay với Phật giáo phê bình Công giáo; người Phật giáo lại cho

tôi là Công giáo gài vào để phá Phật giáo từ bên trong. Nếu gom tất cả những bài phê bình đả kích này lại đem xuất bản, xóa bỏ khoảng cách không gian, san vượt khoảng cách thời gian, người đọc không thể không thắc mắc: Vậy tôi là ai và càng không thể không cảm nhận về sự chia rẽ, thù địch giữa các giới trong cộng đồng (...)

Thực ra, phải đi xa hơn, vượt khỏi giới hạn của các giới độc giả (public) thường bị những thiên kiến giáo điều, chật hẹp qui định để nhận ra những giới hạn của chính bản thân tác phẩm là một cấu tạo những ký hiệu. Những kiến thức của Tâm lý học hình thức, hiện tượng luận và cấu trúc luận có thể góp phần vào việc tìm hiểu tác phẩm theo chiều hướng này. Tác phẩm xuất hiện thế nào, nghĩa là mang một ý nghĩa nào tùy thuộc vị trí đứng nhìn, ý hướng tiếp cận của người đọc và do đó chính người đọc gán cho tác phẩm những ý nghĩa, và điều lý thú là tác phẩm *như thể* vẫn chờ đợi đón nhận ý nghĩa được gán cho thích hợp với mình. Như vậy, ngay cả tác giả cũng có thể thay đổi ý nghĩa đã gán cho tác phẩm của mình lúc cho nó chào đời. Chỉ sau khi chết, tác phẩm mới là hoàn tất đối với tác giả, nhưng với người đọc, tác phẩm vẫn là một công trình xây dựng đang hình thành, dang dở mãi mãi. Tác phẩm càng lớn, sâu sắc, càng nhiều khả năng đón nhận những ý nghĩa, giải thích mới... như truyện Kiều. Trong viễn tượng kể trên, giữa độc giả và tác giả, không phải chỉ là vấn đề ngộ nhận, mà là *sáng tạo* và nhà phê bình không hẳn nhằm tìm ra những ý nghĩa, giải thích mà là trình bày những cấu trúc. Tác phẩm có thể có để giải thích khả năng tiếp nhận những ý nghĩa, giải thích vô hạn của tác phẩm.

Mấy ý kể trên, tôi thường nói trong các lớp lý luận văn học và chọn làm đề thi ở đại học trước 75 và có thể tôi cũng đã nói với Hiệp trong cái thư gửi cho anh mà bây giờ vì tôi không sao lại những thư đó, nên không nhớ được có nói hay không.

Ngoài quan điểm quan hệ về tác phẩm, tác giả, độc giả, tôi còn có một niềm tin tôn giáo đưa tôi vượt lên trên bình diện thắng thua, thành công hay thất bại, đi vào một niềm thông cảm, chia sẻ với chính những người tố cáo, kết án mình. Nhìn trong viễn tượng kể trên, tôi không bao giờ thất vọng chán nản vì điều tôi mong mỏi, may ra chỉ tạo ra nơi người đọc một thứ mà người Pháp gọi là "mauvaise conscience", chứ không phải làm thay đổi được gì và như thể đó là quá đủ đối với người cầm bút: tạo cho người đọc, một lúc nào đó, trong một hoàn cảnh nào đó trong đời họ, buộc họ phải đối diện với lương tâm của chính họ, thế thôi. Do đó, lúc nào tôi cũng vẫn thanh thản lạc quan, tin vào con người, luôn luôn sẵn sàng bắt đầu lại những cuộc hành trình mới. Điều này có lẽ tôi chưa nói với Hiệp nhưng Hiệp cũng thấy. Hiệp cũng có niềm tin tôn giáo như tôi. Anh là một nhà nho, chỉ tìm mọi sự ở đời này và dừng lại ở ngưỡng cửa đời này... Cho nên thật dễ hiểu những băn khoăn, dằn vặt dè dặt của anh. Nhưng nói theo ngôn ngữ Kitô giáo, tôi coi anh là một "kẻ

công chính".

Ý nghĩ sau cùng của tôi về Hiệp là một lời cảm ơn Hiệp đã gửi sách, báo, những mảng báo cắt, nhất là mục "Le monde des livres" để tôi có điều kiện viết, xuất bản được một số sách, báo về văn học trước 75. Gần đây hơn cả, mùa hè 1995, gặp lại Hiệp ở Paris, hẹn nhau ở đại học Paris VII với Nguyễn Đức Nhuận, Cao Huy Thuần; Cao Huy Thuần kẹt không đến được, chỉ có tôi, Nhuận, Hiệp rủ nhau ăn tiệm gần đấy và Hiệp đưa cho tôi cuốn: "Phật giáo, Kitô giáo và xã hội Trung Hoa" gồm hai bài diễn thuyết của Erik Ziircher ở Collège de France (Nhà XB Julliard, Paris 1990) và một xấp "Le monde des livres). Hiệp hiểu rõ tôi thích những gì, cần những gì và khả năng khái thác của tôi, nên bao giờ cũng đáp ứng đúng những đòi hỏi của tôi. Tôi đã mang cuốn của E. Ziircher về Việt Nam trao tặng và trao đổi với những người chuyên về Phật học trong giới Công giáo và Phật giáo, kể cả với một vài vị phụ trách văn hóa tư tưởng ở Saigon mà tôi quen biết. Mấy vị này hứa sẽ dịch ra tiếng Việt. Tôi nhớ có nói với mấy vị đó: "Đây là một biên khảo thuần túy lịch sử về đạo Chúa, đạo Phật những thế kỷ VI, VII, XVIII ở Trung Quốc. Nhưng nếu hiểu đúng Phật giáo sẽ tìm ra được giải pháp đứng đắn cho vấn đề Phật giáo đang đặt ra." Tôi đã viết bài giới thiệu cuốn này, kèm theo những góp ý về tình hình hai đạo đó ở Việt Nam và sau cùng đặt ngược lại: Đạo Chúa, đạo Phật ở Tây phương của thế kỷ XX. Bài này đã đăng báo; Tôi định gửi cho Hiệp để hỏi ý kiến anh thì đúng lúc đó, nghe tin Hiệp mất.

Tôi thấy ở Tây phương sau khi một nhà văn, nhà biên khảo nằm xuống, bạn bè thường lập nhóm kêu gọi những đồng nghiệp, bạn văn giữ các thư từ của người đã mất, để có thể xuất bản nhằm giúp các nhà phê bình, nghiên cứu có cơ sở để hiểu tâm tư, nguyện vọng, chủ đích viết của tác giả hay những cuộc trao đổi tranh luận giữa các bạn đồng nghiệp đã có thể nói thẳng với nhau vì đây là phát biểu trong chỗ riêng tư... Tôi cũng muốn làm điều này với Hiệp và đề nghị bạn bè gần gũi hiệp ở Paris như các anh Nguyễn Đức Nhuận, Trương Đình Hòe, chị Thụy khuê kết hợp với gia đình để sưu tầm, gom góp những thư Hiệp gửi đi và của các bạn bè gửi cho Hiệp, làm chú thích... để khi thuận tiện xuất bản. Ngay bây giờ có lẽ chưa được vì đụng chạm đến nhiều người mà Hiệp đã nhận định, phê phán, còn sống hay đã chết. Trừ những bạn ở miền Bắc có lẽ không động lòng vì không phải tự đáy lòng họ, thành thật phê phán đả kích tôi, mà chỉ là phát biểu đường lối chính sách. Sau 75, tôi đã gặp lại tất cả những người phê bình đả kích tôi và hiểu được điều đó, một cách thấm thía, đau xót nữa vì nhận ra mấy ông bạn đó có quí tôi mà đả kích và bản thân họ còn bị Đảng hành hạ hơn tôi nhiều như Phong Hiền (nay đã chết) tâm sự với tôi. Anh vào Saigon bao giờ cũng ghé thăm tôi, và khi tôi ra Hà Nội, rủ tôi đi chơi với Lê Đạt, tâm sự đủ điều. Trong một thư gửi cho tôi, Phong Hiền viết: "Anh Trung ạ, tôi viết những giòng trên là xuất

phát từ lòng quí mến của tôi đối với anh. Tôi chả có thể làm được gì cho anh hết, ngoài việc nói tốt về anh ở chỗ này hay chỗ nọ."

Tôi sẽ gửi cho chị Thụy Khuê toàn bộ những thư Hiệp gửi cho tôi (bản chính) và cả những "conpures de prene" mà Hiệp gửi cho tôi, vì có những chú thích của Hiệp ở bên cạnh. Tôi mong thư viện của Tạ Trọng Hiệp sẽ được gia đình và bạn bè tìm cách giúp đỡ giữ lại, đừng bán hay trao tặng, vì tôi biết thư viện đó không phải chỉ gồm sách báo cổ, mà đủ thứ và Hiệp thích sưu tầm giữ gìn rất cẩn thận. Ước sao nó trở thành một thư viện tư để bạn bè, những người nghiên cứu có thể đến đọc, tham khảo. Ở VN, tôi không dám nói như vậy, trước kinh nghiệm về thư viện của Trương Vĩnh Ký và Vương Hồng Sển, nhưng ở Paris có thể mơ ước được.

Trước mắt, xin trích một vài đoạn các thư của Hiệp bày tỏ tâm trạng, thái độ của anh.

Sau đây là lời nhắn: Xin các bạn đã có thư từ về Hiệp, gửi bản chánh hay bản chụp photo cho chị Thụy Khuê, đặc biệt những bạn mà tôi biết: Phan Huy Lê, Nguyễn Văn Hoàn (Hà Nội), Lê Ngộ Châu (Bách Khoa), Trần Phong Giao (Văn), Nguyễn Nhã (tập san Sử Địa), Lê Xuân Khoa (Nghiên Cứu Á Châu), Lê Tuyên (Lập Trường), Nguyễn Đình Dần (Sáng Tạo).

NGUYỄN VĂN TRUNG
Montréal cuối tháng 2/97

Trích thư

"... Hồi Hè 1961, sau khi gặp Khoa và anh, rồi các anh đều lần lượt hồi hương, tôi vẫn ngỡ là bên nhà có nhiều dễ dàng để viết lách và xuất bản về chuyện văn hóa và nhiều chuyện khác. Ngờ đâu cả Khoa lẫn anh, theo chút tin tức mà tôi được biết, càng ngày càng có ít phương tiện làm việc, tờ "Đại Học" đổi chủ, tờ "Văn Hóa" có chiều chết hẳn, gượng dậy không nổi, bao nhiêu dự định mà Khoa đã nói với tôi đến nay vẫn chỉ là dự định. Rồi hôm nay chính anh lại nói với tôi: càng ngày càng đồng ý với tôi, không thể làm gì được, chỉ còn nghiên cứu. Nghĩa là cái lập trường bi quan của tôi, bàn luận với các anh khi gặp nhau, kể ra cũng không hoàn toàn vô căn cứ, hoàn toàn mơ mộng. Có điều này anh càng nên biết, là về phần tôi, sau cuộc bàn luận ấy, càng suy nghĩ thì tôi lại thấy mình chỉ tạm thời bi quan thôi, nghĩa là cũng chưa thành irrécupérable đâu, và có một phần con người mình cũng tán thành cái tích cực luận của Trung lắm đấy. Té ra, sau cuộc bàn luận ấy, tuy lập trường của hai bên có vẻ *xung khắc nhau như hai thái cực, cả hai hình như đều đã hơi nhích lại gần nhau một chút, cả hai đều chưa quên hẳn dư vang của cuộc bàn luận.*

Thật ra tôi gắng chờ vì tạm thời anh thiếu phương tiện hoạt động nên mới buộc lòng tạm chọn một thoát ly, chứ tôi chưa tin rằng cái tích cực luận của anh đã suy giảm đi tí gì. Tôi thì trầm lặng hơn, chưa thể sánh với anh. Tuy chưa nguội lạnh hẳn, nhưng cái gì sẽ đủ ấm áp để làm bừng lại chút tro tàn hoi hóp, cho nó cháy lại như hồi chưa vỡ mộng, cái đó tôi chưa tìm ra. Vả nghĩ lại, cái cách dùng chữ thoát ly của anh cũng còn đượm chút mauvais conscience mà tôi thấy vừa đúng vừa sai, vì tuy còn có mauvaise conscience tức là còn récupérable, nhưng không mở to mắt để đảm nhận cái tiêu cực của thoát ly, tức là chưa nhận cái tích cực ẩn trong nó: thoát ly không phải là trạng huống riêng của chúng mình. Đâu cũng là thoát ly; ai cũng thoát ly, sao ta lại cứ tự xỉ vả ta, sao ta lại tự buộc tội ta nặng hơn kẻ khác. Sao ta lại dành độc quyền có bonne conscience cho kẻ khác. Họ có bonne conscience là họ mù đấy thôi, ta có tỉnh táo hơn họ nhiều thì ta mới băn khoăn chứ? Ta không ngây thơ thì ta mới băn khoăn. Ta không muốn ru ngủ ai, nhưng kẻ nào ru ngủ được ta? Ta trầm tĩnh còn họ thì quay cuồng, ta suy nghĩ còn họ thì u mê, thế thì đâu là tích cực chân chính và đâu là tiêu cực thực sự? Ta ở ẩn đâu có phải vì ưa nhàn? Rốt cục lại, Trung vẫn còn tin rằng thoát ly là gượng gạo, là khập khiễng, là có tội, chỉ vì Trung còn tin rằng trạng huống lý tưởng của mình và của nhân quần chỉ ngụ ở sự ăn khớp, *quyền bính và tội lỗi, dấn thân phục vụ v.v...* (Thư 1/10/62).

*

...Trung có hỏi về các sách phê bình văn học mới xuất bản gần đây, tôi thấy cũng không có gì nhiều. Năm ngoái, Julien Gracq có ra cuốn "Préferencés" gồm một số bài ngắn dài, đáng đọc. Quan niệm của Gracq gần tôi hơn so với Trung, nghĩa là dùng văn để thực hiện hai việc có vẻ đối lập. Vừa để nhận thức đời (khía cạnh phê phán kiểu Trung và Sartre) mà vừa để chào đời, thể hiện vào văn tất cả cái mĩ miều tinh túy của tôi, thỏa mãn cái say mê vô biên của ta đối với cái nên thơ của tôi. Văn phải thỏa mãn cùng một lúc *cả hai yêu cầu ấy, vì đã đáng ghét mà còn đáng yêu, bên cạnh địa ngục cần tố cáo vẫn có thiên thai. Thiên thai ngay trên trần gian. Nói như Nguyễn Tuân,* dù nhà văn viết về cái gì thì cũng chỉ là đổi đối tượng cho lòng say mê của mình mà thôi. *Những người như Giang và tôi, không có cái may mắn có được niềm tin siêu thế của Trung, chỉ có thể tìm ngay trong đời này sự cứu rỗi của mình. Ngoài cuốn của J. Gracq, còn có cuốn "Métamorphoser du Cercle" của G. Podet. Trung có chưa? Trong Temps Modernes số 200 (Janvier 63) vừa ra, có bài của Puigand về Beckett, chắc Trung sẽ thích. Bài đáng được dịch để giúp đỡ độc giả hiểu thêm về cái thế giới tận thế của Blanchot và Beckett, bổ túc cho cái bài và sách của Trung (sách "Xây dựng tác phẩm tiểu thuyết"). Nhưng độc giả mình chắc sẽ dửng dưng, vì hình như người mình ghét băn khoăn? Trung chắc có đọc bài*

(bài mới) của Trần Văn Giàu phê bình Trung? Điều nổi bật nhất, theo tôi, là họ Trần không ngần ngại tán thành và tuyên dương quan niệm văn nghệ phục vụ luân lý (văn tải đạo) của họ Nguyễn ngày xưa. Luân lý đây phải hiểu là morale d'Etat. Tôi không ngạc nhiên, mà chỉ thấy như thế lại càng tỏ ra bản chất bảo thủ, phi cách mạng của họ. Đã xa rồi, cái thời không phê phán; nay họ chỉ lo giữ chính quyền, như một tập đoàn phong kiến cũ. Tous les moralismes D'Etat de rejorigneut. Đó cũng là thêm một chứng liệu nữa, để củng cố sự hoài nghi của tôi (đã nói với Trung hồi năm kia ở Paris) trước sự chính trị hóa của nhà văn, *của triết lý. Không tránh đàng nào cho khổ. Đối với nhà văn, thất bại chính là* may mắn. *Thành công là sa đọa.* (Trích thư 22/1/63)

*

Tôi phải nói trước, thế nào anh cũng sẽ thất vọng khi đọc đoạn dưới này. Anh sẽ thấy tôi phản ứng dấm dẳn, không tán thành hẳn, mà càng không phản đối hẳn. Một phần vì thư anh đến không đúng lúc, nhưng có lẽ một phần cũng bởi chính tôi đã nguội lạnh với nhiều chuyện cao cả rồi, không còn nữa cái thú say sưa khuấy dựng to tát như Trung nữa. Trung nói: giữa những luồng dư luận trái ngược, thành thử không còn biết mình là ai nữa. Thì chính tôi, trong phạm vi nhỏ bé và (...), cũng thầm cảm như vậy: trước người già (bảo thủ, gàn, sợ sệt) thì thấy mình mới *quá, ghét họ cay đắng; nhưng trước người trẻ (tích cực, tiến bộ...) thì lại thấy mình cũ quá rồi, đâm ra bỡ ngỡ". Tôi vẫn có thiện cảm với việc của Trung ở cái ý hướng* cầu thật *của nó, ở cái tác dụng vén màn hư ngụy, ở cái thái độ phê bình của nó. Nếu tôi có lấy lại được chút gì tích cực trong tôi, có lẽ cũng là ở những điều ấy: de la littérature comme dévoilement de la culture comme démystification. Khi nào nước mình còn bị ỳ ra vì hàng đống nhân vật bảo thủ tai to mặt lớn, khi nào dư luận của học giới (đừng nói đến bình dân thiếu học) vẫn còn u mê hay những thận trọng lỗi thời, ta vẫn còn cần phê bình và lột mặt nạ.*

Nhưng tôi còn phân vân. Phê bình kiểu ấy chỉ vì bất đắc dĩ mà thôi. Không nên dừng quá lâu ở giai đoạn ấy. Phê bình là để sạch đất mà xây nhà, xây dựng mới là việc chính. Và còn cách phê bình nào công hiệu hơn bằng cách cứ lẳng lặng mà xây một ngôi nhà khác, vững, sạch và đẹp hơn cái lều cũ mà lắm người còn đang triều mến. Ta sẽ cảm hóa kẻ ngoan cố và thay đổi khẩu vị của kẻ u mê vẫn cứ tin hão vào cái sự nghiệp văn học, triết học, sử học ngữ học của Phạm Quỳnh, bằng cái sự ta kiên tâm sáng tác, mỗi giới theo cái sở trường của mình, viết ra những tác phẩm vượt xa tác phẩm của họ Phạm. Không cần lý luận dài dòng, họ sẽ lìa bỏ cái lều xiêu vẹo kia".

Kết thúc thư khi dài gần 4 trang đánh máy, Hiệp viết: "*Xin T. hiểu cho, và nhẫn nại với tôi, vì tôi có lẽ thành* đồ gàn *rồi".* (Trích thư 6/4/63)



TẠ TRỌNG HIỆP

Góp phần nghiên cứu Lê Quí Đôn
KHẢO ĐÍNH VĂN BẢN VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. Đọc chương "Phẩm Vật"



I
1. Vân Đài Loại Ngữ là gì?

Trong cổ tịch Việt Nam trước đời Lê Quí Đôn, có rất ít tác phẩm thuộc loại khảo cứu, nhất là hạng nghiên cứu độc lập của tư nhân. Cho nên sự nghiệp của Lê Quí Đôn, tuy chưa bao giờ được in ra, đã sớm được trọng dụng, khơi mào cho sự quật khởi của nền sử học ngay từ sinh thời Lê Quí Đôn liên tiếp đến thế kỉ chúng ta, từ nhóm sử thần đã viết lại sử *Toàn thư* và hoàn thành bản in *Sử kí tiền biên* đời Tây sơn (với Ngô Thì Nhậm), đến chặng *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, rồi đến các bộ *Thực lục tiền biên, Cương mục* và *Nhất thống chí* của Quốc sử quán đời Nguyễn: Ảnh hưởng của ông bàng bạc khắp nơi và văn ông được trích dẫn nhan nhản. Từ những năm 1960 đến nay, chúng ta lại càng chú ý đến Lê Quí Đôn và dễ đọc trực tiếp một số

tác phẩm căn bản như *Kiến văn tiểu lục* và *Phủ biên tạp lục,* ấy là nhờ có bản dịch tương đối tốt (gần đây được tái bản y nguyên trong bộ *Lê Quí Đôn toàn tập* của viện sử học). Mà các bản dịch ấy sở dĩ có thể gọi là thành công, cố nhiên là vì các người biên tập có tinh thần phụ trách cao, biết chịu khó. Nhưng cũng vì hai tác phẩm kia tương đối dễ dịch, mà dễ dịch vì dễ đọc dễ hiểu: chủ đề được "khoanh vùng" một cách rất "dứt điểm", tư liệu trích dẫn tuy phong phú nhưng không tản mạn lởm chởm, mà nằm ngoan ngoãn trong khuôn khổ của bố cục, hơi văn thông xướng, mạch văn đi xuôi, có đầu, có đuôi có mạch lạc.

Còn *Vân Đài Loại Ngữ* thì cục diện lại khác hẳn. Sách này có phải là bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của nước ta, như có người đã khẳng định, hay không? Khó mà nói dứt khoát như thế, vì sách không có tính cách thuần nhất về mặt mức độ hoàn chỉnh và thành đạt đồng đều trong các bộ phận thành phần. sách có nội dung bách khoa, lại có đại cương sáng sủa (xếp các hiện tượng nội tâm và vật chất vào trong 9 ngăn tức là chín chương), nhưng trong mỗi ngăn (= mỗi chương) thì các tiểu mục chưa có trật tự cho lắm, đã không có tiểu đề lại không được đúc vào một trình diễn có mạch lạc và hệ thống như ở hai cuốn Kiến văn tiểu lục và Phủ biên tạp lục. Mới đọc thoáng qua, có thể ngộ nhận rằng Vân Đài Loại Ngữ chỉ là "Hộp thẻ ghi chép" của một con mọt sách tham lam và hiếu kì. Đọc kĩ hơn một chút, ta thấy rằng Vân Đài Loại Ngữ chứa nhiều hạng ghi chép: hạng thấp nhất, chỉ mới là kiến thức ghi vội, vụn vặt, cộc lốc, Lê Quí Đôn chưa kịp sắp xếp lại, cũng chưa kịp biện luận hay bình phẩm gì cả. Cao hơn một bực là những mục có nhiều trích dẫn soi rọi lẫn nhau, bổ túc cho nhau: tuy chưa kịp bình phẩm nhưng đã có suy nghĩ, lọc lõi, và dụng công sắp xếp. Cao nhất, hoàn chỉnh nhất (gần như là kiểu bài nghiên cứu đăng trong tạp chí bây giờ) là những mục có trình độ khái quát hóa, có biện luận gốc ngọn, có dấu vết phê phán, tỏ rõ thái độ cầu học vừa nghiêm túc vừa độc lập của Lê Quí Đôn. Tóm lại, hình như Vân Đài Loại Ngữ là một tập bút kí rất đa dạng của một sử gia bác học, ghi chép và biên soạn không đều tay trong nhiều hoàn cảnh khác nhau (khi thì ghi vội, khi thì có thì giờ dụng công nhiều hơn), có thể gượng nhận rằng đó là một thứ Bách khoa toàn thư, nhưng mà là Bách khoa toàn thư đang phôi thai, có khuynh hướng vươn tới chứ chưa đạt.

Dẫu sao thì ta cũng dễ đồng ý với nhau rằng Vân Đài Loại Ngữ là thứ sách có giá trị, giới thiệu và bảo tồn cho ta nhiều sử liệu khó kiếm (chẳng hạn như các mục kê cứu về cây cỏ khoai lúa, thời cổ và ngay cả thời Lê Quí Đôn nữa), và giúp ta tìm hiểu về tư tưởng Việt Nam trong thế kỉ XVIII xuyên qua những lời phê bình "tiên nho" phương Bắc của một nhà nho Việt Nam. Vấn đề là: ngày nay muốn đọc Vân Đài Loại Ngữ không phải là chuyện đơn giản. Vì sao? Xin phân giải ở đoạn dưới.

2. Vấn đề đọc **Vân Đài Loại Ngữ**

Vấn đề phải đặt ra vì nhiều lẽ:

- Lẽ giản dị nhất, là khi đọc Vân Đài Loại Ngữ ta cần và muốn phân biệt đâu là phần trích dẫn nguyên văn "tiên nho", và đâu là phần của riêng "Việt nho" Lê Quí Đôn; trong mỗi tiểu mục, đường ranh ấy phải được thể hiện cho thật tách bạch. Nếu không thì ta phạm lỗi đem râu ông nọ cắm cằn bà kia, bình luận nhập nhằng, gán ghép oan uổng.

- Lẽ hơi phức tạp hơn, là làm sao mà vạch được ranh giới ấy nếu *chỉ đọc* văn bản *Vân Đài Loại Ngữ* mà thôi, dẫu là bản chữ nho đi nữa, vì bản này không có dấu ngắt đoạn, không có dấu chấm câu, và không xuống hàng?

- Một lẽ thuộc về văn bản học sơ cấp, là trong bản *Vân Đài Loại Ngữ* chữ nho hiện hành, các đoạn văn trích dẫn có được chép chính xác hay không, hay đã bị cắt xén, chắp vá, thay đổi, chép sai mà có khi đến nỗi khó hiểu, khó dịch, dịch sai? Thay đổi, chép sai, là do ai? do ngay "thoại" mà Lê Quí Đôn đã tham khảo, hay do chính Lê Quí Đôn, hay chỉ do người chép bản *Vân Đài Loại Ngữ* hiện hành?

- *Vân Đài Loại Ngữ* là một khu rừng đa dạng, khi thì quang đãng dễ đi, chẳng cần chỉ dẫn lòng thòng cho thêm rối, khi thì u hiểm, lởm chởm gồ ghề, cần có hướng đạo mách đường, nghĩa là cần chú thích cho rõ (= vừa đích xác vừa gọn).

Còn vài lẽ khác nữa, tạm xin miễn kê ra, cho đỡ nhàm; mấy lẽ kể trên cũng đủ là những vấn đề tiên quyết phải giải quyết khi muốn đọc (và muốn giúp người khác đọc) sách *Vân Đài Loại Ngữ*.

Vậy mà chưa có một vấn đề nào trong những vấn đề nêu trên đây được đặt ra (hay có đặt ra nhưng không giải quyết, thế mới lạ) trong 3 bản dịch *Vân Đài Loại Ngữ* ta đang có (sau đây xin gọi tắt là A, B, C). Ba bản ấy (thật ra chỉ là hai) là:

- *Bản A*. Trần Văn Giáp dịch, Hà-nội 1962, 2 tập (có sự duyệt điểm của các lão nho túc học Trần Lê Nhân, Ngô Lập Chi, Phan Võ, và hiệu đính của cụ Cao Xuân Huy).

- *Bản B*. Tạ Quang Phát dịch, Sài-gòn 1972-1973, 3 tập.

- *Bản C*. Phạm Vũ, Lê Hiền "dịch", Sài-gòn 1973, 1 tập.

Ba bản bổ túc lẫn nhau. Ai chưa có A (A in ra đã lâu, chắc nay khó kiếm) có thể tạm dùng C (như ông Trần Nghĩa đã dùng, trong bài đăng ở *Tạp chí Văn Học,* 1976, số 6), bởi vì C hoàn toàn "mượn" y nguyên trọn vẹn A (chỉ bỏ lời giới thiệu A của Cao Xuân Huy và các bảng thông kiểm cuối A tập II), có khi mượn luôn những chú thích của Trần Văn Giáp, cả những khi Trần Văn Giáp chú thích sai lầm cũng cứ chép lại đúng từng chữ của Trần Văn Giáp ...

B hình như không tham khảo A, vì có nhiều chỗ cả A lẫn B đều lầm, mà

lầm rất khác nhau (như ở IV.57 *Tống Bạch Tục Thông điển,* nghĩa là *Tục Thông điển* của Tống Bạch, bản A hiểu là "sách *Tục Thông điển đời Tống*", bản B thì hiểu là "sách *Bạch tục thông điển đời Tống*"; hoặc như ở II.19 có nói đến Tống Bạch và Thái Kham, cả A lẫn B đều không nhận thức sai lầm của bản chép tay, mỗi bên đọc sai một cách, A đọc là "Bạch Quì Kham đời Tống", B thì đọc ra "Chu-Bạch Thái-Kham" một tên bốn chữ y như tên người Nhật vậy ...).

Những trường hợp sai lầm mặt chữ, lỗ ngư thỉ hợi, trong các bản *Vân Đài Loại Ngữ* chép tay, đã đánh lừa người dịch như vừa nêu trên đây, thật ra không nhiều, về đại thể các bản rất giống nhau, chứng tỏ rằng người mình chép bản chữ Hán các tác phẩm Lê Quí Đôn không đến nỗi "ẩu" lắm. Mấy năm trước, tôi đã nghiệm ra điều này khi dò lại diện mạo ba bản chép *Kiến văn tiểu lục*; nay tôi đọc hai bản chép *Vân Đài Loại Ngữ* (một bản trọn vẹn, chụp kèm bản dịch B; một bản thiếu chương IX, trong di chỉ của H. Maspero) mà có dò kĩ với bản dịch A (là một bản bám khá sát vào bản chữ Hán), cũng vẫn thấy như thế. Nghĩa là khi hai bản dịch A và B có những mắc míu, sơ hở, nhan nhản trên mỗi trang mỗi mục, đấy không phải là vì mắc phải cái nạn "tam sao thất bản" có thể chế ngự được bằng lề lối khảo dị thông thường.

Vậy thì cái vấn đề *Vân Đài Loại Ngữ* khó đọc khó dịch, nó nằm ở chỗ khác. Trong *Lời Nói Đầu* của bản dịch A, Trần Văn Giáp đã thấy nó rồi. Ông đặt vấn đề rất xác tạc, rằng tuy có điều kiện tập trung tám bản chép *Vân Đài Loại Ngữ* nhưng "chỉ hiệu thù qua loa", không khảo dị, vì "sách *Vân Đài Loại Ngữ* là một tập bút kí, dẫn dụng nhiều sách Trung-quốc ... Khi nào gặp chữ viết sai ... hay câu nào ý nghĩa nghi ngời, chúng tôi lấy hẳn sách Trung-quốc ra tìm, tra hẳn nguyên văn cho chính xác". Chỉ tiếc rằng giải pháp đã được đề ra nhưng chưa được thực hiện trong bản A (trừ mươi mười lăm trường hợp tỏ rõ Trần Văn Giáp có thực sự "lấy hẳn sách Trung-quốc ra mà tìm").

Cả A lẫn B, "mỗi người một vẻ", rốt cuộc lại vẫn giống nhau: hai bản dịch mơ hồ, khó mà giúp ta đọc và khai thác *Vân Đài Loại Ngữ* một cách chính xác rạch ròi.

Ngày nào ta thực hiện được lời nhận định của Trần Văn Giáp, ngày ấy ta mới đọc được *Vân Đài Loại Ngữ.* Bài của tôi, trong kì này và trong những kì sau, chính là thử bắt đầu góp phần vào công việc khẩn yếu ấy: *thử lấy hẳn sách Trung-quốc ra tìm*, nghĩa là khảo hạch nguyên văn những trích dẫn trong *Vân Đài Loại Ngữ,* nhờ đó mà có manh mối đích xác để vạch ra đường ranh nằm trong những mục vừa có trích dẫn vừa có lời nhận xét của Lê Quí Đôn (= yêu cầu sơ đẳng, rất tầm thường nhưng rất cơ bản, mà người dịch phải thỏa mãn tới mức tối đa cho người đọc), đính chính được cái *mơ hồ* của những bản dịch A và B (mơ hồ vì ta không thấy được văn trích dẫn chấm dứt ở chỗ nào, lời bình luận của Lê Quí Đôn bắt đầu từ chỗ nào); đồng thời nhờ

khảo chứng sơ đẳng đó mà thấy được lề lối đọc sách của Lê Quí Đôn (khi thì trích đơn độc một đoạn thuần nhất, khi thì cắt xén và chắp vá mấy đoạn trích từ mấy chỗ khác nhau), lại chữa được những chữ viết sai trong các bản *Vân Đài Loại Ngữ* chữ nho hiện hành, hoặc hiểu được chính xác hơn các đoạn không bị chép sai nhưng ý nghĩa lơ lửng mập mờ, vân vân.

Đọc lại *Vân Đài Loại Ngữ* bằng cách khảo đính này, thật ra không khó cho lắm, không hiểu tại sao các vị túc nho đã dịch (hoặc góp phần kiểm duyệt và hiệu đính) các bản A và B lại bỏ qua. Phải chăng vì không có đủ thì giờ (= vì bị trói bởi chính sách phục vụ kịp thời, một chính sách tốt nhưng có lẽ áp dụng hơi máy móc ...)? Hay vì thiếu tài liệu? Điều này thì có lí một phần nào, tuy cũng không đến nỗi nào. Có một số sách mà Lê Quí Đôn tìm đọc được, ngày nay sau bao nhiêu vật đổi sao dời, mấy kì dâu bể, chúng ta không tìm ra nữa: sách mất tích hẳn, hoặc chỉ lưa lại một bản nằm kín đáo trong một vài thư viện xa vời, ta biết là còn đó nhưng không vươn tới được, như *Cư gia tất dụng sự loại toàn tập* (dẫn ở *Vân Đài Loại Ngữ,* VIII.67 và IX.131) in đời Nguyên, nay còn tái bản đời Minh (chắc là bản Lê Quí Đôn đã đọc), *Đạo phẩm* (dẫn ở IX.161) của Hoàng Tỉnh-tăng (1490-1540), *Quảng bác vật chí* (1607) của Đông Tư-trương (dẫn ở VII.42, IX.84 và 128), *Tuy khấu kỉ lược* (1674) của Ngô Vĩ-nghiệp (dẫn ở IV.111 và IX.123, 124), v.v... hẳn là Tạ Quang Phát khó tìm ra, chứ Trần Văn Giáp vẫn đọc được một phần lớn nếu chịu tìm trong Thư viện Khoa học Xã hội ở Hà-nội, mà chính ông đã cộng sự xây dựng trong suốt năm chục năm từ hồi nó còn là Thư viện của trường Bác cổ, ngày nay nơi ấy vẫn là nơi tiện nhất để dò lại những tài liệu mà tiền nhân (như Lê Quí Đôn) đã đọc: không những là một trong những nơi còn có nhiều nhất sách in đời Minh và đầu đời Thanh, mà lại còn bảo tồn được nhiều thứ ấy dưới hình thức tái bản của ấn công Việt Nam trước thế kỉ XX, cho ta thấy ngày xưa người mình hay thích đọc những sách gì, gạn lọc chọn những thứ gì (= cả một chuỗi đề tài điều tra và nghiên cứu cần làm cho kĩ *trước khi* viết những bài những sách đại luận về lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa Việt Nam ...).

Có một hạng sách khác, soạn ra thời Trung-cổ (từ đời Hán đến cuối đời Đường), gọi chung là *dật thư* nghĩa là văn-bản hoàn chỉnh đã mất ngay ở đất Trung-hoa từ mười mấy thế kỉ, ta dám quyết chắc rằng chính người đời Tống cũng không được đọc trực tiếp và trọn vẹn, đừng nói gì đến Lê Quí Đôn. Những dật thư có liên quan đến văn hóa và đất nước ta, mà Lê Quí Đôn có trích dẫn, như *Giao châu kí* của Lưu Trừng-chi đời Tấn, của Tăng Cổn đời Đường, *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài-viễn, v.v..., chỉ lưa lại dưới hình thức mảnh vụn trích dẫn trong chú thích của sách cổ như *Thủy kinh, Hậu Hán-thư chí, Văn tuyển, Lĩnh biểu lục dị,* hay trong các loại-thư như *Sơ học kí, Nghệ văn loại tụ, Thái bình ngự lãm, Sự văn loại tụ*, đó là chưa kể đến loại-thư đời Nguyên và đời Minh. Với hạng sách này, vấn đề không phải là thiếu tài liệu,

mà là ngược lại: sách có nhiều quá, đồ sộ kếch sù, trích dẫn dật thư nhiều khi rất "ẩu" nghĩa là tùy tiện đổi chữ liên miên. Và vấn đề khi khảo đính *Vân Đài Loại Ngữ* không phải là bạ đâu lấy đó, mà là phải dò ra xem Lê Quí Đôn đã thực sự có dùng cổ chú nào, loại thư nào: tìm ra *thoại* mà Lê Quí Đôn đã trích dẫn. Người khảo đính *Vân Đài Loại Ngữ* mà không khéo tay cho nhẹ, ắt sẽ phạm vào lỗi *khắc chu cầu kiếm,* quờ quạng như anh hát xẩm rờ voi, vì không nắm được đúng đắn manh mối nào đã dẫn từ dật thư đến văn bản hiện nay.

Khuôn khổ của Tập san Khoa học xã hội không phải là nơi đủ chỗ để đăng trọn vẹn khảo đính toàn bộ *Vân Đài Loại Ngữ.* Tôi cũng chưa có thì giờ để đi thư viện tìm gốc tất cả các văn trích dẫn, tỉ như bộ tùng thư *Thuyết phu* đời Nguyên và *Thuyết phu tục* đời Minh, Lê Quí Đôn đã dùng rất nhiều (khi thì có nêu rõ xuất xứ, như ở VIII.72 có nói "Lê Trừng làm sách *Nam ông mộng lục* ... nay thấy chép trong *Thuyết phu*"; khi thì chỉ nói lơ lửng rằng "sách *Thuyết phu* có chép ...", như ở IV.35 c, 52, 77; VII.101 v.v...; khi thì có tác phẩm mà, nhờ tra danh mục trong *Trung quốc tùng thư tổng lục,* ta biết rằng văn bản chỉ có trong *Thuyết phu* mà thôi, nếu có bản khác thì đó là bản mới in ra sau khi Lê Quí Đôn đã qua đời, vậy *thoại* Lê Quí Đôn đã đọc chỉ có thể là thoại *Thuyết phu*, song Lê Quí Đôn không dẫn tên bộ này, mà chỉ nêu ra tên tác phẩm nhỏ bé kia thôi, trường hợp như vậy rất nhiều; đối với Lê Quí Đôn thì chẳng có gì là mơ hồ cả, vả có lẽ thuộc vào hoàn cảnh đọc vội và ghi vội, chứ ngày nay chúng ta phải tốn công mà dò ra gốc gác); hoặc như bộ *Tam tài đồ hội* của Vương Kì đời Minh, bộ này gồm 106 quyển, bộ *Thuyết phu* thì gồm 120 cù (= quyển) thu góp trên 700 tác phẩm: tôi biết là thư viện ở đây có cả, nhưng chưa tiện vào đó mà tóm cho đúng chỗ trang nào có câu văn trích trong *Vân Đài Loại Ngữ*.

Cũng đỡ là chương "Phẩm vật" (= chương IX) trong *Vân Đài Loại Ngữ* ít trích dẫn *Thuyết phu;* đồng thời những sách cần dùng nhiều để khảo đính chương IX ấy, như *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm, *Trúc phả* của Đái Khải-chi, *Quế hải ngu hành chí* của Phạm Thành-đại, *Tân chú Tư trị thông giám* của Hồ tam-tỉnh, *Quảng-đông tân ngữ* (1680) của Khuất Đại-quân (1630-1696), bộ *Thuyết linh* (1702, 1712) của Ngô Chấn-phương, và mấy loại-thư như *Sơ học kí* của Từ Kiên, *Thiên trung kí* của Trần Diệu-văn (1589), *Bản thảo cương mục* (1593) của Lí Thì-trân, và bộ *Uyên giám loại hàm* (1710), thì những năm gần đây đã được tái bản vừa tốt vừa tiện (= dễ tìm mua) hoặc bằng chụp ảnh bản cũ (bản mà Lê Quí Đôn đã dùng!) hoặc xếp chữ mới nhưng có hiệu đính và ghi dị điểm của bản ngày xưa. Hoặc chưa tái bản, như *Thuyết linh*, tùng thư này chỉ vỏn vẹn có 24 tập nên tuy phải vào thư viện mà hạch chứng, nhưng cũng dễ dò ra gốc văn.

Nhưng lẽ đó khiến tôi chọn đọc lại *Vân Đài Loại Ngữ* với bạn đọc hôm nay khởi đầu bằng chương "Phẩm vật", một chương không văn chương triết lí như những chương khác, nhưng lại là chương dài nhất, thiết thực nhất, có

tính bách khoa nhất trong *Vân Đài Loại Ngữ*, vì vậy mà từ lâu nay đã có nhiều người chú í tham khảo, chủ yếu là để rút ra tài liệu soi rọi cho lịch sử thực vật học và nông nghiệp học. Hai đề tài này, ngày nay, lại càng khẩn yếu hữu dụng, cho nên các chương văn chương triết lí trong *Vân Đài Loại Ngữ* "xin chờ năm sau" vậy, cần "phục vụ kịp thời" cho nhu cầu của đất nước hẵng. Trong chương IX này, không phải chỉ có tư liệu về "chim muông hoa quả" mà thôi, mà còn nhiều "điều hay" khác nữa, như có trích một đoạn văn bia chùa Đọi (mục 11) mà các bạn biên tập bộ *Thơ văn Lí Trần* quên không dùng để hiệu đính tấm văn bia cổ kính mờ nát ấy; có mấy chục từ ngữ tiếng Việt thuộc về vốn từ vị cơ bản nhất (như: cái *sàng*, cái *đòn gánh*, cái *đụn* lúa, cái *nhẫn* đeo tay, cái *phao* câu, cái *cuốc*, chưa kể đến tên nôm của các giống lúa và cây cỏ), bổ túc cho mấy điều ghi chép nghèo nàn trong chương "Âm tự" mà gần đây ông Trương Chính có thống kê, trong *Tạp chí Văn Học* 1976, số 6, trang 58-60); có ghi một bài thơ do Chu Xán làm trong dịp sang sứ bên ta năm 1683 (ở mục 102) bổ túc cho bài của thầy Hoàng Xuân Hãn trong *Tập san Khoa Học Xã Hội* kì số 3 vừa qua; có điều trích dẫn Quản tử (mục 74) về cánh nhận ra đất nào có mỏ kim chất, mới đọc xem ra rất ngớ ngẩn, gần đây lại có chuyên gia khen đoạn văn Quản tử ấy là một kinh nghiệm quí về khoáng vật học cổ đại!

Bạn đọc chịu khó đọc lại *Vân Đài Loại Ngữ* với tôi, còn thấy nhiều nữa. Trước khi đi vài chíng-văn chương IX, chỉ còn vài điều cụ thể về lề lối khảo đính, xin trình trong "Phàm lệ" ở dưới, để bạn đọc đỡ bỡ ngỡ và bực mình khi đọc sự "đọc lại" của tôi.

3. Phàm lệ

1. Trong chương "Phẩm vật" có một số mục mà tôi chưa có điều kiện thì giờ và tài liệu để khảo đính, đành tạm bỏ qua cho đến khi có thời cơ thuận tiện sẽ trở lại những mục ấy. Vậy dưới đây chỉ là *tuyển dịch* những mục nào đã khá "chín muồi".

2. Cơ sở bản dịch là bản chữ Hán (không biết gốc từ đâu, nhưng chép khá tốt) chụp in kèm trong bản B của Tạ Quang Phát. So kĩ với bản dịch A của Trần Văn Giáp, thấy rõ rằng các bản *Vân Đài Loại Ngữ* chữ Hán giống nhau về căn bản, nghĩa là trong khi chưa có điều kiện dùng các bản mà Trần Văn Giáp đã tham khảo, vẫn có thể tạm dùng bản chụp của Tạ Quang Phát.

3. Sự phân đoạn và đánh số các mục trong bản A có đôi chỗ chưa hợp lí (= phân những điều nên gộp, gộp những điều nên phân), nhưng gây nhiều tiện lợi cho sự trưng dẫn và đối chiếu trong khi biện luận. Vậy tôi cũng theo số mục ấy. Ai chỉ có bản B (hay C), chỉ cần mượn được bản A vài giờ và viết vào bản của mình các số mục của bản A.

4. Khi cần nêu xuất sứ tài liệu dùng để khảo đính, tôi theo lề lối của học giả Trung-hoa, chỉ chua số quyển, hoặc kèm thêm tên chương, chứ không chua số tờ; nhưng bao giờ cũng chỉ rõ, khi dẫn dụng lần đầu, tên người biên soạn, hoặc tên người xuất bản, và thời điểm in ra. Riêng về *Bản thảo cương mục,* tôi dùng 2 bản, sẽ gọi là A và B, đều do nhà Nhân dân Vệ sinh xuất bản ở Bắc kinh; A: in năm 1957, chụp ảnh y-nguyên bản khắc gỗ của Trương Thiệu-đường (1885); B: bản hiệu đính dựa vào bản 1603, xếp chữ mới (giản thể), từ 1975 đã ra được 3 tập bao gồm 38 quyển.

5. Tôi tránh lạm dụng sự gọi tắt. Đọc đến đây, chắc bạn đọc đã quen mắt với những chữ tắt như LQĐ=Lê Quí Đôn, VĐLN=*Vân Đài Loại Ngữ.* Nay chỉ thêm cách gọi tắt bốn tác phẩm dùng nhiều, là BTCM = *Bản thảo cương mục* (A và B); QĐTN = *Quảng-đông tân ngữ*; Thông giám = *Tư trị thông giám,* có chú thích của Hồ Tam Tỉnh; Uyên giám = *Uyên giám loại hàm.*

6. Mỗi mục dưới đây gồm có hai phần: *phần chính,* dịch văn *Vân Đài Loại Ngữ,* cố phân biệt cho tách bạch văn trích dẫn và lời bình của Lê Quí Đôn, bằng cách khép dấu nháy kép (") khi văn trích dẫn chấm dứt, lại đèo thêm hai vạch nghiêng (//) trước khi chép lời bình của Lê Quí Đôn; những chỗ có chữ cần chú thích thêm sẽ in đậm. *Phần phụ*, cách phần chính bằng một hàng gạch ngang (—), là khảo chứng, hiệu đính và chú giải, cố viết cho gọn và vừa đủ rõ để phục vụ tốt cho Lê Quí Đôn và bạn đọc, tránh nặng lời khi nêu những sơ hở của hai bậc tiền bối Trần Văn Giáp và Tạ Quang Phát (vì mang ơn hai vị rất nhiều: không có hai bản dịch của họ thì còn sơi tôi mới dám võ vẽ khảo đính Vân Đài Loại Ngữ).

Người anh của Mã Viện có nói: "Lương công bất thị nhân dĩ phác", một câu châm cảnh mà Hồ chủ tịch đã từng nhắc nhở các nhà sáng tác. Nay tôi lại đem cái "phác" của hai vị kia ra mà phanh phui, kể cũng thất đức lắm đó. Nhưng mục đích bài này không nhắm chuyện cá nhân, mà là muốn đặt ra một vấn đề về cổ học, và thử đề ra một giải pháp. Trong khi biện luận, không tránh được phải phê bình; cốt sao đừng viết ra chỉ vì "gặp tuần *vạch lá,* thỏa lòng *tìm sâu*". kẻ hậu sinh làm sao quên được lời của Hoàng-phủ Thực mà Lê Quí Đôn dẫn ở Vân Đài Loại Ngữ, V.33 (A:1, tr. 244 = B:2, tr. 107): " Gần đây phong giáo khinh bạc, gắng gỏi hư trương để lấn nhau ... đọc sách chưa biết chấm câu đã dám chê bai ông Phục ông Trịnh". Đáng gẫm lắm thay!

■

II. Đọc chương Phẩm Vật (= **Vân Đài Loại Ngữ, IX**)

1. Kinh *Dịch* nói: "*(Đầy rẫy)* khoảng giữa trời và đất, rặt là muôn vật." (*Tự quái,* 1) // Muôn vật đều có **lẽ đương nhiên**, lại có **cớ sở dĩ nhiên**; suy lẽ và tìm cớ, có thể lấy một lời trùm cả: **"tự nhiên"** mà thôi. Nhà cửa, đồ dùng,

thuyền bè xe cộ, áo quần, món ăn thức uống, **vật nào cũng có một lẽ ...** (miễn dịch tiếp) ...

Mục này, chỉ có câu đầu là trích *Dịch* mà thôi, mà tước bỏ chữ nằm ở đầu câu, là *doanh* (đầy rẫy). Sau đó là lời bàn của Lê Quí Đôn đặt nền móng triết lí cho cả chương. Hơi tiếc rằng trong mục có công dụng "khai mòn kiến sơn" này, Lê Quí Đôn dùng rặt những ý niệm và từ ngữ của Tống nho, hai anh em họ Trình (Y-xuyên và Minh-đạo) và Chu-tử là những người xướng ra những chữ như **tự nhiên chi lí** (xem *Vân Đài Loại Ngữ*, VI.11), **vạn vật giai hữu lí**, lí **đương nhiên** và lí **sở dĩ nhiên**, mở cuốn **Đại học chương cú** của thầy Chu ngay trong tiết 5 đã gặp rồi. ai không tin, có thể tìm đọc cuốn *Đại cương triết học Trung-quốc* của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, I, 204-208, 217, 530-531. Trong kinh Dịch, làm gì có những thứ đó? Bản B tưởng rằng câu văn Dịch chỉ chấm dứt với câu "một lời trùm cả: tự nhiên mà thôi". Bản A không chép dấu nháy kép, làm như cả mục 1 đều là Dịch cả.

2. *Sơ học kí* (q. 24, 2: Thành quách): "*Hoài nam tử* (1: Nguyên đạo huấn) chép rằng Cổn (cha vua Đại Vũ) làm ra thành; *Ngô Việt xuân thu* chép rằng Cổn đắp thành để giữ vua, làm ra quách để giữ dân. Đấy là khởi thủy của thành quách."

Mục 2 trọn vẹn là trích *Sơ học kí*, **kể cả câu cuối cùng**, hoặc trích trực tiếp, hoặc xuyên qua *Uyên giám* 340. Mục này, và mục 3, 21, 65, 68, 71, 130, trích những truyền thuyết về khởi thủy sáng tác ra một số đồ vật. Tôi tuyển dịch một vài mục chỉ để minh họa phép khảo đính: nhờ phép này mà biết được chỗ nào có hay không có lời bàn của Lê Quí Đôn. Trong mục 2, không có.

3. *Hoài nam tử* (19: Tu vụ huấn) chép rằng Thuấn làm nhà, đắp tường, lợp mái, khiến người ta biết bỏ hang hốc mà đều có nhà cửa." Đấy là khởi thủy (**của tường và nhà**) vậy.

Nhờ khảo chứng mà đính chính được chữ **Thuấn** bị chép sai ra chữ **Thùy** (mặt chữ gần giống nhau) trong các bản *Vân Đài Loại Ngữ*, làm lầm cả A lẫn B. Lại biết rằng khi ghi mục 3 này Lê Quí Đôn không có đọc trực tiếp *Hoài nam tử*: trong sách này không có câu nhận xét nằm ở cuối mục. câu này, cũng như câu cuối mục 2, là của các tác giả *Sơ học kí* (24, 12: Tường bích); bốn chữ nhận xét của *Sơ học kí* (thử, kì thủy dã) bị người sao chép *Vân Đài Loại Ngữ* (hoặc chính là Lê Quí Đôn ?) đổi ra "thử, tương ốc chi thủy dã", cho rõ nghĩa hơn, lại đổi mấy chữ trong *Hoài nam tử* (các hữu gia thất = **ai nấy đều có nhà cửa**) ra 3 chữ "**tựu cung** thất" (bản B dịch sát là "đến ở nơi cung thất"). Trong

Hán văn, không có dấu chấm câu, cho nên khi gặp những câu nhận xét của *Sơ học kí* (= một thứ tiền thân của *Vân Đài Loại Ngữ*! vừa có trích dẫn, lại có khi có nhận xét), người thì tưởng rằng câu ấy là của Lê Quí Đôn (như trong bản A), bên Tàu thì lại có người tưởng đó là của *Hoài nam tử*, vì không nhận ra thể thức trích dẫn của Sơ học kí: xem *Uyên giám* 350, và các dẫn chứng khác trong cuốn hiệu đính *Hoài nam tử* của Lưu Văn-điển (tập năm), một người nổi tiếng về hiệu đính học! Thế mới biết "Bắc nho" cũng có nhiều hạng ...

4. (miễn dịch lại, văn không có gì là khó). Chỉ cần chua xuất xứ đích xác thôi. Mục 4 chắp vá 3 chú thích về 2 kinh điển khác nhau: 1) một đoạn trong *Luận ngữ* 10 (Hương đảng) tiết 4 (câu "Lập bất trung môn, hành bất lí quắc"), với lời sớ của Hình Bính đời Tống (trong *Thập tam kinh chú sớ*), và lời bàn của Chu-tử trong *Ngữ lục* 38 (từ đó chuyển sang *Luận ngữ tập chú* trong *Tứ thư đại toàn* 5); 2) một câu ("Tân nhập bất trung môn ...") trong *Lễ kí* (chương Ngọc tảo, 2), với lời sớ của Khổng Dĩnh Đạt: tức là lời mà Lê Quí Đôn gọi một cách mơ hồ là "tiên nho nói rằng".

5. Trạch cũng gọi là đệ, ý nói có thứ đệ cao thấp.

Đây là âm huấn rất gượng ép của Hán nho. Điều lạ là bản chữ Hán Vân Đài Loại Ngữ nói là trích từ sách *Phong thổ kí* của Chu Sử: vẻn vẹn có 5 chữ mà có đến ba điều lầm: 1) bản B hiểu 5 chữ "Chu Sử Phong thổ kí" là "Phần *Phong thổ kí* trong sách *Chu Sử*";

2) bản A không đính chính được rằng ông họ Chu đó tên là *Xử* (như trong xuất xử, xử tử);

3) *Phong thổ kí* là một dật thư (như Trần Văn Giáp đã chú thích), những mẩu vụn còn lưa trong các loại thư không có âm huấn đó. Chính ra đó là một chú giải của Mạnh Khang trong *Tiền Hán thư* (Cao-đế kỉ, hạ), mà không có chữ "cũng" (diệc), từ đó chuyển sang Sơ học kí 24, 8 (Trạch) mà có thêm chữ "cũng", lại chuyển sang *Uyên giám* 345 với cái xuất xứ mơ hồ: *Sơ học kí*.

9. "Trong Cổ nhạc phủ có bài ca của vợ Bách-lí Hề: ... Ức biệt thì .. xuy diễm di. (= nhớ khi chia tay nhau ... lấy chắn cửa nấu cơm ...). *Nguyệt lệnh chương cú* của Thái Ung nói rằng kiên là cái đòn gài để *chắn* cánh cửa, có khi gọi là diễm di".

Trọn vẹn mục 9 này là cắt xén một đoạn trong một cuốn mà *Vân Đài Loại Ngữ* trích dẫn khá nhiều (khi thì nêu rõ xuất xứ, khi thì chỉ kể tên tác giả, hay chỉ kể tên sách, khi thì chẳng kịp chua gì cả, như ở mục 9 này), là *Nhan thị gia huấn* của Nhan Chi-suy (531-591) (tên ông ta đọc là *suy* chứ không nên đọc là *thôi*), chương 17 (Thư chứng), có chép đủ 6 vế (mục 9 chỉ giữ lại có 2

vế, lại đổi chữ ức ra chữ *lâm*) của khúc thứ nhất trong bài ca *Bách-lí Hề* gồm cả thảy 3 khúc (nay còn chép cả 3 trong loại thư *Bắc đường thư sao*, 28; và bộ *Nhạc phủ thi tập*, 60, của Quách Mậu-thiến, trong *Tứ bộ tùng san*). Bản B có dịch khúc thứ nhất. Tôi chưa biết thoại *Nhan thi gia huấn* trong *Thuyết phu*, 71 (= thoại mà Lê Quí Đôn đã đọc) chép ra sao, chứ bản *Vân Đài Loại Ngữ* hiện hành đã chép sai chữ *kiện* (có bộ mộc, hoặc bộ kim, bên chữ *kiến* là "dựng lên, làm ra") ra chữ *kiến* mất bộ tả bàng, khiến một danh từ biến ra một động từ (A dịch là "làm", B dịch là "dựng"); lại chép sai chữ *chỉ* (là "dừng", "ngăn chặn", "chắn") thêm một nét ngang ở trên, hóa ra chữ *chính* (khiến cả A lẫn B đều dịch là "ngay ngắn").

11. (a) *Bác vật chí* chép rằng ở Giang lăng có cái đài rất to ... (xuất xứ: có thể là *Sơ học kí* 28, 6: Đài; *Thiên trung kí* 15; *Uyên giám* 346).

Chử cung cố sự chép rằng Lâm-xuyên-**vương (Lưu)** Nghĩa-khánh (403-444) khi tại trấn có dựng ở bãi La-công một cái quán rất to, mà chỉ có một cột **(gọi là Nhất trụ quán**".// Cổ nhân có kẻ cũng đã hiếu kì!

Tên sách ở đoạn 2, nên theo *Uyên giám* 343 để chữa chữ chép sai ra Chư (ngôn + giả). Lưu Nghĩa-khánh, người hoàng phái đời Lưu Tống, là tác giả tập bút kí nổi tiếng là *Thế thuyết tân ngữ.* Nhân đọc điều chép về Nhất trụ quán, Lê Quí Đôn sảy nhớ liên hệ tới một kì quan của người Việt, miêu tả trong tấm bia chùa Đọi mà chắc hồi sinh thời Lê Quí Đôn nó còn khá nguyên vẹn, tiếc rằng ông không để lại một bản sao đầy đủ hơn, mà chỉ lấy có vài câu như sau:

11 (b)// Chùa Diên-hựu ở phía tây đô thành nước ta, trùng tu từ năm Long-phù thứ nhất (1101) đời Lí, cũng chỉ có một cột. Xét văn bia tháp Sùng-thiện diên-(**linh**) (1121) ở (**chùa**) núi (**Long**)-đội có chép (99 chữ) như sau ... (xin miễn trích) ... Vậy có thể thấy được thời ấy xây dựng khéo đẹp.

---

99 chữ trích trên đây, tôi không chép, cũng không dịch lại, vì công việc đơn thương độc mã này vừa rườm mắt bạn đọc vừa vô vọng. Ngày nào được về xem bản rập mới của Viện Nghệ-thuật, cùng bản cũ của thầy Hoàng, có lẽ tôi sẽ trở lại đoạn này. Hôm nay chỉ có ý nhắc với giới chuyên môn rằng trong Vân Đài Loại Ngữ này có gần 100 chữ may chi có thể góp phần vào việc đọc bài bia gần đây mới được công bố một cách kì khôi bằng chữ Hán giản thể trong tập *Thơ văn Lí Trần*, I, của viện Văn học. Đoạn trích trong mục 11 này tương ứng (với vài dị điểm) với những trang 391 (chữ Hán kiểu mới!), 398 (phiên âm) và 405 (dịch); một phần đoạn ấy đã được dịch trong *Lí Thường Kiệt* tập II của bản sư, ông Trần Quốc Vượng cũng có dịch.

18, và 22. (dẫn *Tam tài đồ hội* của Vương Kì, tên tự là Nguyên-hàn), ghi

từ ngữ tiếng Việt: vựa chứa thóc, tròn gọi là *độn*, danh từ này gần với tiếng ta (= gần với *đụn*); Sư cốc giới, nay nước ta tục gọi là cái *sàng*; đòn để gánh, nước ta tục gọi là *đòn gánh*; các thứ có tên chung là cược, nước ta tục gọi là cái *cuốc*.

Tôi chưa đọc *Tam tài đồ hội*, nên chưa khảo đính gì về hai mục 18 và 22. Chỉ là muốn ghi những tư liệu tiếng nôm mà lâu nay ít ai đi dò trong chương IX này.

25. Điệm (cũng đọc là đàm) là chiếu tre. Chú thích của Hồ Tam-tỉnh) trong *Thông giám* (quyển 283, năm 942, tháng mười) nói rằng "*giác đàm*" là chẻ tre vót thành sợi nhỏ mà ken lại, giữ (?) lấy đốt-tre, cạo vỏ xanh, nhẵn bóng dễ ưa. Người Nam-man có khi lấy dây mây trắng làm chiếu ấy."// Trong *Thượng thư*, thiên Cố mệnh (xem bản dịch của Nhượng Tống, trang 179) có câu "Phu trùng miệt tịch" (= trải chồng chiếu đan bằng tre), tức là thứ ấy; lại có câu "**Phu** trùng duẩn tịch" (= trải chồng chiếu măng tre) mà sư Tán-ninh có nói ... (lược đoạn cuối, vì tôi chưa tham khảo được thoại nằm trong *Thuyết phu* 105, tác phẩm trứ danh của vị này là *Duẩn phả*).

Khi nào tìm ra gốc gác đích xác về xuất xứ văn trích trong Vân Đài Loại Ngữ thì tôi chua ngay chi tiết vắn tắt bên cạnh tên sách, để tránh chú thích hơi lòng thòng. Trong mấy mục trên kia, tôi đã chua như thế, riêng với những sách như *Thông giám* (có kèm chú thích của họ Hồ) thì càng dễ mách xuất xứ, vì đó là sử biên niên: tôi theo gương bản sư trong cuốn *Lí Thường Kiệt*, mỗi khi nêu xuất xứ ở sử *Toàn thư* chỉ cần chua rằng sự việc nằm ở năm nào tháng nào, là đủ chính xác và dễ kiếm cho người đọc rồi. Với sử *Thông giám* cũng vậy.

Trong thiên *Cố mệnh* có bốn đoạn nói về 4 thứ chiếu khác nhau, thuộc về bốn phương đông tây nam bắc, đều bắt đầu bằng hai chữ **phu** trùng; chữ **phu** mặt chữ hơi giống chữ *sổ*, nên bản *Vân Đài Loại Ngữ* chữ Hán đã chép sai chữ *phu* thứ hai ra chữ sổ, sự sai đó không có gì là đáng lạ. Đáng lạ là các vị hiệu duyệt bản A đã không giác ra cái lầm bé tí ấy.

26. Trong (*Uyên giám) loại hàm* (quyển 377) có trích dẫn sách *Lục thao*: đời Kiệt Trụ phụ nữ mặc áo gấm vóc ngồi trên chiếu bọc lăng hoàn ...".// Đời thượng cổ đã có chế tạo quí đẹp rứa đó.

Sau hai chữ lăng **hoàn** (không phải lăng nhung, như A đã đọc lầm) là hết đoạn trích dẫn *Lục thao* trong *Uyên giám*; chưa biết tại sao bản Vân Đài Loại Ngữ chữ Hán lại thêm mấy chữ "thường có đến 300 phụ nữ". Tôi chưa khảo

được.

29. (nói về hai kiểu ghế khác nhau. Trọn vẹn mục này, kể cả sơ khởi nêu ra tên Trình Đại-xương, 1123-1195, là dẫn trực tiếp lời chú thích rất dài của Hồ Tam-tỉnh trong *Thông giám* quyển 242, ngày tân mão năm Trường-khánh thứ hai đời Mục-tông, vào tháng chạp = 20 tháng giêng *823*. Bản *Vân Đài Loại Ngữ* chữ Hán tước bớt mấy chữ, khiến đoạn cuối rất mơ hồ, cả hai bản A và B đều hiểu sai ý họ Hồ. Nay tôi không hiệu đính, mà "tra hẳn nguyên văn", dịch lại như sau. Xin nhắc lại: tất cả mục này là văn của Hồ Tam-tỉnh, kể cả điều trưng dẫn sách Dieãn phoàn loä của Trình Đại-xương):

(a) "*Diễn phồn lộ*" của Trình Đại-xương chép rằng: "Ghế giao-sàng bây giờ, chế tác là do từ mọi rợ, nên buổi đầu gọi là "hồ sàng". Nhà Tùy kiêng lời sấm có chữ "hồ", đổi tên là "giao sàng". Vua Đường Mục-tông ngự trên ghế thừng lớn (đại thằng sàng) tiếp kiến bầy tôi ở điện Tử-thần, vậy thì ghế ấy lại có tên là "thằng-sàng".

(b) Tôi (= Hồ Tam-tỉnh) xét rằng giao sàng và **thằng sàng**, nay nhà nào cũng có, mà là hai kiểu khác nhau: 1) *giao sàng* đặt tréo cẳng ngỗng thanh gỗ làm chân, hai chân trước và hai chân sau đều có thanh gỗ ngang, dưới đáy phẳng, khiến đặt xuống đất thì yên; **đầu trên chân ghế,** trước và sau cũng có đặt thanh gỗ ngang, phần trên phẳng, thanh ngang ấy có khoan lỗ để xỏ dây thừng, khiến có thể ngồi lên được; chỗ chân ghế tréo cẳng ngỗng cũng khoét lỗ, **lấy sắt xỏ qua: gấp ghế lại thì cắp nách được, duỗi ra thì ngồi được. Vì chân nó giao nhau** (= tréo), **nên gọi là giao sàng**. 2) *thằng sàng* thì làm bằng ván cây, người ta ngồi lên trên đủ rộng để đằng trước có thể co gối, đằng sau có cái dựa lưng, hai bên phải trái có chỗ tì tay, lại có chỗ gác cùi chỏ, bốn chân ở dưới sát đất".

30. *Thông giám* (quyển 176, năm 584) của Ôn-công (Tư-mã Quang, 1019-1086) chép rằng Hậu-chủ nhà Trần (= Thúc-bảo, 582-589) khi có chính sự lớn (= khi lâm triều) thì thường **dựa** *ẩn nang*. Chú thích (của Hồ Tam-tỉnh): *ẩn nang* làm bằng cái túi có nhét đồ tế nhuyễn (= lụa là, v.v...), đặt cạnh chỗ ngồi, ngồi mỏi thì nghiêng mình co khuỷu mà dựa vào".// Tức là cái **ỷ tử** bây giờ. *(Nhan thị) Gia huấn* (chương 8: Miễn học) của Nhan Chi-suy có câu: "bằng **ban-ti** ẩn nang" (dựa vào cái ẩn nang bằng tơ lụa có vằn hoa)

Gốc của *Thông giám* 176 là truyện Trương Quí-phi trong *Nam sử* (= truyện Trương Lệ-hoa). Đoạn này đã được ông Hồ Thân-chi chú giải khá rõ, lại được ông Lê Quế-đường góp thêm tài liệu, thế mà rất tiếc hai dịch giả bản A và B đã không chịu khó đọc cho tốt:

- *Ỷ tử* là cái đồ để dựa khuỷu tay, không phải là cái **ghế dựa.** Nó là cái gối tay tức là cái ẩn nang, trong tiếng phổ thông bên Tàu gọi là cái *kháo chẩm* (gối dựa).

- Đoạn trích *Nhan thị gia huấn* không có trong bản Vân Đài Loại Ngữ chữ Hán chụp ảnh trong bản Tạ Quang Phát; Trần Văn Giáp có điều kiện tham khảo bản đủ hơn, mà vì không khảo đính lên gốc, nên bị sai lầm của bản chép tay đánh lừa: đã không giác ra được rằng người ta viết *ti* lầm ra *tôn* (hai chữ hơi giống nhau, vì đều có chữ *hệ* ở hữu bàng), lại tưởng rằng *ban tôn* là tên người, nên bản A dịch 5 chữ *bằng ban-ti ẩn-nang* của họ Nhan ra "tựa vào cái ẩn nang **của** Ban tôn"; dịch vậy cũng biết là không trôi, nên đành có chú thích (A, tập 2, trang 134): "Câu này không hiểu nghĩa, e có sai chữ gì đấy!"

- Xin thêm một văn liệu Việt Nam. Ai có đọc bài *Ngọc tỉnh liên phú* của Mạc Đĩnh Chi chắc còn nhớ câu đầu: "Khách hữu: *ẩn* kỉ cao trai...": *ẩn* là dựa, (chữ trong Mạnh tử. IV.11).

(còn nữa)

TẠ TRỌNG HIỆP
(trích *Tập san Khoa Học Xã Hội*, số 5, tháng 12-1978)



TẠ TRỌNG HIỆP

ĐỌC CUỐN HIỆU CHÚ "BÍCH CÂU KÌ NGỘ"(1) CỦA ÔNG HOÀNG XUÂN HÃN



LTS: *Vì bài viết quá dài, số trang của* Hợp Lưu *lại có hạn, nên chúng tôi chỉ đăng một phần ở số này. Phần còn lại sẽ đăng tiếp kỳ sau.*

•

Từ mười năm nay, nước ta đã khôi phục được chủ quyền, ai cũng nghĩ rằng văn hoá dân tộc hẳn phải phát triển mạnh lắm, vì có thúc đẩy của nhu cầu nhà trường và sự "khát đọc" của người dân một nước độc lập muốn hiểu rõ quá khứ của mình để vững thêm niềm tin vào hiện tại và tương lai.

Ta không khỏi buồn - và ngạc nhiên- khi thấy rằng, cho đến hôm nay, công tác *ôn cố để tri tân* ấy vẫn còn bạc nhược quá. Cũng may là về sử học, nhờ cố gắng của một vài nhóm (như Đại học Luật Sài gòn, Đại học Huế, viện Khảo cổ, sở Tu thư, nha Văn hoá v...v...), ta được đọc mươi bản dịch hoặc sách biên tập về sử địa Việt Nam thời xưa.

Nhìn riêng vào một thành phần căn bản trong văn hoá ta, là thơ văn của cổ nhân, thì ta hầu như thiếu hẳn những công trình sưu tầm và chú giải *mới*. Đa số các bản văn mà ta có trong tay chỉ là in lại bản cũ của thời tiền độc lập,

(1) Huế 1964, nhà x.b. Đại Học, XXXII + 179 trang. Sau đây tôi sẽ gọi tắt *Bích Câu Kì Ngộ* là BC, gọi riêng bản của ô. Hãn là bản HXH.

giá trị rất thấp, nay không thể thoả mãn ta nưã. Giới nghiên cứu và giảng dạy Việt văn ở bên kia con sông tuyến có tìm cách bổ cứu khuyết hám này; nhưng đối với độc giả ở đây thì các sách văn hoá cuả họ dẫu có cũng như không. Vả thảng hoặc sách có đến được tay ta thì sự dùng cũng bất tiện lắm: phần khảo chứng *có khi* đáng chú ý (vì đất Bắc còn có nhiều tư liệu về cổ văn), còn phần phiên âm và chú giải thì chưa đạt (trừ một vài ngoại lệ hiếm có, tỉ như bản BC cuả nhà sử học kì cựu Trần Văn Giáp mà tôi sẽ nhận xét thêm, dưới đây), đến như phần giới thiệu và bình luận văn chương thì rất lệch lạc, xuyên tạc, tóm lại là rất khả nghi, không đáng đặt vào tay hạng độc giả trẻ tuổi.(2)

Vậy nên ta vẫn cần có những bản cổ văn hợp yêu cầu cuả ta hơn, viết bởi những soạn giả độc lập và khiêm tốn, những người chí nguyện đem tài sức phụng sự văn hoá chứ không có ý đem văn hoá phục vụ chính trị.(3)

Không kể những cố gắng chưa thấy kết quả lớn cuả hai ông Bửu Cầm và Nguyễn Văn Hầu(4), theo sự nghe và đọc cuả tôi, tôi chỉ đếm được có bốn tác phẩm mà thôi: hiệu chú *Quân Trung Đối* (tác giả: Nguyễn Chu Kiều, em ruột Nguyễn Du) của ông Nghiêm Toản(5), sao lục và bình luận *Truyện Song Tinh* (Nguyễn Hữu Hào) của ông Đông Hồ(6), di phẩm sao lục *Dương Từ Hà Mậu* (Nguyễn Đình Chiểu) của cố học giả Phan Văn Hùm(7), và chú giải *Giai Nhân Kì Ngộ* (Huỳnh Thúc Kháng) của ông Lê Văn Siêu(8). Thế nên, nhận được cuốn BC này, tôi mừng như kẻ khát lâu được bát nước mát, đói lâu được bữa cơm ngon. Tôi vừa đọc vừa nhớ lại cảm giác hồi mười năm trước, khi đọc cuốn *Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo* (gọi tắt là CPNBK).

Tác giả hẳn không cần tôi giới thiệu dài dòng; độc giả chắc cũng thưa ngấy ngôn từ tán tụng suông. Vậy, sau khi tóm gọn nội dung cuốn sách, thiết thực hơn cả là tôi xin trình cùng tác giả và độc giả vài nhận xét về vấn đề BC nói chung, về lối trị học và hiệu đính cuả ông HXH nói riêng, sau hết sẽ lặt ra một vài chỗ khảo chứng hoặc hiệu chú mà tự xét là có thể bổ chính phần nào. Tôi chỉ chọn bàn đến vài phương diện mà thôi, nghiã là "biết đến đâu

---

(2) Xu hướng chung cuả các tác giả ngoài Bắc là tưởng bình luận về văn chương mà chỉ là giản lược văn chương vào luân lí, giản lược luân lí vào chính trị. Văn chương chỉ còn công dụng như một khí giới đấu tranh chính trị mà thôi.

(3) Nhất là thứ chính trị bất nhân như ai cũng rõ.

(4) Hai ông có sưu tầm và công bố một số thơ văn nôm, đăng trong nhiều bài ở *Bách Khoa, Văn Hoá Nguyệt San*...

(5) Chưa in riêng thành sách, chỉ mới đăng trong nguyệt san *Luận Đàm* từ số 4 bộ I (th. 3.1961) đến số 2 bộ II (th.2.1962). Các số sau đó có phụ vài tiểu sử nhân vật trong truyện.

(6) Sài Gòn 1962, nhà x.b. Bốn Phương, 190 trang.

(7) Sài Gòn 1964, nhà x.b. Tân Việt, 168 trang.

(8) Sài Gòn 1958, nhà x.b. Hướng Dương, 258 trang. (Tác giả ghi nhầm. Thật ra, *Giai Nhân Kì Ngộ* là di cảo cuả Phan Châu Trinh - LTS).

thưa đến đấy". Với một cống hiến văn hoá phong phú như sách này, tôi tin rằng trong thời gian sắp tới chắc sẽ còn nhiều tiếng vang khác nưã. Riêng đối với các ý kiến tôi nêu trong bài này, Chắc độc giả và tác giả- sẽ bắt gặp nhiều điểm non nớt và sai lầm, tôi cũng mong được chỉ giáo thêm.

NỘI DUNG BẢN BC/HXH

Trong sách có bốn phần lớn, là

I. một bài *Tựa*, có tính cách gần như một đoạn tâm sự, kể lại những chặng vui buồn li hợp nào đã gắn bó tác giả với câu chuyện BC, trong suốt ba chục năm, nó đã gây cho ông một duyên nợ(9) mà bây giờ ông mới trang trải được: đối với ông, chuyện tiên ở BC không phải chỉ là một đề tài nghe nói gián tiếp xuyên qua mấy trang sách cũ khô héo. Di tích "ngòi Biếc" còn đó, đền Tú Uyên cũng vậy, ông đã có dịp thăm cổ tích ấy nhiều lần vì ông có người bạn thân ở ngay tại chỗ, người này lại cũng có nghiên cứu về tín ngưỡng thần tiên ở Việt Nam(10); lại cũng vì ám ảnh bởi chuyện BC mà Hoàng quân đã có hai lần tao ngộ gần như là gặp tiên...

II. một bài *Dẫn* chia làm hai phần:

a) nghiên cứu về nguồn văn trực tiếp cuả truyện BC nôm, tức là truyện *Bích Câu Kì Ngộ* Kí chữ Hán. Sau khi tóm cốt chuyện nguyên tác này, ông khảo hai loại chứng (nội chứng: xét văn bản in nay còn trong sách *Truyền Kì Tân Phả,* xét đặc điểm ấn loát sách ấy, lại xét riêng ý nghiã tâm lí xã hội cuả bài thơ *Truyền kì* dài 60 vần in ở các trang 55b-57b; ngoại chứng: cân nhắc sự gho chép cuả người đương thời) để xác định tác giả nguyên tác là ai. Kết luận cuả ông là: trái với ý cuả nhiều nhà văn học sử, đó là Đặng Trần Côn chứ không phải Đoàn Thị Điểm. Về thân thế họ Đặng, tư liệu tham khảo nay rất hiếm; vả trong sách CPNBK Hoàng quân đã trình cả rồi; sau 10 năm, giới khảo cứu vẫn chưa tìm thêm được gì khác, nên ông đành nhắc lại các thu hoạch ghi trong cuốn sách cũ kia. Về thời điểm sinh tử cuả họ Đặng, ông vẫn giữ con số 1710-1750. Nhưng lần này, khi bình luận về văn chương, ông đã khéo kết hợp các điều mà ta biết về tiểu sử tác giả với sự phân tích nội dung truyện TK(11), cho ta thấy cá tính "lạc phách", một dự phóng giải toả " cuả kẻ hào hoa có dịp mượn văn chương thoát ra vòng khuôn sáo thường nhân".

b) Xét riêng BC nôm tức là truyện diễn ca viết phỏng theo TK. Ông phân

---

(9) chữ cuả Hoàng quân. Không phải cao hứng mà bịa ra cho văn vẻ.

(10) nếu tôi không lầm, đây là tác giả cuốn *Le Culte des Mortels en Annam* (Hanoi 1944) trong đó có đề cập đến chuyện Tú Uyên, lại có miêu tả đền Bích Câu.

(11) TK là chữ ông dùng để gọi tắt thoại nguyên tác BC in trong sách Truyền Kì Tân Phổ. Tôi cũng sẽ dùng như vậy, cho tiện.

tích dị điểm giưã hai tác phẩm, một dị điểm có thể cắt nghiã bằng những trói buộc hoặc đòi hỏi đặc thù cuả hai thể văn khác nhau, một loại nưã có lẽ là phản ảnh sự bất đồng giưã hai cá tính văn chương.

Rồi ông trình bày các bản nôm hiện còn, so sánh ba bản in cuối đời Tự Đức, "xét kĩ từng trang, từng chữ, từng nét" mà đạt được những nhận định như:

- tìm ra mối liên đới giưã ba bản ấy: cả ba tuy có vẻ khác nhau, thật ra chỉ là "rập từ một bản gốc mà ra", khi khắc lại thì "mỗi bản có chưã hoặc khắc lầm riêng". Để giúp ta hiểu lí do cuả cái đại đồng tiểu dị ấy, ông có nhắc đến điều kiện nghề in và xuất bản ở thời xưa.

- Xác định được thời điểm cuả bản gốc: xét những chữ đã *viết huý* (hoặc không huý), đoán được rằng "bản ấy được viết vào khoảng 1833-1840".

Sau đó, ông tóm đại cương phép hiệu đính, nêu ra ba cấp độ khác nhau tuỳ theo trình độ từ dễ đến khó (cf. tường giải, dưới đây). Ông cho biết rằng sau khi đã hoàn thành hiệu đính trên cơ bản ba bản in chữ nôm kia, ông lại duyệt lại tất cả, vì có tham khảo được một thoại khác nưã, xuất hiện năm 1958: đó là bản PT(12) cuả ông Trần Văn Giáp, phiên âm theo bản nôm viết tay nay còn chép trong gia phả dòng dõi Vũ Quốc Trân, tức là "cụ mền Đại Lợi", cuả một người sống thời Minh Mạng-Tự Đức. Bản PT có nhiều ưu điểm, bổ túc cho vài chỗ lạc vần hoặc đứt đuôi trong ba bản in, lại bổ chứng và củng cố thêm nhiều thoại hiệu đính cuả bản HXH. Nhưng bản PT cũng có vài chữ sai chung với ba bản nôm in, khiến phải nghĩ rằng tất cả bốn bản đều cùng một gốc mà thôi. Thời điểm cuả bản gốc này nếu khảo chứng cuả Hoàng quân là đúng- là "viết vào khoảng 1833-1840": bởi lẽ ấy, ông chưa công nhận thuyết cuả ông TVG cho rằng Vũ Quốc Trân chính là tác giả truyện BC nôm, vì "bấy giờ họ Vũ chưa sinh, hoặc c lắm". Xét bút pháp trong truyện và các dấu vết ảnh hưởng văn Kiều, ô. HXH vẫn nghĩ rằng có lẽ phải tìm tác giả trong đám văn phái Hồng sơn.

Bình luận về văn chương BC, ông phân tích hình ảnh, bút pháp, từ điệu, cho ta thấy rằng "văn điêu luyện vào bực nhất, ngang hàng với *Mai Đình Mộng Kí* và *Kiều*. Xét tâm lí, ta thấy rằng từ TK mà chuyển sang diễn ca có vài dị điểm quan trọng tỏ rằng tác giả diễn ca không hoàn toàn tán đồng cái lạc phách triệt để cuả tác giả TK, mà vẫn còn ràng buộc ít nhiều với danh giáo cuả nhà nho: dự phóng thoát sáo bị kềm lại vài phần, khiến văn gọn và thanh hơn trong TK, nhưng cũng vì vậy mà nhạt hơn, nhẹ phần sôi nổi và nặng phần "lí sự".

III. Trình bày chính văn BC nôm. Văn không in liên tiếp một mạch, mà chia thành chương, thành đoạn, đặt dưới từng đề mục một. Phần hiệu chú ở

(12) nhà x.b. Phổ thông, Hanoi. Do tên nhà xb, nên ông gọi tắt đó là bản PT.

dưới chính văn thường gồm ba tầng:

- diễn xuôi nghiã từng câu;
- hiệu đính hoặc giải nghiã văn từ;
- bình luận văn chương, phân giải các nét nghệ thuật mà ông đã khái quát ở cuối bài *Dẫn*.

Phần chính văn có tiếp thu các cống hiến cuả bản Vũ Quốc Trân. Tăng thêm mấy vế ở những chỗ lạc vần trong các bản nôm in, nhất là thêm 22 vế ở cuối truyện. Tuy tiếp thu thoại ấy, nhưng ông có phê phán những chữ khả nghi.

IV. Phụ lục TK: dịch trọn nguyên tác, cũng phân chương đoạn giống như ở BC nôm trong phần III, lại nêu sự song hành giưã hai tác phẩm bằng những số mục chung, khiến sự đối chiếu thêm tiện lợi. Thỉnh thoảng cũng có cước chú về điển tích dùng riêng trong nguyên tác. Các đoạn vận văn trong TK đều được dịch thành thơ; nhưng có vài bài không dịch, vì ý trùng lặp.

Cuối sách có thêm hai bảng tham khảo:

- Tự vị: không phải chỉ là thông kiểm từ ngữ giúp ta tra xem chữ nào nằm ở vế nào, lại còn bổ túc giải thích cho khá nhiều chỗ chưa kịp hay không tiện tường giải trong các hiệu chú ở phần III. Khi gặp danh từ Hán, hoặc thành ngữ nôm mượn ý một thành ngữ Hán, ông đều có chua thêm chữ Hán cuả tiếng gốc; tuỳ từng trường hợp, ông nêu nguồn gốc điển tích hoặc dẫn văn liệu trong thơ văn nôm, hay trong tự vị cũ, để xác định tinh nghiã.
- Bảng kê chữ vần.

Nhân bản in cuả nhà Đại học đã xếp sai sót nhiều chữ, ông có phụ thêm một tờ Cải chính mà độc giả nên dưạ theo để sưả lỗi in trước khi đọc.

NHẬN XÉT CHUNG

1) **Một thái độ trị học**

Một ưu điểm chung cuả tác giả, kể từ các cuốn cũ như Lí Thường Kiệt, La Sơn Phu Tử, CPNBK, cho đến cuốn BC này, có thể gói gọn trong bốn chữ thâm nhập thiển xuất, nghiã là ông vốn có một học vấn uyên bác, lại tìm được rất nhiều tư liệu mới lạ, tư liệu đã nhiều thì cũng dễ gây phiền toái chi li trong sự thẩm định và nghiên cứu, thế mà luôn luôn ông có khả năng chấp giả ngự phiền, bố cục toàn sách và mạch lạc câu văn, bình luận bao giờ cũng phân minh giản dị, dễ đọc dễ hiểu. Nội dung phong phú, trình bày giản dị: đây chưa phải là tác phong thường thấy trong giới khảo cứu ở nước ta đâu.

(13) kể cho đủ thì giưã hai cuốn CPNBK và BC, ông có "hiện diện" trong văn lâm bằng một vài ấn phẩm như: tái bản hai cuốn *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* và *Mai Đình Mộng Kí* (đều do nhà Trường Thi in lại năm 1956), một bài trong nguyệt san *Đại Học* số 10 (Huế, tháng 7/1959), một bài trong *Bách Khoa* số 121 (15/11/1962).

2) Những giác sắc mới

Bẵng đi hơn 10 năm từ sau cuốn CPNBK (in năm 1953), ta được đọc thêm một tác phẩm nưã cuả ông, nhận thấy rằng trong thời gian "im lặng" ấy(13), sự nghiên cứu cuả ông vẫn tiến triển, và nay đã đạt đến mức độ toàn diện. Trong cuốn BC này, ta vẫn thấy hai sở trường cố hữu cuả ông, là khảo chứng sử liệu và nắm vững chữ nôm và cổ ngữ để hiệu đính văn bản. Nhưng lần này, ông kiêm trị nhiều phương diện khác mà trước đây ông chưa làm kĩ hoặc không làm:

a) *bình giá văn chương*: phần này thiếu hẳn trong cuốn *Thi Văn Việt Nam* (1951; sau đây sẽ gọi tắt là TVVN), hoặc chỉ khái quát vắn tắt - mà thiên về phân tích từ điệu- trong non một trang bài *Dẫn* các cuốn ĐNQSDC và MĐMK và CPNBK. Nay ông giải tường tận hơn, dõi theo toàn bộ từng đoạn trong BC mà vạch ra các nét nghệ thuật ẩn kín; lắm chỗ ông bình luận rất khám phá, cho ta thấy mối liên hệ giưã kĩ thuật hành văn và cá tính cuả tác giả. Ngay những trang khái quát trong bài Dẫn cũng đáng chú ý lắm, cung cấp cho ta những nhận định tổng kết về đặc sắc cuả BC, bằng cách so sánh tư tưởng và nghệ thuật cuả TK và diễn ca. Tôi cho rằng đây là một trong những cống hiến quý nhất cuả bản BC/HXH, nó làm cho một phê phán cuả bạn Nguyễn Văn Trung -"ông Hãn là một trong những người đầu tiên nghiên cứu văn học sử Việt Nam một cách khoa học nhưng chưa thể gọi ông là nhà phê bình văn học, vì ông chưa xác định giá trị nghệ thuật thẩm mĩ những tác phẩm mà ông nghiên cứu"(14)- nay hầu như không còn đúng nữa.

b) muốn thưởng thức nghệ thuật thì trước tiên phải hiểu rõ văn từ. Một trong những cái "hóc buá" cuả cổ văn là thủ pháp dùng điển cố, mà trước đây Hoàng quân chủ trương không cần tường giải - như trong bài *Dẫn* cuốn ĐNQSDC, ông viết: "sự tìm hiểu chú thích nhiều khi làm cho độc giả quên để ý đến nội dung chính cuả câu văn, và có thể ví với sự tò mò tìm vết ở vỏ mà quên xem ruột trái cây", hoặc trong các sách cũ, ta thấy ông nhường hẳn công tác ấy cho một người khác (trong hai cuốn TVVN và MĐMK, người chú thích là ông Nghiêm Toản), hoặc chính ông cũng có chú thích nhưng chưa dụng công nhiều (như trong CPNBK, chú giải phần điển cố phần lớn là dịch nguyên chú cuả bản Long hoà, dịch thôi chứ không khảo lại). Nay trong bản BC này, ông đã tận lực giải quyết loại khó khăn ấy, tra khảo rộng rãi để truy đến gốc điển tích, lại dẫn nhiều văn liệu Hán hoặc nôm để củng cố lời giải. Có điển khá xa xôi (tỉ như *chim khơi bóng thuyền*, ở vế số 66), nếu không đọc rộng như Hoàng quân thì có tr trăm *Từ Nguyên* hay *Từ Hải* cũng không mò ra được manh mối câu chuyện.

Ông cũng không ngần ngại chú giải những chữ thật ra không hẳn là khó, nhưng vì là loại đồng âm mà khác nghiã nên độc giả ngày nay dễ hiểu lầm: tỉ

---

14 cf. *Lược Khảo Văn Học* I, Saigon, 1963, nhà xb. Nam sơn, tr.33.

như lối *mục*, dấu *tiều* (v. 14), *phách* bướm (v. 27), nhờ *ấm* thung huyên (v. 19), *chiều* trời (v.45), thú *mầu* (v.77), hoa *lê* (v.80), người *thơ* (v. 93), nhờ *đức* Lão quân (v. 361), chén *đồng* (v. 413)...

c) hiểu điển cố và các hóc buá khác cuả văn từ cũng chưa đủ, vì từ ngữ trong một văn phẩm không phải là những thể đứng rời, riêng biệt; nó là thành phần nằm trong một tổ chức, một kết cấu, một mạch lạc. Nhưng mạch cổ văn rất khó theo dõi, vì đây không phải là văn xuôi mà là thơ, nhất là hạng thơ điêu luyện: hành văn quanh co, tứ văn xuất hiện một cách gián tiếp, bằng hình tượng ví von chứ không bằng suy diễn trừu tượng "thẳng băng một mạch". Thế cho nên Hoàng quân làm thêm một việc chú thích rất hữu ích, là toát yếu *nghiã xuôi* cuả từng câu từng đoạn một, đại khái giống như lối *thể khí* cuả Chu Hi (trong sách Thi tập truyện) hay lối tóm chương chỉ cuả Triệu Kì đời Hán (chú thích *Mạnh Tử*). Phần giải nghiã xuôi này cho ta thấy Hoàng quân có con mắt đọc cổ văn rất tinh nhuệ minh mẫn; luôn luôn ông nắm vững được mạch văn, cho đến đỗi có vài chỗ ông chưa được tra đúng điển cố mà vẫn giải đúng hàm nghiã cuả cả câu, cả đoạn ! (Xem "Bổ chính" dưới đây).

3) Một ngẫu nhiên thú vị

Một sự kiện giúp ta đo mức thành công cuả bản BC/HXH, là năm 1958 ông TVG cũng đã in ra một bản chú giải BC khá công phu, bản này rất ít người ở đây được đọc, ngay chính ô. HXH cũng không biết đến nó khi soạn bản cuả ông: đó là cuốn *Bích Câu Kì Ngộ Khảo Thích*(15), cũng dựa vào thoại nôm Vũ Quốc Trân như bản PT nhưng không có tính cách "phổ thông" như bản PT, mà thuộc loại bị khảo tương tự như bản HXH, nghiã là có khảo chứng, có khảo dị văn bản, có phụ lục phần dịch gần trọn nguyên tác TK, có bảng từ vị ở cuối sách, và cũng có vài trang bình luận về tâm lí và nghệ thuật.

Riêng đối với việc hiệu đính, tôi tưởng cần nêu ra một vài so sánh giữa hai bản HXH và TVG, vì ông HXH chỉ tiếp thu được thoại Vũ Quốc Trân xuyên qua bản PT mà thôi, bản này soạn không kĩ nên có một số chữ sai (tức là lỗi in), hoặc có chữ khác hẳn chữ trong bản TVG.

NHẬN XÉT RIÊNG

1) Ai là tác giả nguyên tác BC chữ Hán?

Vấn đề mới nhìn thì tưởng không cần bàn cãi gì cả: nay còn chứng tích gán rõ nguyên tác cho Đoàn Thị Điểm, tức là chữ ghi ở trang đầu bản in TK và lời chép cuả Phan Huy Chú trong sách *Lịch Triều Hiến Chương* (mục Văn

---

15 Hanoi, 1958, nhà x.b Văn hoá, 203 trang + 8 trang ảnh. (Sau đây sẽ gọi tắt là bản TVG).

tịch chí).

Nhưng cũng có lời cuả Phạm Đình Hổ (trong *Tang Thương Ngẫu Lục*) gán nó cho Đặng Trần Côn. Do đó mà nảy ra mối ngờ. Trải qua khảo chứng cuả hai học giả HXH và TVG, cả ba chứng tích ấy đều lộ ra những nhược điểm như:

a) ngay giưã TK và Phan Huy Chú đã có điểm bất đồng;

b) ô.HXH đã phân tích cách thức ấn loát để nghi ngờ giá trị cuả chứng tích TK. Ta cũng thấy ô. TVG dùng phương pháp ấy để nghi ngờ *Tang Thương Ngẫu Lục* (sau đây sẽ gọi tắt là TTNL): Phạm Đình Hổ hẳn là một nhà kê cứu đáng tin, nhưng văn bản TTNL hiện hành thì chưa thể tin hoàn toàn được. Ngót một trăm năm sau khi viết ra, trải qua bao nhiêu lần sao chép truyền tay, đến năm 1896, TTNL mới được khắc in, thì văn bản tránh sao khỏi sai ngoa. Câu gán BC Hán văn cho Đặng Trần Côn có thể là một câu chắp vá, vì nó nằm lạc lõng ở mãi cuối truyện họ Đặng, sau khi dứt hẳn mạch văn, nghiã là câu ấy "có thể lấy ở đâu đem đặt vào cũng được, hoặc đem đặt vào dưới tiểu truyện ai cũng được" (TVG).

Nhưng thuyết HXH không phải chỉ dựa vào TTNL mà thôi. Ông còn đưa ra hai lẽ khác:

a) một chứng tiêu cực, bất lợi cho Đoàn nữ sĩ, là các người thân cận cuả bà (như chồng, anh, cháu rể) đều không đả động gì đến BC khi kể tên các tác phẩm cuả bà trong gia phả hay trong văn tế;

b) một chứng, thuộc về tâm lí xã hội, là bài *thơ Truyền kì* 60 vần (cf. bản dịch thơ cuả HXH, tr. 108-113; có anh chụp nguyên văn trong bản TVG, phụ lục IV/1-2), hình tượng tuy gián tiếp nhưng xét kĩ nội dung tả chân khá táo bạo (tả hình, nhất là tả thú vui cuả đêm hợp cẩn), nếu gán cho kẻ lạc phách họ Đặng (hoặc một Hồ Xuân Hương nào đó!) thì hợp tình lí hơn là gán cho bà cung trung giáo tập họ Đoàn.

Theo tôi, chứng thứ hai này là điểm quyết định nhất tuy chưa phải là chứng theo nghiã hẹp: nếu không thì đã chẳng cần bàn cãi !- trong thuyết HXH, nó phù hợp viên mãn với những gì ta đã biết về cá tính phóng túng cuả họ Đặng.

Riêng trong thuyết TVG, có một luận điểm mà tôi cho là không vững lắm. Ô. TVG đã có đủ cảnh giác để nghi ngờ bản in TTNL hiện hành, không hiểu sao ông vẫn còn quá tin vào uy tín cuả bản in TK ? Ông nhắc đi nhắc lại hai lần (cf. bản TVG, tr.10 và 24) rằng nguyên tác "chỉ là một truyện trong sáu truyện trong sách TK", "không thấy có một bản BC chữ Hán riêng nào khác"; mà trang đầu bản in TK đã ghi rõ tên hiệu và tên họ bà Đoàn, vậy BC chữ Hán hẳn phải là cuả bà.

Thật ra, ngoài bản TK, ta biết rằng nay còn ít nhất là hai thoại khác, tuy tôi chưa được đọc nhưng cũng xin kể ra, để phê phán hai chữ chỉ là cuả Trần quân:

- một thoại trong tập mang kí hiệu A. 845 cuả thư viện trường Bác cổ cũ (cf. E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, tr. 113, chú số 1; cả tập gồm 176 tờ chép tay);
- một thoại trong tập *Truyền kì tập lục* (cũng là sách chép tay, gồm 110 tờ) mà chính Trần quân đã giới thiệu cho chúng ta biết, cách đây vài năm.(16)

Trong cả hai tập ấy, BC đều để vô danh, chứ không thấy ghi tên bà Đoàn. Cũng chính nội dung *Truyền Kì Tập Lục* (theo như ô TVG đã giới thiệu) giúp ta tài liệu để phủ nhận một luận cứ khác cuả ông. Ông viết: "không một lí do gì cả một tập văn in cuả một tác giả mà ở giưã lại xen vào một bài cuả người khác"(17). Nhưng ta thấy *Truyền Kì Tập Lục* đã làm việc "xen kẽ" ấy một cách rất hiển nhiên: trong tập ấy có chép 4 truyện trong TK xen lẫn với 10 truyện trong *Truyền Kỳ Mạn Lục* cuả Nguyễn Dữ ! Trong văn học ta, thiếu gì những chuyện "đầu Ngô mình Sở" như vậy; đây tôi muốn lặt ra hai trường hợp bất ngờ như:

a) La Sơn Phu Tử có bài thơ nôm *Nhà Cả Triêm giáo Cả Trung* chép trong *Hạnh Am Thi Cảo*(18) là tập do chính tay phu tử góp các thi văn cuả mình mà thành; nay không còn nguyên cảo, nhưng ông HXH có tham khảo được bản khá cổ (bản sao từ trước đời Tự Đức), đầu bài thơ lại có chua thời điểm viết ra là "năm kỉ vị (1779) nhân ở nhà Giới thạch trai", vậy có thể tin là thơ ấy cuả phu tử. Vậy mà nay ta thấy bài ấy cũng chép xen vào thơ nôm trong tập *Hồng Đức*(19)!

b) Lại như bài *Vịnh Vũng Bình Than* đã thấy gán cho một "viên triều sĩ ở Hải Dương" và chép trong *Công Dư Tiệp Kí*(20), lại thấy xen vào tập thơ *Hồng Đức*(21), rồi lại ngang nhiên xuất hiện như thơ Hồ Xuân Hương(22).

Trở lại câu chuyện BC: hoặc giả có thể cho rằng hai thoại BC chép tay kể trên chỉ là thoại mới chép từ bản TK (riêng tôi cũng muốn nghĩ như vậy); và có thể cho rằng các chuyện "đầu Ngô mình Sở" mà tôi vưà kể chỉ là hiện tượng tam sao thất bản cuả loại *sách chép tay,* không đủ để nghi ngờ thuần xác tính cuả loại *sách in* đã có ghi rõ tên hiệu tác giả ngoài bià.

---

(16) cf. bài *Dẫn* cuốn *Trinh thử* cuả TVG, Hanoi 1959, nhà x.b Văn hoá, tr. 10-12.
(17) cf. bản BC/TVG, trang 24
(18) cf. HXH, *La Sơn Phu Tử,* trang 198, 305.
(19) cf. bản phiên âm thơ *Hồng Đức* cuả Bùi Văn Nguyên và Phạm Trọng Điềm, Hanoi, 1962, nhà x.b Văn hoá, trang 111-112.
(20) bản dịch cuả cụ Tô Nam, Saigon 1962, tập III, trang 109-110. Đây là phần bổ di, không phải là nguyên văn cuả Vũ Phương Đề.
(21) bản phiên âm đã dẫn, trang 145.
(22) cf. bản Xuân Lan in lại trong cuốn *Hồ Xuân Hương* thi tập cuả Thuần Phong (Saigon 1958, nhà x.b. Đoàn Văn), tr. 26.

Nhưng có thật rằng hễ là sách in thì đáng tin không ? Như sách *Nguyễn Trãi Gia Huấn*, đúng là sách in đó, lại ghi rõ tên tác giả, thế mà có xen lẫn văn *Phụ Trâm Tiện Lãm* của Lí Văn Phức thì Trần quân giải thích ra làm sao? Không những phần *Phụ Trâm* phải trả lại cho họ Lí, mà ngay các phần khác trong sách, có ai sẽ tin đó là thơ Nguyễn Trãi không? Đến một bản in đáng tin cậy như *Ức Trai Tập*, mà phần thơ quốc âm trong tập VII có xen lẫn thơ rút từ tập *Bạch Vân* của Trạng Trình nữa đó thì sao? Ấy là chưa kể những ngoa án to tát hơn nữa, như bản in sách *Lĩnh Nam Dật Sử* ở nước ta, lấy nguyên văn một cuốn tiểu thuyết của Trung Hoa(23) rồi bịa ra "giai thoại" Trần Nhật Duật dịch một nguyên tác bằng tiếng Mán ra chữ Hán(24), đủ khiến ta tin thế nào vào đức trung thực của *bản in* cổ...

2) Vũ Quốc Trân là tác giả BC nôm?

Thuyết này do ông TVG đưa ra trong dịp ông công bố hai bản PT và TVG, công phu sưu tầm của ông quả đáng khen, nhưng phần lập thuyết thì còn quá ư lỏng lẻo, chưa có gì là quyết định cả. Nay ông HXH dò kĩ thể thức viết huý và dị điểm của các bản in (kể cả bản phiên âm của ô. TVG), tìm ra được một mốc thời gian rất nghịch với thời điểm sinh tử của nhân vật Vũ Quốc Trân thì mối ngờ đối với thuyết TVG lại càng tăng thêm. Như Nguyễn Văn Hoàn đã nhận xét rất đúng(25), tài liệu do ông TVG tìm ra chỉ cho phép ta khẳng định rằng "hiện nay, trong gia phả họ Vũ làng Đan Loan có một bản BC nôm chép tay" chứ chưa đủ để "kết luận chắc chắn rằng Vũ là *tác giả* bản nôm kia. Thế thôi, không hơn không kém. Tạm thời, tôi nghĩ rằng ý của ông HXH có thể đúng khi ông nghi rằng tác giả BC nôm thuộc đám người thân thuộc với nhóm Hồng Sơn cuối Lê đầu Nguyễn. Truyện có một nghệ thuật "mĩ cảm lí trí", thanh mà luyện, rất dễ khiến ta liên hệ nó với *Mai Đình Mộng Kí* và *Hoa Tiên.*

3) Lai lịch cốt chuyện BC

Chuyện có vẻ thuần tuý Việt Nam, Hoàng quân chưa tìm ra truyện Trung quốc nào tương tự, mà cũng không thấy trong sử sách ta "có bút tích gì trước bài TK kể chuyện Tú Uyên kết duyên cùng tiên nữ nhờ một bức hoạ". Nhưng ông nghĩ rằng chuyện có từ trước đời Đặng Trần Côn, họ Đặng chỉ "thêu dệt cho văn hoa thêm" mà thôi.

Tôi chưa tìm ra sử chứng cổ hơn bài nguyên tác, nhưng có đọc một vài bút

---

23 về nguyên tác Trung hoa, cf. Tôn Khải Đệ, *Trung Quốc Thông Tục Tiểu Thuyết Thư Mục* tái bản Bắc Kinh 19157, trang 150.

24 cf. biện luận của Bùi Văn Nguyên , nguyệt san *Nghiên Cứu Văn Học* (tháng 12/1962), trang 92.

25 cf. Tạp chí *Văn học,* tháng 4/1963, trang 63.

26 Ngoài *Hoàng Việt Dư Địa Chí,* sách *Tây Hồ Chí* cũng có nhắc đến sự tích Tú Uyên: cf. bản dịch Saigon 1962 của o. Trần Thanh Đạm, trang 51-52, và 81. Nhưng sách viết cuối đời Tự Đức, không đáng kể.

tích cổ hơn sách *Hoàng Việt Địa Dư Chí* (sơ ấn:1833) mà Hoàng quân đã dùng để dò lịch sử, xin trình dưới đây cùng với một vài tài liệu khác - loại này không phải sử liệu theo nghĩa hẹp nhưng có thể hé cho ta thấy khiá cạnh xã hội học cuả câu chuyện - để củng cố một phần nào giả thiết cuả ông(26).

A.- đoạn Hà sinh khuyên giải Tú Uyên (trong TK 48b, 49a, đương đối với các vế-238 trong BC nôm), có nhắc đến chuyện vua Lê Thánh Tông gặp tiên và làm thơ quốc âm trước chuà Ngọc Hồ. Ngoài TK, nay còn thấy hai bút tích trong sách nưả sau thế kỉ XVIII:

a) *La Thành cổ tích dẫn vịnh* cuả Trần Bá Lãm (hoàng giáp năm 1787), mục Ngọc Hồ Tự có bài dẫn và bài thơ như sau(27):

Tiểu dẫn

"Chuà ở xóm Tả (tả thôn), huyện Thọ Xương, nơi ấy có một nổng gò đất, hình trạng giống bầu rượu. Năm Kiến Gia thứ 8 (1218) đời Lí Huệ Tông, sai dựng chuà Phật ở đó, đặt tên là chuà Ngọc Hồ (bầu ngọc). Sau nhà Tần đổi làm chuà Thiên Phúc vì thường có tiên nữ đến đó bay lượn nhởn nhơ. Lê Thánh Tông đi chuà thắp hương , có một cô gái thấy xa giá tới thì lánh vào trong một bụi mẫu đơn, vua sai tìm cô, thấy nàng da tuyết mặt hoa, rõ ra bậc tuyệt thế giai nhân, bèn bảo lên ngồi cùng xe(28). Về đến trước cưả Đại Hưng(29), tiên nữ nói: "Thiếp là tiên tào bị đày xuống trần, vốn có duyên nợ với bệ hạ. Nay hẵng xin tạm biệt, rồi ra còn gặp nhau." Nói xong, cưỡi hạc mà bay đi. Vua nhớ nàng khôn xiết, sai dựng lầu Vọng Tiên trước cưả Đại Hưng, những mong được tái ngộ. Nhưng lối vào nguồn đào đã khuất xa..."

Thơ

(đây mượn lại bản dịch thơ cuả ông Hoa Bằng)(30):

Dẫu không Bồng Đảo có tiên sa
Tiếng ngọc rung rinh, núp dưới hoa
Ngoài cưả Đại Hưng mờ mịt bóng
Nguồn đào ngăn lối, rẽ duyên ta

---

(27) Về Trần Bá Lãm, cf. cuốn LSPT cuả HXH, trang 185-187. Dưới đây trích dịch theo bản chép tay trong tủ sách cuả giáo sư Demiéville.

(28) nguyên văn: mệnh *bồi* ngự *liễn*. Do đó mà có chuyện Bồi liễn tiên nương, cf. Nguyễn Văn Huyên, sách đã dẫn ở cước chúù số 9, trang 31-32, và phụ bản IV, bản hoạ này có in lại trong Phạm Văn Diêu, *Văn Học Việt Nam*, I, Saigon 1960, nhà x.b. Tân Việt, trang 315.

(29) Cửa Nam ngày nay.

(30) trong *Lịch Sử Thủ Đô Hà Nội*, 1960, Viện Sử Học, trang 357.

(31) cf. bản dịch đã dẫn ở cước chú 21, III, trang 114-115.

b) phần tục biên sách *Công Dư Tiệp Kí* cũng chép tích ấy, lại có chép cả bài thơ nôm (như trong TK)(nhưng gán cho Thân Nhân Trung vâng mệnh vua thảo ra) cùng hai câu chưã cuả tiên nữ(31). Phần tục biên không phải do tay Vũ Phương Đề, nhưng chắc cũng đã viết trongnưả sau thế kỉ XVIII (hoặc đầu Nguyễn) vì ta còn thấy một đoạn khác trong tục biên có được trích dẫn trong TTNL cuả Phạm Đình Hổ(32).

B.- một mấu chốt quan trọng trong truyện là đoạn tiên nữ trong bức hoạ lén hiện ra những khi nhà vắng, dọn sẵn bưã cơm ngon lành cho Tú Uyên, rồi lại biến vào trong tranh; một khi cô bị "bắt quả tang" thì đành ở lại mà sống cho trọn trần duyên với người yêu. Theo tôi, đây là một tình tiết có gốc sâu xa trong nền tín ngưỡng bình dân; nếu tạm không xét khiá cạnh văn chương, có thể cho rằng chuyện kể trong TK là bản ghi lại một thoại cổ tích (variante d'un conte), một thoại Việt Nam cuả một cổ tích lưu truyền khá rộng ở Á Đông, mà điểm trung tâm là: nhờ một linh vật *làm môi giới* mà có tiên lén hiện ra làm cơm cho người trần, sau khi bị chẹn lối về thì phải ở lại làm vợ cho người ấy. Đó là đồng điểm chung trong các thoại, còn linh vật làm môi giới thì có thể là:

a) một quả trứng, trong cổ tích Tày và Mường(33);
b) một chiếc nhẫn cất trong một cái hũ, trong cổ tích H'Mong(34);
c) một gióng gốc gỗ cây mai, trong cổ tích Mán Cao Lan(35);
d) một củ sắn, trong truyện Bả Khó, cổ tích Thái(36);
đ) một *bức tranh,* trong cổ tích Mông Cổ và trong truyện *Thiết ngưu hành*(cổ tích Hán)(37);
e) một chiếc da chó, trong cổ tích Tây Tạng(38).

Trong mỗi cổ tích ấy, linh vật đưa duyên hẳn là có ý nghiã tượng trưng mà ta phải xét riêng hệ thống hình thượng thần thoại (représentations

(32) cuối truyện Nguyễn Thực. Cf. bản dịch cuả ô. Đạm Nguyên, Saigon, 1962, tr. 147.
(33) *Truyện cổ dân gian Việt Nam*, Hanoi 1963, nhà x.b. Văn Hoá, tập I, trang 47, tập II, trang 51.
(34) I dem, I, 69.
(35) Id. 81-82.
(36) cf. *Nghiên cứu Văn học*(1/1960), 95.
(37) F. Serruys, *Folklore Ordos* trong tập san *Han hiue* (Hán học), III, 1-2 (1948), trang 155, 158-159.
(38) Idem, 156. Ngoài ra, Serruys còn dẫn tác giả người Đức Wolfrang Eberhard là người có sưu tầm nhiều thoại trong cổ tích Trung Hoa. Tôi nhớ có đọc một cổ tích Mán (cf. BEFEO, II (1902), trang 276, nhan là "chuyện con cầy biết nói" (Histoire de la civette qui parlait), cũng có tình tiết như ở đây;nhưng vì đọc đã lâu, tôi không còn nhớ rõ linh vật là vật gì.

mythologiques) cuả từng dân tộc một, mới có thể giải thích được. Ở đây tôi chưa tiện viết dài, xin trở lại vấn đề này trong một dịp khác.

Nếu xét riêng công dụng cuả bức tranh trongBC, là giúp người trần gặp tiên và hành lạc với tiên mà đạt được đạo trường sinh, ta không khỏi liên tưởng đến một lề lối tu đạo cuả Đạo Giáo thời cổ: đó là khoa *phòng trung chi thuật,* dạy cách hoàn tinh bổ não theo bí truyền *bày* vẽ (hẳn là có *vẽ*) trong sách *Tố Thư* cuả nàng Tố Nữ(39). BC là một truyện tiên, thì công dụng cuả bức tranh *Tố Nữ* trong truyện có thể giải thích theo ý nghiã huyền nhiệm ấy; công dụng trần tục cuả bức tranh có thể ví như loại *shunga* (xuân hoạ) cuả người Nhật vậy. Đây không phải là tôi tán rộng đâu: ta còn nhớ đến cách tu tiên theo *phòng trung chi thuật* cuả Nguyễn Hoàn, một người sống gần đồng thời với Đặng Trần Côn(40), một hiển chứng về tập truyền Đạo Giáo ở nước ta thời ấy.

Xét chung lối thủ tài cuả các truyện trong tập *Mạn Lục* và trong tập TK, ta cũng thấy một số truyện bén rễ trong tín ngưỡng dân gian, như chuyện Liễu Hạnh, Từ Thức. Đặc biệt là truyện *Dạ Xoa Bộ Soái*(cuối tập Mạn Lục), gốc chuyện chính là thần tíchthần ôn dịch cuả làng Thượng Hội (huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông), đến những năm gần đây dân làng hãy còn thờ, hằng năm có lệ rước thần vào buổi rằm tháng giêng(41).

4) Ý nghiã triết lí cuả BC nguyên tác và nôm

Hai ông TVG và HXH đều vạch ra một nét lớn trong BC, đó là ước vọng thoát li. Ô TVG lại nhận xét rằng, trái với ý mọi người, căn bản tư tưởng trong truyện xây trên triết lí Phật Giáo phối hợp với ít nhiều yếu tố Đạo Giáo và một vài dư hưởng cuả Nho Giáo. Theo tôi, nhận xét ấy chưa đúng và chưa đủ, vì ta còn muốn biết hai tác giả TK và BC nôm đã sử dụng như thế nào những yếu tố tinh thần chung (Nho, Đạo, Phật) để thực hiện dự phóng văn chương riêng cuả họ, muốn thấy cái độc đặc cuả từng cá tính một.

Muốn vậy thì phải xét riêng từng tác phẩm một, chứ không thể nhập hai làm một như Trần quân đã làm; rồi so sánh kĩ chỗ giống nhau và khác nhau giữa nguyên tác và BC nôm (như ô HXH đã làm rất tinh tế). Hơn nưã, còn phải liên hệ nó với văn học Trung quốc mà dò ra uyên nguyên cuả thể tài (cả hình thức lẫn nội dung). Có so sánh nhiều tầng như vậy, mới nảy ra ánh sáng.

Khuynh hướng thoát sáo cuả BC, ai cũng dễ nhận ra; nhưng ý hướng ấy xuất phát từ căn bản tư tưởng nào ? để đi tới đâu ? tới mức độ nào ? mang ý

---

39 cf. bản dịch *Lie Sie Tchouan* (Liệt Tiên Truyện) cuả M. Kaltenmark, Pékin 1933, trang 181-183.

40 cf. HXH, LSPT, 93-95.

41 Năm 1922, giáo sư P. Demiéville có đến làng ấy chứng kiến lễ rước thần. Ông đã cho tôi xem các ghi chép cuả ông, cùng tập thần tích mà ông thuê một thầy buà chép lại.

nghiã gì?

Về câu hỏi thứ nhất, muốn tán thành ý kiến cuả ô. TVG thì phải quên đi, phải bỏ qua nhiều đoạn quan trọng trong nguyên tác, tỉ nhu hai đoạn mà ô HXH đã phân tích:

a) khi tiên nữ khuyên Tú Uyên bỏ lưu luyến với cái phù hoa cuả công danh trong trần thế (BC nôm *cũng* diễn lại thật đủ đoạn ấy, ở các vế 587-628), lí luận và ngôn từ thật đậm mùi Đạo Giáo. Trừ mấy chữ *Diêm phủ* và *mê sông chìm biển* (trong BC nôm), trong cả đoạn ấy đố ai tìm được chút dấu vết gì tỏ ảnh hưởng cuả Phật Giáo.

b) bài thơ *Truyền kì* 60 vần trong TK lại càng không có chút gốc gác gì trong sách Phật (trừ loại tiểu thuyết nhảm nhí như *Nhục Bồ Đoàn*). Nếu ta nhớ lại khiá cạnh *phòng trung chi thuật* trong Đạo Giáo, bài thơ tả nhục tình này mà gán cho ảnh hưởng cuả Đạo Giáo, là phải hơn cả. Bài ấy lại là một điểm giúp ta đo mức "thoát sáo" khác nhau giưã nguyên tác và BC nôm: trong khi tác gD TK đã dám "lấy văn chương ca ngợi cuộc truy hoan một cách không kiêng dè"ụ (nhận xét cuả HXH), cực tả cuộc mây mưa bằng hơn 20 câu thơ, ta thấy BC nôm chỉ gói gọn "câu chuyện" ấy trong hai vế rất chung chung (v.415-416). (Riêng Trần quân, khi dịch bài thơ ấy, cũng đã lược bỏ gần hết các câu "gay go" nhất).

Hai đoạn trên đây, tôi đồng ý với Hoàng quân, nhận rằng đó chính là "tinh tuý cuả ý tưởng phản Nho cuả Đặng Trần Côn". Vậy chẳng thà nói như ông TVG, thà là ta nói:

a) TK xây trên căn bản tư tưởng Đạo Giáo, thêm ít nhiều yếu tố Phật Giáo, và hoàn toàn cự tuyệt Nho Giáo: lạc phách triệt để, thoát li đến cùng, không kiêng dè gì nưã.

b) BC nôm cũng noi theo TK (tỉ như ở đoạn đả kích phù hoa cuả kiếp trần, v. 587-628), nhưng với khá nhiều rụt rè, tỉ như rút gọn bài *thơ Truyền kì*, bỏ hẳn những chỗ TK kể chuyện xin xăm và lễ tạ ơn thần ở đền Bạch Mã, hoặc chưã hẳn TK (không để Trân Nhiên tiên cùng một lượt với cha mẹ nó, giữ nó ở lại trần gian,bắt phải trả xong cái nợ thi cử rồi sau mới được lên tiên); chứng tỏ rằng diễn giả còn "nho" lắm, thiết thực lắm, chưa dứt khoát cởi được mối mâu thuẫn giưã xuất và xử.

So sánh *cấp một* như vậy, ta thấy được đặc điểm tư tưởng cuả hai tác phẩm, trong cái chung thấy cái riêng. Một so sánh *cấp hai,* đặt BC vào dòng văn học sử, sẽ giúp ta thấy được cái *kế thừa trong sáng tạo* cuả hai BC. Tôi xin lặt ra hai điểm là:

a) quan niệm đề cao luyến ái tự do, thật ra không phải chỉ mới xuất hiện với BC. Trước đó, tuy các cụ vẫn cho đó là phong tình bất chính, nhưng nó đã ám ảnh hầu hết các nhà nho. Từ truyện *Bạch Viên*, cho đến một vài truyện *Mạn Lục*, hay trong truyện *Chuá Thao*, và trong hầu hết các truyện thơ diễn ca như *Hoa Tiên, Phan Trần, Kiều, Tây Sương*, đời nào cũng có nhà nho say

sưa làm văn kể chuyện tài tử gặp giai nhân, cực tả "cái buổi ban đầu lưu luyến ấy" với mọi diễn biến cuả nó, từ chạm mặt đến chia tay, rồi nhớ nhau, rồi ốm đau xiểng liểng, trông hoa nhớ người, trông cảnh nhớ tình, rồi xúc hứng làm thơ. Mà cuộc tình duyên nào cũng đều "xảy ra" ngoài vòng an bài cuả danh giáo, lễ nghi, cuả bác mẹ cha chú hay cuả kẻ mai dong chính thức!

b) dám táo bạo tả chân nhục tình, như trong TK, kể ra trong thơ văn cổ cũng không phải là không có. Tỉ như mấy chỗ trong *Truyện cây gạo,* trong truyện *Tây Viên kì ngộ* ở tập *Mạn Lục*(42); đoạn tả đêm vui vầy với tiên trong diễn ca truyện *Từ Thức* cuả một tác giả vô danh cuối Lê-đầu Nguyễn(43); đoạn tả cuộc "đuà nghịch" giưã Lí Chiêu Hoàng và Trần Cảnh trong *Thiên Nam Ngữ Lục*(44) ; đoạn tả Oanh Oanh thất thân với Trương Củng trong truyện *Tây Sương*(45).

Hai điểm ấy thể hiện cái *chất người* phổ biến ở mọi thời và mọi nơi (*người* đây dù là nhà nho hay không, dù có viết văn hay không, dù thuộc giai cấp nào cũng vậy), đặc biệt là ở trong tâm tình nhà nho từ muôn đời lúng túng trong mối mâu thuẫn giưã danh giáo và hưởng thụ, giưã nghiã vụ và cá nhân. Vậy, khi hai BC đề cập đến, chỉ là kế thưà một đòi hỏi đã xuất hiện từ lâu trong văn học. Tuy kế thưà nhưng có giác sắc mới: trong văn học trước đó - tỉ như trong các đoạn tôi vưà dẫn, ái tình đã được đề cập, nhưng vẫn còn gói ghém trong một cốt chuyện có *hậu*, phần kết luận vẫn vẽ ra cảnh đắc thắng cuả luân lí chính thống, số phận cuả nhân vật kết thúc bằng một thất bại thê thảm (vì họ đã nghĩ bậy, đã làm bậy!) hoặc bằng một sự "hoàn lương" rất ngoan ngoãn, khiến *đâu lại ra đấy,* chồng vinh vợ hiển, tử ấm thê phong... Còn trong hai BC thì cách đặt vấn đề khác hẳn: luyến ái không phải là một cái tội lỗi mà nhân vật phải ăn năn hối hận, mà là một chặng dẫn vào con đường lià bỏ giá trị trần gian, con đường lên tiên. Cùng đi hành trình giải phóng ấy, hai BC có phong cách khác nhau: tác giả BC nôm còn rụt rè lắm (xem so sánh cấp một trên đây), riêng đối với khiá cạnh nhục tình cuả luyến ái, ông còn tỏ ra cẩn thủ hơn các tác giả mà tôi đã dẫn; đến như BC nguyên tácthì sự độc đáo rất rõ. Viết về nhục tình, dễ chừng trong văn học cổ điển chưa có ai viết dài và tỉ mỉ như trong TK. Viết về ái tình, TK không còn thấy cần biện chính bằng

---

(42) bản dịch Trúc khê cuả nhà Tân Việt, trang 41, 60-61.
(43) phiên âm theo bản nôm trữ ở trường Lamgues Orientales Paris: Dẫu khi hoa chúc động phòng/ Mặc chàng rung đoá nhB hồng bẻ vin (v. 281-282); Nguồn cơn dẫy rỡ tưng bừng/ Chiều càng gió trúc, trận từng mưa mai/Nương vàng tựa ngọc canh dài/ Đã côn cù lượng lại nài triêu vân (v. 285-288); Ngư đẩy thuyền, Lữ trở câu / Thôi kề bãi Sở lại chầu sông Phân / Trận cười ngàn nén khôn cân / Tiên phàm cũng vậy lòng xuân khác nào / Dường nắng hạn gặp mưa rào / Triều dâng nước rẫy, sóng vào buồm lay (v. 293-298)
(44) cf. bản Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh, Hanoi 1958, nhà x.b. Văn hoá, vế 5699-5702, 5707-5719.
(45) cf. bản Vũ Ngọc Phan, Hanoi 1961, nhà x.b. Văn hoá, vế 1371-1376.

giáo lí *có hậu* nào nưã. Mối mâu thuẫn cũ được cởi, mà cởi đến cũng không chút bịn rịn.

Đó là nói riêng về Việt Nam. Thật ra thể tài tập TK là mô phỏng từ *Mạn Lục* cuả Nguyễn Dữ, mà cả hai đều rập theo khuôn cuả các tập *Tiễn Đăng Tân Thoại* cuả Cù Hựu, *Dư Thoại* cuả Lí Xương Kì đời Minh, uyên nguyên phát khởi từ một loại truyền kì xuất hiện đời Đường, tỉ như *Du Tiên Quật* cuả trương Thốc: đó là một thể truyện dùng văn ngôn biền ngẫu xen lẫn luật thi và từ khúc, kể những chuyện luyến ái tự do giưã người và tiên (tiên đây có khi là "ma, trâu, vượn, rắn" biết phép hiện làm mĩ nữ; một đặc điểm là ngay từ buổi đầu, loại truyện ấy đã mạnh dạn đề cập đến khiá cạnh nhục tình (érotisme)(46).

Trở lên, tôi đã thử dùng quan điểm văn học sử để dò triết lí *trong văn chương* BC. Đứng về phương diện văn chương tông giáo, tôi xin thêm một phần nhận định về ý nghiã cuả truyện (tạm gác ra các dị điểm giưã BC Hán và nôm) là ta có thể quan niệm BC như một bản dẫn đạo (lire d'initiation mystique) ghi lại đủ các chặng cuả một hành trình thần bí (một thứ *Prigrim's Progress*) trong đó ái tình và nhục tình không phải là sự trở ngại cho sự đắc đạo, mà trái lại chính là một ngưỡng cưả, một bực thang tất yếu để dẫn tới giác ngộ; nó có công dụng như một giai đoạn thử thách (bằng chứng là sau cái thử thách cuả đêm tân hôn, tư cách cuả Tú Uyên vẫn chưa tu chỉnh xứng đáng, thì tiên nữ liền bỏ chàng mà đi), nó là cái lò huyền nhiệm để đốt cái lốt con người Tú Uyên cũ, khiến chàng phải thoát xác một lần, để sau đó sống lại và sống mãi mãi trong một thân thế mới, trong một thế giới thanh cao bất tuyệt, nơi đó lòng đam mê cuả chàng đã đổi hướng, không còn nhục tình nưã mà chỉ có linh tình (pas mystique) mà thôi.

Cố nhiên hành trình này chỉ là giấc mơ, hay đúng hơn biện chứng cuả câu chuyện là một chuỗi giấc mơ liên tiếp ghi dấu một hành trình tưởng tượng đi từ thấp đến cao, từ đục đến trong, từ giả đến chân, từ tương đối đến tuyệt đối, từ hữu hạn đến vô hạn.

Văn chương là điạ hạt cuả tưởng tượng, nên tôi cũng đành mang tiếng "không tưởng"một chút khi tìm hiểu ý nghiã cuả nó, tôi không muốnphê phán nó theo khoa học (="chuyện gặp tiên có thật hay không?"), hoặc theo luân lí (="chuyện đứng đắn hay nhảm nhí ?"). Nếu muốn thiết thực hơn, ta có thể xem chuyện như là kí trạng cuả một biện chứng đam mê rất người, và mượn lời cuả Nguyễn đã nói về một anh Lịnh mà nhận định rằng trước sau Tú Uyên *"vẫn là người say cái Đẹp, say cái Say"*, từ đầu đến cuối *"chàng chỉ*

---

46 cf. *Trung quốc văn học nghiên cứu* cuả Trịnh Chấn Đạc, tái bản Hương Cảng 1957, tr. 321-327; *Topics in Chinese Literature* cuả Hightower, tái bản Cambridge (Mass.)1962 cuả viện Havard, tr. 77-79; và các bài cuả H. Franke, trong *Zeitschrit der Deutsche schen Morgenlandischen Gesellschaft* 108/2 (1948) 338-382; 109/2 (1959), tr. 340-401; 110/2 (1961), 401-421; và các tập *Tiễn Đăng*.

đổi đi cái đối tượng cuả mê mải, người chàng lúc nào cũng chưá nỗi say đắm một cái gì và hướng dục vọng vào một phiá mới nào nó rộng rãi và đúng nghiã hơn".

Ý nghiã cuả nó hẳn còn nhiều bình diện khác có thể bình phẩm, đây tôi chỉ đề nghị "một lối nhìn". Độc giả có thể tham khảo thêm lối nhìn triết lí cuả hai bạn Lê Tuyên và Nguyễn Văn Trung.

5) Về phương pháp hiệu đính.

Nói chung về lối trị học cuả ô. HXH về cổ sử và cổ văn, hình như không ai là không kính phục; nhưng riêng về lối chỉnh lí văn bản cuả ông, mà tôi cho là phần cống hiến lớn nhất, thì đến nay văn giới vẫn có người hoài nghi và dị nghị. Tiêu biểu cho dư luận ấy là những dòng này cuả một người bỉnh bút rất dễ thương cuả *Bách Khoa:* " Rất tiếc là ông lại vấp phải một điều mà chúng tôi cho là kị cho những ai theo con đường cuả ông: tự ý mình sửa hoặc bỏ văn cổ nhân, với cái lí là không hay, dở, dịch không đúng nguyên văn, dài lắm, nặng nề, ý lặp lại..."(47) Nghiã là cái mà tôi cho là khoa học nhất trong sự nghiệp cuả Hoàng quân lại chính là cái mà nhà bỉnh bút cho là phản khoa học nhất!. Nay trong cuốn BC mới, phần hiệu đính không những vẫn có, mà còn phát triển sâu rộng như ta chưa từng thấy trước đây, hẳn là lời bác nghị lại sẽ nổi lên. Đã vậy thì tôi tưởng cần biện luận đi điều, may chi gỡ được phần nào một mối hiểu lầm chăng?

a) Tại sao cần hiệu đính ?

Tôi cũng hiểu rằng bạn Nguiễn đã viết những dòng kia với một ý tồn cổ đáng khen. Nhưng tồn cổ như thế nào, đấy mới là vấn đề. Đặt vấn đề như bạn là đã quên một tai nạn mà chính bạn vốn làm báo và có in sách- hẳn đã thường gặp hằng ngày, đó là cái câu chuyện *tam sao thất bản* mà trong sách báo bây giờ ta gọi là *lỗi in*, nó phổ biến đến nỗi không nhà in nào là không có một ông *thầy cò* để sửa lỗi. Chẳng cần tìm gì đâu xa, xin cử một kinh nghiệm cuả bản thân bạn: cuối năm ngoái, bạn xướng ra việc lập Quốc tử thục để bảo trợ con em nhà cách mạng đã bỏ mình vì nước, đề nghị trường sẽ dạy nghề cho các em, tỉ như dạy nghề *ăn* cho các em trai và nghề thêu cho các em gái...(48), độc giả chẳng cần "hiệu đính" lôi thôi mà cũng hiểu ngay rằng nguyên văn đã bị in sai, phải sửa chữ *ăn* ra chữ *in* thì mới đúng(49). Đó, một bài có thể gọi là đã in ngay "dưới mắt tác giả" mà còn thất bản như vậy, huống chi là cổ văn chữ nôm xa xôi ! Từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim, hễ có sao chép văn tự là có sai, cho chép thẳng từ nguyên cảo cũng vậy.

---

(47) *Bách Khoa* 83 (15-6-1960), tr. 45.
(48) *Ánh Sáng* đặc biệt, 1 (9.11.1964), tr. 3
(49) cf. cải chính cuả một độc giả, idem 2 (16.11.1964), tr. 4, cột 8. Ngay cái câu cải chính ấy cũng bị in sai, hình như sót một chữ.

Bên Tây thì như nguyên cảo thơ André Chénier có câu: "On nourrit l'enfant avec du lait *et le lourd bouclier* ne charge point son bras", khi đưa in, bị người cháu ruột cuả thi sĩ nhận lầm mặt chữ mà in sai thành: ...et le lourd *boucher...*"; câu "Tourne un peu la médaille au *récipiendraire"* lầm ra "...la médaille au *antécépiendraire*"(50). Lại như vì địa danh Beth-Saida trong một thơ văn xuôi cuả Rimbaud bị nhận lầm ra *Cette saison* mà ý nghiã cuả cả bài đổi hẳn, gây nhiều khó khăn cho các nhà phê bình(51).

Trở sang Trung Hoa và ta, sở dĩ cần hiệu đính cổ văn là vì, như cụ Đồ Chiểu đã nói: "Bởi đời nhiều kẻ bất thông/ Học không chỗ gốc, riêng trông cưả rèm / Học cho vài chữ lem nhem / *Mân* coi ra *kiển, lỗ* nhèm ra *ngư* "(52). Do đó mà những chuyện buồn cười do ta thấy trong bài phú nhạo thầy đồ ngông cuả Nguyễn Khuyến(53): lầm mặt chữ câu Úc úc hồ văn tai (Luận Ngữ, Bát dật 14) ra *Đô đô bình trượng ngã*, lầm *Ấu ấu cập nhân ấu* (mượn chữ trong *Mạnh Tử*, Lương Huệ Vương thượng, 7) ra *Thiết thiết phản nhân thiết.* Buồn cười hơn nưã là trạng Lợn đọc lầm *hạ mã* ra *bất yên.*(54)

Người đọc nhận lầm, người chép viết lầm, người in khắc lầm, cứ thế mà truyền đến tay ta ngày nay, văn bản hiện hành đâu còn là nguyên văn cuả cổ nhân nưã. Nhà hiệu đính thấy sai thì chưã, có chưã mới là tồn cổ đích đáng.

b) Một chút lịch sử hiệu đính

Với những ai còn trách ô. HXH đề xướng ra một tác phong nguy hiểm, tôi muốn nhắc lại vài việc "sưả văn cổ nhân" mà người ta đã làm trước ông từ lâu, "thủ phạm" cũng đã táo bạo không kém Hoàng quân, tuy họ chính là người được tiếng cẩn thủ đáng tin. Nhân tiện, may ra uốn được một quan niệm sai lầm về nhà nho thời xưa: mãi hôm nay vẫn có người cho rằng nhà nho chân chính chỉ lo trau giồi nghiã lí ngõ hầu "đạt đến tinh tuý cuả Khổng học" chứ không rơi vào "lối huấn hỗ", "mài miệt nơi chi li"(55) Có thật Khổng học chính truyền không bàn "huấn hỗ chi li" không ? Ta hãy đọc lại

---

(50) cf. *L'Histoire et ses Méthodes*. Paris 19161, Encyclopédie de la Pléiade NRF, trang 1249.

(51) *Rimbaud* cuả R. Étiemble và Y. Gauclère. Paris 1950, NRF, tr. 13, 44; và bản hiệu chú thơ văn Rimbaud cuả Suzanne Bernard. Paris 1960, Classique Garnier, trang 198, 453-454.

(52) *Ngư Tiều Vấn Đáp* câu 1795-1796. Cf. bản Tân Việt, trang 403.

(53) *Thơ Tam Nguyên Đổ* cuả Hoàng Ý Viên. Saigon 1957, 110-111.

(54) Những chữ Hán trong các câu này có nét viết khá gần nhau nên dễ đọc lầm nếu không cẩn thận.- LTS.

(55) Hồ Hữu Tường, "Lời truy cáo" *Ánh Sáng* đặc biệt 1 (9.11. 1964), tr. 3, cột 1.

(56) Chuyện còn thấy chép trong *Phong Tục Thông Nghiã* và *Khổng Tử Gia Ngữ*, đây trích theo thiên *Sát truyền* trong *Lữ Thị Xuân Thu.*

(57) Cứ thật thà mà dịch thì câu đó là "quân đội Tấn ba con heo lội qua sông"

chuyện Tử Hạ "sửa văn cổ nhân" như sau(56):

"Tử Hạ đi Tấn; (trước khi tới Tấn) qua Vệ, thấy có kẻ đọc Tấn sử rằng:"Tấn sư *tam thỉ* thiệp hà"(57). Tử Hạ nói: "Bậy nào ! Đó là *Kỉ Hợi*. Lầm vì *kỉ* trông giống *tam*, *thỉ* giống *hợi*". Khi thầy đến Tấn, hỏi ra thì đúng là "Tấn sư kỉ hợi thiệp hà"(58).

Cũng kể chuyện ấy, nhà nho Ứng Thiệu đã không chê là "chi li tế toái" lại còn khen nức nỏm: "Ôi, phi bậc đại thánh rất sáng, dễ ai vạch được gốc cái lầm ấy."(59). Đó là lấy "lí" mà sửa chữ sai. Cứ theo một chuyện khác trong lời chú thích *Công Dương truyện* của Hà Hưu thì không riêng gì Tử Hạ, ngay cụ đại sư là cụ Khổng cũng có làm như vậy trong khi san định kinh Xuân Thu(60). Còn hiệu đính theo đúng nghiã của chữ ấy (tức là so sánh nhiều bản mà cân nhắc chỗ sai chỗ đúng), thì đời Hán đã có cha con Lưu Hâm Lưu Hướng làm rất rộng rãi. Ngay một tay cao sĩ về lí học đời Tống như Chu Hi cũng không ngần ngại dùng phép so sánh văn bản để nghi ngờ những chỗ mà ông cho là sai: trong khi kinh Thi(61), nơi câu *Gia dĩ dật ngã* ("lấy gì mà giữ ta"), thầy Chu dẫn thoại trích trong *Tả truyện* (Tương công 27) chép chữ *tuất* ("thương") thay vì chữ *dật*, nhận định rằng *tuất* là chép đúng, lầm ra *dật* vì mặt chữ giống nhau.

Trung Hoa đã vậy, Việt Nam ta cũng "táo bạo" không kém. Một học giả mà ai cũng khen đức độ cẩn thủ là cố giáo sư Dương Quảng Hàm, khi duyệt lại văn *Nhị Thập Tứ Hiếu* diễn ca của Lí Văn Phức, xét đến câu 265 mà các bản nôm (và một bản quốc ngữ cũ) đều chép là "*Khen* hiếu hạnh cảm lòng quận thú", ông mạnh dạn hiệu đính rằng "chữ *khen* xét ra không đúng nghiã, có lẽ là chữ *tiếng* mà vì hình chữ hơi giống nhau thành ra bản nôm khắc sai chăng?(62)

Nếu ta đọc bản *Ngư Tiều Vấn Đáp* của ông Phan Văn Hùm- một người mà học giới trong Nam rất tin cậy- ta cũng thấy ông hiệu đính rất giống ông HXH, sửa những chữ như *dám* lầm ra *ôn*, *vẫn* lầm ra *y*, *tên* lầm ra *trước*, *dặc* lầm ra *thìn*, *hồ* lầm ra *nhất* (câu 515), *sửa* lầm ra *lại* (câu 1386), *mân* lầm ra *u* (câu 1716)...(63)

---

(58) Nên nhớ rằng chữ Hán thời ấy là cổ văn đại triện, không phải là khải thư như nay. Trong cổ văn, *kỉ* viết chỉ khuyết nét một chút là dễ giống chữ *tam*; *hợi* viết dễ lầm với *thỉ*. Hứa Duy Quất, *Lữ Thị Xuân Thu Tập Thích*, quyển XXII, 16b-17a (tái bản, Thượng Hải 1955, 11, trang 1060-1061), và Vương Thúc Mân, *Giảo Thù Học* (chuyên san 37 của viện Lịch sử ngữ ngôn. Đài Loan 1959), chương 2,3b-4a.
(59) cf. Vương Thúc Mân, idem.
(60) Idem.
(61) thơ *Duy thiên chi mệnh*, thập *Thanh miếu* trong *Chu tụng*.
(62) truyện Hoàng Hương trong cuốn *Lý Văn Phức toàn tập* của nhà Nam Sơn, trang 71, chú 99.
(63) Sách đã dẫn ở cước chú 53 trong bài này.

Muốn kể ra thì còn nhiều nưã, nhưng ngần ấy tưởng cũng tạm đủ để "phiên án" cho ô. HXH. Nếu muốn trách ông thì phải trách luôn hai ông Dương và Phan kia. Mà trách họ thì là "xử kiện nhập nhằng"; vì thủ phạm sưả cổ nhân không phải là họ, mà là những người đọc sai, chép sai, in sai *trước họ*. Sao bạn Nguiễn không kể tội những người này, lại đi phê bình chệch vào nhà hiệu đính, là người chịu khó làm anh thầy cò sưả sai cho cổ nhân. Thật là đem công biến ra tội, đảo điên hết cả. Xin bạn Nguiễn bỏ qua những chữ quá nóng nảy trong đoạn trích sau, nhưng cũng xin bạn suy nghĩ về cách đặt vấn đề hiệu đính cuả đoạn này, mà tôi cho là đúng lắm:

"Những cuốn này (: trỏ thơ văn cổ) nếu còn đến ngày nay cũng là may mắn lắm. Song trong sự may mắn đó có sự đáng buồn: nhiều câu sai lạc với nguyên văn... Buồn hơn nưã là có người hiệu chính lại một cách phân minh mà vẫn thấy kẻ cãi bướng, không chịu phục thiện, vì lòng tự ái cũng có, vì ngu dốt cũng có. Nhưng rồi những kẻ ấy sẽ dần dần tiêu diệt lấy, nếu không nước Việt Nam sẽ không có một áng văn xưa nào cho ta hồn"(64).

c) Hiệu đính như thế nào?

Một quan niệm khá phổ biến, mới xem thì có vẻ rất khoa học, rất khách quan, là: bản cổ chép sao thì ta cứ theo y nguyên như vậy; nếu có bản chép khác thì ta ghi trong cước chú, thế là xong chuyện.

Nếu thế thì chưa gọi là hiệu đính được, chỉ là đối chiếu đặc điểm các thoại, tức là một công việc bước đầu mà ai hiệu đính cũng đã làm, nhưng không ai dừng ở đó. Đối chiếu là để có cơ sở tài liệu mà tiến hành chừng nào hay chừng ấy. Ở nước ta, nguyên cảo cuả tác giả ít khi còn truyền; một khi ta biết rằng các bản sao hoặc bản in đều sai ngoa không nhiều thì ít, nếu ta chỉ ghi các điểm dị đồng giưã các bản mà không thẩm định phê phán gì cả, vậy là ta đặt giá trị mọi bản trên một bình diện *ngang nhau*, khiến người đọc không biết đâu là sai đâu là đúng, lúng túng trước sự bất nhất cuả các thoại: ta hẳn còn nhớ đến nỗi khổ tâm cuả giáo giới trước hiện tượng này(65).

Vả trong văn học chữ nôm không bao giờ có được sự sao lục "y nguyên" như ta tưởng. Sự phiên âm không đơn giản, vì như Phan Văn Hùm đã nói: "nôm là na, na ná, cho nên nhích qua nhích lại đã sai giọng, sai lời, sai tiếng", cùng một mặt chữ có thể ghi mấy tiếng âm gần nhưng nghiã khác, cùng một tiếng có thể ghi bằng mấy chữ khác nhau. Dẫu có nguyên cảo cuả tác giả, "nếu người sao lục (hoặc phiên âm) mà bất thông (hoặc sơ suất) một li là đọc sai ngay đi một dặm". Biết vậy thì ta không thể tin hẳn một thoại nào, không thể chỉ đối chiếu mà phải sử dụng kết quả cuả đối chiếu để xác định thoại

(64) *Khảo Cứu về Tiếng Việt Nam* cuả Trà Ngân, Hanoi 1943, nhà x.b. Cộng lực, trang 175-176.

(65) xem lời trần tình cuả hai nhà giáo: Bàng Bá Lân (*Luận Đàm* I-2, th.1-1961, trang 78-82) và Bằng Phong (idem, I-6, th. 5-1961, trang 92-95).

nào là đúng (hoặc có khả năng là đúng), thoại nào sai (hoặc nghi là sai), cân nhắc giá trị cao thấp phải trái cuả từng thoại ở từng chữ từng câu.

Chính vì vậy mà các sách cổ văn cuả ô. HXH có một cách trình bày chính văn mà tôi đã nghe nhiều người chỉ trích: ông không sao chép y nguyên một bản nào cả, ở một câu nhất định nếu gặp thoại nghi là sai thì thay bằng thoại đoán là đúng (:do đó người ta trách ông "sửa văn cổ nhân"); thoại sai đem xuống cước chú, thoại đúng đặt lên chính văn, kết quả là có khi thoại tái lập cuả ông trong chính văn không những đã khác thoại thông hành mà người ta quen học thuộc lòng và ngâm nga từ lâu (: một lẽ khiến một số người phải bực mình), lại khác hẳn thoại ghi trong bản nôm nưã (: đây mới là cái táo bạo mà người ta khó tha thứ cho ông!)

Tồn cổ theo lối HXH có khách quan không, có khoa học không? Theo tôi phải làm như vậy mới là hiểu đúng nghiã chữ khoa học. Hễ đi vào công việc thẩm định tức là phải phán đoán, đã vậy thì tránh sao được yếu tố chủ quan? Nhưng đó không phải là điều phải kị, vì có phải là ông "chỉ lấy lí mà đoán bừa" đâu! Trong khi hiệu đính, ông đã nương theo một chuỗi phương châm và tiêu chuẩn rất khách quan, quy nạp nhiều tầng lớp chứng cứ để biện minh cho phán đoán. Khi trách ông chủ quan, người ta quên rằng cơ sở tư liệu và phương pháp nghiên cứu chỉ là điều kiện cần thiết chứ không phải là điều kiện đầy đủ: nếu không xen chủ quan cuả mình vào mà phán đoán thì tư liệu chỉ là một đống nằm ngổn ngang, vấn đề chưa được giải quyết gì cả. Không có chủ quan cuả người nghiên cứu thì cũng không có một nghiên cứu nào cả; chủ quan càng tinh nhuệ thì vấn đề càng được giải quyết ổn thoả.

Sở dĩ còn có người dị nghị là vì họ chưa quen với lối hiệu đính, lề lối này chưa thành nếp ở nước ta (tuy trước ông HXH đã có vài trường hợp lẻ tẻ, trong sách cuả Dương Quảng Hàm và Phan Văn Hùm, đã dẫn trên đây), chứ

---

(66) Tây Âu: cf. R. Marichal, trong *L'Histoire et ses Méthodes* (đã dẫn ở trên); Léon E. Halkin, *Introduction à la Critique Historique* (1963), chương V: "Histoire et Philologie". Trung Hoa: chữ nôm cuả ta cùng hệ thống với chữ cuả họ, ta rất cần học kinh nghiệm cuả họ, tỉ như trong các phương pháp luận cuả họ: Cố Viêm Vũ (1613-1682), "Thư đáp Lí Tử Đức" ở đầu sách *Âm Luận*; Đoàn Ngọc Tài (1735-1815)," Thư bàn với đồng chí về cái khó cuả nghề hiệu đính" trong *Kinh Vận Lâu Tập*; Vương Niệm Tôn (1744-1830), bài hậu tự phần hiệu đính *Hoài Nam Tử* trong sách *Độc Thư Tạp Chí;* Dũ Việt (1821-1906), *Cổ Thư Nghi Nghiã Cử Lệ*, quyển III - VII; Lương Khải Siêu, *Trung Quốc Cận Tam Bách Niên Học Thuật Sử,* chương XIV, mục "hiệu chú cổ tịch"; Hồ Thích, " Phép trị học cuả học giả đời Thanh", trong *Hồ Thích Văn Tồn* II; Trần Viên, *Hiệu Khám Học Thí'ch Lệ* (1931) và *Thông Giám Hồ Chủ Biểu Vị* (1945), chương III; Tưởng Bá Tiềm, *Hiệu Thù Mục Lục Học Toản Yếu* (1947), *Hạ Biên,* II, III; Trương Thuấn Huy, *Trung Quốc Cổ Đại Sử Tịch Hiệu Độc Pháp* (1958); và *Quảng Hiệu Thù Lược* (1963). Nhưng đầy đủ hơn cả là cuốn cuả Vương Thúc Mân dẫn ở cước chú 58 trên kia.

(67) Cf. "Lời Nói Đầu" ở sách *Thi Văn Việt Nam.*

ở các nước khác thì người ta đã quen dùng từ lâu. Không kể các hiệu đính cụ thể, bạn đọc có thể tham khảo các phương pháp luận mà rất nhiều học giả ngoại quốc đã viết ra (66). Ông HXH vốn không phải là người "chuyên môn về văn chương và văn khoa"(67), lại không thừa hưởng được một truyền thống như các học giả Trung Hoa, vậy thì ta phải khen cho ông khi ông đã đủ siêng năng và tinh tế mà tự gây dựng cho mình một phương pháp hiệu đính chính xác không kém gì học giả nước nào cả. Nói như ông Trà Ngân, nhờ sách cuả HXH mà ta mới bắt đầu có những cuốn cổ văn "cho ra hồn".

6) Phương pháp cuả ông Hoàng Xuân Hãn.

Tôi xin trích dưới đây một đoạn trình bày cuả ông mà riêng tôi đã học rất nhiều, từ mười năm nay tôi đã và vẫn- nghiền ngẫm để đi vào các ngõ ngách cuả cổ văn Việt Nam:

"...Tôi rất chú trọng để giữ được nguyên cổ văn. Sự ấy rất khó, vì phần lớn các văn đã bị phiên âm thất cách, hoặc còn chữ nôm nhưng đã bị sao lại nhiều lần. Các người phiên âm hay sao thường không hiểu tiếng cổ, nên tự ý chưã đi. Tôi đã cố tìm bản nôm, cũ được chừng nào hay chừng nấy; hoặc tìm nhiều bản gốc khác nhau, để so sánh. Tôi đã kê các tiếng cổ thành tự vị, rồi vin vào cách viết nôm, ý trong các câu, mà đoán âm và nghiã. Với sự kinh nghiệm ấy, tôi đã đọc và hiểu được nhiều từ ngữ xưa. Rồi tôi vin vào tự dạng và âm, vào nghiã, để tái lập được nguyên thoại. Tuy làm việc ấy có tính cách bấp bênh, nhưng tôi tin rằng đã đạt được một phần mục đích... Tôi đã tìm được nghiã bằng quy nạp, nghiã là bằng cách nhận xét rồi mới suy đoán, chứ không phải lấy lí tưởng mà đoán bưà"(68).

Đó là lề lối chung: riêng đối với loại văn diễn ca thì ta có thêm một căn cứ nưã để hiểu văn: nguyên tác còn đó. Dẫu cho bản nôm không chép sai gì cả, cũng nhờ so sánh nguyên tác mà ta hiểu được nhiều chỗ tối nghiã trong diễn ca. Bởi vậy mà ô. HXH đã dịch trọn vẹn nguyên tác - kể từ cuốn CPNBK cho đến cuốn BC này - để cung cấp tài liệu tham khảo cho nhà phê bình, và nhất là ta thấy ông đã biết dùng nguyên tác để tìm hiểu thêm văn diễn ca (trong một chừng mực tinh tế "gượng nhẹ" chứ không phải xem diễn ca như *chỉ là* bản dịch trung thành cuả nguyên tác). Bản TVG cũng có dịch nguyên tác BC, nhưng *chỉ là* phụ lục mà thôi, vì ông TVG không sử dụng nó để chỉnh lí BC nôm.

Phương pháp kể trên tạm đủ để khắc phục các sai ngoa dễ nhất. Trong mục *Hiệu đính* ở bài *Dẫn* cuốn BC mới, ô. HXH còn nêu ra hai cấp sai khó hơn nưã, khó vì mới đọc thì không thấy có gì khả nghi, trừ phi ta có con mắt đọc cổ văn rất sành rất tinh như Hoàng quân, biết thấy mối liên hệ mạch lạc trong tứ văn, nắm vững ý nghiã tổng hợp cuả cả câu hoặc cả đoạn, lại có sẵn kiến văn rộng về cổ điển Hán-Việt, biết kết hợp mọi dữ kiện xa gần, thì mới

---

(68) cf. HXH, Idem

phát giác được chỗ sai và biết nên tái lập ra sao. Đến cấp này, nhà hiệu đính dễ gây phản đối, vì ông *gần như là sáng tạo* chứ không chỉ sao chép trung thành bản cổ nào nưã. Đây là lối mà học giả Trung Hoa gọi là *lí hiệu pháp* ("lấy lí mà hiệu đính"), hiệu đính bằng chứng gián tiếp và phức tạp quanh co: “chỉ khi nào các bản cổ đều không thể theo, mới nên dùng phép này. Nhưng phải là tay thông đạt mới làm được, nếu không thì hư hoại hết cả một cách lỗ mãng, lấy điều không sai mà làm sai, làm cho văn nát hơn trước nưã. Bởi vậy đây là phép cao di nhất, mà cũng là nguy hiểm nhất"(69).

Dưới đây tôi sẽ lược kê các hiệu đính trong bản BC/HXH, xếp theo từng loại vấn đề hoặc theo từng loại chứng cứ đã sử dụng để tái lập cổ nghiã.

a)Hiệu đính được củng cố bởi thoại Vũ Quốc Trân.

Trước năm 1958, ô. HXH đã tiến hành hiệu đính một lần thứ nhất trên cơ sở ba bản in nôm cuối đời Tự Đức, có thể cho là còn bấp bênh. Bất ngờ có bản PT in ra, giới thiệu thoại Vũ Quốc Trân, ta thấy có khá nhiều tái lập cuả ô. HXH trùng hợp với thoại ấy, nghiã là được củng cố bởi một bản cổ ít sai hơn các bản nôm kia, tỉ như ở những vế 25: *lều* thơ, 48: *vết* gió *ngấn* mưa, 305: *yên chi,* 319:*tấm* thương, 409: *gác* bánh xe mây, 414: *đuốc* hồng, 426: chuốc *rượu*, 427: *hoa* bay, 430: cầm kì thi *tửu*, 436: *dăm* độ, 451: đến *lời,* 453: đêm *thâu*, 465: *trót* đã, 619: trót *đeo*, 626: viên *hạc*, 630: lối *mê*, 636: *tiên* tào.

Lại như vế 41, các bản nôm chép:” Vai *còn* đôi gánh...”, thoại tái lập cuả HXH là “vai *quằn...*” có thể xem là được củng cố bởi thoại Vũ Quốc Trân: “*Quặn* vai đôi gánh...”.

Lối “lí hiệu” tuy có khi nguy hiểm, nhưng được tay cao thủ chuyên trị thìthành công cao diệu như vậy đó. Đời Thanh, bên Trung Hoa, cũng có vài giai thoại lí hiệu như vậy; người ta còn kể chuyện Tiền Đại Hân (1728-1804) đọc sách *Hán Thư,* chỉ lấy “lí” mà đoán chữ này nên chưã làm chữ kia, sau đó tìm ra bản cổ thì thường đúng như lời Tiền đã đoán(70). Ông HXH phải chăng là Tiền Đại Hân cuả Việt Nam vậy?

b) Hiệu đính căn cứ vào nguyên tác.

Truyện nôm là *diễn* chứ không dịch một cách máy móc; vả giưã hai tác phẩm BC Hán và nôm, thể văn đã khác thì hành văn và kết cấu cũng khác, so le và chênh lệch là điều tất nhiên. Nhưng nếu biết so sánh thì nguyên tác cũng giúp được chứng cứ để đọc thông và sưả vài sai ngoa trong bản nôm. Tỉ như ở những vế 83: *tựa bóng* nương cây, 96*: xống* Tương, 97: *cồn* ngọc, 369: thói *Thôi Oanh*, 390: *Tạ nhau*, 422: năm trăm năm, 434: tỉ *la*, 530: *gươm* họp 601: *cổ* khâu, 650: *Trân* nhi. Cũng nhờ so sánh nguyên tác mà ông HXH giải được nghiã những câu mập mờ kín đáo như vế 130, 517, và chữ *nên* ở vế 164.

(69) Trần Viên, Trần Viên, *Hiệu Khám Học Thích Lệ* (1931), trang 148.
(70) Trần Viên, idem, trang 149.

c) Hiệu đính nhờ nắm vững thành ngữ trong điển cố.

Nhờ cái bác văn và tinh xác cuả người hiệu đính mà tái lập được những chữ ở vế 33: bốn *báu,* 54: bể *học*, 96: *xiêm* nghê, 123: đạo *Kim* thằng, 178: *chày* kềnh, 180: *dòng* Tương, 225: tiên *ki,* 260: *thơ* đào, 305: *đạm* thanh, 363: *Lão* quân, 371: gieo *thoi,* 477: chia *ương*, 608: ba đỉnh *mười* châu, 645: *đóng* trắng *điểm* vàng, 656: *giường* đá.

Bác văn nhất là ở chỗ tìm hiểu mấy chữ *chim khơi bóng thuyền* trong vế 66.

d) Nhờ có kinh nghiệm về chữ nôm, cổ âm, cổ nghiã mà đọc đúng chữ nguyên không sai, và chưã được chữ chép sai.

Có bản nôm không sai, mà nếu người phiên âm không thông chữ nôm, hoặc không biết dò ra mạch văn, thì rất dễ đọc sai, hoặc phiên âm đúng nhưng giải nghiã sai. Như *chùm* (vế 25), *thừa lưa* (v. 27), *lưu loát* (v. 29), *sờn* tuyết (v. 38), *giữ* nợ (v. 58), đầy *khê* (v. 73), rà *rà* (v. 80), *miả* chiều (v. 97), vỉ veo (v. 130), *gảy* đàn (v.169), giã dề (.184), chác (v. 197), iu iu (v. 290), trêu (v. 314), tri tri (v. 469).Loại chữ này, chỉ cần chăm chỉ nhận xét và tra khảo thì còn dễ khắc phục được. Đến như chính bản nôm cũng sai vì người khác bất thông thì người hiệu đính cao tay lắm mới chưã được: như ở vế 19: *nhờ* ấm, 44: nắng *trổ,* 50: sen *ỉnh*, *cúc* (lầm ra trúc, âm gần nghiã gần), 71, 593: *áng*, 81: *đàn* lũ, 87: *thôi*, 116: *trót*, 176: *dây* giọng tình; 223: căn nguyên (lầm ra *nguồn cơn,* làm lạc vần), 259: xuân *sang*, 277: *sịch* đâu, 281: trăng *giại,* 295: thôi *đành*, 303: *liền* tay, 436: lựu (lầm ra liễu, vì âm gần), 559: nhìn *chong* cả con ngươi; 572: lò hương để *nguội*, 585: *sắp* cánh, 605: non *thiên* (nguyên lầm, làm lạc vần).

Có chỗ phải tế nhị mới phân biệt được *bận* với *bợn* (622: bợn lòng), *lạt* với *lợt* (v. 290: lạt trỏ mùi vị, lợt trỏ màu sắc).

Có chữ nôm phải linh động tuỳ theo văn mạch mà phiên âm nhiều cách: chữ dùng *luật* làm hài thanh, đọc *rót* (v. 117), hoặc lọt (v.2), hoặc *suốt* (v. 44, 131).

Có chỗ phải thông phép giả tá mới giải đúng, như chữ *cù* trong "*chăn cù*" (v. 282) có thể dùng thay chữ *cù* là đường sá giao thông lớn, đúng âm nhưng sai chữ (xem hiệu đính và chú giải vế 282 và Tự vị ở cuối sách). Có thứ giả tá "cấp hai" rất hóc buá, như danh từ *cánh mây* (v. 348) dịch chữ Hán *vân song,* nhưng lại giả tá chữ "vân" là "mây" và dịch nôm nghiã cuả chữ này, tuy ta vẫn phải hiểu đó là muốn trỏ "cưả sổ phòng sách có ướp *cỏ* vân".

Một loại hiệu đính nưã dựa vào tục ngữ, như: nghe *rót* vào tai (v. 117), *muộn* phận sơ sinh (v. 119 tục ngữ: sinh sơ đẻ muộn).

Loại lầm khó phát hiện nhất là những chỗ người sao chép bị ảnh hưởng cuả tiếng đứng gần hoặc liên tưởng đến một thành ngữ quen miệng, như ở vế 54: bể *học* (lầm ra bể *khổ* vì ảnh hưởng cuả *mạch sầu* trong vế); 96: *xống*

Tương (lầm ra *sóng* Tương, quen thuộc hơn); 131: *giọng* tình (lầm ra *chung* tình); 226: *há* không (lầm ra hay không), 427:*hoa* bay (lầm ra *sương* bay, vì ảnh hưởng của *tuyết phún* trong vế); 430: cầm kì thi *tửu;* 495: quãng vắng *đìu hiu* (lầm ra quãng vắng *đêm dài*, khiến lạc vần, chỉ vì ảnh hưởng nặng của *quãng vắng đêm trường* trong Kiều); 632: chân *thuyên* (lầm ra chân *truyền,* quen thuộc hơn).

đ) Hiệu đính nhờ nắm vững bút pháp, từ pháp.

Bút pháp trong loại văn như BC có cái kết cấu tuy quanh co nhưng rất chặt chẽ; nếu nhận ra khuôn phép của nó, sẽ chữa được nhiều sơ suất của bản nôm.

Một thủ pháp kín đáo là lối *thượng hưởng hạ ứng*: hai ý *cúc* và *sen* đề khởi ở vế 30 (để tả cảnh khi còn thịnh)tái hiện ở vế 50 (để tả cảnh khi đã tàn tạ), trên gọi dưới, dưới ứng trên, mạch lạc rất khít khao. Kẻ khắc bản nôm sơ suất để lầm chữ cúc dưới thành chữ *trúc*, khiến dụng công của tác giả phải đổ vỡ hết cả. Nhân nắm vững bút pháp nà Hoàng quân tái lập được thoại *hoa man* trong vế 411, nó ứng xuống *tràng hoa* ở vế 550; hoặc như thoại *vác cuốc* trong vế 495, nó hợp với sự tích Lưu Linh (ở vế 454). Một thủ pháp chặt chẽ hơn nữa là lối *điệp đối thành bức tứ bình bát cảnh*, vốn đã thấy dùng trong *Hoa Tiên, Kiều, Mai Đình Mộng Kí,* giăng trải câu thơ thành bốn đợt liên đới lẫn nhau: đọc đoạn từ vế 169 đến 182, ta thấy có ba vế mở đầu bằng chữ *có khi* thì biết chắc rằng thoại *có đêm* ở vế 181 là lạc lõng lẩn thẩn, nên tái lập ra *có khi*. Cũng nhân mối liên đới bốn đợt ấy mà ô HXH hiệu đính được những chữ sai trong đoạn từ vế 423 đến 434, từ 495 đến 502.

Giản dị hơn cả là lối *tiểu đối*: ở vế 282, *giấc hoè* đối với *chăn cù*, lấy thực tự đối với thực tư (: hoè / cù); bản TVG đổi cù làm hồ (hồ:hầu,"vừa mới","gần như"), khiến tiểu đối thành lệch.

Có chỗ bản nôm không sai, nhưng phải thông từ pháp mới giải đúng, như chữ *chùm* trong vế 25 (danh từ dùng làm động từ, như hai chữ *nào* đi liền nhau trong mỗi nửa vế 520 (Giấc nào nào thẳng, bữa nào nào ngon), Hoàng quân giải rằng "tiếng trên là một tĩnh tự, nghĩa "nào cũng vậy", tiếng dưới là trạng tự, nghĩa "nào có được?". Nói như hai ông Trương Văn chình và Nguyễn Hiến Lê, nào trên trỏ ý bất định, nghĩa là "không riêng gì, bất cứ, mọi, tất cả" (*giấc nào* là "mọi giấc không riêng giấc nào"; bữa nào là "mọi bữa không riêng bữa nào"); *nào* dưới trỏ ý phủ định (*nào thẳng* là "có thẳng đâu, không thẳng"; *nào ngon* là "có ngon đâu, không ngon").

e) Hiệu đính tổng hợp.

Chia hiệu đính thành từng loại như trên là cho tiện trình bày mà thôi; thật ra một tái lập của ô. HXH thường dựa vào nhiều loại chứng cứ: tổng hợp nội-chứng ngoại chứng xa gần để dựng nên giả thuyết, như trong các hiệu

đính *bốn báu* (v.33), *xiêm nghê* (v.96), *côn ngọc lan hoa* (v. 97), *xem tranh tranh vẫn in ngần* (v. 517)..., ông vừa phân tích tứ văn, vừa dựa vào đoạn tương đương trong nguyên tác, vừa dẫn văn liệu trong điển cố và thơ văn cổ, kết hợp với nhận xét về khả năng gây sai lầm vì tự dạng hay vì liên tưởng, mà tái lập được một thoại thích hợp hơn.

Ông đã thành công đến mức nào ? Cái đó cũng còn tuỳ ở khả năng cuả độc giả nưã: điều cốt yếu là ông đã trình cặn kẽ các lí do hiệu đính cuả ông, ta có đủ yếu tố để nhận định, và hẳn là mỗi người sẽ có nhận định khác nhau tuỳ theo con mắt đọc cổ văn cuả mình, tuỳ theo kinh nghiệm và học lực cuả mình.

Trước khi góp ý cuả tôi, xin bàn qua về hai bản PT và TVG.

(xem tiếp kỳ sau)

TẠ TRỌNG HIỆP

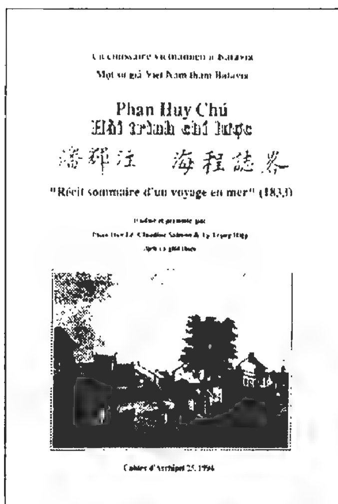
Thủ bút của Tạ Trọng Hiệp

dĩ bị tịch thu nếu không cả
văn cho C. Trương V. Chình, sá
Trần Thiện Đạc có đến đây, t
: bản dịch "La P.. respectueuse"
cuối 1961. Đạc cũng có dịch
ân-tiện, anh thấy có thể vã
đang bản làm mất [illegible]



THỤY KHUÊ *thực hiện*

TẠ TRỌNG HIỆP và tập HẢI TRÌNH CHÍ LƯỢC CỦA PHAN HUY CHÚ



Tháng 12 năm 1994, nhà xuất bản của Hội Quần Đảo Association de l'Archipel tại Paris phát hành tuyển tập thứ 25 của hội, cuốn sách biên khảo song ngữ Pháp-Việt, tựa đề Phan Huy Chú Hải Trình Chí Lược Récit sommaire d'un voyage en mer 1833- do Phan Huy Lê, Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu. Đây là một công trình biên khảo nghiêm túc hiếm có, với sự cộng tác Pháp Việt

Cuốn sách chia làm ba phần. Phần đầu về cuộc đời và sự nghiệp của Phan Huy Chú. Phần thứ nhì về Nhãn quan phái viên đi Hạ Châu. Và phần thứ ba là bản dịch tập du ký Hải Trình Chí Lược của Phan Huy Chú, với phần chú giải quan trọng.

Phan Huy Chú sinh năm 1782, mất năm 1840, là tác giả tập Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, bộ bách khoa toàn thư đầu tiên và có giá trị nhất về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Lich Triều Hiến Chương Loại Chí được Phan Huy Chú soạn trong 10 năm, làm nhà trong núi Sài Sơn, đóng cửa tạ khách, từ tuổi 27 đến tuổi 37. Tác phẩm này đã đưa Phan Huy Chú lên vị trí nhà bác học lớn của Việt Nam. Trong phần cuộc đời và sự nghiệp, không những người đọc

được biết về điều kiện làm việc và quan lộ của Phan Huy Chú, với những nét mới chưa được công bố từ trước đến giờ, về tiểu sử của ông, về dòng họ Phan Huy, mà còn biết thêm về sự kết hợp với dòng họ Ngô Thì, hai dòng họ có truyền thống văn học lớn vào bậc nhất của nước Việt.

Về phần nhãn quan của phái viên đi Hạ Châu, các dịch giả và soạn giả dẫn giải về bối cảnh lịch sử, chính trị, kinh tế và địa lý của các chuyến đi sứ dưới thời nhà Nguyễn, bắt đầu từ đời Minh Mạng, về vùng Hạ Châu, tức là vùng Nam Dương quần đảo. Vì chuyến đi Âu Châu năm 1840 đã không thành công, các sứ giả không được Paris và Luân Đôn tiếp kiến, nên triều đình Huế đã phái người đi Hạ Châu để tìm hiểu những hoạt động kinh tế, chính trị và quân sự của Tây phương.

Trong phần dịch Hải Trình Chí Lược, người đọc được biết về nội dung chuyến đi, qua lời tường thuật của học giả Phan Huy Chú. Lộ trình bắt đầu từ Đà Nẵng, qua Đèo Cả, xuống Mũi Né Phan Thiết, tới Singapour tức Tân Gia Ba, rồi dọc theo đảo Sumatra tới thủ đô Batavia nằm trên đảo Java. Và người đọc còn được mở rộng tầm nhìn về bối cảnh lịch sử và văn hóa Việt Nam trong sự giao tiếp giữa Việt Nam và các vùng lân cận trong thế kỷ XIX.

Sau cùng là những địa đồ, tranh ảnh, minh họa được lựa chọn kỹ càng cho cuốn sách. Điều mà chúng ta thường thấy rất thiếu, trong các công trình nghiên cứu sử địa của Việt Nam từ trước đến giờ.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu cuốn sách giá trị và hiếm hoi này với độc giả, và giáo sư Tạ Trọng Hiệp, một trong ba soạn giả của cuốn sách này, sẽ nói chuyện với chúng ta về bối cảnh mở cửa của nhà Nguyễn ra nước ngoài, cách đây hơn 100 năm.

THỤY KHUÊ
(Một phần của buổi nói chuyện này
đã được truyền thanh trên đài RFI ngày 2-7-1995)

*

Thụy Khuê: *Thưa anh Tạ Trọng Hiệp, trong trường hợp nào tập du ký Hải Trình Chí Lược của Phan Huy Chú đã được dịch, chú giải và in thành sách?*

Tạ Trọng Hiệp: Tôi cùng với hai bạn đồng nghiệp đã may mắn tìm ra một tài liệu mà từ lâu, rất nhiều người nghiên cứu đã săn tìm mà không thấy: Trong hơn một thế kỷ nay, có dấu vết ghi rằng sau chuyến công du cho vua Minh Mạng sang Batavia thì Phan Huy Chú, khi về, có trình lên vua một tập du ký nhan đề là Hải Trình Chí Lược. Từ đó đến nay, không ai có dịp nhìn thấy văn bản tập du ký này. Có thể, vì trong những năm chiến tranh, khó mà xúc tiến việc tìm kiếm. Năm 1962, cụ Trần Văn Giáp, bây giờ đã qua đời rồi,

có giới thiệu một bản chép đầy đủ tài liệu đó. Nhưng năm 1962, Việt Nam cũng còn đang rắc rối cho nên không ai chú ý lắm. *Tôi có chú ý nhưng không có cách nào để xin một bản chụp tài liệu đó được.* Thế rồi hai chục năm sau, nhân chuyến gặp gỡ nhà sử học Phan Huy Lê, bà bạn đồng nghiệp của tôi là Claudine Salmon và tôi có bàn với anh ấy là nếu tìm ra được tài liệu đó, thì ta nên giới thiệu. Đấy là một lý do thuộc về tư liệu học; tức là không phải hễ muốn có tài liệu là có. Và có những khoảng thời gian mà lịch sử rộng lượng với người nghiên cứu, giúp chúng tôi đến với nó một cách dễ dàng.

Khoảng 1991-1992 là chúng tôi được cầm trong tay một bản chụp photocopie bản thảo này, trong đó Phan Huy Chú ghi khá chi tiết thời gian, khởi hành từ thủ đô Huế; qua các chặng đường, khi đi tàu thủy ở Việt Nam, theo duyên hải miền Trung, tàu hướng phía Đông Nam, đi tới hai nơi, cái đích cuối cùng là Batavia. Nhưng trước đó có ngừng ở Singapour. Sau đó mới đến Batavia.

Tập du kí này để lại cho chúng ta như một cái..., có thể nói là một tập ảnh chụp, theo lối viết croquis, về các sinh hoạt mà một người đến tận nơi nhận xét và ghi chép khi có dịp may mắn được đi ra nước ngoài.

TK: *Anh làm công việc nghiên cứu đã lâu, tại sao lại có sự lựa chọn đưa quyển Hải Trình Chí Lược ra lúc này, mà không đưa cuốn sách khác?*

TTH: Cuốn sách của chúng tôi được in vào cuối năm 94, đầu năm 95. Tóm tắt có hai điều đáng nói, đó là:

Điều thứ nhất: Cuốn này lâu nay có được giới nghiên cứu biết đến tên, nhưng không ai có hoàn cảnh tìm ra văn bản đầy đủ. Nhờ sự hợp tác với giáo sư Phan Huy Lê ở trong nước, chúng tôi được cái may mắn cầm trong tay bản chụp nguyên bản tập du ký đó; và rất nhanh, chúng tôi đã hợp đồng với nhau cùng dịch, cùng chú giải để giới thiệu cho nhanh một tư liệu mà chúng tôi đánh giá là có giá trị lịch sử khá lớn.

Về mặt thực tế thì bây giờ sách mới ra được vì có cái sự gặp gỡ giữa ba người cùng nghề Hán Nôm với nhau tức là anh Lê, bà Claudine Salmon và tôi. Mỗi người đưa vào cuốn sách dịch và chú giải này, phần sở trường của mình.

Về tiểu sử, nhân giới thiệu cuốn sách của Phan Huy Chú có lẽ cũng phải đem lại một cái gì phong phú và mới chăng, về thân thế và lịch sử Phan Huy Chú. Phần này là phần đóng góp của anh Lê. Anh Lê cũng là dòng giõi của tác giả, và họ Phan Huy bây giờ vẫn còn nhiều người.

Điểm thứ nhất là nội dung cuốn du ký này nói về chuyến đi Singapour và sau đó, miêu tả rất kỹ thủ đô Batavia, lúc đó do người Hòa Lan thống trị. Thì phần văn hóa và thông tin lịch sử về Singapour và Batavia, trong ba chúng tôi, người nắm được sâu sắc nhất là bà Claudine Salmon. Bạn đọc sẽ thấy chú giải nhiều khi dài hơn cả nguyên văn. Những chú giải này đem lại nhiều điều

rất bổ ích cho bản dịch; đó là phần đóng góp của bà Salmon.

Còn tôi, ngoài việc chú giải về địa danh, còn nắm vững và đảm bảo việc đọc văn bản chữ Hán của Phan Huy Chú, tương đối đừng có nhiều sơ hở sai lầm quá buồn cười, để cho các bậc thức giả đọc đến cũng không đến nỗi phải nhức đầu. Đó là phần đóng góp của tôi. Cả ba chép lại thì ra được tác phẩm với cái bìa xinh xắn như Thụy Khuê biết đấy.

Còn tại sao lại đưa sách ra, vào lúc này? Thì có thể nói rằng lúc này lịch sử bắt đầu khoan hồng với người nghiên cứu chăng? Có thể một phần do Việt Nam mấy năm nay mở cửa cho nên sự qua lại, hợp tác và xin tài liệu với đồng nghiệp trong nước dễ hơn xưa. Đó là điều dễ nói nhất. Điều thứ hai nữa là, trong khi đọc văn bản này, chúng tôi, cũng như các bạn đều đang sống trong giai đoạn tạm gọi là thời hậu chiến của thế giới, đối với Việt Nam và những nước Đông Dương thì chiến tranh hình như vẫn còn kéo dài cho đến gần đây; và bây giờ đến giai đoạn người ta muốn và cần nối lại với các nước láng giềng. Cố nhiên chủ yếu là về mặt kinh tế, về mặt đào tạo con người. Và người Việt Nam bây giờ khám phá ra là Việt Nam không thể sống cô lập, không nên sống cô lập; và đúng lúc đó thì lại hiện ra một bài học rất cổ điển của lịch sử: Chúng ta không phải là người đầu tiên đi thăm dò những con đường sang láng giềng. Trước khi có nền thuộc địa của Tây phương, đối với một số nước ở Phi Châu hay Á Châu, thì các nước đó đã từng có những mối quan hệ về nhiều mặt với nhau rồi.

Thứ nhất là về chính trị.

Thứ hai, tạm gọi là về kinh tế, tài chính. Trong đó, từ thế kỷ XVIII trở đi, thì thấy rất rõ vai trò mà ai cũng biết, của người Hoa đi từ Trung Quốc, chủ yếu là từ tỉnh Phúc Kiến và hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, đi ra nước ngoài sinh cơ lập nghiệp và buôn bán; tạo ra một màng lưới nhân sự và thương nghiệp giữa Trung Quốc và các nước lân cận, vùng Đông Nam Á. Tất cả những hiện tượng này đều được phản ánh trong tập ghi chép của Phan Huy Chú, nhân ông được đi công tác sang Indonesia năm 1832-1833.

Vấn đề đầu tiên của người được đi ra nước ngoài là vấn đề bất thông ngôn ngữ. Câu hỏi khi bắt đầu đọc Phan Huy Chú là: Ông ấy biết tiếng Hòa Lan hay biết tiếng Indonesia hồi đó ra sao? Theo chúng tôi biết thì ông ấy cũng như nhiều sứ giả, mà sau đó vua Nguyễn gửi đi như Lý Văn Phức và Cao Bá Quát v.v... làm việc ở những vùng đó một thời gian ngắn hay dài và có thu lượm được nhiều thông tin khá chính xác, là qua môi giới, môi trường của những người Hoa, cùng văn hóa chữ Hán với họ. Trong số người này, có người có trình độ văn hóa không thấp, đã tiếp đón họ trong thời gian họ đến công tác; lại còn thết tiệc hoặc dẫn họ đi thăm thắng cảnh và giải thích cho họ thêm về hoạt động của chính quyền ở những vùng đó.

Thông tin của Phan Huy Chú có hai nguồn: Thứ nhất là mắt thấy, tai nghe; sự quan sát của một người như Phan Huy Chú, có trình độ văn hóa cao. Và thứ hai là người Hoa tại địa phương cung cấp. Đấy là điều mà chúng tôi thấy rất rõ.

Hình như , nếu tôi không lầm - tôi không phải là người nghiên cứu về sử hiện đại- thì tôi thấy rằng ở Đông Nam Á có hai yếu tố rất quan trọng, khi chúng xung đột với nhau, và khi nào chúng hợp tác với nhau lại rất tốt cho mọi người: Một bên là các nền văn hóa bản xứ của từng nước, và các chính quyền mỗi nước, một bên là sức năng động của tập thể Hoa kiều ở các nước ấy. Đây là một hiện tượng đã có, đang có và tôi nghĩ là sẽ còn tồn tại trong rất nhiều năm, ít nhất là ở Đông Nam Á, là cái vùng mà ít nhiều, tôi đã có dịp đi thăm. Tôi thấy phần đông gần giống như tình trạng mô tả trong cuốn sách của Phan Huy Chú.

TK: *Thưa anh, cùng thời điểm này, triều đình Huế, ngoài Phan Huy Chú, còn gửi những sứ giả khác như Lý Văn Phức, Cao Bá Quát, v.v... Theo anh, triều đình Huế gửi sứ giả đi với mục đích gì?*

TTH: Theo như một bài mà giáo sư Trần Kinh Hòa (Chen Ching-ho) đã viết ra, mà chúng tôi cũng giới thiệu gần đây, dịch ra và đăng trong Tập san của trường Viễn Đông Bác Cổ, trong đó có ghi niên biểu rất rõ về toàn bộ các chuyến công du của triều đình Nguyễn sang các nước lân cận. Thời tiền Gia Long, đã bắt đầu có một số chuyện đi các nước chung quanh Việt Nam, lúc đó những nước này đã ở trong tay người Anh hay người Hòa Lan rồi. Những chuyến đi này chỉ có một mục đích là phục vụ cho chiến tranh: Nguyễn Ánh cần mua tầu, mua thuyền, mua súng.

Sau khi Gia Long lên ngôi, thì ta thấy một hiện tượng rất lạ: Người mang tiếng là vay nợ Tây phương nhiều nhất, và gần như là mang tội rước voi dầm mả tổ là ông Gia Long- rất cảnh giác với Tây phương. Trong thời gian Gia Long cầm quyền từ 1802-1820, không gửi chuyến công du nào đi Đông Nam Á cả. Đóng cửa xây dựng đất nước.

Nhưng từ Minh Mạng trở đi thì Minh Mạng không thể tiếp tục chính sách đóng cửa của cha mình nữa. Năm 1817, người Anh chính thức sáng lập ra Singapour. Và rất nhanh, chỉ một vài năm sau là Singapour đã phát triển thành thương cảng lớn nhất vùng Đông Nam Á, vượt qua rất nhanh một thương cảng nhỏ hơn mà người Hòa Lan đặt ở vùng đất gần Singapour.

Đồng thời, trước năm Phan Huy Chú ra đi (1832) thì năm 30-31 đã có 2, 3 chuyến rất đáng chú ý: Lý Văn Phức được gửi đi Bengale, để xem chính sách người Anh ở Ấn Độ như thế nào. Rồi năm 31, có một sứ giả mà sau này tên tuổi rất nổi tiếng là Phan Thanh Giản - lúc đó còn rất trẻ - đã được, cùng với một hạ thần hay chữ là Hà Tôn Quyền- đi công cán ở Batavia. Phan Huy Chú không phải là người đầu tiên đi Batavia.

Sau đó, năm 1844 đến phiên Cao Bá Quát.

Như vậy, nhà Nguyễn từ Minh Mạng trở đi, cho tới đầu đời Tự Đức, có một chính sách khá rõ: Gửi những đoàn công sai đi làm hai, ba công tác. Thứ nhất là thông tin. Điều này ghi rõ trong Đại Nam Thực Lục: Gần như mỗi lần vua đều tiếp đón các phái bộ trước khi họ ra đi. Và dặn họ rất kỹ. Có một chuyến, phái đoàn Phan Huy Chú đi thăm Trung Quốc. Trước khi đi, vua dặn, sang bên đó cố mua tài liệu sách cổ và cả những sách mà bên đó người ta không in, nhưng có giá trị thông tin, phải ghi lại để báo cáo tình hình xã hội bên Trung Quốc. Chuyến đi Trung Quốc đó, phái bộ Phan Huy Chú hình như không làm công tác chu đáo và đã bị vua quở trách khá nặng nề.

Đó là mục đích thứ nhất, cần được thông tin về những gì đã xảy ra và đang xảy ra chung quanh nước Việt Nam. Tây phương đã xuất hiện với những tầu chiến, với những thương cảng, những lối làm ăn có tổ chức, thương nghiệp. Những điều này vừa là một hấp dẫn, vừa là một đe dọa, đối với người Việt Nam. Và cái công thức mà tôi vừa nói đó, có lẽ ngày hôm nay vẫn còn giá trị: Vừa hấp dẫn, vừa thấy đe dọa, và có một thách thức mà ta phải cố gắng tìm cách đương đầu. Có lợi cho ta chăng? Mối lợi đó, đối với các vua triều Nguyễn thì rõ lắm; trong Phan Huy Chú có nói và trong nhiều chuyến công du khác cũng có nói đến:

Thứ nhất là đi buôn bán cho triều đình.

Vua tự dành cho mình độc quyền nhập cảng một số mặt hàng tiêu dùng, xa xỉ phẩm cho triều đình, cho các bà hậu, vợ các vua lớn. Hoặc là chính triều đình cần một số xa xỉ phẩm như lụa, vải vóc, hương liệu, v.v...

Thứ hai là bán.

Điểm này vua có ý dấu. Nhưng nếu ta dò kỹ một số tài liệu, cũng thấy là có một số mặt hàng như gạo và hình như có cả thuốc phiện nữa, ... cấm dân chúng, cấm các nhà tư nhân không được bán ra nước ngoài. Nhưng mà chính nhà vua hình như- lại bán những cái đó. Đây là một việc rất tế nhị mà chính quyền nhà Nguyễn đã cố gắng giải quyết trên đầu dân. Dân không được tham dự vào. Cố nhiên, lâu lâu cũng có những ông hoàng nhận hối lộ của những thế lực tư nhân Hoa kiều, mà làm. Họ cũng đi vào những con đường tạm gọi là tham nhũng. Có lẽ điều này cũng còn tính cách thời sự ngày hôm nay, chưa hoàn toàn hết.

Đấy là về chính sách nhà Nguyễn. Tóm lại có hai nhu cầu: 1) Thông tin về mặt chính trị và quân sự về sự đe dọa của Tây phương; 2) Tìm hiểu xem họ tổ chức thương nghiệp như thế nào, đồng thời mua bán với họ một số hàng hóa.

TK: *Việc triều đình Huế gửi sứ giả ra ngoài để thăm dò tình hình và buôn bán, và khi trở về, họ tâu lên vua những bản điều trần canh tân đất nước mà vua không nghe; với việc thời nay, có gì khác hoặc giống nhau không, thưa anh?*

TTH: Câu hỏi của Thụy Khuê đặt ra là một vấn đề rất lớn cho sử học, mà chưa thể khẳng định bây giờ; vì chúng tôi mới đang ở đoạn đầu của sự thăm dò thôi. Tôi có một vài cảm tưởng, dựa trên cơ sở tài liệu của các sứ giả mà tôi đã được đọc kể từ đầu đời Minh Mạng cho đến hết đời Tự Đức. Một trong những cuốn du ký cuối cùng đáng suy nghĩ là du ký của phái bộ Phan Thanh Giản sang Paris năm 1863. Người cầm bút là Phạm Phú Thứ, sau chuyến đó, về thì có thực hiện một số hành động canh tân, dịch sách khoa học, kỹ thuật của người Anh, người Mỹ, qua bản dịch chữ Hán ở Trung Quốc. Theo đó, ta có thể hình dung được là cuộc mở cửa của Việt Nam, nhìn ra nước ngoài, đã khởi sự những năm đó. Và hôm nay, vẫn đang tiếp tục.

Cuộc mở cửa này bị gián đoạn bởi một thế kỷ Pháp thuộc. Nhưng bây giờ, đang nối lại với quá khứ thời nhà Nguyễn. Ở hai đầu mốc này, có điều gì giống nhau và khác nhau không?

Về nội dung thì những giao tiếp với ngoại giới, được phía thường dân, hoặc giới quan lại, hoặc phía lãnh đạo có những ấn tượng, những suy nghĩ, và những thay đổi như thế nào trong vũ trụ quan, trong nhân sinh quan của họ? *Tôi thấy hình như có một cái gì giống nhau giữa hai giai đoạn.*

Trong suốt đời Minh Mạng và đời Thiệu Trị, một số không nhỏ những phái đoàn đi Batavia. Sau Phan Huy Chú thì có những phái đoàn khác, do một người rất nhạy bén về việc này, hồi đó được vua tin cẩn lắm theo một sử liệu Tây phương-, dẫn đầu là ông Đào Trí Phú -có con gái là một bà thiếp của vua Thiệu Trị, tiếng Pháp họ viết là le beau père de l'Empereur-. Ông này được giao sứ mệnh đi mua thuyền bằng đồng hay bằng thép của người Anh hay người Hòa Lan, có súng đại bác đem về để trang bị. Có thể nói là để đổi mới quân Việt Nam. Các vua mình, tuy tình trạng ngân sách eo hẹp, đã có cố gắng khá lớn để mua những tầu khá đắt. Có khi mua về còn phải thuê thêm cả đoàn thủy thủ và sĩ quan của Tây phương để bảo hành trong một thời gian, trong khi người mình học cách sử dụng và sửa chữa máy móc.

Vậy thì có cố gắng. Không phải đợi đến Nguyễn Trường Tộ hay về sau, các vua nhà Nguyễn mới biết công nhận sự ưu thắng, thế mạnh của Tây phương về mặt kỹ thuật. Và hình như bây giờ cũng thế, người mình cũng rất nhậy bén trong sự tìm hiểu, sử dụng, sắm mua và tháo ra, ráp lại những cái linh kiện, những bộ máy phức tạp, hiện đại của Tây phương về điện não, informatique, điện tử, v.v... Người mình học rất nhanh về mặt kỹ thuật, tôi tạm gọi là cái know-how, cái savoir faire, để sử dụng thực tế thôi.

Còn về tinh thần thì thế nào? Điểm này, tôi hơi bi quan, vì tôi thấy hình như ở người mình, sự thay đổi về vũ trụ quan, nhân sinh quan, thay đổi quan

niệm về khoa học, rất chậm. Và ai cũng biết là những dịp mở cửa của vua nhà Nguyễn, đã không được thể hiện kịp thời, để khi người Pháp đổ bộ vào Việt Nam, thì Việt Nam có đủ sức chống trả lại, hoặc có đủ thông tin về những thế lực lớn trên thế giới trên chiến trường ngoại giao quốc tế. Như Nguyễn Trường Tộ đã khuyên vua Nguyễn là nên làm sao gây ra cuộc cạnh tranh giữa Anh và Pháp để vô hiệu hóa cả hai cường quốc này. Thái Lan đã thành công. Tuy không biết Nguyễn Trường Tộ nhưng Thái Lan đã làm đúng như ý Nguyễn Trường Tộ. Cả Anh lẫn Pháp đều bó tay nhau trước ngưỡng cửa Thái lan và không đem quân đánh Thái Lan, điều mà Nguyễn Trường Tộ mong cho ta, và ta đã không làm được.

Vậy trong sự học hỏi, có ít nhất hai điểm:

1. Hiểu tinh thần khoa học của người ta cho đúng;

2. Hiểu tình hình xã hội và chính trị thế giới như thế nào để có một lập trường và đường lối ngoại giao cho có kết quả. *Ta còn yếu thì ta vô hiệu hóa những kẻ mạnh hơn ta.* Điểm này thì thỉnh thoảng Việt Nam cũng có một chút thành công, nhưng tôi sợ là chưa nhiều lắm.

TK: *Thưa anh, một người bạn của anh là giáo sư Nguyễn Văn Trung, trên đài RFI, sau khi đi dự hội nghị Aix en Provence về, có nói là trong tình trạng hiện nay, thì Việt Nam chưa thể có một nền khoa học xã hội, theo đúng nghĩa của nó. Anh nghĩ sao về vấn đề này? Và cuốn Hải Trình Ký Lược vừa được công bố, có thể xem như là một phương cách nghiên cứu cổ văn theo đúng phương pháp khoa học, làm tới nơi, tới chốn mà phần nhiều những tác phẩm nghiên cứu hiện hành của ta, chưa đạt được?*

TTH: Về mặt công bố tài liệu và chú giải như chúng tôi đã thử làm đó, thì đây thuộc về quy cách chung của các nước, khi họ gặp tài liệu cổ và họ muốn đưa ra để cho người bây giờ đọc. Công việc của chúng tôi không có gì đặc biệt đâu. Chỉ có cố gắng và thiện chí làm cho thật tốt đấy thôi. Trước khi đi xa, tôi xin phép trở lại một hai điểm ghi trong bản du ký của Phan Huy Chú.

Thời đại của Phan Huy Chú chưa phải là thời đại để người ta đặt những vấn đề như thời đại Nguyễn Trường Tộ. Nhưng Phan Huy Chú cũng đã ghi rằng, ở thành phố Batavia, có kỷ luật, đời sống có tổ chức, luật pháp rất nghiêm chỉnh. Cho nên nạn tham nhũng gần như không có. Đấy là những điều mà Phan Huy Chú đã cố gắng nói với vua một cách kín đáo, là Tây phương không chỉ hơn mình về mặt súng mạnh, tầu mạnh, mà cả về mặt tổ chức luật pháp, - cái gọi là nhà nước pháp quyền-.

Phan Huy Chú, năm 1832 mà đã ghi được những điều đó; ngày hôm nay, bức tường ngăn chặn thông tin đã xóa bỏ, giữa Việt Nam và thế giới rồi; tôi nghĩ là đáng lẽ những người làm khoa học xã hội, phải nên được hỗ trợ, do chính quyền hay do độc giả, chú ý đến sử học. Hỗ trợ để cho công cuộc nghiên

cứu được phát triển hơn nữa. Chúng tôi mới chỉ làm được những công việc nho nhỏ. Còn nhiều tài liệu đáng giới thiệu lắm.

Về câu nhận định của anh Trung về sự cần ra đời mà chưa thấy ra đời, một nền khoa học xã hội chân chính ở Việt Nam, tôi cũng có một vài ý kiến, nhưng có lẽ nên dành cho một buổi nào khác để thảo luận cho đúng tầm quan trọng của câu hỏi. Hôm nay, tôi chỉ có một hai ý để đáp cho đúng câu hỏi của Thụy Khuê thôi, là hình như trong truyền thống Việt Nam, người mình cố định trong sự giữ nề nếp tinh thần cố hữu. Cho nên sự thay đổi về lập trường để đi vào khoa học thế giới, nó chậm lắm.

Điểm thứ hai nữa là, -ngay cuốn Phan Huy Chú này cũng là một minh chứng đau thương đấy- nếu có tài liệu thông tin tốt, thì nó phải nằm riêng cho vua quan dùng, không được công bố. Cho đến hôm nay mới được công bố, cũng một điều cũng lạ. Có lẽ truyền thống này vẫn còn tồn tại ngày hôm nay: *Người ta chưa hiểu rằng cần phổ biến thông tin mọi mặt để cho cả nước được thông tin rộng rãi* . Có lẽ điểm này là một vấn đề còn phải bàn thêm. Hôm nay tôi tạm đáp như thế thôi.

TK: *Người đọc bản dịch và chú giải Hải Trình Chí Lược còn để ý một nhân vật thứ nhì nữa là Cao Bá Quát, và riêng anh, anh đã dành rất nhiều thì giờ cho Cao Bá Quát trong công việc nghiên cứu của anh?*

TTH: Tôi rất muốn được nói về Cao Bá Quát. Xin cảm ơn Thụy Khuê đã đặt câu hỏi.

Cao Bá Quát là một cái tên rất quen thuộc với người có đọc một chút về văn học sử Việt Nam. Tôi chưa dám nhận là chuyên gia về Cao Bá Quát, vì tôi chưa được đọc nhiều về ông ấy, nhưng mà nhân nghiên cứu về Phan Huy Chú, rồi vì Cao Bá Quát cũng được đi công du sang Batavia năm 1844, cho nên gần đây, bà Claudine Salmon và tôi có viết được một bài ngắn, giới thiệu những bài thơ mà Cao Bá Quát đã viết trong thời gian đi Batavia.

Ông ấy không viết du ký văn xuôi, hay một bản tường trình đầy đủ như Phan Huy Chú. Cao Bá Quát chủ yếu là nhà thơ, nhà tư tưởng lớn trong thơ. Hiện nay còn lại hơn mười mấy bài thơ, ghi dấu vết đi Batavia; một số bài đã được giới thiệu trong nhiều tuyển tập về thơ chữ Hán của Cao Bá Quát, ở trong nước, từ mấy chục năm nay. Chúng tôi chưa có dịp tham khảo tất cả các bản thơ chữ Hán của Cao Bá Quát. Theo lược thuật của nhóm ông Vũ Khiêu ở ngoài Bắc, thì bây giờ còn mấy nghìn bài thơ của Cao Bá Quát chứ không phải ít đâu. Riêng về Batavia thì có ít thôi. Nhưng có một hai bài mà nhóm Vũ Khiêu chưa chú ý giới thiệu, chúng tôi cố gắng giới thiệu và bình luận cho thấy tất cả ý nghĩa và nội dung chính trị của nhà tư tưởng và nhà thơ Cao Bá Quát.

Khi đứng trước hiện tượng đang phát triển khắp nơi, chung quanh Việt Nam những năm 1840 trở đi, và đến đời Tự Đức thì càng rõ: Chỉ 10 năm sau

chuyến đi của Cao Bá Quát là quân Pháp đã đổ bộ vào Đà Nẵng rồi, thì thời gian lúc ấy, gần như là đã gấp rút lắm. Về viễn tượng ấy, Cao Bá Quát để lại một bài thơ, một bài rất dài mà Cao Bá Quát tặng một người bạn cùng đi sứ với ông, đó là ông Trần Tú Dĩnh, một nhà nho rất ít được giới thiệu. Cái tên Trần Tú Dĩnh (alias Trần Ngộ Hiên) đối với nhiều người, có thể còn xa lạ. Nhưng ông ấy lại là một người đồng chí của Cao Bá Quát.

Bài thơ này dài nhất trong những bài thơ đi Batavia của Cao Bá Quát; ông gọi là một bài 16 vần, chia ra làm 32 khúc, mỗi khúc 4 câu. Dùng những hình tượng mượn trong văn học cổ điển Trung Quốc để nói về tình hình lúc đó: Tây phương xuất hiện như thế nào? Trung Quốc và Việt Nam đang bất lực như thế nào? Đấy là một tiếng kêu cứu rất lớn và rất sáng suốt. Cao Bá Quát quả thật là đúng như hôm nay ta đã đánh giá, là một người rất đáng chú ý, một tâm hồn lớn. Và riêng tôi là người hay chú ý đến những nhà văn nổi loạn như thế. Về phía văn học Trung Quốc, tôi cũng đã dành rất nhiều năm để thử nghiên cứu, và nếu không lười quá, hôm nào tôi cũng viết về một người ở Trung Quốc như Kim Thánh Thán.

Kim Thánh Thán có một cái chung cục rất giống Cao Bá Quát, là cả hai người này đều mang tiếng là nổi loạn trong thời gian còn sống, và đều đã bị chính quyền của mình cắt đầu, giết chết. Đây là một thứ truyền thống tôi cho là khá ác liệt và khá bền bỉ ở Việt Nam, là hễ ai có cá tính, ngóc đầu lên, thì ta lại dìm xuống.

Cao Bá Quát trong chuyến đi đó, thấy rõ nhiều vấn đề lắm. Và điều thu hoạch thứ hai của Cao Bá Quát, là *ông gần như phủ nhận văn học nhà nho* mà người ta đã nhồi vào đầu ông, từ lúc còn đi học. Tôi xin được phép đọc hai ba câu thơ của Cao Bá Quát. Sau khi đi Batavia về, mấy năm sau, ở Đà Nẵng, ông viết một bài thơ dài, tôi trích mấy câu dịch ra văn xuôi:

Tự tùng phiếm hải lịch ba sơn (ba sơn = Batavia)
Thủy giác lục hợp hà mang mang
Hướng tích văn chương đẳng nhi hí
Thế gian thùy thị chân nam tử
Uổng cái bình sinh đọc thư sử

Đại ý là: Từ chuyến đi thuyền trên biển sang tới Batavia, thì mới hiểu rằng trong cõi trần hoàn này rất rộng lớn và thấy rằng những chuyện văn chương mà tôi học được từ xưa, đều là chuyện trò chơi con trẻ cả. Và ông ấy ước rằng: Nếu trong thế gian này, có người nào là **chân nam tử** tức là người có bản lĩnh thật sự, thì mong người đó đừng uổng công, cái công bình sinh đời Cao Bá Quát đã bỏ ra rất nhiều năm để đọc thư và đọc sử.

Một nhà nho phủ nhận cái vốn liếng văn hóa cổ truyền. Lúc đó, ông đã khám phá ra, nó là một cái gì vụn vặt và sáo hủ, mà nhà nho đứng trong thời đại đó, có lẽ nên quẳng đi để đương đầu với những vấn đề mới của đất nước. Thì đây là một trong những nét mạnh; ta không ngạc nhiên khi gặp nó dưới ngòi bút Cao Bá Quát. Lâu nay ông vẫn nổi tiếng vì những câu như thế.

Có lẽ đây là dịp để gợi cho mọi người chú ý nhiều hơn nữa về Cao Bá Quát. Cao Bá Quát có một giá trị tượng trưng. Là người rất có cá tính. Không phải là người như Nguyễn Trường Tộ hay Phan Chu Trinh, đứng ra hô hào cải cách giáo dục, v.v... Nhưng mà ít ra là với thời đại của mình, *Cao Bá Quát là người đi xa nhất trong sự phủ nhận cái vốn văn hóa cổ điển mà người ta đã nhồi sọ cho mình.*

TK: *Thưa anh, một câu hỏi rất ngắn thôi, ngày nay có nhiều trường hợp Cao Bá Quát không?*

TTH: Có lẽ vẫn chưa hết. Nhưng mà bây giờ người ta, người cầm quyền tinh vi hơn. Họ không cần chặt đầu. Họ cứ để cho chết dần chết mòn mà vẫn được tiếng là: Chúng tôi dân chủ đấy, có đàn áp ai đâu.

TK: Xin cám ơn anh Tạ Trọng Hiệp

THỤY KHUÊ *thực hiện*



TẠ TRỌNG HIỆP

ĐÀO DUY ANH (1904-1988)



Một người lặng lẽ vừa ra đi vào cõi vĩnh viễn, sau khi, hơn nửa thế kỉ nay, đã bền bỉ xây đắp nền văn hóa mới cho thời đại chúng ta. Có thể lớp trẻ bây giờ, đại khái các bạn dưới bốn mươi, không còn chú ý đến tên tuổi và sự nghiệp của ông như lớp người trước nữa. Từ những năm 50 và 60 trở đi, lịch sử văn hóa và giáo dục ở nước ta đã chứng kiến một bước tiến lớn, khi mà tiếng Việt đã trưởng thành và đủ sức làm công cụ truyền đạt các môn học cũ và mới. Trên đường phát triển ấy của văn hóa ta, một trong những người có công lớn nhất chính là Đào Duy Anh. Với thế hệ chúng tôi, ông là hình ảnh lớn lao và đau buồn (có đau buồn, cuối bài tôi sẽ kể) của những người xứng danh là **nhà văn hóa.** Trong cơn lạm phát chữ nghĩa, người ta quen gán cái danh từ nghiêm trang này cho những kẻ buôn văn bán chữ viết lách lung tung miễn là hợp thời thượng. Còn một **nhà văn hóa** chân chính như Đào Duy Anh thì người ta lại không biết trân trọng. Tính ông lại điềm đạm, không quen xu nịnh. Con người lặng lẽ ấy rơi dần vào lãng quên ngay từ sinh thời. Tôi nói ngoa chăng? Tôi trát thêm màu xám hiu hắt lên một cái áo quan, vừa mới đậy nắp chăng? Thì bạn đọc cứ mở bộ *Từ Điển Văn Học* của nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội (Hà-nội, 1983-1984, hai tập khổ lớn chữ nhỏ li nhi, hơn một nghìn trang) ra mà xem: Mục giới thiệu Đào Duy Anh không xuất hiện ở vần Đ trong tập I, mà lại rớt vào phần đuôi, gọi là *Bổ Sung*, tận cuối tập II (trang 626-627: vốn

vẹn chưa đầy hai cột, ngắn hơn mục dành cho lãnh đạo chính trị, điều này là cố nhiên rồi, mà ngắn hơn cả mục Phan Kế Bính, mục Phan Phu Tiên, chẳng hạn). Nếu không phải là quên thì cũng là suýt quên rồi còn gì(1)?

Để có cơ sở bàn luận về sự nghiệp Đào Duy Anh, và bổ sung thư mục ấn phẩm của ông, ghi rất thiếu sót trong ba bài giới thiệu về ông hiện tôi đang có trước mắt: 1) Mục nói trên, trong *Từ Điển Văn Học*; 2) *Cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh* của Phan Ngọc, Văn Nghệ số 8, ngày 20-2-1988, trang 10-11; 3) *Vĩnh biệt nhà sử học Đào Duy Anh* của Hà Văn Tấn, Nhân dân 6-4-1988Ạ, ngõ hầu giúp ích cho bạn đọc hiếu học, tôi đã thử kê ra một bảng thư mục mới. Những mục sách ghi dấu hoa thị (*) là những sách tôi chưa hề thấy, hoặc những bản in tôi có mà chưa tìm ra (sau hai đợt dọn nhà chết dở sống dở, nay vẫn còn ngổn ngang). Có thể có cả sách khác nữa của Đào Duy Anh mà tôi không biết tên. Dám mong bạn đọc xa gần bổ sung cho.

Đọc xong bản Thư mục Đào Duy Anh bạn có thấy ngợp không? Có thấy vừa kính phục, vừa sợ hãi chưa? Trong cái rừng sách ấy, làm sao mà nhận ra các khuynh hướng lớn trong sự nghiệp của ông? Câu hỏi này thật ra đã có giải đáp khá đủ rõ trong ba bài nhắc đến trên đây, đều do cao đệ giỏi của ông viết ra. Đó là những tài liệu rất quí, cộng thêm với bài cũ của Vũ Ngọc Phan trong *Nhà Văn Hiện Đại*, và bài trích hồi kí của chính Đào Duy Anh trong tạp chí *Sông Hương* số 24 (1987), quí cho những ai sau này sẽ viết nữa về ông. Song tôi cũng có cách nhìn hơi khác mấy vị ấy, xin bàn góp một tí. Và ghi lại chút kỉ niệm gặp gỡ.

Qua sự duyệt lãm bảng Thư mục, cộng thêm ít điều được biết về hành trang của ông từ sáu mươi mấy năm qua, tôi thấy **nhà văn hóa** Đào Duy Anh có trải qua ba giai đoạn lớn, ba thời kì soạn thảo tác phẩm khác nhau, khác về tầm rộng và về độ sâu chuyên môn, nhưng vẫn giữ một khuynh hướng chung và một phong cách gần như là bất biến.

Khuynh hướng chung ấy khiến ta không những phải gọi ông bằng cái danh từ mơ hồ là **nhà văn hóa**, mà còn nên gọi ông là nhà nhân bản học đúng như các bậc vĩ nhân của phương Tây thời Phục hưng, tức là cái kiến giải bao quát, có qui mô rộng lớn của một học giả nhạy cảm trước bước chuyển mình

---

(1)Hay là có lí do khác nữa, gần với cách đánh giá Đào Duy Anh từ sau năn 1957, khiến cho mục giới thiệu ông (viết xong khá sớm, vì không có ghi các ấn phẩm của ông xuất bản sau 1976) bị rút ra, rồi giờ chót lại được vớt (sau bao nhiêu vất vả cho bộ biên tập?) mà xuất hiện đến chúng ta một cách lạc lõng như vậy?

(*) Chú thích của Đoàn Kết: Còn có bài của Phan Huy Lê, Văn Nghệ số 15 (9-4-1988), tr. 7; bài của Nguyễn Khắc Mai, Phạm Văn Hạng, Thanh Niên số 18 (25-4-2988), tr. 8; bài của Thanh Đạm, Độc Lập số 9, (27-4-1988); bài của Mai Thanh Ph., Tổ Quốc tháng 11-1987, tr. 41-45.

của thời đại, góp phần xây đắp cho bước chuyển ấy có điều kiện vững chắc. Bằng cách nào? Bằng hai cách, tùy từng giai đoạn và tùy vào nhu cầu và trình độ của xã hội trong mỗi giai đoạn, hai cách có vẻ đối ngược nhau nhưng thật ra đều thiết yếu ngang nhau, đều nằm chung trong một hành trình văn hóa có cân đối hợp lí:

1) Giới thiệu **cái mới,** mới về tư tưởng, mới về phương pháp, mới về công cụ tư liệu, biến nó thành vốn liếng và lợi khí làm thức tỉnh một quần chúng còn đang chìm trong lạc hậu và dốt nát, trang bị đầu óc cho lớp người đang phải lần đường bằng tranh đấu và tự học.

2) Khi trình độ xã hội đã lên cao, khi luồng gió đổi mới đã áp đảo được các cổ hủ, thì lại giới thiệu **cái cũ**, dùng phương pháp mới mà tổng kiểm tra lại di sản của quá khứ (lịch sử, kinh tế, hành chính, phong tục, văn học, ngữ văn) để có cơ sở tinh thần mà tiêu hóa cái mới, để đừng vong bản, để đừng mê bụt ngoài chê bụt nhà, để ta vẫn là ta tuy có đổi mới, ta: con người của một địa vực, có gốc có nòi, có truyền thống lâu bền.

Nhà nhân bản học kiêm cả hai cách ấy, và thống nhất nó trong một cái nhìn tổng hợp. Đó là lí tưởng cao đẹp nhất cho nhà văn hóa, nhưng không mấy ai thực hiện được trọn vẹn. Phải có bản lĩnh. Phải có hoàn cảnh nữa. Riêng về Đào Duy Anh, hình như ông đã thi hành được chương trình sở nguyện, đúng với qui mô rộng rãi của quan niệm, đúng gần hết ý ông cho đến khoảng 1957. Sau đó đời ông thu hẹp lại, gò bó trong cương vị một chuyên gia hiệu đính bản dịch cổ văn.

Nằm trong giai đoạn **đổi mới**, đó là loạt sách của Quan hải tùng thư những năm 1927 trở đi; đó cũng là các từ điển của những năm 1931-1936. Cái mới đi vào xã hội ta (vào nhà trường, vào sách báo) từ cuối thế kỉ XIX bằng hai con đường: Hán văn và Pháp văn. Những năm 1925-1935, hai nguồn văn ấy cần được tổng kết vào Việt văn một cách có hệ thống mà phục vụ kịp thời cho lớp thanh niên đang sống trong hai thái cực: bắt đầu mù chữ Hán văn (trong khi danh từ và thuật ngữ mới đã xuất hiện nhiều trong báo chí, nhất là trong các bài chính luận), bắt đầu nắm vững được Pháp văn (đến nỗi rành Pháp văn hơn cả Việt văn). Không thể vứt đi cái khối gốc chữ Hán kia, nhất là trong Hán văn cũng có di sản của truyền thống Việt-nam, lại cũng không thể biến thành ông **Tây An-nam.** Vậy thì anh thanh niên lúc ấy đi đâu? làm gì? Để giúp anh vẫn là anh trong thời buổi mới, các từ điển Đào Duy Anh đã được soạn ra rất nhanh, rất đúng thời cơ! Ông không tạo ra thời thế, nhưng ông đã nắm rất đúng nhu cầu của thời đại, giúp thanh niên vừa thất học vừa sắp mất gốc (thời 30 và cả đến những năm gần đây) có công cụ tham khảo mà làm chủ được ngữ văn của mình, giúp ngữ văn Việt có công cụ điển chế chuẩn xác, thế là ông cũng đã tác động vào cục diện mới của thời thế rồi đấy chứ! Bây giờ đây, điều đáng tiếc là ta chưa có từ điển hoàn toàn, thay thế cho từ điển Đào Duy Anh, tuy nó đã lỗi thời về nhiều mặt.

Đến giai đoạn thứ hai, ông xoay sang truyền thống, tổng kết toàn diện về quá khứ Việt-nam, trong cuốn *Văn Hóa Sử Cương*. Nhìn lại quá khứ với phương pháp mới: Sử quan duy vật được bắt đầu áp dụng trong một qui mô to lớn và với một phong cách có mực thước phải chăng, dựa trên cơ sở rất phân tán của tư liệu cổ kim Đông Tây về sử Việt-nam. Ở đây, ta thấy rõ một sở trường của ông, là khả năng hệ thống hóa tư liệu để biên soạn nên tác phẩm có đề tài rộng, mà thanh thoát đến độ ai đọc cũng được, không bực mình trước những biểu hiện của giáo điều, không khiếp hãi trước mớ tư liệu ngồn ngộn. Một thành công vĩnh cửu, mãi mãi còn đáng đọc, tuy rằng cần bổ sung nhiều, mãi mãi *đáng có chỗ trong mọi tủ sách gia đình.*(2) Không nhìn vốn cũ với con mắt hoài cổ, nệ cổ, phục cổ, như một số nhà văn hóa của những năm 33-43. Điềm đạm nhưng không gàn. Không bốc vội như nhóm Hàn Thuyên. Cũng không sơ lược như nhóm Văn Sử Địa sau này.

Trong khi tập hợp và cân nhắc tư liệu để viết ra cuốn *Văn Hóa Sử Cương*, hình như ông đã nhận ra rằng sử quan mới chưa thể áp dụng sâu rộng hơn nữa, vì khi ấy ta thật sự chưa có một sử học chân chính. Sử liệu ngổn ngang, không giả thì sót, không mất mát thì phân tán, vụn vặt và mâu thuẫn. Cần sưu tầm cho rộng, cần kiểm tra và chỉnh lí. Cần nắm vững chuyên khảo. Cho nên ông đã bỏ ra nhiều năm, sau cuốn ấy, để khảo lại tất cả, sau đó mới đi dần đến độ tổng hợp mới vào những năm chung quanh 1944-1945. Mấy giáo trình và mấy bộ thông sử được in ra những năm 1950-1957 đều đã được thai nghén chuẩn bị và viết dần hơn mười năm trước đó. Cuốn *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời* (1964) cũng có thể xem như là cái rớt và cái nối tiếp của giai đoạn khảo sử toàn diện bắt đầu sau 1938. Trong cuốn này, ta thấy ông vẫn trở lại khai thác và bình luận một tài liệu cơ bản về cổ sử và cổ địa lí miền Bắc và miền Trung, là *Thủy Kinh Chú* (quyển 36 và 37), phía người Việt thì mãi cuối thế kỉ XIX mới có một tác gỉa (Đặng Xuân Bảng) chú ý sử dụng; phía Hán học người Pháp cũng đã dùng nhiều (Pelliot, Maspero, Aurousseau, Madrolle, Stein), không ai giải thích giống ai; chính Đào Duy Anh cũng đã tham dự vào cuộc biện luận rất sớm(3), rồi lại thảo luận tỉ mỉ trong sách in năm 1956, 1957, mà vẫn thấy còn cần giải thích thêm. Trong giới nghiên cứu về cổ sử Việt Nam, dễ chừng không có ai bị *Thủy Kinh Chú* ám ảnh như Đào Duy Anh! Mà chắc cũng không ai có đủ học vấn và kinh nghiệm khảo sử bằng ông để công bố một lần cho xong toàn bộ các đoạn của *Thủy Kinh Chú* có nói đến Việt Nam thời trước thế kỉ thứ V, dịch và chú giải rõ ràng, làm tư liệu tham khảo tiện lợi cho mọi người, chấm dứt cái tình trạng hiện nay từng câu, từng mảng câu, mỗi người dịch khác, hiểu khác, in rải rác trong hàng chục

---

(2) Để nói như ông Kiến Văn về bất cứ sách gì mà ông ấy điểm

(3)Với bài "Les colonnes de bronze de Mã Viện", Bulletin des amis du vieux Huế, số 30/4 (Oct-Nov 1943), trang 349-360.

bài và sách khác nhau. Tiếc rằng ông không kịp làm công việc ấy. Các cao đệ của Đào Duy Anh đâu? Người Nhật đã dịch rồi đó!

Đó là một thí dụ nhỏ thôi. Nhân nói về sử liệu, cũng trong thời 1940-1943 ấy, ta thấy Đào Duy Anh không phải chỉ biết ngồi im trong phòng sách. Cũng có lúc ông "đi thực tế" săn lùng tư liệu. Ông đã đi Hà Tĩnh tìm dấu tích của các tác giả họ Nguyễn ở Lai Thạch và Tiên Điền, tìm ra những bài hát phường nón của Nguyễn Huy Hổ và bài đáp của Nguyễn Du, tìm ra nguyên tác *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự. Và bảo tồn được trọn bộ *Điều Trần* của Nguyễn Trường Tộ, với bút tích của nhà trí thức thời này, kèm lời bàn của Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ, v.v... Bản *Kiều* in năm 1979, do ông chỉnh lí văn bản và chú giải trọn vẹn, cũng đã được ông hoàn thành trước 1945. Bản *Hoa Tiên* 1978 cũng thế.

Đấy là một phần "củi lửa" đã được ông biên soạn và đưa in trong giai đoạn thứ ba, từ sau 1957 khi ông bị đuổi khỏi chức chủ nhiệm khoa sử Trường Đại Học Sư Phạm, tước hết khả năng truyền học và khảo sử như ở giai đoạn hai. Ông "bị kỉ luật" vì đã tham dự vào vụ *Nhân Văn* bằng một bài yêu cầu chính quyền bớt chuyên chế và độc đoán. Điều này chính là điểm son trong đời một người trí thức, chứng tỏ rằng sĩ khí ở Bắc hà vẫn còn. Nhưng trong hoàn cảnh lúc ấy, và cho đến gần đây, nó là cái tội nặng. Người cầm quyền cũng biết tài của ông, danh vọng của ông, nên cũng đã cho ông một nơi tương đối hợp với ông (vào tổ phiên dịch của Viện Sử Học từ năm 1960), giao cho ông hiệu đính các bản dịch sử sách đồ sộ, lại cho xuất bản những tác phẩm của ông về ngữ văn, cổ văn Việt và Hán. Kể cũng đỡ đấy, so với nhiều người khác.

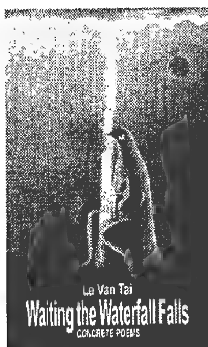
Giai đoạn thứ ba này, có thể gọi là giai đoạn cổ văn trong đời Đào Duy Anh. Một người khác, nếu chỉ có ngần ấy cuốn in ra trong những năm 1969-1979, không kể các bản dịch của người khác mà ông hiệu đính, tưởng cũng đủ lấy làm vẻ vang và vinh hạnh rồi. Riêng tôi, tôi muốn vừa cảm ơn chính quyền khi được cầm trên tay các tác phẩm quí giá ấy (nhất là cuốn *Từ Điển Truyện Kiều*, một kì quan, một công cụ đọc cổ văn vô cùng hữu dụng, mà nước ta chưa hề có bao giờ và vẫn chưa có cuốn nào khác cùng thể loại ấy: tôi lại muốn hỏi lần nữa, *"các cao đệ của Đào Duy Anh đâu rồi?"*), vừa muốn cảm ơn nhiều hơn tác giả cuốn ấy, lại vừa có một ý nghĩ buồn buồn, là do câu *"So mộng mị với chân thân thì cũng mệt"* của Cao Bá Quát gợi ra khi đem cảnh huống đoạn cuối đời ông, từ sau 1957, mà đối chiếu với cái hoài bão lớn của ông trong những giai đoạn trước đó. **Trước đó**, tình trạng đất nước vẫn là đầy khó khăn và nghèo nàn đấy, nhưng ta có cảm tưởng là ông vẫn thoải mái, vẫn bước con đường thênh thang đi vào sự nghiệp xây đắp văn hóa của một nhà nhân bản học có tầm cỡ lớn, trực tiếp đối thoại với mọi người, mọi giới, viết bài, in sách, dạy học, làm nhà xuất bản phát hành *Quan Hải Tùng Thư*. Có cái hào hứng của nó, hào hứng gây dựng cơ đồ. Cái chung và cái riêng là một. **Sau đó**, con đại bàng bị cắt cánh, tầm hoạt động thu hẹp lại, các

liên hệ trực tiếp với tập thể nhân quần (nhất là với lớp thanh niên trong đại học, và ngay cả trong viện nghiên cứu: có ai cho ông là directeur de recherche, hay ít nhất là tổ trưởng để đào tạo lớp nghiên cứu trẻ?) bị cắt, **nhà văn hóa** biến thành ông đồ sửa bản thảo, rơi dần vào lãng quên trong sự thờ ơ của người đời.

Được tin ông Đào Duy Anh mất, tôi không thấy xúc động gì đặc biệt, không đau đớn như học trò và thân quyến của ông, cũng không muốn nguyền rủa gì một ai, không đi vào vấn đề nên xóa hay không cái án *Nhân Văn*. Chỉ thấy ngùi ngùi thương cảm một bậc đại sĩ, hình ảnh lớn và buồn tiêu biểu cho số phận của cả một thế hệ trí thức đã đặt hết niềm tin vào cách mạng. Chỉ thấy nhớ lại buổi gặp Đào Duy Anh trong tháng 7 năm 1979, ở Thành Phố Hồ Chí Minh, ông đã dẫn tôi về nhà khách của thành ủy, khẩn khoản xin người ta cho phép tôi được lên phòng ông nói chuyện cho yên tĩnh. Một gặp mà như quen nhau từ tiền kiếp. Ngồi với nhau gần ba tiếng đồng hồ, nói toàn chuyện cổ văn cổ sử Hán Nôm; Hùng Vương hay Lạc Vương, đọc *Thủy Kinh Chú* như thế nào, chữ *"song viết"* trong thơ Nguyễn Trãi, v.v... Cuối cùng, ông rút ra mấy tập bản thảo hoàn chỉnh, đánh máy rõ ràng, bảo tôi muốn chọn những gì thì ông tặng cả mà đem về Pháp, in được cuốn nào cho ông thì in. Lúc chia tay, ông đứng sững nhìn tôi hồi lâu, im lặng. Im lặng mãi cho đến phút bất thình lình mở rộng hai tay ôm choàng lấy tôi, vừa ôm vừa nức nở thê thảm, như thể trút hết bao nhiêu buồn đau dồn chất suốt hơn hai mươi năm. Tôi nhìn khuôn mặt ràn rụa nước mắt, lòng thắt lại. Cả hai đều vẫn im lặng. Im lặng cho đến khi tôi ra về. Từ ấy, bản thảo tác phẩm của ông vẫn nằm trong ngăn sách nhà tôi, *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du* (249 bài, dịch hết thành thơ, có kèm cuốn vở chính tay Đào Duy Anh chép bản chữ Hán) và *Kinh Thi* (phiên âm, chú giải và dịch 203 bài). Bao giờ in được cho ông nhỉ? Chín năm rồi! *"Chín năm đốt đuốc soi rừng"*...

TẠ TRỌNG HIỆP

27-4-1988 (Đoàn Kết *số 403, tháng 6-1988)*



LÊ VĂN TÀI

Thơ
Bìa tác giả
xuất bản bởi Department of Asian Studies & Languages, Victoria University of Technology
P.O.Box 14428 MCMC. Melbourne Victoria 8001
Australia



TẠ TRỌNG HIỆP *soạn*

THƯ-MỤC TÁC-PHẨM ĐÀO DUY ANH

(*) chưa đọc, hoặc chưa tìm ra

NĂM	1927-29
TÊN SÁCH	Quan-hải-tùng-thư (biên tập): * **Lịch-sử các học-thuyết kinh-tế** * **Phụ-nữ vận-động** * **Lịch-sử nhân-loại** * **Tôn-giáo là gì? Xã-hội là gì? Dân-tộc là gì?**
CHI-TIẾT THƯ-MỤC HỌC, hoặc NỘI DUNG	Mười ba tập sách mỏng, phổ-biến học-thuyết duy-vật cách-mạng, phỏng theo sách chữ Hán và chữ Pháp. Ngoài bốn tập của Đào Duy Anh, như kể bên trên (ghi theo bài của Phan Ngọc), còn có những biên-tập-viên như Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu. Cuốn **Tôn-giáo là gì? Xa-hội là gì? Dân-tộc là gì?** *dựa vào sách của Bukkarin.*

NĂM	1946-50
TÊN SÁCH	Giáo-trình trong kháng-chiến: *(ghi theo bài của Hà Văn Tấn)* * **Việt-nam lịch-sử giáo-trình**
CT TMH, hoặc ND	Phòng chính-trị Liên Khu IV xuất-bản * **Việt-nam sử-cương**
CT, TMH, hoặc ND	Nha tổng giám đốc Bình-dân học-vụ xuất-bản

TÊN SÁCH	*** Muốn hiểu sử-học**
CTTMH, hoặc ND	Thái-bình 1950 (?), 38 trang
NĂM	1932
TÊN SÁCH	**Giản-yếu Hán Việt từ-điển**
CTTMH, hoặc ND	Đề từ: Hãn-mạn-tử (=Phan Bội Châu). Hiệu-đính: Hãn-mạn-tử và Giao-tiều (=Lâm Mậu) (ghi theo Phan Ngọc). Tập I: nhà in Tiếng Dân, Huế, VIII+592 trang. Tập II: nhà in Lê Văn Tân, Hà-nội, 605 trang. Tái bản gồm làm một: Minh Tân, Paris, 1951.
NĂM	1936
TÊN SÁCH	**Pháp Việt từ-điển**
CTHMH, hoặc ND	Nhà in Lê Văn Tân, 1936, 1958 trang. Tái bản: Minh Tân, 1952.
NĂM	1938
TÊN SÁCH	**Việt-nam văn-hóa sử-cương**
CTTMH, hoặc ND	Quan-hải tùng thư, Huế, 1938. Tái bản: nhà Bốn Phương *(theo yêu cầu của Đào Duy Dinh, em ruột tác giả)*, Sài-gòn, 1951, 342 trang+mục lục
NĂM	1942
TÊN SÁCH	*** Nguyễn Du văn-họa phổ** *(Tập văn-họa kỷ-niệm Nguyễn Du)*
CTTMH, hoặc ND	Hội Quảng-trị, Huế, 56 trang, mười một phụ bản (Tôn Thất Đào, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Gia Trí, v.v...)
NĂM	1943
TÊN SÁCH	*** Khảo-luận về Kim Vân Kiều**
NĂM	1958
TÊN SÁCH	**Khảo-luận về truyện Thúy Kiều** (tái-bản có bổ-sung)
CTTMH, hoặc ND	Quan-hải tùng thư, 244 trang. Mục trên và mục này ghi theo **thư mục về Nguyễn Du**, Sài-gòn, 1965, mục 17 và 331). Tái bản 1958, nhà xuất bản Văn Hóa, 194 trang (có phụ lục một bài viết năm 1955).
NĂM	1943
TÊN SÁCH	*** Khổng-giáo phê-bình và tiểu-luận**

NĂM	1944
TÊN SÁCH	*** Trung-hoa sử-cương**
CTTMH, hoặc ND	Có tái bản của nhà Bốn Phương
NĂM	1955
TÊN SÁCH	*** Cổ-sử Việt-nam**
CTTMH, hoặc ND	Tác giả xuất bản
NĂM	(1956)
TÊN SÁCH	**Cổ-sử Việt-nam**
CTTMH, hoặc ND	Chuyên-san của tập-san Đại-học sư-phạm, 1956 ("sơ bản có đính chính và bổ-sung"), 190 trang. Có bản dịch Trung-quốc: ***Việt-nam cổ-đại-sử** (1962).
NĂM	1955-56
TÊN SÁCH	**Lịch-sử Việt-nam** (hai tập)
CTTMH, hoặc ND	Nhà xuất bản Văn Hóa. I (1955), * II(1956)
NĂM	**1957**
TÊN SÁCH	**Lịch-sử cổ-đại Việt-nam** (bốn tập)
CTTMH, hoặc ND	Chuyên-san của tập-san *Đại-học sư-phạm*=Bản tăng-bổ sách **Cổ-sử Việt-nam.**
NĂM	**1957**
TÊN SÁCH	*** Vấn-đề hình-thành dân-tộc Việt-nam**
CTTMH, hoặc ND	Nhà xuất bản Xây Dựng *(ông Đào Văn Ngọc, 12 Đường Thành, dây nói 2213, Hà-nội)*
NĂM	1961-62
TÊN SÁCH	**Lịch-triều hiến-chương loại-chí** (hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND	Từ tập II đến tập IV (=quyển 13 đến 49), bản dịch, nhà xuất bản Sử Học
NĂM	1962-77
TÊN SÁCH	**Đại-Nam thực-lục** (hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND	38 tập (ngót 10000 trang), bản dịch, nhà xuất bản Sử

Học - nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.

NĂM 1963
TÊN SÁCH *** Thánh-tông di-thảo**
(hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND Bản dịch Nguyễn Bích Ngô, nhà xuất bản Văn Hóa. Tập truyện kí, gồm 19 truyện.

NĂM 1964
TÊN SÁCH **Đất nước Việt-nam qua các đời**
(Nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt-nam)
CTTMH, hoặc ND Nhà xuất bản Khoa Học, 236 trang, khổ lớn. Tái bản: nhà Đông Nam Á, Paris, 1984.

NĂM 1964
TÊN SÁCH **Phủ-biên tạp-lục**
(hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND Nhà xuất bản Khoa Học, 385 trang. Tái bản 1977, **Lê Quí Đôn toàn tập, I**, 348 trang, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.

NĂM 1967-68
TÊN SÁCH **Đại Việt sử-ký toàn-thư**
(hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND Bìa trong có ghi Đào Duy Anh *"hiệu đính, chú giải, khảo chứng"*. Bốn tập, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, ngót 1000 trang.

NĂM 1969
TÊN SÁCH **Nguyễn Trãi toàn-tập**
CTTMH, hoặc ND Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 799 trang. Đào Duy Anh lãnh hai phần thơ chữ Hán và thơ chữ nôm, trang 229-468, và chú giải, trang 624-798. Tái bản 1976, in ở trong Nam, nhiều lỗi in tai hại.

NĂM 1969-71
TÊN SÁCH **Đại Nam nhất-thống-chí**
(hiệu đính)
CTTMH, hoặc ND Bản dịch, 5 tập, hơn 1000 trang, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.

NĂM	1970
TÊN SÁCH	**Binh-thư yếu-lược, phụ hổ-trương khu-cơ** (hiệu đính)
CTTMH hoặc ND	Bản dịch, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 410 trang. Phần khảo chứng và chú giải cũng do Đào Duy Anh.

NĂM	1974
TÊN SÁCH	**Khóa-hư lục** (dịch)
CTTMH hoặc ND	Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 263 trang. Gồm hai phần: dịch chữ Hán nguyên tác của vua nhà Trần, và phiên âm bản dịch nôm của sư Phúc Điền. Có phần chuyên giải về tư tưởng dòng Thiền (trang 15-30), phụ lục thơ Tuệ- trung thượng-sĩ (trang 187-197).

NĂM	(?)
TÊN SÁCH	*** Sở-từ** (dịch)

NĂM	1974
TÊN SÁCH	**Từ-điển truyện Kiều**
CTTMH hoặc ND	Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 557 trang. Có phụ lục văn bản Kiều do Đào Duy Anh khảo đính, từ trang 453.

NĂM	1975
TÊN SÁCH	**Chữ nôm (nguồn-gốc, cấu-tạo, diễn-biến)**
CTTMH hoặc ND	Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 223 trang.

NĂM	1978
TÊN SÁCH	**Truyện Hoa-tiên**
CTTMH hoặc ND	Nhà xuất bản Văn Học, 221 trang. Bìa trong ghi rõ: *"Đào Duy Anh khảo đính, chú thích, giới thiệu"*. Gồm hai Hoa-tiên: bản nhuận chính của Nguyễn Thiện, và bản nguyên tác của Nguyễn Huy Tự.

NĂM	1979
TÊN SÁCH	**Truyện Kiều**
CTTMH hoặc ND	Nhà xuất bản Văn Học, 287 trang. "*Đào Duy Anh đã khảo chứng, hiệu đính, chú giải từ trước Cách mạng*

Tháng Tám" (**Lời nói đầu** của nhà xuất bản), kỳ này có bảy người khác *"tham gia hiệu đính"* (Thế Lữ, Xuân Diệu, v.v. và Tuấn Đô). Tuấn Đô hình như là bút danh của Đoàn Phú Tứ.
(Đoàn Kết, số 403, tháng 8-1968, trang 27)

TẠ TRỌNG HIỆP *soạn*



NGUYỄN QUANG TẤN

dạo khúc 32

tâm hồn tôi đêm nay sẽ hào hoa như cơn mưa xuân đầm ấm
Nước ngọt thơm đem tặng khắp trăm miền
Nếu có em về ngập ngừng kể chuyện
Tình vu vơ ngỡ quên nhưng vẫn nhớ
Tình hững hờ vẫn nhớ ngỡ rằng quên...

Tâm hồn tôi đêm nay sẽ mỉm cười - nụ cười Phật tổ
Vô lượng từ tâm
Khi khói hương mờ tỏa đóa sen hồng
Nếu em về làm gốc bồ đề giải thoát
Bóng đổ dài đổ suốt phương Đông

Tâm hồn tôi đêm nay phiến đá già nghìn tuổi
Từ ghềnh cao nhìn xuống bể khơi
Nếu có em về trên chiếc bè chìm nổi
Bờ cát dài mong đợi dấu chân ai

Tâm hồn tôi đêm nay
Hay tâm hồn tôi đêm mai...

NGUYỄN QUANG TẤN



BẢO NINH

KHẮC DẤU MẠN THUYỀN



Đời tôi, đi đây đi đó đã nhiều, nhưng lại rất hiếm dịp được thấy Hà Nội. Chỉ một lần thuở bé, rồi một lần hồi chiến tranh, và mấy năm sau này thêm đôi lần nữa. Thành thử, ở Hà nội, ngoài hồ Hoàn Kiếm với cầu Long Biên, tôi chỉ đại khái biết một ngôi nhà là nhà ga Hàng Cỏ và một con đường là đường xe điện. Nhưng, mặc dù như vậy, mỗi khi nhắm mắt lại nhìn sâu vào những nẻo đường của ký ức bao giờ tôi cũng thấy hiện lên, tuy rất đỗi mơ hồ, bóng dáng của Hà Nội phố xá. Cái thành phố sâu thẳm, xa lạ, chẳng chút thân thuộc ấy từ lâu lắm rồi đã lẳng lặng ăn vào đời tôi như là một trong những miền đất thân yêu nhất, dẫu rằng đấy là một tình thân yêu tưởng như không đâu, một duyên nợ hầu như vô cớ. Không hẳn là một nỗi niềm mà chỉ là bâng quơ một cảm giác, không thành một câu chuyện mà chỉ như là một nốt sầu còn vương lại của thời trai trẻ chiến tranh, một thời tuổi trẻ đã hoàn toàn mai một nhưng dư âm vang suốt đời. Như tiếng mưa rơi. Như tiếng gió lùa. Như tiếng lá rụng. Mà không bao giờ quên.

Từ bấy tới nay, thời gian mất đi đã hai chục năm tròn. Hà Nội thuở đó với Hà Nội bây giờ có lẽ đã như là một trời một vực.

Ngày ấy, từ mặt trận Quảng Trị, tôi lái xe đưa chỉ huy sư đoàn ra họp ở bộ tư lệnh đang đóng ngay tại thủ đô. Khi chúng tôi ra tới nơi, thành phố

đang ngất trời bom đạn. Đấy thực sự là một cuộc đụng đầu sống mái, một trận huyết chiến vì lẽ mất cò. Giữ ahuống cảnh chung nước sôi lửa bỏng như thế, chẳng dám màng gì một chuyến về quê, tôi chỉ xin được rảo vào phố để rải non chục lá thư của anh em đồng đội người Hà Nội đã gửi gắm. Tôi muốn trao thư tận tay các gia đình để có thể nhận được ngay thư hồi âm mang ngược vào đơn vị cho lính ta sướng. Lựa ngày Noel, cấp trên thuận cho tranh thủ. Hạn đến trước 0 giờ phải trở về trình diện.

Tôi vào thành phố, dưới mưa chiều. Mưa phùn mùa đông buồn bã. Mái nhà, lòng đường, vòm cây một màu thâm ướt. Xe cộ phóng rất nhanh, người đi bộ gấp bước.

Mặc dù không biết phố nào vào với phố nào, lại ôm trong mình những chín lá thư, nhưng thoạt đầu tôi nghĩ không việc gì phải lo. Chỉ cần hỏi tới một địa chỉ, rồi từ đấy lần lượt nhờ người ở địa chỉ trước đưa mình đến địa chỉ sau. Không dè, rốt cuộc, cả chín phong thư tôi đều phải lùa vào phòng qua khe cửa. Ngày hôm ấy, đường như cả Hà Nội đã khóa trái cửa, bỏ nhà đấy mà đi.

Xong được lá thư chót, trời đã tối câm. Phố dài vắng ngắt ngâm mình trong mưa, tù mù những vùng đèn đường. Tôi hỏi được về Vọng. Một anh dân phòng diện ủng, vận áo tơi bạt, tận tình dẫn tôi đi một đoạn khá xa đường. Đến ngã ba nọ, trước khi chia tay, anh chỉ xuống cặp ray đường tàu điện chạy sát vỉa hè và bảo tôi cứ bám theo đó mà đi là đến.

Sụp mũ cối xuống, dựng cổ áo lên, tôi lần sâu vào trong màn mưa phùn mờ mỏng dưới trời đêm lạnh buốt. Hai vệt ray loáng ướt chẳng khác nào một lối mòn độc đạo xuyên qua rừng rậm nhà cửa tối đen. Thành phố chiến tranh như bên bờ vực, hun hút hoang vắng. Tôi cắm cúi bước, thui thủi, tê dại. Thăm thẳm nối nhau những chặng đường khuya không ánh sáng đèn, không một bóng bộ hành, không bóng một hàng quán. Hơi thở lạnh ngắt của đêm mưa ngấm vào tận cái dạ dày tôi trống rỗng. Các khớp xương cóng nhức cứng đơ như đang rời cả ra và rơi rụng. Cơn sốt âm ỉ từ chiến trường dần lên dọc sống lưng, tôi sởn gai ốc, và không ngớt rùng mình. Đầu óc chậm chạp chung chiêng, đầu gối những muốn khuỵu xuống. Đi chưa được mấy đường, tôi đã bắt đầu đếm bước. Màn đêm ướt át như đông lại. Không nhìn thấy gì trước mắt suýt nữa thì tôi đã xô người tới va mặt vào một cái đầu tầu điện đen ngòm đậu chết cứng giữa lòng đường.

Chuyện choạng, tôi rẽ lên vỉa hè, rồi lảo đảo tấp vào dưới mái hiên một ngọi nhà. Răng va lập cập trong miệng, tôi tựa lưng vào cánh cửa đóng chặt,

rồi từ từ trượt người xuống, ngồi phệt lên cái bậc tam cấp ướt đẫm hơi mưa và lạnh như một cây nước đá. Rét mướt buốt tim, tôi rên hừ hừ và rồi cũng không rên nổi nữa. Cũng không sao ghìm lại được cơn run, cứ run bắn lên, run mãi, run cầm cập. Thân nhiệt của mình lúc này có lẽ chỉ còn bằng với người đang ngắc ngoải, cái đầu đã tê cóng của tôi lờ đờ nghĩ, không khéo mà khốn đến nơi rồi, không khéo mà là một cơn ác tính. Những người bị sốt rét ác tính nằm chết trên võng giữa rừng sâu, còn mình thì chết ngồi, chắc thế, và sẽ hóa thành tảng đá co ro trước cửa nhà người ta.

Trên đầu tôi, mái tôn rách nát run bần bật. Dưới vẫn mưa gió. Gió phả mưa vào tận thềm. Đã ướt lại ướt thêm một lượt nữa, tôi thở hắt, mặt mày xây xẩm. Biết là cần phải dốc toàn lực bình sinh mà đứng dậy và bước đi, song hết rồi, nghị lực đã tê bại. Sinh lực xuống nhanh như mực nước trong một cái bình bị đập vỡ đáy, sự sống trong tôi xoay tròn một vòng và từ từ, lặng lẽ lật nghiêng. Đúng khi đó sau lưng tôi cửa kẹt mở. Tôi nghe thấy nhưng mà không ý thức được tiếng động ấy. Cơn choáng ngất gần như một nỗi yếu mềm, một sự buông lơi, như thể một tiếng thở phào, nhẹ nhàng du tôi ra khỏi tôi...

Thời gian ngưng lại, không biết là bao nhiêu lâu. tôi từ từ mở mắt. Tâm trí đậu xuống ở đâu đó bên rìa một vầng ánh sáng rất mờ. Vẫn còn bồng bềnh, vẫn còn u u minh minh, song tôi biết là lúc này mình đã ở trong một căn buồng chứ không phải đang ở giữa chừng cơn mê sảng. Tường phòng hình như là quét vôi màu ve nhưng mà có lẽ do lâu ngày nên màu vôi đã bợt. Trần nhà u tối. Không khí ấm sực mùi dầu long não. Tôi khẽ động cựa. Dưới lưng, nan giường ót ét. Người tôi ủ trong chăn, đầu kê trên gối. Yên tĩnh, khô ráo và ấm áp đến khó tin. Tôi trở mình. Từ trên chiếc bàn con kê ở góc buồng, ngọn lửa đèn dầu nhỏ liu điu im lìm tỏa ra một quầng sáng tù đọng màu vàng đục. Tích tắc đều đều trong đêm vắng, tiếng đồng hồ để bàn một mình rả rích với thời gian. Chợt nhớ đến giờ giấc, tôi giật mình, rên lên.

- Ôi, anh... - Một bàn tay nào đó êm ái áp vào má tôi, và một giọng nói se sẽ, nhỏ nhẹ, thì thầm - Ôi, anh tỉnh rồi. Ôi, em lo quá...

Tim như thể đứng dừng lại, lại như thể đập loạn xạ, tôi ngây người. Chuyện gì thế này nhỉ, cô gái nào thế này?

- Tôi... - Mãi mới mở miệng nổi, tôi nói, nhưng ấp úng, lưỡi ríu vấp, chẳng nói gì được - Tôi ở đâu đây... đây là đâu?

- Đây là nhà em mà anh, - Bàn tay cô gái nhẹ nhàng đưa lướt lên trán tôi. - Anh là khách của em mà.

Tôi cố định thần, cố lấy sức, và nặng nhọc xoay người sang phía chủ nhà. Cô ngồi ở mép giường, nhưng gương mặt lại lùi khỏi vùng chiếu sáng của

ngọn đèn. Tôi chỉ thấy được hai bờ vai với một phần mái tóc của cô buông xõa.

- Snh vẫn còn hơi sốt đấy, nhưng vậy là đỡ nhiều rồi. May quá đi mất. Chứ cứ như lúc thoạt đầu thì sợ quá. Ôi lúc ấy anh làm em hết cả hồn.

- Nguy rồi... - Thều thào tôi nói - Quá phép mất rồi... Tôi, tôi phải đi đây...

- Ô, kìa anh, anh đã đi đâu thế nào được. Ra ngoài rét bị lại còn nguy hơn. Với lại quần áo của anh phải hong bếp lúc nữa chứ chưa mặc được đâu, còn ẩm lắm.

- Cái gì? Tôi hoảng hồn, sực tỉnh, đưa tay sờ nhanh lên đùi, lên ngực. Người tôi tái dại đi, nhưng muốn co rúm lại. Dưới tấm chăn lông, thằng tôi đã hầu như trần trụi!

- Bây giờ để em xuống bếp đưa cháo lên anh ăn nhé - Thản nhiên, cô gái nói, sẽ sàng đứng dậy, rồi khỏi giường - Bộ quần áo em để cạnh gối, anh mặc tạm. Cũng là đồ bộ đội đấy.

Nói đoạn, không cầm theo cây đèn, cô quay lưng đi ra phía cửa, bước mò trong bóng tối. Tôi tung chăn, ngồi nhổm dậy. Từ trong chăn hơi dầu gió nóng hực phả ra cay mắt. Tôi xỏ vội, xỏ vàng vào quần áo. Bộ tô châu hăng mùi băng phiến, còn mới và khá vừa với tôi. Đàng hoàng trong quân phục, tôi lấy lại được sinh khí, dẫu rằng toàn thân vẫn đau nhừ, đầu óc vảng vất, và trong tai, phần còn lại của cơn sốt vẫn đang kêu o o.

Nhưng mặc dù nhọc mệt đến thế, tôi vẫn kịp ngửi thấy lập tức mùi cháo nóng khi cô chủ nhà còn chưa vào hẳn trong buồng. Cô bước đi rất nhẹ, đôi guốc chạm rất khẽ trên sàn gỗ. Cô để mâm xuống bàn và vặn cao bấc đèn lên.

- Tạnh mưa rồi anh ạ. - Cô nói, và không hiểu sao, lại thở dài.

Trong nhập nhoạng tranh tối tranh sáng của căn phòng, tôi lặng nhìn. Người con gái xa lạ tuyệt vời ấy như thể một ảo giác hiện thoáng lên trước mắt tôi, một ảo giác tuyệt trần, xinh đẹp và hiền dịu. Xinh đẹp và hiền dịu, gương mặt, cặp mắt, đôi môi, thực thế, mặc dù thật ra tôi đã không thể kịp nhìn rõ cô. Bởi vì, giờ của thành phố này đã điểm. Chỉ trong nửa phần của một tích tắc, trời đất không kịp trở tay, không kịp cả đến rùng mình.

Một cái gì đó kinh khủng, một cái gì đó choáng hồn, như một nhát chém sả, đột ngột xé toạc sự tĩnh lặng ra làm đôi. Chiếc phản lực trinh sát, chỉ một chiếc thôi, bất thần cắt ngọt một đường bay sấm sét, khoan thủng thinh không, là sát sàn sạt mái ngói những ngôi nhà, tuốt dọc sống lưng thành phố. Trong phòng, cả đến ánh đèn dầu cũng như chết lặng đi, nín thở...

- Hình như qua rồi, - Cô gái lên tiếng, gần như thì thầm, và run run, phác một nụ cười nhợt nhạt - Hình như nó chỉ dọa.

- Ừ - Tôi nói - Nó chỉ là một thằng thám báo bay vụng đánh lén mà thôi. Đừng...

Tôi định trấn tĩnh cô, định bảo rằng không việc gì phải sợ thì còi báo động rú lên, cướp lời tôi. Mặc dù qua mấy đêm rồi đã nghe quen, và mặc dù đã đón trước, tiếng còi vẫn làm tôi lạnh cả tim. Dường như chưa đêm nào lời cảnh cáo của chết chóc lại vang lên dễ sợ đến nhường ấy. Và B52, B52,, B52... B52 đang tiến vào, loa phóng thanh khẩn thiết cấp báo, giục giã. B52. Cách Hà Nội chín mươi cây số. Tám mươi cây số.

- Bọn Mỹ! - Tôi nói - Chúng nó đang vào. Thằng Mỹ vừa nãy là thằng bay mở đường.

- Vâng. B52 đấy. Lại một đêm nữa.

- Phải ra hầm thôi! - Tôi không nén nổi hồi hộp - Chúng nó vào sát rồi. Mau lên!

- Nhưng, anh thấy trong người thế nào? - Cô gái thở dài, đầy vẻ lo âu trẻ thơ - Ngoài trời rét lắm.

Cảm giác lâm nguy đột ngột trở nên nhức buốt. Miệng tôi như khô đi, họng thắt lại, trống ngực nện thình thình. Xưa nay linh tính không khi nào đánh lừa tôi.

- Anh phải đi ăn một tý đã. Cho nóng...

- Không! - Tôi nói, giọng khàn hẳn - Nóng nguội gì. Bom xuống bây giờ đấy. Rải thảm vào đây đấy!

- Sao anh biết? - Cô gái thốt lên kinh ngạc.

- Ngửi thấy chứ còn sao! Mau lên! Ra hầm! - Tôi sẵng giọng, như quát.

Thổi tắt ngọn đèn, cô gái nắm lấy cổ tay tôi kéo nhanh ra khỏi buồng. Sự căng thẳng nơi tôi đã truyền sang cô nỗi hãi hùng. Cô thở hổn hển. Tiếng guốc gõ mau mau, gấp gáp. Chúng tôi xuống cầu thang, sau đó còn phải qua một hành lang rất hẹp, ẩm ướt và sâu hun hút, rồi mới ra đến ngoài đường. Trời đã tạnh mưa và màn đêm thì như có phần nào quang ra trong bầu không khí trong suốt rờn rợn. Giữa lòng đường, trước cửa nhà, cái đầu xe điện vẫn lù lù đấy như một chiếc tầu mắc cạn.

Cái hố cá nhân bằng xi măng đúc, miệng mở ra đen ngòm ở mép vỉa hè.

- Chúng mình ra hầm công cộng đi anh, - Cô gái nói trong hơi thở gấp - Những cái hố tròn này em chẳng bao giờ dám xuống. Dưới đó đầy nước. Rợn chân lắm.

- Lại còn thế! - Tôi gắt.

- Ngay kia thôi mà, anh. Với lại ở đó đông người, đỡ sợ.

Chúng tôi bước lao đi, ngược chiều gió thốc. Cả thành phố đã ẩn mình. Trên mặt đất chết lặng, chỉ còn trơ vơ có hai chúng tôi, sóng đôi nhau trong nỗi kinh hoàng. Thời khắc từng giây từng giây một như bị nuốt đi mà chặng đường trốn chạy thì hầu như không cùng. Một ngã ba, Rồi nữa một ngã tư. Cái hầm công cộng của cô gái đâu mãi không thấy. Mà vì vướng đôi guốc nên

cô nàng không chạy được. Với lại, trời ơi có chạy cũng không kịp nữa rồi. Vùng ngoại vi đã khai hỏa. Các trận địa pháo 100 ly đồng loạt cất tiếng gầm. Chớp giật sáng lòe. Và tên lửa, tên lửa, từng cặp, từng cặp rẽ trần mây, ầm ần lao lên, vạch những luồng đỏ rực. Nhưng, giữa sấm sét của quân ta đang cấp tập giành đòn, bằng kinh nghiệm máu xương và sự sống chết rủi may của một thằng lính chiến trường, tôi đã nghe thấy từ trên đỉnh trời đêm thăm thẳm cái mà tai tôi còn chưa thể nào nghe thấy, cái mà linh tính đã báo trước. Và tôi biết, với hai chúng tôi, thế là hết. Bom rồi. Bom sẽ phang chính diện đoạn đường này.

Đúng lúc này, số phận lại tàn nhẫn đặt chúng tôi lọt vào giữa một quãng phố rất dài mà hai bên đường không hề có nhà cửa chỉ có hai chặng bờ tường cao chạy liền một mạch. Và dưới ánh chớp của những đường đạn cao xạ tôi không thoáng thấy chút hầm hố nào ở cả hai bên vỉa hè. Một tọa độ tuyệt vời của cái chết. Có cố rảo thêm lên vài bước nữa cũng thế thôi.

- Nó cắt bom rồi! - Tôi nói, và nắm nhanh lấy khuỷu tay cô gái, kéo cô đứng dừng lại.

- Kìa anh. Chỉ đoạn nữa thôi!

- Không kịp đâu, - Tôi thong thả nói, bình tĩnh đến ghê người - Bom đang thả xuống đây đấy. Nằm xuống mau lên đi. Và đừng có hoảng.

Cô gái ngoan ngoãn nằm áp xuống cạnh tôi, dưới chân bức tường gạch. Hẳn là cô rất hoang mang, nửa tin nửa ngờ trước lời khẳng định chết người ấy của tôi. Song, chỉ mười giây nữa không hơn, tôi biết thảm bom sẽ chạm đất. B52, những con khủng long giời sầu đất thảm ấy, tôi còn lạ gì. Trong kia, chúng bay ban ngày ở độ cao vừa phải, đội hình khi sáu chiếc khi ba chiếc, lững lững càn quanh trời, cày vào thinh không những luống dài khói đặc, ồ ồ dội bom như mưa trời. Những giọt mưa bom có thể xô đổ một rặng núi, có thể chôn sống một dòng sông, vầm nát một đại ngàn. Còn bây giờ thì không phải là mưa mà là cả một trời bom đang giáng xuống. Và không phải núi, không phải rừng mà là nhà cửa, phố xá. Bầu trời bao la tột độ hung tàn. Thành phố thì nhỏ như lòng bàn tay. Sức hủy diệt thì tối đa, và mạng người mong manh biết mấy. Tôi nghĩ. Người giống lên, căng nhức, chờ đợi.

Nhưng tôi hầu như không nghe thấy tiếng nổ. Mặc dù đã đón trước, vẫn cứ bị bất ngờ. Thình lình, tối tăm mặt mũi. Mặt đất rùng mình, rướn lên. Không gian méo lệch đi. Rồi cái gì đó nóng bỏng, rực lửa, nhọn hoắt, và tung tóe, đập vào mặt. Hơi bom nóng đặc xộc đầy phổi.

Cô gái lăn sát vào tôi. Tìm sự che chở. Cô nép sát tấm thân lạnh cóng vào người tôi, thở sát vào khuôn mặt tê dại nhưng đẫm mồ hôi của tôi, tóc cô tung xõa ra.

Lại một dây bom nữa, lần này như ngay ở bên kia bờ tường. Đất đá, xi măng, gạch ngói, nhà cửa cùng một lúc nổ tung. Trời đất rống kêu, rền vang như gang vỡ. Sóng xung kích ào qua ập lại. Chết này! Chết này. Chết-ết-ết...!

Tôi nghiến răng ôm gì lấy cô gái, đợi cái chớp mắt cuối cùng tan xương nát thịt. Bom ào ào rơi, hú vang, man rợ, nối nối vào nhau rồ rồ. Cứ mỗi luồng tiếng nổ và hơi bom quạt tới, thân thể chúng tôi càng xoắn vào nhau. Nhừ tử vì sức ép, cả hai đồ đẫn, ngất ngư.

Thình lình, cái chết nhả móng vuốt. Bầu trời như sập cửa đánh sầm một cái. Rồi hẫng đi, lặng phắc. Tiếng nổ của quả bom cuối cùng dập tắt mọi tiếng nổ.

Chúng tôi vẫn nằm, ôm riết lấy nhau. Dường như cả hai đã hoàn toàn tê liệt, không thể nào ý thức được, không thể nào cảm nhận nổi cái sự sống sót ngoài dự kiến này. Lặng đi như thế khá lâu, cô gái mới đụng cựa thân mình, duỗi người ra khỏi tôi.

Chậm chạp, tôi đỡ cô đứng dậy. Một bên vai áo rách toang, tóc xõa rối, ánh mắt sợ hãi, cô luống cuống quờ quờ chân tìm đôi guốc, không biết để làm gì cái đôi guốc cao gót ấy. Khói đặc trôi là là. Mùi thuốc bom khét cháy. Trời mây bầm đỏ.

Trong tai đã đỡ tiếng ù, tôi nghe thấy ở đâu đó phía trước rất gần, dậy lên tiếng kêu cứu. Rồi cả đoạn phố ầm ầm lên huyên náo. từ phía sau, rầm rập một đám đông đổ tới cuốc xẻng, xà beng, với cáng thương, hối hả tràn qua. “Đứng ì ra thế à! - Ai đó giận dữ quát lên với tôi, gay gắt, đau đớn, khàn đặc - Hầm sập, người thì chết, ngay trước mắt kia kìa, giời ơi-ơi...!

- Ôi giời ơi, hình như chỗ hầm công cộng, anh ơi! Ở đó bao nhiêu là người... - Cô gái kêu lên thảng thốt.

- Anh phải lại đó góp một tay. Em về trước đi. Anh về sau! - Tôi nói.

Và vùng ra khỏi tay cô, tôi hộc tốc chạy băng theo đám đông. Vừa chạy vừa ngoái lại, xua xua tay, gân cổ hét “Về đi! Chờ ở nhà!”. Khi chạy đến bãi bom, trước khi cùng mọi người lao khuất vào trong vùng phố xá vừa bị hủy diệt, ngổn ngang, tanh bành, ngập khói, tôi còn kịp ngoảnh nhìn lại một lần nữa, và nhờ thế mà còn được nhìn thoáng thấy qua màn đêm sẫm màu lửa cái hình bóng thân yêu và hư ảo ấy một lần cuối cùng...

Lẽ ra thì dấy không thể là lần cuối cùng, bởi vì lẽ ra thì tôi đã trở về được căn phòng hồi đêm ấy và gặp lại được người con gái ấy của tôi. Khi đó đã báo yên từ lâu và trời đã sáng hẳn. Cứ theo đường tàu điện, con đường mòn độc đạo hồi đêm, tôi rảo bước quay trở lại ngôi nhà.

Thoạt tiên, tôi chẳng để tâm, chỉ lẳng lặng bước tránh lên vỉa hè. Buổi sớm mai giá lạnh, phố xá thưa người, cái đầu xe điện già lão và sặc mùi gỉ sắt ấy không buồn thúc chuông, thả sức lao uỳnh uỳnh, hàng bánh sắt nện rầm rầm, rít lên, tóe lửa. Động cơ điện rú è è chói tai. Nhưng nó vừa vụt qua thì lập tức tôi sững người, như thể bị một roi vút thẳng vào tim, sực tỉnh song chết lặng đi.

Phố dài hun hút, thẳng tắp, không có lối rẽ. Dọc hai bên đường nhà liền nhà, san sát và hoàn toàn đơn điệu, nhà nào cũng y nhà nào. Một mặt tiền ẩm

đạm cau có dưới một lớp hiên lợp bằng những tấm tôn rỉ. Một cửa ra vào và một bậc tam cấp bước thẳng xuống vỉa hè. Trước mỗi nhà đều có một cái hố tròn bằng xi măng đúc sẵn. Tàu điện đã chạy rồi, vật chuẩn độc nhất đã đi động, nên giờ đây điều duy nhất tôi còn có thể xác định được là ngôi nhà ấy nằm ở phía trên vỉa hè bên nào. Song bên nào mà chẳng thế. Mấp mô, trồi sụt, lênh láng những vũng nước đọng trước những bậc thềm. Những mái hiên dột nát, những mảng bờ tường. Những cây bàng. Những cây cột điện...

Không còn thời gian nữa, nhưng hồi lâu, như thể nhấm nháp nỗi tuyệt vọng, tôi vẫn cứ bước thấp bước cao dạo đi dạo lại nhìn vào cửa những ngôi nhà, nhìn vào mặt những người từ trong đó đi ra. Cho đến khi lại một chuyến tàu điện leng keng chạy tới tôi mới đành chịu khuất phục. Mặt mày vẫn nhem nhuốc tro than, tay chân xây xát, quần áo tả tơi và vẫn còn loang lổ vết máu của những người bị nạn trong đêm, tôi nặng nhọc lê bước, đầu cúi gầm, men theo cặp ray xe điện, đi về phía cửa ô.

Trở về sau chiến tranh, khi họa hoằn có dịp vào qua Hà Nội thì tôi vẫn chỉ một lối mòn xe điện ấy để đi. Cứ như thế thôi, chẳng phải để tìm thấy một cái gì, cũng chẳng phải là để đi đến đâu. Lần gần đây nhất xuống ga Hàng Cỏ, tôi mất dấu con đường mòn. Hà Nội đã xóa bỏ tàu điện. Phố xá huy hoàng. Nhà cửa đẹp đẽ. Đời sống sung sướng... Có lẽ đến một ngày nào đó, người ta khó lòng hình dung nổi đã có thời tồn tại chính trên xứ sở tươi đẹp này những cảnh tượng tôi từng thấy hai chục năm về trước, khi tôi còn rất trẻ.

BẢO NINH



DU TỬ LÊ

những điều không người nào có thể (dù cao hứng) tặng cho tôi

người đàn ông trung niên, da trắng
đứng ngã tư đường Westminster và Magnolia
hờ hững ôm miếng cạc tông ấp vào ngực
trên miếng giấy viết nghuệch ngoạc mấy chữ,
không cần văn phạm
I'm Vietnamese veteran
No job. Need help
tôi dừng xe /hân hoan/ biếu ông đồng dollar cuối cùng /sót lại/

.

không hề là một tay chơi hào phóng
chẳng qua tôi nghĩ
có giữ lại đồng bạc kia thì cũng chẳng làm được việc gì
bởi ngoài dollar
tôi còn cần nhiều thứ khác
những điều không ai có thể đem cho
- tỉ như...?
- quê hương và, tổ quốc.

(1.97)

thơ gửi tác giả colors purple

1.
đừng rầu rĩ quá thế chứ /Alice/
dù không có ngôn ngữ riêng
(dấu đen)
bề gì cô cũng còn
tiếng hát
những âm thanh kim cương đen ngất ấy

2.
đừng rầu rĩ qúa thế chứ /Alice/
dù không có ngôn ngữ riêng
bề gì cô cũng còn thể thao
(dấu đen)
đó vẫn là tốc độ /chiều cao /mức xa/ banh đủ loại/
và, cú đấm... vàng
khối

3.
đừng rầu rĩ quá thế chứ /Alice/
dù không có ngôn ngữ riêng
(dấu đen)
trên tất cả
cô vẫn còn nhạc jazz
niềm hãnh diện nhọc nhằn nuốt xuống của nước Mỹ

4.
chẳng hơn
có ngôn ngữ riêng như tôi
để làm gì
một khi nói ra
chính cô cũng còn không hiểu.

(9-Jan., 97)

bài thơ tình
ngắn nhất nhân loại,
gửi yêu dấu

- ôi....(!??!)

(26-2-97)

cuộc đối thoại
đâu chừng một phút
giữa thánh phê rô và thi sĩ

- lành thay con đã tới cửa thiên đường
trước khi tra chiếc chìa khóa
này vào ổ khóa ta cần hỏi con vài câu gọi là, chiếu lệ
- vâng thưa ngài. Lành thay cho những kẻ chính trực
- nơi dương gian con thuộc sắc dân nào?
- Việt Nam, ngài có bao giờ nghe tới?
- thế à....! nghề nghiệp sau cùng?
- thi sĩ.
- tốt! tốt! ta nghĩ con nên quay về
- sao vậy, thưa ngài?
- thiên đường không có chỗ
cho những hạt giống có tới hai
mầm:
dối gian, và buồn bã
như hạt giống Việt Nam, Thi sĩ

.

bảy giờ 3 phút sáng thứ hai
tôi ngạc nhiên thấy mình vẫn còn
xếp hàng ngoài cửa văn phòng INS.

(2-97)



TRẦN LONG HỒ

MA VƯƠNG

tặng Khánh Trường



Thuở xưa, núi Tử Trầm, thuộc làng Long Châu, tỉnh Hà Đông là vùng rừng thiêng nước độc. Núi cao hiểm trở và rừng dày đặc, vây bọc bốn bề. Dân chúng sống dưới chân núi, phía ngoài bìa rừng. Đây là vùng đất thấp, có nước từ các khe núi đổ về nên dân cày cấy và chăn nuôi được.

Trên núi có một hang động âm u, ít người lai vảng, gọi là Động Âm Phủ. Động này nằm bên sườn núi, cheo leo, trắc trở. Sức người bình thường không thể leo lên tới động được. Người ta đồn rằng, từ trong động trông lên, thông tận trời, quanh năm mây phủ mịt mù, nhìn xuống, sâu hun hút, không biết đến đâu là đáy. Động này hoang vắng, chỉ có chim và khỉ có thể bén mảng đến.

Tục truyền rằng, trong động có kẻ cư ngụ, người không phải người, thú chẳng ra thú. Kẻ đó, gần với ma quỉ và xa loài người. Không ai trông thấy mặt. Đêm đêm, người ta chỉ nghe tiếng rú quái gỡ từ phía động vang dội về làng. Tiếng kêu thảm thiết, rền rĩ như từ cõi âm ty réo gọi hồn người. Không ai biết sinh vật đó là giống gì, bèn đồn với nhau, đặt tên là Ma Vương.

Dân cư trong làng Long Châu tuy thưa thớt, sống trong vùng rừng núi heo hút, nhưng không vì thế mà lạc hậu. Có lắm người theo đường học vấn. Trong làng, có gia đình họ Cao, vốn tinh thông chữ nghĩa, giỏi thi phú. Dòng họ này, thuở trước có người đỗ tới tú tài, nhưng mấy đời sau, con cháu gặp nhiều lận đận trên đường công danh.

Đến đời Cao Ban, gia đình càng thêm sa sút. Anh là người hiếu học, siêng năng, hay chữ nhưng hỏng đã ba kỳ thi. Năm ấy, Cao Ban được ba mươi sáu tuổi. Nhà Cao Ban quá nghèo, ngoài vốn liếng chữ nghĩa, anh không thể làm nghề gì khác. Mấy năm trước, anh có mở trường dạy học, được vài học trò. Họ trả công dạy học cho Cao Ban bằng khoai, sắn hay bất cứ loại ngũ cốc nào. Nhưng chẳng được bao lâu, học trò lần lượt thôi học. Đến một lúc, lớp học của anh không còn ai. Cao Ban túng thiếu quá, bán hết mọi thứ để đổi gạo và thức ăn. Cuối cùng, trong nhà Cao Ban không còn gì. Vợ anh chán cảnh nghèo túng, đi làm lẽ cho Lê Định, một hào phú trong làng. Con gái Cao Ban cũng bỏ theo một người buôn bán hàng chuyến, hay xuôi ngược từ tỉnh thành về các vùng rừng núi xa xôi.

Cao Ban chỉ còn một con chó ốm yếu. Nó đói quá, chạy rong kiếm ăn cũng bị người khác bắt trộm, ăn thịt. Chán đời, Cao Ban muốn tự vẫn. Anh là một kẻ sĩ thất chí, chân tay mềm yếu mà tinh thần lại bạc nhược. Treo cổ, Cao Ban không tìm được dây. Mổ bụng, Cao Ban chỉ còn con dao cùn. Anh ngại, đâm dây dưa, máu đổ nhiều, đau đớn mà không chết được.

Đêm đó, Cao Ban nằm trong nhà, chợt nghe tiếng kêu thống thiết từ trên núi vọng về. Anh chợt nghĩ ra một cách để giải quyết vấn đề. Cách này, tính ra ổn thỏa, không bắt Cao Ban phải quyết định những hành động ghê gớm để tự kết liễu đời mình. Anh cứ việc vào rừng, tìm cách trèo lên núi, dâng mạng cho Ma Vương ăn thịt là xong.

Nghĩ vậy, Cao ban thực hiện ngay. Sáng hôm đó, trời còn tinh sương, mặt trời chưa lên khỏi rặng núi bên kia rừng, Cao Ban đã chuẩn bị xong. Anh mang theo lương khô, nước uống, dây thừng, và con dao cùn.

Cao Ban ra khỏi nhà, đi về hướng núi Tử Trầm. Nhà Cao Ban vốn nghèo, nằm tận cuối làng nên không xa rừng lắm. Anh đi một quãng, thời gian chưa tàn một phần tư cây nhang, đã đến bìa rừng.

Vốn không quen hoạt động, Cao Ban đi một đoạn đường ngắn đã cảm thấy mệt. Anh dừng lại phía ngoài rừng, ngẩng đầu nhìn lên núi, nửa muốn đi tiếp, nửa lại muốn quay về.

Mặt trời bắt đầu lên cao, quá đỉnh núi Tử Trầm. Ánh nắng đầu ngày đã chiếu gay gắt, nóng hừng hực. Mồ hôi chảy dài qua trán Cao Ban, tràn xuống mắt. Anh vừa mệt lại chán nản. Cao Ban nhìn trở lại đường cũ. Trời đầy sương mù. Anh không thấy làng mạc, nhà cửa đâu nữa. Căn nhà của anh cũng chìm khuất trong sương.

Cao Ban hình dung lại căn nhà tranh xiêu vẹo, gia đình tan nát, vợ con đã bỏ đi. Trở về để làm gì, Cao Ban biết, lại phải tiếp nối cuộc sống nhàm chán và phiền muộn. Nghĩ vậy, anh cương quyết rút dao gạt cây rừng, tìm lối đi.

Càng đi, Cao Ban càng hoảng sợ. Rừng rậm dày đặc, không có lối đi. Con dao cùn trong tay anh chỉ có thể cắt được mấy nhánh cây nhỏ, không thể nào dẹp nổi những bụi rậm hay thân cây lớn.

Cao Ban lòn lách, gắng gượng mà đi. Anh càng vào sâu, rừng càng rậm. Có lúc, Cao Ban không còn lối đi nữa. Anh phải lết, rồi chui qua các bụi rậm. Gai móc quần áo Cao Ban rách tả tơi và cào da thịt anh trầy nát.

Đêm đó, Cao Ban trèo lên một thân cây có cháng ba để ngủ tạm. Về đêm sương xuống dày mù, gió thổi liên tục, rít từng hồi. Tấm áo mỏng manh của Cao Ban che không đủ ấm cho thân thể gày còm, trơ xương của anh. Hơn nữa, thú rừng kêu gào không ngớt. Tiếng khỉ vượn kêu chí chóe. Tiếng loài chim gì đó cứ kêu oang oác từng hồi. Lâu lâu có tiếng rống của một loại dã thú, Cao ban nghĩ là cọp, vừa trầm vừa lớn, vang rền cả rừng sâu. Cao Ban đã đói, mệt, lại thêm lạnh và sợ nên không ngủ được. Anh nằm co tay, bó gối, run lập cập. Cao Ban nghĩ đến mái nhà xiêu vẹo, trống trước hở sau. Bây giờ, anh mới biết được, ngủ trong ngôi nhà đó ấm hơn ngoài rừng quá nhiều. Có được chút cơm khô, một ít muối và nước lã, quả thật tuyệt vời. Cao Ban càng nghĩ, càng luyến tiếc đời sống yên lành trong làng.

Nằm suy nghĩ miên man, mệt quá, anh thiếp đi lúc nào không hay.

Sáng hôm sau, mặt trời chưa ló dạng, Cao Ban đã lên đường. Anh lê lết gần một ngày, tới chiều tối mới đến được chân núi. Lương khô đã hết mà nước cũng cạn, Cao Ban không dám dừng chân. Anh tìm đường, trèo lên núi.

Lúc này, trăng còn khuyết nhưng sáng lung linh, đủ cho Cao Ban thấy được cảnh vật chung quanh. Anh nhìn lên, vách núi dốc đứng, đá lởm chởm. Cao Ban biết, trèo lên cao, lỡ ngã xuống sẽ chết tan thây nát thịt. Đã quyết lòng, anh nghĩ, chết là cùng, nhưng chỉ tiếc là chưa thấy được Ma Vương. Nếu chết kiểu té núi thì thà anh treo cổ tại nhà cho xong.

Nghĩ vậy, Cao Ban cẩn thận, cố gắng leo lên. Càng lên cao, gió càng thổi mạnh, lạnh buốt xương. Gần nửa đêm, Cao Ban lên đến lưng chừng núi. Đói, khát, và lạnh khiến anh kiệt sức.

Cao Ban không biết động Âm Phủ nằm ở đâu. Đã mấy lần, anh định buông tay, rơi xuống vực thẳm cho xong. Nhưng nghĩ lại, Cao Ban tiếc công. Tuy chán đời, muốn tự vận nhưng anh không muốn chết kiểu bình thường. Phải nạp mạng cho Ma Vương ăn thịt, anh mới cam lòng.

Cao Ban còn đang nghĩ ngợi, đột nhiên có tiếng rú lảnh lót ngay trên đỉnh đầu.

Trong đêm vắng lặng, tiếng hú không lớn lắm nhưng âm thanh ma quái và thê lương khiến Cao Ban run rẩy, suýt chút nữa đã buông tay. Mấy viên đá dưới chân anh rơi lông lốc xuống triền núi.

Cao Ban nín thở, không dám tiến lên nữa.

Trời về khuya, gió càng mạnh và lạnh hơn. Cao Ban co người, im lặng chờ đợi. Thời gian trôi qua thật chậm. Trăng lên cao, in bóng anh dật dờ trên vách đá. Cao Ban thấy cái bóng cũng dị hợm. Nó cứ chập chờn, nhảy múa, uốn éo trên vách đá lồi lõm.

Cao Ban vừa sợ vừa ngạc nhiên. Anh nhìn lên trời. Mây kéo từng mảng,

trôi chầm chậm. Chúng che lấp mặt trăng từng chập. Bấy giờ, anh hiểu, tại sao cái bóng múa may như vậy. Bớt sợ, Cao Ban dần mò leo lên. Tay anh chạm vào một mô đá. Cao Ban cảm thấy phía trên bằng phẳng, biết đã đến một chỗ yên ổn, có thể trú thân được.

Rán sức một hồi, Cao Ban leo được lên ghềnh đá. Phía trên là một khoảng rộng phẳng phiu. Anh mừng thầm, bò dần vào trong.

Bỗng nhiên Cao Ban nghe có tiếng hỏi, giọng khàn đục:

— Ai đó?

Giữa đêm khuya, trong núi hoang vu, chợt có tiếng người phát ra bất chợt làm sao Cao Ban không khỏi hoảng sợ đến thất kinh. Anh ngã quị xuống, nằm im, run lây bẩy.

Giọng khàn khàn đó lại cất lên:

— Ta hỏi, ngươi là ai?

Cao Ban líu lưỡi, không trả lời được. Kẻ ấy quát lớn:

— Ngươi là ai?

Cao Ban lắp bắp:

— Dạ.. Cao Ban...

— Ngươi tên Cao Ban?

— Dạ...

— Ngươi lên đây làm gì?

— Dạ...

Cao Ban vẫn còn líu lưỡi, không nói thêm được.

Người ấy hỏi:

— Ngươi sợ ta lắm phải không?

— Dạ...

— Ngươi đã sợ, tại sao lên đây?

— Dạ... con muốn chết...

— Ngươi muốn chết thì có trăm nghìn cách, tại sao lên đây làm gì?

Cao Ban nghe giọng người này không hung dữ nên bớt sợ. Anh ấp úng hỏi:

— Ngài có phải là Ma Vương hay không?

— Ma Vương! Tại sao ngươi gọi ta là Ma Vương?

— Người trong làng gọi ngài là Ma Vương.

Cao Ban vừa dứt lời, đột nhiên Ma Vương cười rú lên. Tiếng cười thật bi phẫn. Âm thanh tựa như tiếng kêu của một loài lang sói, vừa điên dại vừa uất ức.

Quá khiếp đảm, Cao Ban nằm mọp xuống, van xin:

— Xin ngài ăn thịt con... đừng kêu rú nữa...

Tiếng cười chợt ngưng bặt rồi giọng nói thảng thốt cất lên:

— Tại sao ta phải ăn thịt ngươi?

— Tại vì ngài là Ma Vương.

— Ai nói với ngươi, ta là Ma Vương?
— Dân trong làng.
— Tại sao dân làng nói ta là Ma Vương?
— Tại vì ngài xé xác người.
— Đúng vậy, rồi sao nữa?
— Tại vì ngài chặt đầu, cắt cổ người.
— Đúng thế, rồi sao nữa?
— Tại vì ngài uống máu người.
— Không sai.
— Tại vì ngài vừa giết người vừa cười...
— Đúng hết.
Cao Ban kêu rú lên:
— Trời ơi, ngài đúng là Ma Vương rồi. Xin ngài ăn thịt con.
— Tại sao ta phải ăn thịt ngươi?
— Con chán đời, tìm lên đây để chết.
— Được, ta nhận là Ma Vương. Nhưng ngươi ...
Cao Ban ấp úng hỏi:
— Dạ sao?
— Ngươi bò lại đây.
— Con bò không nổi.
— Thế thì nhà ngươi lết lại đây.
— Dạ, con lết cũng không nổi.
Ma Vương bực bội hỏi:
— Thế thì, tại sao ngươi leo lên đây được?
Cao Ban đáp:
— Con lên tới đây là hết sức rồi. Xin ngài giết con ngay, rồi hãy ăn thịt. Ngài đừng hành hạ con.
— Ta bảo ngươi bò tới đây.
— Dạ... dạ ...
— Gần chút nữa.
— Dạ...
— Được rồi, ngươi ngẩng mặt lên.
— Con không dám.
— Ngươi có gan lên đây gặp ta mà. Tại sao bây giờ ngươi lại nhát như vậy?
— Con là kẻ nhát gan mà.
— Không! Ngươi là một đứa can đảm.
Cao Ban cãi lại:
— Không phải, con là kẻ nhát nhúa.
— Ngươi không nhát.
— Nếu con can đảm, đã tự vẫn chết trong làng rồi.
— Ta không cãi với ngươi nữa. Bây giờ ngươi ngẩng mặt nhìn ta xem.

— Con không dám.

Ma Vương bực tức quát:

— Ngươi dám trái lời ta sao?

— Không phải vậy?

— Thế thì ngươi thử nhìn ta xem sao.

— Dạ ...

Cao Ban ngẩng đầu lên. Ánh trăng chiếu lung linh vào vách đá. Trước mặt anh, vách đá lõm sâu vào tạo thành một cái động. Nơi đó có một ông già, râu tóc phủ đầy mặt, đang ngồi trên một tảng đá thấp.

Dáng ông cao lớn. Ông ngồi mà thân người cao sừng sững, hai cánh tay dài, thòng qua gối. Hai chân xếp lại, dài thượt. Trên người ông còn vài mảnh vải nâu, đã mục nát.

Ma Vương lạnh lùng hỏi:

— Ngươi thấy ta thế nào?

Cao Ban run rẩy đáp:

— Con không thấy gì cả.

— Tại sao ngươi không thấy? Bộ ngươi đui hay sao?

— Không phải, con chỉ thấy râu tóc của ngài.

— Được, sáu mươi năm rồi, râu tóc ta mọc dài như vậy.

— Dạ ...

— Ngươi thấy ta giống Ma Vương lắm sao?

— Dạ, con đâu biết Ma Vương như thế nào.

— Ngươi bảo ta là Ma Vương. Ít ra ngươi cũng hình dung trong đầu, Ma Vương như thế nào chứ.

— Dạ, Ma Vương dữ tợn, mắt lồi, miệng rộng, răng nanh, móng nhọn ...

Nghe Cao Ban nói vậy, Ma Vương liền vén râu tóc lên, hất hàm hỏi:

— Ngươi nhìn ta cho kỹ xem sao?

Cao Ban chăm chú nhìn Ma Vương một hồi. Anh thấy ông già không rõ lắm, nhưng quả nhiên ông ta có mắt, mũi, miệng như một người bình thường.

— Thế nào? Ta có giống loại Ma Vương như ngươi vừa nói hay không?

Cao Ban lắc đầu. Ma Vương gằn giọng hỏi:

— Ngươi là Cao Ban, chán đời, muốn chết phải không?

Cao Ban gật đầu. Ma Vương hỏi tiếp:

— Tại sao ngươi muốn chết?

— Con nghèo khổ, thi rớt, vợ làm lẽ cho người ta. Con gái bỏ trốn theo trai. Còn một con chó cũng bị người ta ăn thịt mất.

Ma Vương hằn học nói:

— Vợ ngươi còn sống, con ngươi còn sống. Ngươi không được chết.

Cao Ban lắc đầu nói:

— Con không còn lẽ sống, nên chết cho xong.

— Lẽ sống của ngươi là do ngươi tạo nên. Tại sao ngươi vay mượn lẽ sống

của người khác?

— Con đâu vay mượn lẽ sống của ai?

— Vợ con ngươi chứ ai. Ngươi phải là kẻ đem lẽ sống cho người khác chứ không phải người khác đem lẽ sống cho ngươi.

Cao Ban lắc đầu nói:

— Ngài nói thì dễ nhưng làm thì khó.

— Được, ta sẽ bàn luận với ngươi sau. Bây giờ nghe ta hỏi. Vợ ngươi làm lẽ cho ai?

— Dạ, vợ con làm lẽ cho tên hào phú Lê Định.

Ma Vương hỏi gặn lại:

— Lê Định, nó thuộc dòng họ Lê? Nó bao nhiêu tuổi?

— Dạ, hắn sáu mươi ba tuổi.

Ma Vương ngửa mặt lên trời cười sặc sụa. Giọng cười vừa uất ức vừa thống thiết. Cao Ban nghe giọng cười Ma Vương thê lương quá. Anh ngồi nín lặng, sợ hãi. Chợt Ma Vương ngưng cười, hậm hực nói:

— Nó là con của Lê Đảng. Đáng lẽ ta đã giết nó tự năm xưa rồi.

Cao Ban ngơ ngác hỏi:

— Ngài nói gì?

— Ta có nói nhà ngươi cũng không hiểu. Thế thì con gái của ngươi ra sao rồi?

— Dạ, nó bỏ trốn theo một tên lái buôn.

Ma Vương im lặng một lúc rồi nói:

— Nhà ngươi còn may mắn hơn ta.

Cao Ban ngao ngán hỏi:

— Tại sao ngài biết tôi may mắn hơn ngài?

— Vì ta biết chuyện của ngươi, nhưng ngươi không biết chuyện của ta.

Cao Ban chán nản nói:

— Con là kẻ bạc phước. Con chỉ muốn chết.

— Tại ngươi còn ngụp lặn trong những thói tục của nếp sống con người. Nếu ngươi hành xử chuyện đời theo đạo của trời thì ngươi sống mãi.

Cao Ban lắc đầu hỏi:

— Ngài nói sao con không hiểu?

— Đạo trời lấy chỗ dư bù vào chỗ thiếu, lấy đức báo đức và lấy đức trả oán. Đạo trời cho để mà nhận, làm để mà được.

Cao Ban ngơ ngác không hiểu. Ma Vương tiếp:

— Còn đạo người lấy chỗ thiếu thêm vào chỗ dư, lấy oán báo oán và lấy oán trả đức. Đạo người nhận mà không cho, không làm mà giữ.

Cao Ban cúi đầu suy nghĩ. Ma Vương giữ đều giọng:

— Đạo trời làm mà không chiếm hữu, không giữ nên không mất. Đạo người không làm mà chiếm hữu, cố giữ nên mất nhiều.

Cao Ban ngẩn người một lúc rồi buột miệng hỏi:

— Thế ngài theo đạo trời hay đạo người?

Ma Vương trầm giọng đáp:

— Ta muốn theo đạo trời mà không được. Ta vì theo đạo người mới ra nông nỗi này.

Cao Ban than thở:

— Con không muốn theo đạo người cũng không được. Sức con không thể với tới đạo trời.

Ma Vương gằn giọng nói:

— Ngươi phải nhập đạo trời và thoát đạo người. Ta đã không làm được nhưng nhà ngươi có thể làm được.

Cao Ban quả quyết nói:

— Con không làm được.

Ma Vương giữ giọng thuyết phục:

— Ta không làm được nhưng nhà ngươi làm được.

Cao Ban lắc đầu:

— Con không tin như vậy.

Chợt Ma Vương cất cao giọng hỏi:

— Chuyện ngươi có tin hay không, sau này ta sẽ giải quyết, nhưng ngươi muốn nghe chuyện của ta không?

Cao Ban hỏi lại:

— Ngài kể chuyện để làm gì, trước sau gì con cũng chết. Ngài nói chỉ phí công thôi.

— Tại sao ngươi phải chết?

— Tại vì con muốn chết.

Ma Vương gằn giọng:

— Ngươi không được quyền chết.

Cao Ban ngơ ngác hỏi:

— Chết hay không là quyền của con mà, tại sao ngài bảo là không được?

Ma Vương bật cười:

— Nhà ngươi chưa thể chết được. Ngươi hãy nghe câu chuyện của ta, sau đó ngươi muốn quyết định ra sao cũng được.

Cao Ban gật đầu:

— Con xin nghe lời ngài dạy.

— Được, nghe ta nói đây. Ta tên là Đặng Tất. Khoảng sáu mươi năm về trước...

*

Đặng Tất sinh ra trong một gia đình nghèo khổ. Cha mẹ Tất đều mất sớm, lúc Tất được mười tuổi. Tất phải đi ở đợ, làm đủ chuyện lao động cực nhọc từ thuở nhỏ. Nhờ sự làm việc hăng say và bẩm chất cơ thể tốt, Tất càng lớn,

càng vạm vỡ, khỏe mạnh.

Năm hai mươi mốt tuổi, Đặng Tất lập gia đình. Tuy Tất nghèo nhưng siêng năng, cần mẫn, nên có một gia đình nghèo gả con cho Tất. Vợ Tất xinh đẹp nhất trong làng. Hai vợ chồng Tất sống với nhau khoảng hai năm, sinh được một đứa con trai.

Hàng ngày Tất vào rừng, đốt cây dọn đất làm rẫy và đốn củi, đổi gạo và thức ăn mà sống. Tất lại giỏi việc săn bắn nên gia đình anh sống tạm đủ.

Năm ấy trời trở lạnh nhiều. Mưa và gió rét bất thường. Bao nhiêu rau cải ngoài rẫy của Tất chết rụi. Thú rừng cũng lánh đi chỗ khác nên gia đình Tất túng thiếu. Tất phải mướn đất của một địa chủ trong làng, tên là Lê Đảng. Anh làm công, cuối mùa, trả bằng sản phẩm thu hoạch được. Vợ anh vì túng thiếu cũng xin vào làm việc trong gia đình ấy, lau chùi và giặt giũ quần áo.

Hai vợ chồng Đặng Tất làm cực khổ mà không đủ ăn. Tiền mướn đất quá nặng nên thu nhập của Đặng Tất không đủ trả. Tiền công của vợ anh gần như không có. Vợ con anh chỉ được ăn ở, chứ không có lương. Do đó mà nợ của Đặng Tất thiếu Lê Đảng càng lúc càng nhiều. Tất phải làm việc nhiều hơn, từ ngoài đồng cho chí chuyện khuân vác trong nhà Lê Đảng. Vợ anh cũng vậy, càng ngày làm càng cực, ở lại càng khuya.

Hôm đó, trời mưa lất phất, gió lạnh buốt xương, Đặng Tất về đến nhà, đã tối mịt. Anh không thấy vợ con đâu. Mọi khi, vợ anh về trước, nấu cơm, chuẩn bị thức ăn, chờ anh về. Nhưng tối đó, Đặng Tất chờ mãi đến khuya cũng không thấy vợ con anh.

Trời càng khuya càng lạnh. Tất cuộn cái chăn rách, lắng nghe tiếng mưa rơi lộp bộp trên mái nhà và gió rít từng cơn qua vách lá. Xen lẫn trong âm thanh buồn bã ấy chỉ có tiếng côn trùng rả rít và thú rừng kêu rú xa xa.

Chờ mãi đến nửa khuya, Đặng Tất cảm thấy bồn chồn, ruột cồn cào, chân tay táy máy. Anh không chịu nổi nữa, phải quấn cái chăn rách, tìm đường đến gia trang Lê Đảng.

Trời mưa lâm râm, gió lạnh thổi từng cơn, rét buốt. Đường dậy bùn nhão nhoẹt, trơn trợt. Đặng Tất phải bấm chân xuống bùn mà đi.

Nhà Đặng Tất chỉ là căn chòi lá, tận mí làng, sát bìa rừng. Còn gia trang Lê Đảng là dinh cơ ở phía trong, có rào cao bao bọc, có gia đinh canh gác và tuần phòng. Hai bên cách nhau một quãng đường khá xa nên Tất vừa đi vừa chạy rất lâu mới đến.

Khi Đặng Tất đến cổng gia trang Lê Đảng thì trời đã quá khuya. Anh kêu mãi mới có một gia nhân già hỏi vọng qua khe cửa:

— Ai đấy? Khuya rồi sao dám quấy rối gia trang?

Đặng Tất xuống giọng, nhỏ nhẹ nói:

— Cháu là Đặng Tất đây. Bác cho hỏi thăm một chút.

— Chuyện gì thì mai hãy hỏi.

— Không được, vợ cháu làm việc trong ấy, đêm nay sao không thấy về

nhà.

Lão gia nhân bật cười:

— Về nhà mày làm gì, căn chòi ấy trống trước hở sau, lạnh bỏ bố. Vợ mày ở lại trong gia trang có phải sướng hơn không. Mày về đi, mai trở lại.

Đặng Tất năn nỉ:

— Bác làm ơn nhắn giùm vợ cháu, nói có Đặng Tất chờ ngoài này.

— Không được, khuya như thế này, lão bỏ gác mà vào trong, lỡ có chuyện gì thì sao?

— Cháu đứng ngoài canh chừng cho bác.

— Tao đã bảo không được, mày về đi.

Đặng Tất nài nỉ, ban đầu xuống giọng van xin, sau đập cửa, la lớn nhưng bên trong im phăng phắc. Lão gia nhân ấy nhất định không lên tiếng.

Kêu mãi không được, Đặng Tất đành cuộn chăn nằm ngủ ngoài cổng.

Đến sáng, lúc Tất còn mơ màng thì có người đánh thức anh dậy. Lão gia nhân trong đêm và mấy tráng đinh khiêng hai cái chiếu rách bỏ bên cạnh anh.

Đặng Tất còn ngơ ngác thì lão gia nhân lớn giọng nói:

— Mày cầm chút tiền này về chôn cất vợ con.

Tất kinh hãi mở hai cái chiếu ra. Trong cái chiếu lớn, vợ anh đã chết, mắt trợn trừng, lưỡi thè ra, cổ còn dính một khúc dây. Trong cái chiếu nhỏ là xác con trai ba tuổi của anh. Nó đã chết lạnh, da tím tái.

Đặng Tất đau đớn đến nỗi không khóc được. Anh run rẩy, nằm ôm xác vợ con. Đám gia nhân ném mớ tiền xuống đất rồi đóng chặt cửa cổng lại.

Uất ức đến độ không thể kêu khóc được, Đặng Tất cắn răng, vác xác vợ con về. Anh khám xét xác vợ. Ngoài dấu tích treo cổ tự vẫn, Tất thấy vợ anh mặc bộ quần áo khác. Có lẽ ai đã thay quần áo vợ anh, sau khi chết. Thân thể vợ anh có nhiều vết bầm, bộ phận sinh dục còn dính bê bết máu. Xác con anh tím tái, đầu có vết máu, rõ ràng bị ai giết rồi vứt ra ngoài trời cho chết lạnh.

Đặng Tất không hề la khóc. Anh mua rượu thịt, đem đến lo lót đám gia nhân, tìm cách dò la tin tức. Một tên quá chén, say quá không còn biết gì nữa, cho biết rằng.

Trong đêm đó, nhằm phiên gác của hắn. Phía sau nhà bếp chợt có nhiều tiếng la ú ớ. Hắn đi vòng ra xem xét, bất ngờ đạp phải cái xác một đứa trẻ. Dưới ánh trăng mờ nhạt, hắn nhận ra đứa con trai của Đặng Tất. Đứa bé đã chết lạnh tự lúc nào. Đầu nó bị thủng một lỗ bên thái dương. Có lẽ nó bị người nào ném, hay ngã, đập đầu, vỡ sọ mà chết.

Tên gia nhân kinh hoàng, không dám lên tiếng. Hắn đi lần về phía bếp, hé mắt nhìn vào. Bên trong, dưới ánh đèn leo lét. Hắn thấy lão gia Lê Đảng trần truồng, đang quật vợ Đặng Tất xuống giường. Người đàn bà vừa kêu la vừa dãy dụa nhưng bị Lê Đãng bịt mồm nên chỉ phát ra những tiếng ú ớ.

Bên ngoài, tên gia nhân vừa sợ lại vừa thích. Hắn nín thở, quan sát. Bên

trong, Lê Đăng vừa đè vợ Đặng Tất xuống giường vừa xé rách hết quần áo người đàn bà. Tuy Lê Đăng to phốp pháp nhưng vợ Đặng Tất chống cự mãnh liệt quá nên hắn chưa làm gì được. Loay hoay một lúc, Lê Đăng nổi hung, đánh đấm túi bụi vào mặt và thân thể người đàn bà. Sức hắn mạnh quá, vừa đánh vừa đấm được một lúc thì vợ Đặng Tất ngất đi.

Tuy thích nhưng cảm thấy công phẫn, tên gia nhân không dám nhìn lâu, bèn lẳng lặng rút lui. Đến sáng, hắn và bọn gia nhân nghe tin vợ Đặng Tất đã treo cổ tự vẫn, bỏ đứa con chết lạnh ngoài trời.

Nghe tới đây, Đặng Tất vội vàng trở về nhà. Ngay trong đêm ấy, anh nai nịt kỹ càng, quấn dây vào hai chân, xách búa, chạy thẳng đến gia trang Lê Đăng.

*

Nói đến đây, Ma Vương xuống giọng thật thấp rồi ngưng bặt. Cao Ban ngước lên nhìn. Dưới ánh trăng lung linh, anh chỉ thấy một ông già ngồi trên phiến đá, gục đầu rũ rượi. Anh không thấy được mặt Ma Vương, chỉ thấy râu tóc dài phủ xuống tận ngực ông.

Ma Vương nín lặng, hơi thở ông nặng nhọc, như đang kềm hãm cơn xúc động trong lòng. Cao Ban thấy hai vai ông rung động, thân hình lắc lư như sắp ngã.

Cao Ban kêu lên:

— Ma Vương...

Không có tiếng trả lời, Cao Ban thảng thốt gọi:

— Ma Vương, ông có sao không?

Vẫn không có tiếng Ma Vương đáp. Cao Ban liền bò gần tới, đưa tay sờ mũi ông. Hơi thở ông vẫn đều.

Cao Ban bạo dạn hơn, bèn vén râu tóc Ma Vương sang một bên. Ánh trăng chiếu vào động tuy mờ nhạt nhưng đủ cho Cao Ban thấy được khuôn mặt ông.

Cao Ban giật mình, kinh hãi. Anh cảm thấy lạnh cả thân thể.

Khuôn mặt Ma Vương nhăn nheo, tái nhợt, hai mắt trợn trừng. Hai cánh mũi ông phập phồng theo hơi thở. Đôi môi ông mấp máy như không kềm nổi cơn xúc động.

Cao Ban còn đang bàng hoàng, chợt Ma Vương lên tiếng:

— Nhà ngươi làm gì vậy?

Cao Ban sợ quá, ngã phịch xuống đất, run rẩy đáp:

— Con tưởng ngài chết rồi.

Ma Vương nạt lớn:

— Ta làm sao chết được. Nhà ngươi chỉ nói nhảm.

Cao Ban ấp úng:

— Dạ... dạ...

Ma Vương thở nhẹ và đều lại dần. Một lúc sau, ông lên tiếng:

— Nhà ngươi bò lại đây, ngồi dựa vào vách đá.

Cao Ban lật đật làm theo.

Ma Vương tiếp:

— Ta kể cho ngươi nghe nốt câu chuyện.

Cao Ban nghe hơi thở Ma Vương còn nặng nhọc. Ông cố hít thật dài và thở ra rất lâu. Anh cảm thấy tội nghiệp cho ông, bèn đề nghị:

— Ngài không cần gấp như thế. Con có thể chờ ngài khỏe lại.

Ma Vương thở hắt hơi ra, nói lớn:

— Ta đã bảo không sao mà. Vấn đề quan trọng là nhà ngươi có muốn nghe câu chuyện của ta hay không?

Cao Ban gật đầu:

— Con muốn nghe chuyện của ngài lắm.

— Được, để ta kể nốt cho ngươi nghe.



Đặng Tất chạy thẳng đến gia trang Lê Đãng. Anh vừa la hét vừa quơ búa đập phá cửa cổng. Sức Đặng Tất rất mạnh. Anh đập vài búa đã phá tung cánh cửa bằng gỗ thật dày.

Mấy gia nhân đang canh gác hoảng hốt, hét lớn:

— Đặng Tất đang phá cửa, nó nổi điên rồi.

Ho chia nhau vừa gõ phèng la báo động vừa xách gậy, tấn công Đặng Tất. Sức họ chẳng được bao nhiêu. Đặng Tất đập mỗi tên một búa. Cả bọn ngã lăn ra, ù chạy ngược vào trong.

Một số tráng đinh từ bên trong xách giáo mác xông ra cũng bị Đặng Tất đánh ngã. Đặng Tất chạy tới đâu đập phá tới đó. Gặp người, Tất gạt phăng, đụng chướng nại, Tất phá nát.

Đặng Tất chạy thẳng vào gian nhà chính của Lê Đãng. Bọn tráng đinh chạy theo reo hò nhưng không không ai dám tiến lại gần. Tất xông thẳng vào phòng ngủ của Lê Đãng.

Lúc ấy, Lê Đãng còn đang trần truồng với mấy tì thiếp trên giường. Bọn đàn bà thấy Đặng Tất xông vào, hoảng kinh túa chạy. Có đứa sợ quá, ngất xỉu ngay trên giường.

Lê Đãng vừa lồm cồm bò dậy đã bị Đặng Tất túm tóc, lôi sền sệt xuống đất. Anh quấn tóc Lê Đãng vào đầu giường, cứa lưỡi búa vào cổ hắn.

Máu Lê Đãng phun ra có vòi. Tất cười sằn sặc, há mồm uống máu Đãng ừng ực. Lê Đãng dãy đành đạch, quơ quào, chòi đạp nhưng không thể nào thoát ra được.

Đặng Tất đưa lưỡi búa xuống, ấn mạnh vào ngực Lê Đãng, chặt gãy banh

xương sườn hắn. Tất thò tay vào, moi tim Đãng ra. Lê Đãng rú lên tựa như heo bị chọc tiết.

Đặng Tất nắm trái tim Lê Đãng, ngửa mặt lên trời cười rú lên. Giọng cười sằn sặc, điên rồ, và khoái cảm.

Cười chán, Đặng Tất xé xác Lê Đãng ra bốn mảnh, chém đứt bốn chân tay Đãng ra, vứt vào bốn xó nhà. Rồi anh mở tóc, xách đầu lâu đầy máu me của Lê Đảng, chạy phăng phăng ra ngoài.

Vừa lúc ấy, có một người đàn bà dẫn đứa con trai nhỏ chạy vào. Đó là vợ lớn và đứa con trai duy nhất của Lê Đãng.

Vừa thấy Đặng Tất xách đầu Lê Đãng, bà vợ hắn hét lên một tiếng, ngất xỉu ngay. Đứa con trai khóc ré lên.

Đặng Tất cặp búa vào nách, túm đầu đứa bé, giơ cao nó lên. Trong cơn uất hận, điên cuồng, Đặng Tất định quật chết đứa bé. Đột nhiên Tất thấy lại khuôn mặt đứa con trai anh. Bao nhiêu hình ảnh thương yêu, xinh đẹp của con chập chờn hiện ra trước mặt Tất. Anh nhìn sững khuôn mặt kinh hãi của đứa con Lê Đãng. Đứa bé la khóc, vùng vẫy, quơ quào trong không khí.

Vài phút trôi qua, Đặng Tất từ tốn đặt đứa bé xuống đất, rồi xách đầu Lê Đãng, chạy xông ra ngoài.

Bấy giờ ngoài sân đã sáng rực. Bọn gia đinh đốt đuốc, vây kín chung quanh, vừa reo hò, vừa chửi rủa. Họ quơ giáo mác, gậy gộc nhưng không ai dám tiến tới.

Đặng Tất quơ búa đánh dạt đám người để mở đường thoát. Anh chạy tới đâu bọn gia đinh của Lê Đãng ngả lăn tới đó.

Đột nhiên đám gia đinh dạt ra một bên, trong bóng tối có một người cầm thanh đao dài xông ra. Người đó là một cận vệ tài giỏi của Lê Đãng, biệt hiệu là Dũng Sĩ. Ông ta là kẻ giỏi võ, chưa từng bị bại dưới tay ai bao giờ.

Đặng Tất biết danh và tài nghệ của người này. Nếu đấu tay đôi, chưa chắc anh đã thắng, huống hồ họ có quá nhiều người. Anh biết không ra tay trước và nhanh thì khó lòng đánh thắng được Dũng Sĩ.

Nghĩ như vậy, Đặng Tất ném ngay cái đầu lâu máu me của Lê Đãng vào người Dũng Sĩ. Thấy cái đầu của chủ, Dũng Sĩ thất kinh, chưa kịp phòng bị đã bị Đặng Tất lăn xả tới chém ngay một búa vào đùi. Lưỡi búa cắt ngay một đường dài vào đùi bên trái của Dũng Sĩ.

Tuy bị thương nhưng Dũng Sĩ rất giỏi. Hắn múa đao vây kín Đặng Tất, đẩy lùi anh trở lại. Đám gia đinh cũng hè nhau xông vào.

Đặng Tất liều mình quơ búa mở đường mà chạy thẳng ra cổng. Một số tráng đinh bị đánh ngã tức khắc lập lại vòng vây bị phá vỡ. Đặng Tất chạy được vài bước thì bị Dũng Sĩ đuổi kịp. Đám gia đinh không dám tới gần, chỉ đứng vòng ngoài reo hò trợ lực.

Đặng Tất và Dũng Sĩ càng đánh càng hăng. Búa đao chạm nhau tóe lửa sáng lòa. Hai người quần thảo với nhau đến gần sáng. Bấy giờ cả hai đã mệt

nhoài. Đặng Tất không dứt ra được. Anh biết càng kéo dài cuộc đấu càng bất lợi, chỉ có một cách phải hi sinh mới thoát được.

Nghĩ như vậy, Đặng Tất chuyển búa qua tay trái, chém thẳng xuống đầu địch thủ. Dũng Sĩ liền quơ đao phạt ngang cổ tay anh. Lúc đó, Dũng Sĩ tưởng rằng Đặng Tất phải rụt tay về. Nào ngờ. Đặng Tất thả búa ra, tay phải của anh chụp búa chém thẳng xuống đùi bên phải của Dũng Sĩ.

Thanh đao của Dũng Sĩ chém đứt phăng bàn tay trái của Đặng Tất. Đồng thời, lưỡi búa của Tất cũng cắm ngập vào đùi phải của Dũng Sĩ. Bàn tay của Đặng Tất rơi lông lốc xuống đất.

Cả hai kêu rú lên đau đớn. Dũng Sĩ lùi lại, ngả ngửa ra sau. Còn Đặng Tất lăn một vòng, quạt búa vào chân đám gia đinh để mở đường rồi chạy thẳng ra ngoài.

Thoát ra khỏi gia trang Lê Đãng, Đặng Tất vùi cánh tay bị đứt vào áo, lủi chạy vào rừng.

Bọn gia đinh của Lê Đãng lo cấp cứu Dũng Sĩ. Không ai dám đuổi theo. Nhờ vậy, Đặng Tất thoát thân. Anh băng rừng, tìm đường lên núi Tử Trầm, rồi ẩn thân trong động Âm Phủ.

Từ đó về sau, hàng mấy mươi năm trôi qua, câu chuyện của Đặng Tất bị người ta quên lãng. Hàng đêm, dân trong làng nghe tiếng hú thê lương từ núi Tử Trầm vọng về. Dân sợ hãi, truyền nhau mấy mẩu chuyện quái gỡ, không đầu không đuôi. Họ chỉ nhớ những cảnh tượng khủng khiếp và đặt tên cho kẻ ấy là Ma Vương.

*

Ma Vương không nói gì nữa. Cao Ban chỉ nghe ông ta thở thật chậm và đều.

Cao Ban ngước lên nhìn. Râu tóc phủ kín mặt Ma Vương nên anh không biết ông ta xúc động như thế nào. Anh chỉ thấy hai vai ông rung động nhè nhẹ.

Chờ một lúc vẫn không nghe Ma Vương nói gì, Cao Ban khẽ hỏi:

— Ma Vương, ngài có hối tiếc những chuyện năm xưa hay không?

Ma Vương thở một hơi dài, hỏi lại:

— Tới bây giờ ngươi còn gọi ta là Ma Vương hay sao?

Cao Ban giật mình ấp úng:

— Con không nên gọi ngài như vậy. Cái tên ấy do người ta không hiểu ngài mới gán ghép cho, xin tiền bối tha lỗi.

— Ngươi không có lỗi gì cả. Ngươi muốn gọi ta như thế nào cũng được. Ngươi gọi ta bất cứ tên gì, ta vẫn là ta.

Cao Ban gật đầu:

— Đúng vậy, nhưng con đã biết câu chuyện của tiền bối, con phải đổi tên

gọi.

Ma Vương ậm ừ, không nói thêm gì nữa. Hình như ông đang suy nghĩ chuyện gì. Cao Ban hỏi:

— Nếu bây giờ tiền bối được trở lại quá khứ, ngài có làm y hệt như năm xưa hay không?

Ma Vương lắc đầu:

— Không!

— Như thế thì tiền bối làm gì?

— Ta không biết phải làm sao? Ta hỏi ngươi, nếu có người giết con ngươi rồi hãm hiếp vợ ngươi đến nỗi vợ ngươi phải tự vẫn chết, ngươi có trả thù hay không?

Cao Ban gật đầu:

— Có!

— Thế thì ngươi làm gì?

— Con đi lên quan huyện kiện người ấy.

Ma Vương bật cười. Giọng cười ông ta như tiếng rên bi ai, thống thiết:

— Nhà ngươi tin tưởng vào vua quan sao? Nếu cả quan huyện hay bất cứ chức sắc nào cũng a tòng với địa chủ và hào phú để ức hiếp dân lành thì ngươi làm gì? Hơn nữa, ngươi không có bằng cớ. Ai làm chứng cho ngươi?

Ma Vương hỏi một loạt khiến Cao Ban ngơ ngẩn không biết trả lời như thế nào. Anh còn ú ớ thì ông ta nói tiếp:

— Nhà ngươi nghèo mạt, không có đến một xu để đóng tiền thưa kiện, ai chịu khó bỏ công xử phạt cho ngươi.

Cao Ban cố cãi:

— Vua quan đặt ra để cai trị nước, chăn dắt con dân. Thế nào họ cũng xét xử nếu con kiện.

— Hừ, nhà ngươi vẫn u mê, đắm chìm trong đạo người. Thời buổi nào cũng vậy, điều mà vua chúa qui định chỉ để giúp chuyện lấy chỗ thiếu bù vào chỗ đầy, bảo vệ quyền hành, và vun xới quyền lợi cho kẻ thống trị. Bây giờ, ta hỏi lại, nếu ngươi như ta năm xưa thì ngươi trả thù bằng cách nào?

— Con đi kiện.

— Nhà ngươi vẫn ngoan cố. Không ai phán xử cho ngươi cả. Ngươi có muốn giết Lê Đãng hay không?

Cao Ban gật đầu:

— Có, con muốn băm vằm nó nát nhừ ra.

— Thế thì ngươi cũng làm như ta, làm theo đạo người, lấy oán trả oán. Thế mới biết, làm theo đạo trời, lấy đức báo oán không phải dễ.

— Nói như tiền bối, lấy đức báo oán thì kẻ ác sống mãi, người hiền đều phải chết.

Ma Vương thở hắt ra:

— Con người xây dựng cuộc sống với những lý lẽ sai lầm, nuôi dưỡng lòng

tham, và xây dựng tội ác. Nếu ai cũng biết từ bỏ lòng ham muốn, trở về đơn sơ, mộc mạc. Ai cũng sống hòa đồng với thiên nhiên thì đâu có tội ác, không có người như Lê Đăng, thì không có Ma Vương.

Cao Ban lắc đầu:

— Tiền bối nói chuyện cao siêu quá, không thể thực hiện được. Ngài lên núi Tử Trầm, vào động Âm Phủ, sống một mình rồi chết, hết một đời ngài. Có ai biết được những điều ngài muốn cải hóa xã hội.

— Nhà ngươi nói vậy, chứ ngươi lên đây tìm chết. Ngươi hi vọng ta ăn thịt ngươi. Thế thì ngươi phản đối lại cuộc sống loài người theo kiểu cách ấy có được gì đâu.

Cao Ban gật đầu:

— Con là kẻ thất chí, lỡ thời, suy nghĩ nông nổi và hành động ngu dại. Bây giờ, con nghe lời tiền bối nói, con không muốn chết nữa. Ít ra, năm xưa ngài cũng làm được điều mà ngài muốn. Ngài uống máu, cắt đầu, và xé xác Lê Đăng.

Ma Vương lắc đầu ngao ngán:

— Năm xưa, ta điên cuồng làm bậy. Tại sao ngươi lấy điều đó làm tiêu chuẩn?

— Con không lấy chuyện đó làm mẫu mực. Con chỉ muốn nói ngài đã hành động tích cực để giải quyết vấn đề. Phần con, chỉ hành xử một cách tiêu cực.

— Không hẳn thế, người ta giải quyết cách nào cũng đưa đến hủy diệt. Cách của ta hủy diệt người khác. Cách của ngươi tự hủy bản thân. Cả hai đều sai.

— Thế con phải làm sao cho đúng?

Ma Vương nói qua hơi thở dài:

— Giải trừ tội lỗi của con người mới đúng.

Cao Ban ngơ ngác hỏi:

— Con phải làm cách nào?

— Chúng ta phải xả thân chịu khổ mà giải quyết tội lỗi của con người. Đối với Lê Đăng, đáng lẽ ta phải phơi bày tội ác của hắn cho mọi người biết. Dân làng sẽ phân xử hắn. Chứ ta không nên giết hắn.

— Cách này của tiền bối có khác chuyện con đi kiện đâu.

— Khác chứ. Cách của ngươi không thể thực được. Cách của ta làm được.

Cao Ban phân vân hỏi:

— Chuyện của con khác chuyện của tiền bối. Lúc nãy, tiền bối có nói rằng ngài không làm theo đạo trời được nhưng con có thể làm được.

Ma Vương gật đầu đáp:

— Đúng vậy.

Cao Ban lắc đầu nói:

— Ngài uy dũng và hùng mạnh như vậy còn con ốm yếu, trói gà còn không

chặt. Con mà làm được gì.

Ma Vương thản nhiên nói:

— Cái uy dũng của ta chẳng làm được gì, nếu ta không hi sinh một bàn tay thì ta đã chết dưới đao của Dũng Sĩ rồi. Cái yếu của ngươi mới thật sự mạnh. Ngươi không thể bị ai giết được. Cao Ban lắc đầu:

— Bất cứ một tráng đinh nào trong gia trang của Lê Định cũng có thể giết con được. Ngài bảo con mạnh là như thế nào?

— Cái mạnh của ta là yếu. Cái yếu của ngươi là mạnh. Ta mạnh đến đâu cũng có kẻ mạnh hơn. Chỉ trong ngôi làng bé xíu này đã có Dũng Sĩ mạnh hơn ta rồi. Cốt tủy vấn đề là chỗ hơn thua. Trong cơn tức giận ta tìm giết Lê Đãng để trả thù. Còn ngươi trong cơn oán giận, ngươi không trả thù ai, ngươi chỉ muốn tự hủy. Như thế, nếu ta còn tranh với người thì ta bị tranh. Cái cứng mạnh nào rồi cũng sẽ bị gãy vỡ. Chỉ có cái mềm yếu của ngươi, không tranh với ai, sẽ vững mạnh suốt đời. Cái sằng bậy của ngươi là chuyện mưu toan tự vẫn.

—Thế thì ngài bảo con phải làm sao?

Ma Vương lạnh lùng nói:

— Chúng ta trở về làng. Nhà ngươi phải hăng hái làm việc, trau giồi khả năng mưu sinh, rồi ngươi đi gặp vợ ngươi. Lúc ấy, vợ ngươi tức khắc bỏ Lê Định và trở về với ngươi. Ta sẽ giúp ngươi thực hiện chuyện ấy.

Cao Ban ngước nhìn Ma Vương, ngập ngừng nói:

— Tiền bối già quá, đã tám mươi lăm tuổi rồi còn gì.

Ma Vương bật cười:

— Nhà ngươi chớ khinh thường ta. Bao nhiêu năm nay ta vẫn tập luyện sức khỏe và võ nghệ. Ngày xưa, tuổi ta trẻ nhưng ta già. Bây giờ, tuổi ta già nhưng ta trẻ.

Cao Ban nhìn Ma Vương, thấy ông ốm yếu, râu tóc phủ đầy mặt và thân thể. Anh không tin Ma Vương còn sức khỏe để làm bất cứ chuyện gì.

Biết Cao Ban đang suy nghĩ gì, Ma Vương khẳng khái nói:

— Ngươi đứng lên, bước lại gần đây.

Cao Ban làm theo lời ông. Ma Vương tiếp:

— Ngươi lấy lưỡi búa này cắt bớt râu tóc cho ta.

Ma Vương vừa nói vừa chỉ cây búa để dựng bên vách đá. Cao Ban nắm cán búa nhưng nhấc lên không nổi. Ma Vương bật cười:

— Nhà ngươi hoài nghi sức khỏe của ta chứ gì.

Ma Vương nói vừa dứt, liền nhấc bổng cây búa lên. Ông đang ngồi, chỉ vận sức cánh tay mà nhấc nổi cây búa, chứng tỏ sức ông mạnh hơn Cao Ban rất nhiều.

Lưỡi búa của Ma Vương thật bén. Ông bảo Cao Ban nắm râu tóc, rồi đưa lưỡi búa, cắt phăng từng chùm.

Cao Ban không ngờ Ma Vương mạnh và lưỡi búa của ông sắc bén như vậy.

Thoáng chốc, râu tóc của Ma Vương đã rơi một đống dưới sàn đá.

Bây giờ, dưới ánh trăng lung linh, Ma Vương hiện rõ ra một ông già quắc thước. Hai mắt ông sâu và sáng quắc. Khuôn mặt ông vuông, cằm bạnh, hai chân mày đậm và dài thượt. Mũi ông to, miệng rộng. Toàn khuôn mặt Ma Vương tỏ rõ sắc khí một người can đảm và mưu lược.

Còn Cao Ban đứng bên cạnh ông, thân hình ốm yếu, nước da vàng ủng, mặt hóp, mắt thụt, chân mày lợt, mũi thấp, miệng nhỏ, môi thâm. Bộ tướng Cao Ban hiển hiện một tên hàn sĩ ốm đói, hết thời.

Trong khi Cao Ban còn ngơ ngác thì Ma Vương vụt đứng lên. Ông đứng nhanh quá khiến Cao Ban giật mình, thối lui một bước. Anh ngước nhìn lên. Thân người Ma Vương cao quá Cao Ban cả một cái đầu.

Ma Vương cười lớn:

— Ngươi nhìn ta như thế nào?

Cao Ban cảm thấy sợ hãi, ấp úng nói:

— Con không ngờ tiền bối khỏe mạnh như vậy.

Ma Vương gật gù:

— Bao nhiêu năm nay ta nuôi chí phục thù. Ta mong có ngày trở về làng, chém chết Dũng Sĩ. Do đó ta giữ gìn sức khỏe và rèn luyện võ nghệ ngày đêm. Cũng may có bọn khỉ thường hay mang hoa quả lên đây. Bọn chúng ngỡ ta là vua của chúng nên cung phụng ta tận tình. Ngoài ra, ta có nước suối phía trong kia. Nước ấy tự trên trời, rỉ qua khe đá, chảy xuống đây.

Cao Ban lo lắng hỏi:

— Tiền bối còn định chém giết nữa sao?

Ma Vương lắc đầu:

— Không, nếu ta quyết trả thù tức nhiên đã xuống núi lâu rồi. Ta ở trên này, ngắm mây trời, hít gió lộng, nhìn ra muôn dặm, lâu dần ta cảm thấy chuyện trả thù không cần thiết nữa. Bây giờ, ta nhìn thấy rất rõ lỗi lầm của con người, y như ta ngày xưa. Cho nên ta chỉ muốn làm sao cảnh tỉnh loài người và cứu vớt họ ra khỏi bể trầm luân. Ta uất ức không phải cho ta nữa mà tức vì chưa thực hiện được ước nguyện. Càng ngày, tuổi ta càng cao mà tội nghiệt của con người càng nặng.

— Tại sao tiền bối không xuống núi sớm hơn?

— Dân chúng đã gọi ta là Ma Vương. Không bao giờ họ lắng nghe ta.

— Chuyện tiền bối làm đã qua sáu mươi năm rồi. Người ta không còn nhớ nữa đâu.

— Ngươi lầm, Lê Định còn sống đó. Ngày ta giết cha Lê Định, hắn mới ba tuổi. Nay hắn đã sáu mươi ba. Chính vợ ngươi còn bỏ theo nó mà. Nhưng dù bất cứ chuyện gì xảy ra, ta vẫn xuống núi. Ngươi có muốn theo ta hay không?

Cao Ban gật đầu. Ma Vương vui vẻ nói:

— Tốt. Bây giờ ngươi nằm xuống đây ngủ. Sáng mai chúng ta xuống núi.

Cao Ban nhìn quanh quẩn. Trong động quá chật hẹp, nếu anh nằm trong này thì không còn chỗ cho Ma Vương nữa. Anh khẳng khái đề nghị:

— Để con ra ngoài kia.

Ma Vương lắc đầu:

— Không được, ngươi ra ngoài đó, ngủ quên, sơ sẩy sẽ lọt xuống vực. Ngươi cứ ngủ ở đây. Xưa nay ta chỉ ngồi tham thiền trên phiến đá này.

Cao ban vâng lời, ngả lăn xuống sàn đá. Mệt quá, anh vừa đặt lưng xuống đã ngủ lịm đi.

Đến khi ánh sáng từ bên ngoài chiếu vào, Cao Ban mới choàng tỉnh dậy. Anh nhìn ra, thấy mặt trời đã lên cao. Quay vào trong, Cao Ban thấy Ma Vương vẫn ngồi trên phiến đá. Ông nhìn anh, ôn tồn nói:

— Ta thấy ngươi ngủ say quá nên không nỡ đánh thức ngươi dậy.

Cao Ban nhìn sững Ma Vương. Trời sáng, anh càng thấy Ma Vương rõ hơn. Hiển nhiên, Ma Vương là ông già quắc thước và hiền lành. Râu tóc ông đã bị cắt ngắn. Quần áo ông rách nát. Nhưng không vì thế mà ông kém phần uy dũng. Ông không hề có một nét gì để gọi là Ma Vương cả.

Ma Vương biết Cao Ban đang nghĩ gì. Ông hất hàm, hỏi:

— Ngươi còn sợ ta ăn thịt nữa hay không?

Cao Ban ngơ ngẩn, lắc đầu:

— Tiền bối không thể là Ma Vương được.

Ma Vương vừa cười vừa đứng lên. Ông rút từ phía sau phiến đá ra một cuộn dây thật dài. Cao Ban ngạc nhiên trố mắt nhìn. Ma Vương giải thích:

— Ta bện các loại dây leo và nhánh cây rừng lại thành dây. Bao nhiêu năm qua, bọn khỉ cung cấp cho ta những thứ này.

Cao Ban còn ngơ ngẩn nhìn cuộn dây, Ma Vương đã thúc dục:

— Thôi đi.

Ma Vương dắt cây búa vào lưng, cột dây vào phiến đá rồi thòng đầu kia xuống vực sâu. Ông ra lệnh:

— Ta xuống trước. Ngươi chờ khi ta xuống tới đất, hú một tiếng rồi ngươi hãy bám dây mà tuột xuống. Sợi dây này, tuy chắc nhưng không đủ sức chịu nổi sức nặng hai người đâu.

Cao Ban gật đầu. Tuy có một bàn tay nhưng Ma Vương bám dây, xuống trước thật nhanh. Cao Ban bám dây tuột xuống sau. Hai người tìm đường trở về làng.

Lúc đi thật lâu nhưng khi trở về, Cao Ban nhận thấy nhanh quá. Một phần Ma Vương thuộc đường hơn anh. Phần khác, ông có búa bén nên dẹp mọi chướng ngại thật dễ dàng.

Đến chiều tối hôm ấy, cả hai về tới bìa rừng. Cao Ban thấy đèn le lói từ xa. Anh thầm thì:

— Dân làng ngủ hết rồi. Tiền bối theo con về nhà. Ngày mai, con sẽ nói

với dân làng rằng, tiền bối là ông bác của con.

Ma Vương gật đầu:

— Ngươi nói sao cũng được. Miễn dân làng tin ngươi.

Cao Ban quả quyết nói:

— Họ sẽ tin, vì cha con chết lâu rồi. Người trong làng chẳng biết gia thế của con nhiều. Huống chi, những kẻ cùng tuổi tiền bối đã chết từ lâu.

Hai người vừa đi vừa nói chuyện, thoáng chốc đã về tới nhà. Cao Ban mở cửa sau dẫn Ma Vương vào nhà.

*

Ma Vương ở nhà Cao Ban được vài ngày. Mọi người trong làng đều tin những lời Cao Ban nói. Thường ngày, Cao Ban chán đời, ít khi ra ngoài, nên anh có đi vắng cả tuần cũng không ai để ý. Do đó, anh vắng mặt ba ngày, chẳng ai biết anh đã rời nhà.

Nhờ sự trợ giúp của Ma Vương, Cao Ban phác rừng làm rẫy. Ma Vương tuy già nhưng khỏe mạnh lắm. Ông thay trâu, bò mà kéo cày. Luống đất vỡ vừa sâu, vừa xốp. Cao Ban trồng đủ loại rau cải, thu hoạch được thật nhiều. Anh đổi gạo, dư sống mà còn dành dụm được một số tiền.

Ngoài gương làm việc cần mẫn, Ma Vương còn dành nhiều thời giờ khuyên dạy những người trong làng. Dân chúng được Ma Vương dạy bảo, càng ngày càng sống tốt đẹp. Họ chăm chỉ làm ăn, thương yêu, và giúp đỡ nhau. Từ đó, đời sống dân chúng trong làng yên bình và hạnh phúc.

Tiếng tốt của ông cháu Cao Ban đồn dần ra khắp làng. Dân chúng càng lúc càng thương mến và kính trọng hai người hơn.

Một ngày kia, Ma Vương và Cao Ban đang làm việc ngoài rẫy chợt có một ông già đi ngang qua. Người ấy, đứng lại nhìn Ma Vương và Cao Ban một hồi, đột nhiên lên tiếng hỏi:

— Anh có phải là Cao Ban hay không?

Tiếng người đó thật lớn, vang như tiếng chuông. Cao Ban ngưng tay, đáp:

— Dạ, cháu là Cao Ban. Chẳng hay tiền bối là ai?

Người ấy oang oang đáp:

— Ngươi không cần biết ta làm gì. Còn người kia là gì của ngươi?

Cao Ban nghe giọng hách dịch ông già ấy, bực bội nói:

— Tiền bối không cần biết làm gì. Tôi không biết ông là ai thì ông cũng chẳng cần biết đến chúng tôi.

Ông già hậm hực hỏi:

— Chúng ta cùng làng, tại sao không nên biết nhau?

Cao Ban đáp ngay:

— Tiền bối vừa nói, tôi không cần biết ông làm gì, tại sao bây giờ lại bảo, người trong cùng một làng nên biết nhau.

Ông già ấy quát lớn:
— Thằng Cao Ban lẻo mép kia, ngươi có biết ta là ai không?
Cao Ban lắc đầu:
— Tôi không biết và không cần biết.
Trong khi Cao Ban và ông già đối đáp, Ma Vương cúi gầm đầu làm việc. Thấy tình trạng giữa hai người căng thẳng quá, ông thì thầm, nhắc nhở:
— Ngươi phải hòa nhã, nhịn nhục ông già ấy. Ta biết hắn là ai rồi, chớ có gây sự.
Cao Ban vâng lời, xuống giọng nói:
— Cháu xin lỗi tiền bối. Cháu thuộc tuổi hậu sinh nên không biết quí danh tiền bối.
Ông già ấy khoan khoái cười lớn:
— Được lắm, nhà ngươi rõ là người có học thức. Ta nói cho ngươi biết. Ta xuất thân từ làng này. Tên ta là Dũng Sĩ, trưởng đội thị vệ của huyện.
Cao Ban vừa nghe ông già xưng tên, giật mình đánh rơi cái xẻng xuống đất. Ông già càng khoái chí hơn:
— Thì ra ngươi cũng biết oai danh ta.
Cao Ban ấp úng nói:
— Dạ, oai danh tiền bối lẫy lừng thiên hạ, ai mà không biết.
Ông già có tên Dũng Sĩ vẫn không buông tha, lớn tiếng hỏi tiếp:
— Còn người đứng bên cạnh ngươi là ai?
Cao Ban nhỏ nhẹ đáp:
— Dạ, ông bác của cháu.
— Ờ, tại sao hắn cứ cúi gầm đầu như vậy?
— Dạ, ông cháu tai lãng và mắt kém.
Dũng Sĩ cao giọng nói:
— Ta đã tám mươi nhưng vẫn tinh tường và làm việc. Ta thấy ông của ngươi không phải như vậy. Chân tay hắn lanh lẹ lắm.
Cao Ban nhún nhường nói:
— Cám ơn tiền bối quá khen. Ông cháu già lẩm cẩm lắm.
Dũng Sĩ nạt lớn:
— Tên kia, quay mặt lại đây.
Ma Vương vẫn cúi gầm đầu làm việc, làm như không nghe thấy gì. Dũng Sĩ lại lớn tiếng:
— Cao Ban, ngươi bảo ông ngươi quay mặt cho ta xem.
Cao Ban vâng dạ, bước lại gần Ma Vương, hỏi nhỏ:
— Tiền bối làm sao bây giờ?
Ma Vương lạnh lùng nói:
— Chuyện không tránh được rồi, nhà ngươi cứ để ta lo liệu.
Ma Vương nói xong, liền thong thả quay đầu lại.
Dũng Sĩ vẫn lớn tiếng ra lệnh:

— Ngươi ngước mặt lên.

Một cơn gió thổi qua, Ma Vương xiểng niểng muốn ngã. Cao Ban vội đỡ một bên vai ông.

Ma Vương chậm rãi, nghiêng đầu làm theo lệnh. Ánh sáng ban mai soi rõ khuôn mặt già nua của Ma Vương.

Dũng Sĩ yên lặng, nhìn một lúc rồi nói:

— Ngươi đưa cánh tay trái lên.

Ma Vương nghểng ngảng như không nghe. Dũng Sĩ liền bước đến gần quan sát Ma Vương. Ông ta nhìn trân trối Ma Vương một hồi lâu rồi lặng lẽ bỏ đi.

Chờ Dũng Sĩ đi một quãng xa, Ma Vương vội nói:

— Nhà ngươi thu xếp đồ đạc, trốn đi ngay.

Cao Ban sửng sốt hỏi:

— Tiền bối nói sao? Chúng ta đang làm ăn khá giả mà.

Ma Vương lạnh lùng nói:

— Phải đi nhanh, ta với ngươi rời nơi này càng sớm càng tốt.

Cao Ban còn đang lưỡng lự. Ma Vương hối:

— Chúng ta bỏ hết mọi thứ, tạm thời lánh mặt một thời gian. Sáu mươi năm rồi, ta không ngờ hắn còn sống.

Cao Ban hỏi:

— Có phải chính người đó, năm xưa, chém đứt tay tiền bối hay không?

Ma Vương gật đầu:

— Chính hắn.

Ma Vương nói xong, liền kéo tay Cao Ban đi về nhà. Hai người thu xếp vài thứ cần dùng, lẻn ra ngõ sau, tiến vào bìa rừng, tìm đường lẩn tránh.

Hai người đi chưa bao lâu, chỉ được một quãng đường ngắn, đã thấy lố nhố nhiều người xuất hiện ở bìa rừng.

Lúc này, mặt trời đã lên cao, nắng gần đứng bóng. Quang cảnh hiện rõ mồn một.

Cao Ban thấy số ấy đông hơn ba chục người. Họ đều trang bị gậy gộc, giáo mác. Đứng đầu nhóm là ông già lúc ban sáng, mang tên Dũng Sĩ. Họ nhìn chằm chằm về phía Cao Ban và Ma Vương, đằng đằng sát khí như muốn chém giết, bầm vằm hai người mới hả dạ.

Thấy đám người hung dữ quá, Cao Ban khựng lại như muốn thối lui. Ma Vương điềm nhiên nói:

— Nhà ngươi cứ đi tới. Chúng ta muốn tránh họ nhưng họ không buông tha. Bây giờ, chúng ta có chạy đi đâu cũng không thoát. Chi bằng ta cứ đối mặt với họ xem sao.

Hai người đi lần tới. Một người trong đám đông la hoảng lên:

— Ma Vương đấy. Cao Ban rước Ma Vương về hãm hại dân làng.

Một người khác thảng thốt hỏi:

— Dũng Sĩ, ông nói ông già đó là Ma Vương phải không?

Rồi mấy người khác lao nhao lên:

— Phải Ma Vương không? Chẳng lẽ hắn còn sống?

— Dũng Sĩ, ông có chắc chắn người đó là Ma Vương không?

Mỗi người nói một câu, phút chốc mà đám đông đã nhốn nháo, loạn xạ lên. Đột nhiên Dũng Sĩ nạt lớn:

— Mấy người có im đi không! Này, Ma Vương, ta hỏi ngươi, làm thân nam nhi, đại trượng phu, tại sao hèn nhát chui rúc như vậy.

Ma Vương và Cao Ban đi đến gần hơn. Còn cách đám đông chừng ba chục thước, hai người dừng lại. Ma Vương dõng dạc đáp:

— Dũng Sĩ, ngươi lầm rồi, ta không phải là Ma Vương.

Dũng Sĩ la lên:

— Ngươi còn chối hay sao. Ngươi dám đưa cánh tay trái lên, xem ngươi có bàn tay hay không?

Ma Vương liền đưa cánh tay trái lên. Quả nhiên cánh tay ông cụt ngang cổ tay. Đám đông đồng loạt kêu ồ lên. Có người ngạc nhiên, có kẻ sợ hãi.

Dũng Sĩ cười sằn sặc:

— Nhà ngươi còn chối nữa không?

Ma Vương lạnh lùng nói:

— Ta là Đặng Tất, không phải là Ma Vương.

Dũng Sĩ hằn học hỏi:

— Có phải ngươi đã chặt đầu Lê Đãng, uống máu, moi tim, rồi xé xác ông ta hay không?

Ma Vương gật đầu:

— Chính phải, vì Lê Đãng giết con ta, hãm hiếp và bức tử vợ ta.

— Ngươi vu oan, giá họa cho Lê Đãng. Vợ con ngươi, nghèo khổ, bị lạnh rồi nhuốm bệnh mà chết.

Ma Vương thản nhiên nói:

— Dũng Sĩ, ông làm việc, nhận tiền của Lê Đãng nên bênh vực và che giấu tội lỗi cho chủ. Ông đã a tòng với kẻ quyền thế, ức hiếp dân nghèo, gây nên bao nhiêu tội nghiệt. Ông và Lê Đãng đã cậy quyền, nhân danh pháp luật của kẻ thống trị mà giết chết bao nhiêu người vô tội. Tại sao ông không hối lỗi, nhận tội với mọi người.

Dũng Sĩ hùng hổ, la lớn:

— Kẻ chặt đầu người, uống máu người, xé xác người đang đứng trước mặt chúng ta. Nó là Ma Vương, chúng ta mau trừ khử nó. Để nó sống ngày nào, chúng ta sẽ mang họa.

Một số người trong đám đông dợm bước theo Dũng Sĩ. Số còn lại múa gậy gộc, giáo mác mà reo hò, chứ không dám tiến lên.

Cao Ban liền bước tới hỏi lớn:

— Đặng Tất là ông bác của tôi. Ông đã về làng chung sống với mọi được

nửa năm rồi. Có ai trong quí vị bị chặt đầu, xé xác, hoặc bị uống máu hay không? Ai đã dạy cho quí vị cách sống mộc mạc và lương thiện? Ai đã dạy cho quí vị lòng thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau?

Tiếng Cao Ban vang lên, át âm thanh ồn ào của mọi người. Đám đông dịu lại. Họ im lặng nhưng vẫn giơ cao vũ khí. Mấy người theo sau lưng Dũng Sĩ cũng dừng lại.

Cao Ban lại dõng dạc hỏi:

— Nếu có ai giết con cái, hãm hại vợ chồng chúng ta thì quí vị làm thế nào? Quí vị có căm thù hay không?

Cao Ban chưa kịp nói hết thì Dũng Sĩ và đám gia nhân của gia đình Lê Định đã tiến lên. Họ hò hét:

— Kẻ uống máu, xé xác, giết người đang ở đây. Con quỉ khát máu sắp hãm hại chúng ta. Giết nó mau...

Dũng Sĩ đi đầu, cầm con dao dài, vừa múa vừa tiến tới.

Ma Vương nắm Cao Ban kéo ra sau:

— Ngươi lui mau.

Cao Ban không gượng nổi, bị kéo giật lùi ra sau. Anh vừa lui vừa la:

— Tiền bối, coi chừng đó.

Lưỡi dao của Dũng Sĩ chém sả xuống đầu Ma Vương nhưng lạ thay, ông vẫn đứng yên, không tránh né. Cao Ban hoảng kinh, kéo ông ngả về phía anh.

Người Ma Vương lệch sang một bên nên lưỡi dao của Dũng Sĩ cắm phập xuống đất. Dũng Sĩ sợ bị phản công nên lăn tròn, thối lui ra sau.

Cao Ban khóc lớn:

— Tiền bối, ông đừng làm vậy. Hắn giết ông rồi, dân làng cũng không tỉnh ngộ đâu.

Ma Vương vẫn đứng sững, lặng thinh. Đằng kia, Dũng Sĩ lại múa dao xông tới. Lần này, hắn biết Ma Vương không chống cự nên chém hết sức mạnh, không còn e dè gì nữa.

Biết Ma Vương không chịu chống trả, lưỡi dao của Dũng Sĩ thế nào cũng sả ông ra làm đôi, Cao Ban liền xông tới đưa người ra đỡ lưỡi dao. Hành động của Cao Ban vừa nhanh vừa bất ngờ. Không những Ma Vương giật mình mà Dũng Sĩ cũng ngạc nhiên. Đà dao của Dũng Sĩ chém nhanh quá khiến mọi người chung quanh kêu rú lên. Họ đinh ninh Cao Ban phải chết.

Nào ngờ, Ma Vương lẹ làng ngả sang một bên, kéo Cao Ban té nhào. Con dao của Dũng Sĩ chéo sớt qua, đứt tung một ống tay áo của Ma Vương.

Biết có lợi thế, Dũng Sĩ liền trở mình chém ngang người Ma Vương một nhát nữa. Cao Ban vừa té liền nhoài dậy, đưa thân mình ra đỡ. Ma Vương lại lăn xuống đất, lôi Cao Ban tránh khỏi đường dao.

Cuộc chiến diễn ra như thế. Dũng Sĩ cứ nhằm Ma Vương mà chém, Cao Ban đưa người ra hứng dao. Còn Ma Vương vừa tránh để cứu Cao Ban. Ba người xoay vần thật lâu mà lưỡi dao của Dũng Sĩ không chém trúng được Ma

Vương và Cao Ban.

Cao Ban kêu gào:

— Tiền bối đừng làm như vậy. Người ta không hiểu tấm lòng của ngài đâu.

Ma Vương ôn tồn nói:

— Nếu ta không làm thì ai sẽ làm. Tội nghiệt ta nặng lắm, chỉ có chết mới bù đắp được.

Cao Ban khóc lóc:

— Tiền bối không được chết, dân làng cần ngài.

Ma Vương đáp:

— Ta nói cũng không ai chịu nghe. Ta giải thích cũng không ai chịu tin. Chỉ có chết, ta mới chứng tỏ được lòng ta.

Hai người vừa đối đáp nhau, vừa tránh lưỡi dao của Dũng Sĩ. Lạ thay, Cao Ban cứ nhào vào lưỡi dao, còn Dũng Sĩ cứ chém Ma Vương, nhưng không thể nào trúng được ông.

Mặt trời lên cao, nắng chiếu xuống chói chan, nóng hừng hực.

Thấy Dũng Sĩ chém hoài mà không trúng, đám gia nhân của Lê Định xông vào trợ chiến. Họ quơ gậy gộc, đánh vào chân của Ma Vương.

Đông người quần thảo nên bụi tung mịt mù. Biết vậy nên Ma Vương càng đá bụi thêm. Chẳng mấy chốc mà quảng trường mù mịt những bụi và tán loạn người.

Dũng Sĩ không dám chém nữa, thối lui ra ngoài. Đám gia nhân quất trúng lẫn nhau, đau đớn kêu la om sòm.

Thừa lúc hỗn loạn, Ma Vương kéo Cao Ban chạy lui ra sau. Nhưng hai người không chạy xa được, mấy người trong số dân làng đón đường, chận đánh. Ma Vương không đánh trả, chỉ đưa lưng ra đỡ gậy gộc.

Bị vây bốn bề, Ma Vương không muốn đánh trả nên bị trúng đòn rất nhiều. Nhân cơ hội ấy, Dũng Sĩ tiến gần lại, chém vào sau lưng Ma Vương.

Cao Ban không chịu nổi, lướt người ra sau đỡ lưỡi dao. Lần này, Ma Vương không cứu nổi. Cao Ban bị chém một nhát. Lưỡi dao cắm sâu vào lồng ngực, máu tuôn xối xả. Anh hét lớn, đau đớn, dãy dụa.

Ma Vương rút ngay cây búa sau lưng ra, chém dạt đám người đang vây đánh ông. Dũng Sĩ vừa rút lưỡi dao trở về, chưa kịp phản công đã bị Ma Vương chém liên tiếp mấy búa vào hai bên đùi. Đường búa của Ma Vương vừa nhanh vừa chính xác. Ông chém từ trên đùi qua nhượng chân rồi xuống gót. Bao nhiêu gân chân của Dũng Sĩ đều bị đứt lìa.

Dũng Sĩ lăn lộn dưới đất, la lớn:

— Xin đừng chém chết ta.

Ma Vương cười lạt:

— Tội nhà ngươi có chết cũng không rửa sạch. Ta không thèm giết người làm gì.

Nói xong, Ma Vương bỏ mặc Dũng Sĩ, xốc Cao Ban lên vai, cắm đầu chạy

thẳng vào rừng.

Đám người đang vây đánh, thấy Dũng Sĩ bị thương nặng, hoảng kinh không dám đuổi theo.

Vừa chạy Ma Vương vừa hỏi:

— Cao Ban, ngươi ra sao rồi?

Cao Ban bị mất máu nhiều quá, thở thều thào, không trả lời được. Ma Vương lại hỏi:

— Cao Ban, ngươi không sao chớ.

Ma Vương hỏi liên tiếp mấy câu vẫn không nghe Cao Ban trả lời. Ông đưa tay sờ mũi anh, thấy hơi thở yếu ớt. Cao Ban thều thào:

— Tiền bối trở lên núi, đừng về làng nữa. Đạo trời của ngài không ứng dụng cho con người được đâu.

Ma Vương không nghe Cao Ban thở nữa. Ông sờ mũi Cao Ban mới biết anh đã tắt hơi. Người anh mềm nhũn, gập qua vai Ma Vương. Máu anh thấm ướt cả người ông.

Ma Vương kêu rú lên thảm thiết. Ông vừa chạy vừa rú như điên như dại. Dân làng nghe tiếng rú đinh tai, nhức óc, đều khiếp đảm. Ma Vương chạy càng xa, tiếng rú càng lớn.

*

Từ đó, núi Tử Trầm, động Âm Phủ càng thêm hoang vu, không người lai vảng. Hằng đêm, người ta không còn nghe tiếng rú oán hờn vọng về nữa.

Sau này, dân chúng quên bẵng câu chuyện năm xưa. Họ chỉ nhớ những điều khiếp đảm và lưu truyền rằng trên núi Tử Trầm, trong động Âm Phủ có Ma Vương ẩn trú.

TRẦN LONG HỒ



CAO ĐÔNG KHÁNH

cánh đồng trầm thủy

Mở cửa. Không gian em. Mở. Thật lâm ly
thêm mùi mồ hôi trộm
đàn bà của tôi. Liên bang. Hiệp chủng.
Đường ranh giới như sợi dây ảo thuật
tháo gở gút mắc trắc trở
đi thăm thế giới bằng thông hành thường trú của Hoa Kỳ
Nơi nào cũng có Việt Nam chật nhân loại.
Nhìn ngắm tấm thân em bằng cặp mắt Chữ Đồng Tử.

Mùa gặt trên không trung. Mở cửa
trại tế bần nhân loại
Lấy con mắt giả đập nát giữa bàn rượu
khuya khoắc chẳng hồi tâm
anh cúi xuống đáo để.
Cúi xuống
mất mặt mày.
Lịch sử vẫn tiếp tục chảy
máu từ lỗ thị giác phế thải.

Mở cửa kiểu cách tôi. Mở. Võ hiệp kỳ tình
mỗi thế giới láng giềng.
Miếng miểng lựu đạn còn kẹt góc trái tim
anh giữ se sắc ký ức
cánh tay não nùng ôm
khi anh rời châu thổ ra biển qua bát ngát
những lãnh địa trầm thủy
nồng nực mùi phù sa.

Cái con Việt Nam ngoài chợ trời năm châu
kỳ vẩy đời tư nạm bạc dát vàng

Mở cửa New York, San Francisco, Settle, Houston.
Mở cửa Đồng Tháp Mười, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau.
Cái Răng. Cái Tắc. Cái Vồn.
Trên nóc cao ốc trùng trùng đàn ông. Chót vót, điệp điệp đàn bà. Cái Lớn. Cái Bé.
Những bái vật muôn năm trong gốc gác con người,
cái răng, cái tóc, cái lồn. Cái hồn vía còn tươi.
Kẻ di tản đã đi ra khỏi đường chân biển
và bao nhiêu đường chân trời không ai nhớ rõ.
Đi hết ánh sáng. Đốt lửa ngoài giới hạn.

Mở cửa không trung. Mở. Vô tận.
Những chuyến tàu chuẩn bị
nhân công sẵn sàng chờ đợi giờ khởi hành. Mùa gặt hái hư vô.
Ngọn lửa trái tim tôi hồi hộp, ly kỳ
dẫn vào da thịt bóng tối. Xúc cảm,
nhìn về phong cảnh địa cầu
nơi em ngồi rửa chân ngoài hồ sen,
nắng ở đó phản chiếu ngang thế giới.

Mở cửa sông. Những trận mưa không dứt mặt trời,
nơi em chống xuồng, đi
dọn dẹp những khu rừng mắm.
Phù sa lục địa ửng đỏ dấu chân còng
Anh cắt phát chín con rồng mở mang bờ cõi
ngủ quan Thái Bình Dương. Tất cả đổ mồ hôi.
Chim kêu hạnh phúc trong tỉnh trí,
Khi thủy triều rút lui
bầy cá sấu đội đèn dẫn nước ngọt ra làm thịt hải sản

Bằng tốc độ ánh sáng em đi theo dấu chân bóng tối
trên thượng tầng ciment cốt sắt. Hở ra,
dọn mình, chín tới, tươm mật, chảy nước. Rượn đực.
Đáp xuống thằng đàn ông còn sung

cái đầu rồng hung dữ.
Từ-cách đồng trầm thủy bao la
dinh thự nổi linh đinh trên mặt Nam Hải
quặng mỏ thịnh hình trong ruột đất đang thuần
Chim Âu đáp xuống rợp trời
sông rạch mới đâm chồi, nẩy tược,
ra bông, kết quả, trái mãn cầu dai ngọt đậm.
Thuyền không gian cập bến.
Lúa sạ mọc cao vùn vụt theo con nước lớn
Đêm trăng sao như châu ngọc kết đèn mở hội hoa đăng
Con gái sinh ra hương thơm ngào ngạt.

Cách đồng Tương. Cánh đồng không trung. Cánh đồng trầm thủy
Phụ nữ biên cương nhổ núi đánh giặc trời
Phật Nguyệt phá thiên tướng dẹp thiên binh
những gần 3000 năm trước Tây lịch
chị em nhà họ Trưng, nữ tướng Hoàng Thiều Hoa,
liệt nữ Trần Thiếu Lan...
Con đàn bà của cái huyền sử trăm con
Sầm uất tiểu sử người di tản
Chim Âu cất cánh rợp trời
Cây mắm dựng lên cái đầu rồng mê ly

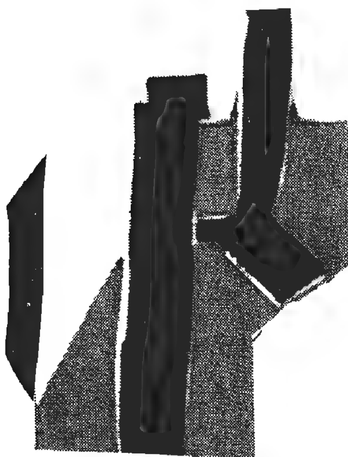
Cánh đồng không trung. Cánh-Đồng-Trầm-Thủy
Em mở khóa vô biên. Anh mở chốt tinh sương.
Mâm triển lãm kỳ hoa dị thảo
cái mõ, cái chuông, cái âm, cái dương,
cái con người chứa chan phú quý
Đoàn ghe tam bản dựng lọng kết hoa
Kinh rạch thấp, sông ngòi cao
đưa nàng về dinh. Chim én làm tổ
hưởng hạnh phúc ba năm
sinh con đẻ cái hương thơm ngào ngạt.
Đi đâu cũng trở về. Mỗi năm, huyền sử, một lần
ra giêng hết sức.
Hẹn gặp nhau trên Cách-Đồng-Trầm-Thủy.

CAO ĐÔNG KHÁNH



HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

DIỄM XƯA CỦA TÔI



Từ sân bay Phú Bài nhìn lên, tầng cao nhất của dãy Trường Sơn luôn luôn chìm trong một màu xanh huyền ảo trên nền trời; về phía nam mạch núi vươn cao hẳn lên, kéo một nét thẳng tắp, giống như tiết diện của một thảo nguyên nhìn trên bản đồ. Mỗi lần có việc về sân bay, tôi thích đứng ngóng chân trời, thấy hiện ra bóng dáng một thằng người nhỏ bằng ngón tay út đi lúc thúc theo cái riềm khói xa mờ ấy để trèo tới mặt phẳng núi non kia, vui chơi như Thằng Người Gỗ Pinochio của O' Carlo Collodi. Thằng nhỏ đó chính là tôi, và giữa vết thảo nguyên kia là bản Ariêl yêu dấu.

Thời đó, sau Mậu Thân, rừng Huế đói liêu xiêu, anh em tòa soạn báo chúng tôi phải vọt lên vùng cao, vô rừng làm rẫy để tự nuôi sống mỗi tháng vài lần, chúng tôi luân phiên lên Ariêl đốn rừng trồng sắn tỉa bắp, phơi khô các thứ nấm, măng mang về tiếp tế cho cơ quan. Ariêl như là ngôi làng quê của tôi, ở đó tôi đã biết cầm rìu đốn ngã những cây đại ngàn như là một chàng trai của núi rừng, biết cúi lưng dưới nắng để tỉa ngô như tập đếm trên mặt đất, biết cách lấy rượu từ những cây rừng, và thêm nữa, những kỷ niệm quấn quít của hoa ngàn gió núi.

Trại sản xuất là một căn nhà lợp tranh mây bên bờ một con suối lớn, đối diện với khu rẫy của dân bản bát ngát tận đỉnh đồi. Tôi thường ngồi võng ngắm rừng dẻ dựng những thân gỗ màu trắng thẳng tắp phía bên kia rẫy. Vào cuối ngày, khi ánh sáng chập choạng trùm khắp thung lũng, tán lá của rừng dẻ chợt bừng lên như một màu đỏ cồn cào tận đáy lòng như một nỗi đam

mê cuồng nhiệt. Vào giờ ấy, thỉnh thoảng Kan Sao theo con suối ngang qua chỗ tôi ngồi, ném cho tôi vài thứ rau trái trên rẫy, cùng với nụ cười mỉm mơ hồ hoa ngâu; và tôi rạo rực ngóng nhìn theo cái lưng tròn lẳn của nàng uyển chuyển theo bước chân nhảy nhót trên đá.

Tôi quen Kan Sao từ bữa ngồi uống rượu chơi với Kon Lai bên bờ con suối nhỏ là nơi cắm trại của ông. Kon Lai là một người già kỳ lạ củ anúi ngàn, đến nỗi đối với tôi, được đánh bạn cùng ông là một hạnh ngộ trong đời. Người cao lớn, bắp to, tóc dài trắng như bông lau, mặt vuông quắc thước, ông là hiện thân của một tráng sĩ người Katu trong các sử thi miền núi. Tôi không tài nào đoán ra tuổi của ông: thân thể vẫn cường tráng như một khối đá, nhưng ông lại kể với tôi toàn chuyện thời vua Hàm Nghi; vào thời đó ở vùng núi Quảng Trị, ông đã đốt đuốc bọp bọp chạy theo vua Hàm Nghi rồi. Tôi nghĩ bụng, e ông đã trở thành một cây tùng cổ, đã quên già để sống không cần biết tuổi. Kon Lai có nhà, nhưng hầu như quanh năm ông sống lang thang trong rừng, cùng với cái nong lăn theo làm chỗ nằm, lưu lại ít lâu bên một dòng suối mà ông ưa thích, rồi lại dời chỗ sang một cánh rừng khác.

Nơi tôi gặp ông bây giờ là một bãi đầm cỏ xanh mượt, với nhiều cây ổi có trái chín mà ông hái mời tôi. Kon Lai cho thuốc vào chiếc vố có cán dài bằng trúc, và khi tôi đưa bật lửa thì ông lắc đầu; ông quen lấy lửa từ đá. Với hai thỏi đá đánh vào nhau và một nhúm bùi nhùi, Kon Lai lấy lửa nhanh như quẹt một cây diêm. Tôi tưởng dễ thử làm, đánh mãi lửa vẫn câm nín trong đá. Kon Lai chỉ lên áo tôi:

- Cái ni, kêu bằng chi?

- Áo ấm.

- Ờ... cơm no áo ấm.

Kon Lai nhả khói cười vu vơ, và tôi chợt bắt gặp một thoáng mơ mộng rất lạ trong cái nhìn mông lung của ông.

Một cô gái bước rón rén tới sau lưng ông, lấy tay bịt mắt ông, cười khúc khích.

- Kan Sao!

Ông già gọi tên cô, nói gì một tràng dài bằng tiếng Cà Tu. Kan Sao vụt chạy vô rừng. Một lúc sau, cô trở lại, lấy từ chiếc acho mang sau lưng mấy ống ô-rang dài đựng đầy rượu lấy từ cây đồng đình. Kon Lai bảo với tôi, một cây đồng đình cho rượu uống hết đời cha tới đời con. Để giữ sức cho cây, người ta chọn năm ba cây để lấy rượu luân phiên, hết vòng quay trở lại. Kon Lai có nhiều cây đồng đình như vậy rải rác trong rừng, và thường cắm trại ở gần "lò rượu" đang hoạt động của ông.

- Mày uống nước lã của tao!

Kon Lai rót rượu ra bát, đưa mắt bảo Kan Sao mời tôi, vì tôi được xem như là *tà mòi* (Khách) của ông. Nàng bưng bát bằng cả hai tay đưa mời tôi, tôi đỡ lấy bát rượu bằng hai tay của mình, theo lời hướng dẫn của Kon Lai.

Đây là bát rượu trao nhau đầu tiên, tôi phải uống cạn một hơi. Rượu đồng đình màu vàng đậm, vị ngon như bia, nồng hơn bia, uống xong thấy ngọt ở cổ và say lâng lâng. Chuyện trò một lát, tôi bưng rượu mời Kan Sao. Nàng sợ say:

- Anh uống giùm cho em.

Nàng quỳ gối trên chiếc mấn màu xanh chàm, hai tay vẫn đỡ nhẹ vào bát trong khi tôi uống, và như vậy, bát rượu nhường này được nâng bằng bốn bàn tay gần như ấp lên nhau. Đó là phép lịch sự bắt buộc của người miền núi khi trả rượu cho khách quý. Suốt ba năm lên về với Ariêl, tôi đã thu nhận được nhiều cái Đẹp trong *kho báu tinh thần* của các dân tộc miền núi, trong đó có cách ứng xử rất chí tình với cuộc đời, là *văn hóa rượu*. Tôi tin rằng mỗi cộng đồng người cổ sơ, không cần ai dạy dỗ, đã tự mình phát minh ra cái chất thăng hoa tâm hồn này là rượu, cùng với cung cách mời mọc xứng đáng với khát vọng "chơi đẹp" giữa cuộc chơi hàng ngày. Thỉnh thoảng tôi đến uống rượu mây với A Lung, anh của Kan Sao. Rượu mây, gọi là *chà vi*, quí nhất trong các loại rượu của miền núi, muốn làm phải thật kỳ công vì đọt cây mây tượng cao tít lưng trời. A Lung thích rủ tôi tới nhà để nghe chuyện thành phố, vì từ khi bản Ariêl được xác định là hậu cứ của thành , mọi người ở đây đều tự cảm thấy mình là người Huế. Lần nào cũng vậy, Kan Sao trải chiếu mới mời tôi ngồi, nấu nướng cho chúng tôi những món ăn theo bếp rừng. Và trong cơn say lâng lâng, tôi lại thấy nàng quỳ gối khép nép, mời rượu tôi bằng nụ cười hao ngâu và đôi mắt nai dịu dàng, của Huế. Vâng, nàng cũng là Huế đấy, trong khi thành phố mến yêu của tôi mịt mù cuối những chân mây tôi không biết nhìn về phương nào, và bao giờ tôi trở lại.

*

Mùa đông năm ấy, toàn thể lực lượng lao động của tòa soạn được huy động lên "đường mòn" cùi gạo cứu đói, cả anh Nhơn quản trại Ariêl. Lên trại lúc này, chỉ có tôi và Văn, phóng viên ảnh từ Hà Nội vào chiến trường. Anh Nhơn, du kích vùng biển bị bật hầm lên đây lo việc sản xuất, là tay tài nghệ bậc thầy trong việc tìm kiếm cái ăn cho anh em tòa soạn chúng tôi. Mùa đông đi tìm măng là chuyện nằm mơ giữa ban ngày. Thế nhưng anh Nhơn đã biểu diễn cho tôi xem những "giấc mơ" như vậy. Tới những bụi ô-rang giữa rừng, không biết anh nhìn thấy bằng cách nào, cứ đào sâu xuống là được những củ măng to bằng củ khoai tía. Những củ măng này đem thái thành lát mỏng, gọi là "măng lưỡi trâu", dùng nấu món hầm truyền thống vào dịp Noel rất được người Âu người thích.

Tôi và Văn lên trại đúng vào mùa lễ Giáng Sinh, ở một nơi mà tứ sĩ chí dân, không ai có khái niệm gì về cái lễ đó cả, ngoài hai đứa tôi. Chợt nhớ ra những củ măng anh Nhơn để lại, tôi rủ Văn thử tổ chức một bữa ăn réveillon

(1) mừng Chúa ra đời. Chàng trai Hà Nội hưởng ứng ngay, bảo tôi cùng đi bắt chuột về hầm măng. Nghe đến chuột la tôi hết hồn. Văn bảo rằng chuột rẫy thì cũng như các thú rừng khác, con nhím chẳng hạn và Văn bảo đảm sẽ có những món chuột rất ngon do tài chế biến của Văn. Chúng tôi kéo nhau lên tấm rẫy trước mặt nhà, nơi Văn đã nhìn thấy một cái hang có những chú chuột bụ bẫm vô ra hàng ngày. Văn dùng bùi nhùi xông khói vào cửa sau cửa hang, tôi được giao việc cầm mác để chém con chuột khi nó ra khỏi hang. Tôi thủ sẵn lưỡi mác trong tư thế chém, hồi hộp cứ sợ để sẩy mất con chuột. Đến lúc khói ngui ngút tuôn ra cửa hang, đầu óc tôi căng thẳng đến độ tôi yêu cầu đổi việc cho Văn, bởi tôi biết tôi rất vụng về.

- Họ đi khỏi rồi, không có trong nhà nữa mô!

A Lung đến sau lưng chúng tôi từ lúc nào, vừa hút ống vố, vừa cười, chỉ cho chúng tôi thấy dấu chân chuột ra khỏi hang còn mới. Tôi bảo Văn, thay vì chuột, tối nay chúng tôi sẽ đi bắt ếch về hầm măng. Thế là đầu buổi tối, chúng tôi cầm đuốc đi soi ếch dọc khe đá, nơi tôi vẫn thấy A Lung thỉnh thoảng đi bắt được rất nhiều ếch. Chúng tôi dọi ánh đuốc trên những vầng đá giữa suối, cứ tưởng sẽ bắt gặp những chú ếch to tổ bố ngồi chồm hổm nhìn sao. Hơn một tiếng đồng hồ cho đến lúc cơn mưa xuống, chúng tôi chỉ tóm cổ được một con ếch bé tẹo bằng ngón chân cái, thực ra là một con nhái. Tôi bảo thả ra, nhưng Văn cười, bảo rằng đây là "con ếch danh dự", không thể tha thứ được. Đành thế, chúng tôi ngồi nhai mảnh thịt nướng của con ếch tội nghiệp, nghe nhạc Giáng sinh của đài BBC và ê a hát theo. Không phải để nghĩ về Chúa, nhưng để nhớ một thời hào hoa cùng người đẹp lang thang trong nhạc thánh ca bềnh bồng đêm sương, thời của những đêm Noel đẹp hơn Kinh Thánh bây giờ đã thuộc về một cõi khác.

Có tiếng chân lội suối dừng lại trước nhà, chúng tôi quay lại. Ồ, chính là Kan Sao vừa đi soi về, tay cầm đuốc, tay kia xách một xâu ếch nặng trĩu. Lòng tôi bừng lên một nỗi vui mừng khó tả; dưới ánh lửa, nàng trông đẹp như thiên sứ. Văn kể lại cuộc đi săn ếch thảm hại của chúng tôi, Kan Sao cười rũ:

- Ếch họ không ngồi trên hòn đá giữa khe. Họ ngồi trong bụi cây hai bên bờ để bắt con muỗi thôi!

Tôi giải thích với Kan Sao về đêm Noel. Nàng tỏ ý vui thích như thể là lần đầu tiên, nàng trở thành tín hữu của Chúa Ky Tô. Kan Sao để lại cho chúng tôi mấy con ếch để hầm măng, và nhất định ra về vì đêm đã khuya, dù chúng tôi cố giữ nàng ở lại để "ăn réveillon". Theo lời mời của Văn, sáng mai Kan Sao sẽ tới chơi, và chụp ảnh kỷ niệm Giáng Sinh.

Sáng hôm sau khi nắng lên, Kan Sao đến trại trong chiếc áo hoa và chiếc váy thổ cẩm dệt hoa văn mới tinh, cùng một acho đầy quà Noel mang từ rẫy về, có cả những bông hoa rừng. Và một ống bương rượu mây, tất nhiên. Với Kan Sao, chụp ảnh là cả một điều mơ ước trong đời. Nàng bắt tôi trang điểm cho nàng "giống in như Văn Công", đâu biết rằng cái máy ảnh thông tấn xã

Việt Cộng của Văn chỉ in ra những tấm ảnh 3x4 nhỏ xíu, và không có khái niệm gì về phim màu. Văn giao nhiệm vụ trang điểm cho tôi, lo chuẩn bị phim máy rồi ra rừng tìm cảnh.

Dù sao tôi cũng chiều ý nàng. Tôi dùng giấy điều (cờ đỏ) thấm nước làm ra má hồng, bút chì than (đồ dùng làm ảnh của Văn) kẻ lông mày - điều này là cần thiết, vì lông mày của phụ nữ miền núi bị tỉa gần hết, theo tập quán - dùng que bông nhúng thuốc đỏ (thuốc cứu thương tôi luôn mang sẵn) tỉ mỉ tô môi cho nàng. Cuối cùng sẵn chai dầu dừa (của mấy o trong cơ quan tôi để lại) tôi cho vào lòng bàn tay xoa tóc, và chải óng mượt mái tóc xõa tự nhiên của nàng. Mọi thứ đều tạm bợ thế thôi, nhưng tôi đã làm bằng tất cả tâm hồn, nên cuối cùng, trông nàng rực rỡ hẳn lên, nàng đẹp không kém gì những thiếu nữ Huế mà tôi đã một thời thầm yêu trộm nhớ. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, nhan sắc là quà tặng trời ban cho con gái; ông trời hào hoa không phân biệt giàu nghèo, dẫu lam lũ như cô Tấm thì vẫn cứ thế mà đẹp.

Kan Sao lấy chiếc giường bỏ túi ra soi, và không biết nàng học ở đâu, cũng mím mím môi mấy cái, cười một mình giống như cử chỉ gương lược của các cô gái. Xong nàng ngẩng lên nhìn thẳng vào tôi, dạn dĩ và hơi có chút khiêu khích, như có ý hỏi tôi: "Anh xem, em có đẹp không?"

- Kan Sao, em đẹp như trong giấc mơ của anh! Tôi chắp tay chiêm bái nàng, nói tiếp ý nghĩ của mình:

- Mai mốt hòa bình về phố, anh sẽ mua tặng em một hộp đồ trang điểm thật đàng hoàng. Giống như đồ làm đẹp của cô dâu vậy!

Kan Sao hỏi tôi bằng một vẻ trang nghiêm bất ngờ:

- Mai mốt hòa bình, anh thích được có cái chi nhất?

Tôi hiểu ý câu hỏi của nàng. Tôi đang đọc Kim Dung trước khi lên rừng, nhớ mãi hoài cái điều làm tội làm tình sau cùng mà Triệu Minh đặt ra cho Vô Kỵ. Tôi thấy tôi phải tôn trọng tính nghiêm trang trong câu hỏi của nàng, không được nói khác lòng mình. Tôi trả lời Kan Sao theo kiểu Kim Dung:

- Mai mốt không còn chiến tranh, anh chỉ thích mỗi sáng ngủ dậy, anh được kẻ lông mày cho Kan Sap mà thôi.

Không cần biết Kim Dung là ai trên đời này, nàng vẫn hiểu đầy đủ ý nghĩa điều tôi nói, như thế là nàng đã từng đọc hết thiên tình sử. Kan Sao vùng vằng đôi vai, trả lời tôi:

- Hoàng chỉ thích kẻ lông mày cho các chị ở thành phố thôi!

Nói thế nhưng nàng tựa đầu vào vai tôi, ngước nhìn tôi bằng đôi mắt trìu mến vô ngần. Tôi đặt chiếc hôn trên môi nàng, ghì siết đôi vai nàng, và nghe trong vòng tay tôi, tấm thân Kan Sao run rẩy như một cây lau nhỏ. Khác với tôi tưởng, Kan Sao không hề bỡ ngỡ trong chiếc hôn tình ái ban đầu. Tình yêu ban đầu của nàng, Kan Sao nói với tôi, và cả gã cáo già nhất trên đời này cũng không có quyền nghĩ rằng một cô gái miền núi như Kan Sao lại biết nói dối. Ôi chiếc hôn, ai bày vẽ cho con người cái điều kỳ diệu ấy? Không cần ai

bày, chiếc hôn là một espéranto (2) bẩm sinh của tình yêu, dùng chung cho một nhân loại nói nhiều thứ tiếng khác nhau.

Những ngày với Kan Sao ở Ariêl, hình như tôi đã ký xong một hiệp định hòa bình với trời đất. Rừng núi bây giờ không còn là nơi để nơm nớp về bom đạn, mà là cõi xanh biếc để hai người yêu nhau không ai biết. Đêm trăng khuya nghe tiếng vượn hú, tôi biết là Kan Sao đứng đợi tôi ở đầu ngọn suối. Có chiều theo nàng lên rẫy, gặp mưa bất ngờ, tôi và nàng trốn vào vòm cây dương xỉ rậm rịt, ngay giữa vầng sáng ngũ sắc của cây cầu vồng mọc từ vực thẳm lên trời, và gương mặt nàng đẹp hoang đường như thần nữ. Tôi cảm ơn Kan Sao đã ban cho tôi một khung trời thơ mộng y nhiên tự tại giữa chết chóc và hận thù. Tình yêu ấy thật sâu thẳm và nhẹ nhàng, chúng tôi chưa hề vượt qua ranh giới của quan hệ thân xác. Cả hai chúng tôi đều giống như tín hữu phải tuân thủ luật cấm nghiêm nhặt của giáo hội: với tôi là kỷ luật khắt khe của cuộc chiến đấu, và với Kan Sao là phong tục nghìn đời. Chính điều này đã giúp tôi không phải chút gì ân hận dù khi tôi đã xa nàng.

Trước hôm tôi phải rời Ariêl, tôi và Kan Sao lang thang với nhau ở ngoài rừng, ghé vào nơi cắm trại của Kon Lai. Ông già nhìn chúng tôi, nheo mắt cười, kể cho nghe một chuyện cổ tích miền núi. Rằng ngày xửa ngày xưa ấy, người Kinh và người Thượng là một, "cùng đắp đền thờ thần ở đàn Nam Giao"; có một nàng gái đẹp con nhà giàu tên là Nang Tơ-Ngức, nghĩa là nàng Câm. Tên nàng như thế, là bởi người cha cấm ngặt nàng không được giao du chuyện trò với ai, mục đích để dành con gái đem dâng cho vua. Dân làng đi tỉa lúa cho ông nhà giàu, thách ai đi xin được bưởi của Nang Tơ Ngức về ăn cho đỡ khát thì sẽ được thưởng. Một chàng trai mồ côi xin đi... Chuyện kể tiếp về những mưu kế thông minh của chàng trai để thắng được cô gái cấm cung, và sau đó, thắng luôn cả cuộc thách đố của người cha: Nang Tơ Ngức đã phải xuống lầu, chueyn trò với chàng, cho bưởi, và còn giúp chàng mổ heo nấu xôi để đãi dân làng... Ông nhà giàu tức giận trói Nang Tơ Ngức thả bè trôi sông, chàng mồ côi xin theo để được cùng chết với nàng. Rồi thần linh nổi gió thổi ngược chiếc bè lên tới nguồn sông Hương; hai người sống với nhau sinh con đẻ cái thành dân miền núi bây giờ.

Nghe Kon Lai kể chuyện, tôi cười ngất. Còn Kan Sao ngảnh mặt nhìn suối, lặng lẽ buồn.

Tôi bận nhiệm vụ chiến dịch đường 9 - Nam Lào ở vùng sâu suốt một năm. Mùa thu sau tôi trở lại Ariêl, thầm ý là để gặp lại Kan Sao. Vừa đến trại, Anh Nhơn báo tin ngay: chiều nay đám cưới Kan Sao, chúng tôi có nhiệm vụ lo hết mọi việc. Chồng sắp cưới của Kan Sao là một thanh niên ở làng, mồ côi cha lẫn mẹ nên thoát ly sớm, đơn vị công tác thì ở xa. Trong trường hợp này, theo đúng phong tục miền núi, cơ quan phải đứng ra thay mặt nhà trai để tổ chức lễ cưới. Ở Ariêl, duy nhất chỉ có trại sản xuất chúng tôi là thuộc về ý niệm "cơ quan"; vì thế, anh em chúng tôi nghiễm nhiên thành "nhà trai".

Chúng tôi chia nhau công việc: anh Nhơn mổ heo giết gà, Trường nấu thức ăn, phần tôi lo trang trí và mọi việc phục vụ khác. Với những nan tre anh Nhơn vót sẵn, tôi cặm cụi kết những lồng đèn cho đám cưới của nàng.

Tôi biết thế nào Kan Sao cũng sẽ lấy chồng, nhưng không ngờ sự việc lại đến nhanh thế. Ở miền núi, người con gái bước vào cuộc trăm năm của mình như thế này: một buổi chiều ông bố đi uống rượu ở đâu về, gọi nàng và bảo: "Mày sắp có chồng, tao đã nhận thằng X." Tôi chợt nhớ lại nét buồn rầu trên gương mặt Kan Sao hôm nghe già Kon Lai kể chuyện chắc hẳn là đêm qua, nàng vừa nghe câu nói của bố nàng: "Mầy sắp có chồng".

Tôi cố làm những lồng đèn thực đẹp dành cho hạnh phúc của nàng. Bằng giấy mỏng, mực đỏ và mực xanh, và những lọ pênixilin, tôi tạo ra những lồng đèn màu đúng như mong muốn, có cả chiếc đèn sao viết lồng chữ tên của hai người. Khi chúng được thắp lên, mọi người đều trầm trồ như một sự lạ chưa từng thấy.

Những người đến dự đều ngồi uống trà trên sàn, nhất thiết không nhúng tay vào một việc gì cả. Đó là nghi lễ qui định sẵn. Nhiệm vụ của tôi là mang ıững ống bương xuống gùi nước suối lên để mọi người rửa chân; sau đó, làm sạc ọi thứ ruột gan phèo phổi của con lợn vừa mổ để đưa vào nấu nướng. Anh Nhơn không muốn để tôi nhúng tay vào công việc lam lũ này, nhưng tôi vẫn chọn phần hành, thực ra là để được một mình ở dưới suối. Mở đầu lễ cưới, tôi phải thay mặt "cơ quan" phát biểu. Bài bản cả thôi, nhưng quả tôi đã nói bằng tất cả tấm lòng, mong cho em được hạnh phúc suốt đời.

Giữa chừng, tôi lặng lẽ ra về sớm. Được một quãng suối, tôi chợt nghe mnột tiếng gọi nhỏ bên tai:

- Hoàng!

Kan Sao đứng chờ tôi dưới gốc cây, trong bóng tối chập choạng. Nàng ghé đầu vào vai tôi một thoáng, muốn tôi hôn nàng. Tôi nâng cằm Kan Sao, nhìn đăm đăm vào đôi mắt đen thẳm của nàng, rồi đặt một chiếc hôn giã biệt lên trán nàng:

- Rm kỷ niệm anh đây!

Nàng giúi vào tay tôi một vật nhỏ gói trong khăn tay, rồi quay lưng. Tôi còn kịp nghe tiếng khóc nức nở của nàng rải theo nước chân vội vã dọc con suối, giống như tiếng chim từ quy gọi nhau những đêm rừng mưa.

Bên bếp lửa một mình, tôi mân mê trong tay kỷ vật của nàng. Đấy chính *crơmoan* của Kan Sao, ngày thường vẫn đeo ở cổ. Người miền núi tin rằng hễ đêm nằm mơ thấy con gái đẹp vào xin ở nhà mình, và sáng hôm sau tình cờ được một vật nhỏ hình người (của cho, nhặt, hoặc mua), thì vật đó chính là crơmoan, sẽ đem lại may mắn cho mình. Năm trước, Kan Sao đi dân công chiến dịch, đã nằm mơ như vậy và bắt được vật này. Đó là một sợi dây chuyền nhỏ có tượng hình Thánh Christopher mà lính Mỹ thường mang theo làm bùa hộ mệnh khi trận mạc. Chắc là người lính Mỹ bất hạnh nào đã bỏ lại,

Kan Sao nhặt được nó ở thung lũng A Sao.

Tôi không tin Thánh Christopher, cũng không tin crơmoan. Nhưng với tôi, nó là vật quý hơn châu ngọc mà chiến tranh đã tìm cách để bù đắp cho tôi.

*

Sau đám cưới Kan Sao, tôi đi thẳng ra chiến trường Quảng Trị theo chiến dịch Thành Cổ và từ đó tôi không bao giờ còn gặp lại nàng.

Năm trước, con gái tôi theo đoàn sinh viên đi cứu trợ đồng bào miền núi. Trở về, nó cho tôi xem một tấm hình kỷ niệm, và hỏi:

- Ba có biết *amế* (mẹ) này không?

Trong ảnh, con gái tôi đứng cạnh một bà già gầy guộc, khổ sở, tóc bạc trắng, và mặt đầy nếp nhăn. Tôi lắc đầu:

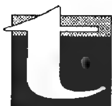
- Bà ấy tên là Kan Sao, nói có quen với ba hồi xưa.

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

---

(1) *Bữa ăn vào nửa đêm Giáng Sinh.*

(2) *Quốc tế ngữ.*



HUỲNH LIỄU NGẠN

ngỡ là mưa xuống thôi

Em về ngang thị xã
gió lùa theo hàng cây
tiếng đời như rớt lại
trên hoang vu tháng ngày

rồi mây bay trước ngõ
ngỡ là mưa xuống thôi
rồi nắng tan sau ngõ
chắc là trời đổi ngôi

mới đó đã xa vời
mây gió nắng mưa ơi!

chiều đợi đò cửa thuận

Chiều đợi đò Cửa Thuận
quán đóng cửa lâu rồi
tôi nhìn nghiêng xuống xóm
xanh một màu biển khơi

Không lẽ trể một lần
mà em qua xóm khác.

HUỲNH LIỄU NGẠN



QUỲNH THI

giấc ngủ trưa biếng nhác

thân tặng khế iêm

1.
Chúa trời
vộc
một vụm lý trí
Tung lên cao
Những vì sao bắt lấy
tỏa sáng cả địa cầu

2.
Đạo đức là mùi hoa thơm không bao giờ dị ứng
trang điểm con người
Trí óc được dạy khôn kinh nghiệm thời gian
Kiến thức là cái bẫy
đánh sập ngu dốt
Rình bắt ta cái còng êm dịu cần thiết.

3.
Giáo lý dụ dỗ kẻ ngủ trưa biếng nhác
uể oải mê muội
Họ kết hôn với nhau ôi các nước chậm tiến
Và cứ thế
những đám mây phủ chụp khói và khói
làm tức thở đứa trẻ bị hãm hiếp

Tình huống tiếp diễn không ngừng
nơi quả đất bé tí tẹo đẹp xinh của vũ trụ
Người đã đi
mòn bao nhiêu đôi giày thế kỷ
Biết bao giờ mới cởi ra được
Có phải sự lo sợ và cô đơn
bạn song hành với cuộc sống con người
Sợi dây đã thắt lại ngay cả với những người
lỳ lợm nhất
Dù hệ thần kinh cứng cỏi
hay với bậc minh triết
Nó như giấc ngủ trưa
Chỉ đợi dịp mỏi mệt chụp giựt trùm phủ...
nếu chúng ta không cảnh giác
và muốn thoát ra.

4.
Hãy rong chơi
như đứa nhỏ thi sĩ yêu đời
Điều ta nói thật
Chúng ta phải đối đầu với những thách đố

QUỲNH THI

HỒ MINH DŨNG

NGỌN GIÁO ĐẾN LÚC CÙN



Trong đời ngang dọc của Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ phục có hai người, đó là hai chị em Đặng Thị Huệ. Vì sao phục, người đời sau biết một phần, còn lại chỉ là phỏng đoán. Khi trốn vào với anh em Nguyễn Nhạc là bước đường cùng của con người nói được câu thiên hạ muôn vạn nước lo gì không có chỗ đi, chứ không phải phục. Khi nhờ nước cờ của Chỉnh mà chiếm được kinh đô Thăng Long, nửa đêm Nguyễn Huệ lén lút trốn Chỉnh mà về, lại thêm điều bất phục. Ngang tàng tầm cỡ như Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Phùng Cơ làm cho xã tắc bao phen nghiêng ngửa. Bạo gan chung thủy cỡ Lê Ban suốt ngày đi bao quanh Lê Chiêu Thống mà chửi vào mặt vua Càn Long nước Tàu, cũng không làm cho Chỉnh phục được.

Chỉnh cho bộ hạ nhận Đặng Hóa Long chết chìm dưới sông không phải vì hai chữ "tàn hại" mà vì cái thế lực không phục một ai cho vua Lê và đám con cháu tàn dư của phủ Chúa biết mà liệu hồn. Chỉnh giết em rể mình khi tìm đến dinh thự nhà Tây Sơn thuyết khách, không phải là để làm cho anh em Nhạc-Huệ tăng phần tin tưởng mà chính vì quá uất ức trước cái chết tiết liệt của Thị Huệ được người ấy diễn tả lại quá chi tiết. Cái mà Chỉnh phục, lại là cái bất phục của người khác, nhất là người đương thời.

Hồi còn trai trẻ, nương tựa dưới ánh thép sáng lòa của binh khí dinh Quận Huy, Chỉnh đã tự đặt ra bài hát phả vào đàn nhị cho bọn ca nhi hát mua vui thù tạc với tân khách để chờ thời vận. Trong lúc trà dư tửu hậu, lòng Chỉnh buồn lắm, thường nằm dính thân vào mặt chiếu, chổng hai tai nghe ngóng bên kia phủ Chúa có tiếng cú quạ kêu không, lòng thấp thỏm không biết lúc

nào trống nhà trời sẽ điểm.

Trong đám con hát đó, sau nầy Chỉnh vào Nghệ An làm chức Hữu Tham Quân luyện tập thủy binh có đem theo một nàng, tên Vi Hà, nàng ấy không đẹp nhiều, lại hát xoàng, nhưng Chỉnh mang theo là nhờ hai bàn tay của nàng rất lạ, đầu ngón tay út của cả hai bàn tay hơi vích lên tạo ra một nét thanh thoát như mút cánh chim hoàng anh khi khởi động đường bay lên.

Giữa sông nước trùng trùng của đất trấn Nghệ An buồn bã, một hôm trong khoang thuyền kết toàn hoa điên điển vàng, sau vài tuần rượu, Chỉnh hỏi ca nhi:

- Nàng có biết vì sao đôi bàn tay của con gái làng Phù Đổng đều làm nao núng lòng người?

Vi Hà nói:

- Tướng quân muốn nhắc đến Tuyên Phi phải không?

- Phải.

- Theo tiện thiếp nghĩ, đó là trời ban cho từng người. Làng ấy có nhiều cô gái, chắc chi cô nào cũng có bàn tay đẹp như Tuyên Phi.

Chỉnh cười:

- Đừng nghi ngờ thế. Ta đã cho người về đó để xem sự tình. Ai chả thế, không phải một mình Tuyên Phi đâu. Sách vở không nhắc đến, nhưng ta biết trà là một loài thảo mộc, khi sấy khô nấu uống vào làm cho lòng người thư thái, khi chạm vào lá còn xanh thì làm cho những bàn tay con gái đẹp thêm. Chính vì thế mà ta đem nàng theo. Những chén rượu, chén trà nhờ bàn tay nàng dâng mà ta uống không biết có lúc mãn. Dưới hai ngón tay út của nàng, những khúc hát do ta làm ra đều thành khúc diễn tấu tuyệt luân, đậm hơn cả Nghê Thường khúc.

Nói xong câu ấy, Chỉnh say khướt. Gối đầu lên bàn tay của Vi Hà mà ngủ. Bàn tay còn lại nàng cầm cành hoa điên điển còn tươi quạt muỗi cho Chỉnh đẫy giấc. Giấc ngủ của Chỉnh thường gặp nhiều mộng, dữ lành chen lẫn vào nhau, nhưng lúc nào cũng có ít nhiều ánh hào quang viên ngọc Dạ Quang của Trịnh Sâm lấp ló chiếu vào, có khi ánh sáng ấy kết thành một vết nhọn đen thui đâm ngang lưng.

Đến khi Chỉnh hết thời, Vũ Văn Nhậm cho người phanh thây xẻo thịt vất ra đường cái, rồi sai quân lính đi khắp kinh thành Thăng Long tìm bắt đúng bảy chục con chó đem thả ở đó. Khi phanh thây, các tên đao phủ bắt gặp một mảnh giấy dán vào nách Chỉnh bằng một chất keo rất chặt, trong ấy viết: "Đời ta là một trang anh hùng thứ thiệt mà sống lâu như thế nầy là hiếm, nay chết thì không tiếc gì. Sau chị em Chúa Chè, không còn ai ta phục..." Đoạn sau vì xúc phạm quá nhiều đời tư của Nguyễn Huệ nên Nhậm cho đốt đi.

*

Từ khi Trịnh Sâm lấy được Thị Huệ thì không cần đính viên ngọc Dạ Quang trên mũ đội đầu nữa. Khi không có ngọc sáng Sâm thấy trong gia đạo có nhiều điều không hay. Sâm cho mời Ngô Thì Nhậm đến, bảo:

- Dòng họ nhà ngươi nối đời làm phên dậu che chở đạo lý, riêng ngươi nổi tiếng văn hay chữ tốt, hãy vì ta làm một bài thơ để ca ngợi người mang nặng đẻ đau thái tử Cán được không?

Thì Nhậm gở cái khăn tang cha còn thơm mùi vải trên đầu ra, cúi lạy:

- Chúa đã dạy thì tôi vâng. Nhưng hiện nay thái tử đang bệnh, thơ không bằng thuốc. Bài thơ hay nhất, cần kíp nhất, lúc nầy, người làm ra, không ai làm hay hơn Hải Thượng Lãn Ông. Sau khi bệnh tình thái tử thuyên giảm, hạ quan sẵn sàng.

Trịnh Sâm suy nghĩ một hồi rồi nói, không vui:

- Cơn bệnh của con cần mẹ bình tâm săn sóc. Ta thấy Tuyên Phi trong những ngày nầy không yên. Một bài thơ đâu khó bằng viết một trang sử mà nhà ngươi tiếc công?

Thì Nhậm sợ hãi:

- Lời xin trì hoãn không được Chúa chiếu cố thì hạ quan xin cáo về để cầm đến bút nghiêng. Sáng sớm hôm sau sẽ dâng lên, rồi xin được dùng đến mực son của Chúa chép lên giấy trắng.

Sâm đọc bài thơ mấy lần không hiểu, trong lòng bồn chồn, bực bội. Nhân hôm Lãn Ông vào thăm bệnh Cán xong, Sâm đưa bài thơ cho đọc rồi hỏi ý nghĩa, Lãn Ông đáp:

- Bao nhiêu năm nay, tôi sống với cỏ cây ở rừng Hương Sơn, cỏ cây thì rễ bám vào đất, đọt chỉa hướng lên trời, nhờ cái thế chia hai thong dong không chằng níu ấy mà kết hợp tinh khí trời đất thành dược cứu nhân. Còn ý bài thơ nầy treo lưng chừng ở giữa. Khí âm dương nhờ cái thế không dính vào đâu đó mà tích tụ lại được. Chúa nên thưởng cho người làm bài thơ nầy một đấu bạc.

Trịnh Sâm hỏi:

- Sao không thưởng vàng mà bạc?

- Vàng dùng để thưởng cho kẻ Chúa sai cầm đến binh khí, bạc dùng để thưởng cho kẻ Chúa sai cầm bút. Không phải là tôi dám nói chúa trọng võ khinh văn. Nhưng người cầm bút thấy ánh vàng lòa quá có khi họ tưởng ngọn bút lông làm bằng vàng.

Trịnh Sâm suy nghĩ một hồi rồi khen:

- Hay!

Thị Huệ hỏi:

- Bài thơ nầy nên cất giữ ở đâu?

Lãn Ông lột tấm lụa mỏng bao tay để bắt mạch cho thái tử, chỉ vào giữa khe hai vú của Thị Huệ:

- Chính chỗ nầy.

Sâm giật mình:

- Tuyên Phi đang hồi mọng sữa, cất giữ ở đó không tiện. Sữa không làm bay được nét son, nhưng có thể làm bay đi phần thần của thơ.

Lãn Ông vuốt râu:

- Quý ngài không phải lo xa. Khi thái tử bú xong, nên lấy bài thơ ấy mà lau miệng.

Trịnh Sâm cười mỉa:

- Miệng con ta là rồng non còn nằm trong tổ ngọc, chỉ dùng lụa dệt bằng lá cây thiên tuế mà lau mới phải.

Mấy tuần sau Cán chết. Khi chết rồi, Sâm còn sợ phong khí phạm đến thân thể con nên để quan tài trong lồng kính. Khi thấy Ngô Thì Nhậm đến, Sâm đứng trong lồng kính ấy vói lấy ống vàng đựng nước dãi của Thị Huệ hắt ra chỗ Nhậm đang quỳ. May có kính, nước nhơ không vấy đến thân. Lãn Ông đứng bên cạnh lấy giấy bổi (dùng để kê toa thuốc) lau nhiều lần, dù biết vết nhơ ở bên kia lớp thủy tinh. Khi ra về, Lãn Ông nói với Thì Nhậm:

- Đại nhân nên lên Văn Miếu mà rửa mặt đi.

Thì Nhậm không nghe cho rằng vì quá thương con nên việc làm của Chúa Trịnh không có ác ý, không nhắm vào ai. Đến khi Gia Long lên ngôi, Đặng Trần Thường vì thù xưa dùng roi đuôi voi mà đánh Thì Nhậm cho đến chết. Lúc roi quất đau quá, Nhậm mới hiểu rằng roi ấy có tẩm nước đái của Nguyễn Ánh, những giọt nồng nặc sau khi đã đái lên đầu lâu của cha con Nguyễn Huệ.

Về sau, trong đám loạn Kiêu Binh lục lọi trong phủ Chúa, có đứa nhặt được bài thơ nầy tưởng là của Quận Huy vì tư tình mà ca ngợi Thị Huệ, nên cắm lên đầu ngọn giáo mà đâm vào tổ mối đùn nơi góc thái miếu hoang tàn, người đời sau không ai biết đến.

Khi nghe tin quân Tây Sơn ra, Chỉnh sợ thê thiếp đông đảo buộc chân nam nhi nên vội vã chạy lên núi Tam Tầng mà không đem theo một ai. Võ Văn Nhậm lấy con gái Nguyễn Nhạc là gốc quê mùa, thích ăn trầu nguồn hơn việc chung chăn gối, còn con gái xứ Nghệ, Nhậm đã nếm nhiều nhưng chê da hôi mùi rong bùn, nên khi Nhậm ra đây liền sai bộ hạ thân tín tìm cho ra người thiếp của Chỉnh có tên Vi Hà để vào hầu hạ, trước làm nhục hồn kẻ thù không đội trời chung, sau để thỏa mãn lòng thèm của mình. Nàng vào không lạy, đôi mắt long lanh nhìn thẳng vào mặt Nhậm, hỏi:

- Ngài gọi tôi vào chắc bàn chuyện lớn. Muốn biết thêm đời tư của chồng tôi chăng?

Văn Nhậm nói:

- Không phải. Chuyện đó đã có bao nhiêu kẻ sĩ Bắc Hà ngày đêm ra vào nườm mượp tâu rồi. Ta mời nàng vào đây là chốn rất gần với phòng loan, chứ không phải ở nơi công đường.

Vi Hà khẽ cười:

- Vậy thì tướng quân cho phép tôi nói một câu.

- Cứ nói.

- Xét về mặt thủy chung thì ngài không bằng chồng tôi. Chồng tôi trên đường chinh chiến lúc nào cũng mang theo người mình yêu. Lần chót, không đem theo được không phải là phụ tình, nhưng vì bước đường cùng đến quá gấp. Còn ngài thì luôn luôn đi một mình. Chỉ chừng đó thôi, tôi không thể lấy một người kém hơn chồng tôi được. Mưu trí ngài còn thua phó tướng Ngô Văn Sở, khi họ Ngô mới ra đây, lợi dụng cái ánh tinh kỳ chưa nguội mà cuỗm được hàng chục cung tần mỹ nữ của vua Lê. Tôi là vợ của quan không bằng vợ của vua. Phản chúa lộn chồng, dòng họ tôi không có ai.

Văn Nhậm cười khà:

- Lý luận của trang quốc sắc có khác. Khi vào một chợ còn có cây kim cọng chỉ, huống chi ta đây đem đại quân vào một nước mà không có một thứ gì bỏ cho ấm túi. Có người lại lấy cái nón của dân đậy lên áo giáp của quan để nói lời khích bác ta, thì ta cũng phải tìm kiếm cho mình một chút riêng. Nàng có mặt hôm nay cũng không gì ngoài thế. Ta nghe danh tiếng của nàng từ hồi còn làm con chim trống đơn lẻ trong chiếc tổ lạnh lẽo ở chốn Đông Hải. Người Bắc Hà đồn rằng ngoài hai bàn tay ngà ngọc của nàng ra, tất cả những gì trên cơ thể nàng đều vô giá phải không?

- Ngài lầm tôi với bà Chúa Chè rồi. Tôi chỉ là người đàn bà tầm thường. Mà tôi diễm phúc có được những điều như ngài vừa nói thì ngài cũng không lợi ích gì.

Văn Nhậm kiên nhẫn:

- Đạo trời báo ứng không bao giờ sai, lòng Chỉnh thường bạt về phía rác rưởi, trôi theo hắn có tấm thân ngàn vàng của nàng. Nay hắn nằm trong ruột chó, thì nàng nên trôi về phía có nguồn sạch, không nên khước từ.

Vi Hà nói:

- Tôi lấy chồng là cốt chỉ để giúp chồng thoát khỏi giá áo túi cơm, lập nên công danh. Một phần đời phía trước đã làm được, phần còn lại không làm được, đó là vì cơ trời. Đến khi chồng bị phanh thây, tôi chỉ đứng được ở ngoài xa mà nhìn như người dưng nước lã. Nếu ngài tìm kiếm được xương thịt chồng tôi nối ráp lại toàn vẹn như cũ cho tôi đem về quê an táng, thì tôi xin dâng ngài những gì tôi có. Hồn thiêng chồng tôi cũng không hẹp hòi.

Văn Nhậm thở dài:

- Yêu sách nàng muộn rồi, đàn chó đói ở chốn kinh kỳ sau khi ăn xong đã tứ tán. Dạ dày chó khác với người, khi đói tiêu hóa thức ăn còn nhanh hơn cả tên bay. Ước gì lúc ấy ta chôn sống hắn thì lợi hơn. Ba tấc đất đào lên có thể làm được trong nháy mắt.

Nói xong, Văn Nhậm rót ly rượu quý nâng cao mời Vi Hà:

- Dù sao, gặp nàng, ta cũng cho là dịp hiếm. Xin cạn chén với ta. Trong cái bóng tàn héo của cây cối bao đời mà vua Lê chúa Trịnh dày công vun xới

thì mái tóc nàng xỏa xuống còn làm cho nó ửng sáng lên.

Vi Hà đỡ chén rượu đưa lên môi uống một hơi. Văn Nhậm thấy cần phải khều lên cao hơn một bấc đèn đang cháy mù mờ:

- Ta nghe Thị Huệ có một người em trai làm chuyện không phải là người làm, phải không?

- Ngài muốn hỏi chuyện người ấy với công chúa Ngọc Lan hay là chuyện giăng màn giữa đường để hiếp đàn bà, con gái đẹp?

- Cả hai, ta đều biết rồi, ta chỉ muốn luận bàn với nàng về lưỡi gươm của Đặng Mậu Lân sao sắc thế. Chỉ quơ một đường vụng về đã cắt ngang được cái cổ to lớn, vạm vỡ của Sử Trung Hầu.

Khi nói Nhậm cố làm cho nét mặt đờ ra một cách thảm não, khiến Vi Hà không dấu được nụ cười:

- Ngài nổi tiếng là người quyền biến và thấu triệt mọi ngỏ ngách binh sử, sao ngài hỏi một câu bình dị như thế. Lưỡi gươm nào mà cùn lụt được trong tay một kẻ bị ngăn cản ngọn lửa dục đang cháy bùng. Gươm ấy, cán ở trong tay Lân mà lưỡi ở đầu ngọn sóng ngút lửa muốn đốt được dây lưng quần của cô gái èo ọp quanh năm ở trong lồng kính.

- À, thì ra thế. Ta vì chuyện binh đao mà bỏ quên việc đời nên không hiểu hết ngọn ngành. Cây dao của Lân cắt biết bao vú đàn bà con gái giữa phố chợ, không cần phải mài, hòn đá mài ấy chỉ là sức mạnh của lòng dục. Nhờ nàng nói ra, ta mới hiểu, khi ta trang trọng nâng một ly rượu như thế nầy để chiêu đãi nàng thì ta mời nàng đến đây không phải là điều thường tình ấy, mà mong một điều gì khác. Hay là ta muốn không thấp cơ hơn Chúa Thượng ta nhiều lắm. Chúa thượng ta đi vào chốn khuê môn của nhà Lê bằng ngã chính, ta đây không đi vào lòng mỹ nhân bằng ngã hậu. Hai ngã, hai bên, cũng đường đường chính chính như nhau. Ngọc Hân công chúa hay mỹ nữ Vi Hà, đều là con gái đất Kẻ Chợ, có khác gì nhau. Vẫn là hạt ngọc ở trong vỏ trai chưa lên khỏi biển.

- Phải, ngài nói chí phải. Vạch một đường lằn giữa sân điện Kính Thiên cho hai chúng tôi đứng thì cây cỏ hai bên trong hoàng thành đều cúi đầu. Hoa lá ở tòa Lượng Phủ cũng nghiêng mình về luôn.

Chòi canh đã điểm trống khuya. Võ Văn Nhậm nói:

- Cám ơn nàng đã đến với ta. Chừng nầy thôi, ngang đây thôi, cũng đủ. Sáng sớm ngày mai ta sẽ cho quân lính múc nước giếng trong cung điện nhà Lê để rửa sạch nơi máu thịt của chồng nàng đã rơi. Ta quen thói võ biền ăn nói có điều gì sơ xuất xin nàng bỏ ngoài tai. Suốt đời ta, xông pha ngoài trận tiền thì ra không bằng một dải lụa tơ buộc tấm thân trinh bạch, gươm giáo ta hàng hàng lớp lớp cũng không thể cắt mở ra được. Thôi nàng về, bình yên.

Vi Hà cột lại mái tóc, bước ra. Sông Trường Lô đêm ấy không sóng.

HỒ MINH DŨNG (*Atlanta, 2.1997*)



TRẦN MỘNG TÚ

tình yêu

Anh hỏi em
Tình yêu là gì?
Làm sao em biết được
Nó không có nắp
không có đáy
không có chiều ngang
không có chiều dài
nên không chạm tay vào được
Không phải lửa
không phải nước
cũng không phải khí trời
nhưng thiếu nó
làm anh nghẹt thở
Nó đốt ngực anh cháy đến cấp ba
và có lúc làm anh
sặc sụa
Tình yêu
không có bắt đầu
không có chung cuộc
nên khi một người nói
"Thôi đi"
thì người kia lại đi treo cổ
Chắc tình yêu
là một đóa hoa?
Không hẳn là như thế
vì anh không biết nó
hàm tiếu lúc nào
và khi anh tưởng
nó đã tàn

lại là lúc nó nở ra ngàn cánh
Thế tình yêu có phải là
    tuyết không?
Không vì tuyết
    chỉ rơi vào mùa đông
mà tình yêu thì có tài làm anh
run rẩy và nhức nhối ngay trong mùa hạ
Hay tình yêu là
một dòng sông?
Cũng không nữa
vì nó chỉ đứng nguyên
một chỗ
mà vẫn đẩy anh ra giữa
đại dương
anh chết đuối
dù anh bơi giỏi
Nếu thế thì tình yêu
đúng là một tôn giáo
Lại càng không phải
nó chỉ dẫn dụ anh
mơ ước một thiên đường mà
chính nó lại không phải
từ trời rơi xuống
Thôi anh đừng hỏi nữa
vì nếu
em thực sự biết tình yêu
là gì
thì em đã
chẳng yêu anh

TRẦN MỘNG TÚ



ĐỖ QUYÊN

em giáng sinh khi chúa ra đời

Em ra đời khi Chúa giáng sinh
Điều giản dị nhất ấy hôm nay anh mới cảm -
khi đã về nhau
chúng mình
cùng đợi đón Hai Ngày.

Bấy nhiều lần cuối năm, đã bao nhiêu tuyết rơi?
Bấy nhiêu tháng ngày hoang chờ, đã bao nhiêu lệ chảy?
Bấy nhiêu số phận qùy gục để bao nhiêu ái tình trỗi dậy?
Bấy nhiêu là bất hạnh cho bao nhiêu hạnh phúc này?

Trước ngày có Em anh biết Chúa là gì?
Là máng cỏ thánh giá Bethleêm, là Hài Đồng giáng thế,
là đêm lạnh vạn sao, là chuông nhà thờ vạn tiếng...
Là những gì trời đất có
- anh không!

Từ ngày có Em anh có Chúa trong đời
Giá thời gian đóng đinh chờ đợi
Được cứu rỗi ở mỗi con tem dán gởi,
mỗi khúc âm điện thoại vang ngân...

Em ra đời khi Chúa giáng sinh
(kể tư dòng thơ này khoảng chừng mười tiếng nữa)
Chúa: Hai ngàn năm; Em: Hai lần mười tám.

Thời gian dài - Thời gian ngắn
Là vật chuốt thẳng Đức Tin.

... Em xuống phố rồi!
Bao phút nữa sẽ về?
Anh sẽ đợi, sẽ chờ bằng các năm xa ấy...
Những hàng tuyết rơi rơi đang chia trời triệu mảng
Những cây thông kiên nhẫn xanh ngời.

Cửa sổ nhà ta ai sẽ thắp ngọn nến đầu?

Em giáng sinh
khi Chúa ra đời.

ĐỖ QUYÊN (lại tặng H.H., 24.12.96)



PETER CHRISTOPHER

NẾU ĐÓ LÀ TÌNH YÊU, NÓ KHÔNG PHẢI VẬY

(*Giải nhất cuộc thi* Sáng tác trần trụi
của tạp chí STORY
- Story's Naked Fiction Competition)

*

MARIA, CHUYỆN MÀY NGHE TAO LÊN BÁO LÀ ĐÚNG ĐÓ VÀ TAO NGHĨ TAO NÊN GỬI CÁI NÀY CHO MÀY ĐỂ DÀNH VỀ SAU VÀ CŨNG ĐỂ NÓI VỚI MÀY LÀ LÀM ƠN, LÀM PHƯỚC, LÀM NHÂN ĐỪNG CÓ ĐỐT THÊM CÁI GÌ CỦA TAO NỮA NẾU MÀY TÌNH CỜ THẤY MẤY CÁI QUẦN ĐÙI LÓT BẰNG LỤA CỦA TAO VÀ GIẤY TỜ HỒI TAO ĐƯỢC THẢ RA VÀ CÁI QUYỂN SÁCH CỦA HARRY CREWS CÓ HÌNH CREWS Ở NGOÀI BÌA KHOE CÁI HÌNH XĂM THIỆT ĐẸP CỦA CHẢ VỚI CÂU, HOW DO YOU LIKE YOUR BLUE-EYED BOY NOW, MR. DEATH?*

---

* Ông thần chết ơi, ông thích cái thằng mắt xanh của ông cỡ nào?

Tin cảnh sát

Chiều hôm thứ ba, hai người đàn ông ở Brooklyn bị bắt sau khi họ đâm chiếc xe đang lái với tốc độ cao vào xe cảnh sát.

Cảnh sát cho biết, Virgilio Diaz, 17 tuổi, ở đường Havemeyer và Fernando Vasquez, 18 tuổi, ở 112 đường thứ 5, bị bắt sau một cuộc rượt bắt bằng xe hơi có lúc vượt quá 90 dặm một giờ dọc theo phố Metropolitan đông người vào giờ ăn trưa.

Các cảnh sát viên báo cáo họ quan sát thấy cặp này lượn xe giữa các luồng xe cộ và lái luôn lên cả hè phố vào khoảng lúc 12 giờ 15 trưa. cảnh sát bèn đuổi theo, và cuộc săn đuổi chấm dứt bốn mươi phút sau đó, khi Diaz đâm chiếc xe du lịch BMW 1996 mới vào xe cảnh sát do th.s. V. Phil Ciccola lái.

Ciccola được đưa tới bệnh viện săn sóc và cho về. Cảnh sát cho biết, Diaz và Vasquez bị đứt và bầm trên mặt, nhưng không chịu cho săn sóc thuốc men. Cả hai bị buộc tội kháng cự không để cảnh sát bắt, lái xe ẩu, lái xe không bằng lái, và lái xe trong khi say.

Cảnh sát cho biết, một người đàn ông 57 tuổi ở Brooklyn bị bắt sau khi dùng súng đe dọa những người hàng xóm của ông ta.

Alexander Ibor ở 446 đường thứ 12 bị tống giam chiều ngày Thứ ba, sau khi ông ta đến trước năm người trong gia đình Minardi và chĩa một khẩu súng ngắn thời Đệ nhị Thế chiến vào mấy người này.

Theo cảnh sát, gia đình Minardi đang ngồi ghế ngoài sân cỏ trên vệ đường trước ngôi nhà của họ trên đường thứ 12 thì Ibor từ trong nhà để xe của ông ta đi ra và dọa sẽ chấm dứt chuyện gia đình này nói về ông ta.

Cảnh sát nói thêm, đây là chuyện vẫn thường xảy ra trong mấy năm vừa qua.

Cảnh sát và lính cứu hỏa, đáp ứng lại một báo cáo hỏa hoạn lúc chập tối ngày Thứ ba, đã phát hiện một vụ lộn xộn gia đình đầy nóng bỏng.

Cảnh sát cho biết khi họ đến nhà số 115 đường Lorimer vào khoảng 5 giờ 30 chiều, thì họ thấy Marisa Martinez Rivas, 39 tuổi, đang chửi rủa và ném quần áo, sách vở và giấy tờ đang cháy từ cửa sổ lầu hai xuống.

Cô Rivas nói với cảnh sát viên là cô không biết tại sao các đồ vật ấy bắt lửa.

Christopher nói anh ta đi làm về thì thấy khói ùn ra từ mấy cửa sổ của căn *apartment* và cửa chính lại bị khóa. Anh réo cô Rivas để cô biết căn *apartment* của họ bị cháy thì cô ấy xuất hiện ở cửa sổ chửi rủa anh ta bằng tiếng Tây Ban Nha, và ném chiếc giày đang cháy vô anh.

Cảnh sát cho biết lính cứu hỏa dập tắt một số đám cháy.

VẤT CHO MÀY THÊM MẤY DÒNG ĐÂY, MARISA, ĐỂ NÓI MẦY BIẾT LÀ CÁCH MẦY GIẾT CHẾT MỘT GIẤC MƠ BẰNG THƠ X-RATED THÌ THIỆT LÀ TÀI TÌNH HẾT Ý CŨNG THIỆT NHƯ THẰNG REPO* ĐÁ VÔ CỬA LÚC 7 GIỜ 43 SÁNG NÀY TRƯỚC KHI NÓ LẤY CÁI ĐỒNG HỒ, TIVI, GHẾ SA-LÔNG DÀI, V.V... NHƯNG NÓ ĐI RỒI, CÒN TAO ĐANG CỐ TOM GÓP COI CÓ CÒN ĐỦ CHO MỘT KÉT-6-LON VÀ THẮC MẮC VỀ CÁI SỐ HÊN CỦA TAO KHÔNG BIẾT SAO CÁI THẺ TÌN DỤNG BỊ MẤT CỦA TAO LẠI KHÔNG BỊ ĐỐT CHÁY LUÔN.

*REPO MAN: tay chuyên môn đi tịch thu hàng hóa, xe cộ mua chịu trả góp mà còn nợ không trả tiền sòng phẳng đúng ngày.

TÀI KHOẢN THẺ TÍN DỤNG
SỐ 4312 221 446 **LIFEPLUS** CỦA QUÝ KHÁCH

Kế toán mới	Giới hạn tín dụng tổng cộng	Tổng số tín dụng còn lại
$1517.88	$1500.00	$0000.00

Chi tiết về chuyển khoản

Ngày	Mô tả chuyển khoản	Số tiền
07/13	Nhà hàng Trung Hoa **Hung Yung** Brklyn NY	66.44
07/13	Hiệu giày phụ nữ **Lady luv Brklyn** NY	88.48
07/13	**Lil's Bed & Bath** trang bị phòng ngủ và phòng tắm Brklyn NY	88.48
07/13	Cửa hàng thiết bị gia dụng **Appliance City** Brklyn NY	273.19
07/13	Hiệu thuốc **Clown Drugs** Brklyn NY	47.64
07/13	Chợ **Tony's Market** Brklyn NY	123.18
07/13	Cửa hàng **Estelles** Brklyn NY	51.13
07/13	Trường dạy múa **La Mancha** Brklyn NY	70.68
07/13	Hiệu bách hóa **Shoprite Value Saving Mart** Brklyn NY	344.14
07/13	Hiệu giày **Easy Strider** Brklyn NY	91.99
07/13	Nhà hàng **Ba Con Lợn Mễ Tây Cơ** Brklyn NY	33.23
07/13	**XXX Video** Brklyn NY	77.09
09/15	Lệ phí tài chính	17.97

VÌ QUÍ KHÁCH BỎ QUA ĐỢT THANH TOÁN CỦA THÁNG TRƯỚC, XIN VUI LÒNG THANH TOÁN CHO THÁNG NÀY, CẦN HỎI CÁC THÔNG TIN HỮU ÍCH, MẤT HAY BỊ ĐÁNH CẮP THẺ TÍN DỤNG, XIN GỌI: 800-441-2753

MARISA, TAO NỮA ĐÂY, HỎI THỬ XEM MÀY CÒN CHÚT LÒNG TỐT ĐỂ GHÉ TẠT QUA THƯ VIỆN TRÊN ĐƯỜNG MÀY ĐI ĐÂU ĐÓ BÂY GIỜ TAO ĐÃ CẮT NÁT CÁI THẺ TÍN DỤNG CỦA TAO VỚI DẤU GIÀY CỦA MÀY TRONG LÚC MÀY BỎ BOM CẢ THÀNH PHỐ VỚI CƠN SÙNG THỐI THA ÚC NÚC CỦA MÀY TRONG LÚC KHÔNG BIẾT VÌ SAO LẠI QUÊN CHÀ CÁI THẺ TÍN DỤNG Ở TRUNG TÂM KIÊN ĂN VÀ LÀM XUỐNG CÂN DELPHINA'S

THƯ VIỆN CHI NHÁNH
Đt. 212-239-0908
Chi nhánh khu vực đường thứ Hai Mươi Sáu
113 đường thứ 96 Đông
New York, NY 10128

THÔNG BÁO LẦN CHÓT

Hồ sơ thư viện cho biết các hạng mục sau đây đã quá hạn. Nếu quí vị đã hoàn trả đủ, in vui lòng bỏ qua thông báo này. Nếu không, xin vui lòng mang trả càng sớm càng tốt.

LC 91-53201 William Tester: DARLING (CƯNG) (Knopf) ISBN 0-394-56872-9

Khi in thông báo này, quí vị đã nợ: $273.75. Xin mang trả ngay để khỏi bị gia tăng tiền phạt mỗi ngày $0.25.

QUÍ VỊ CÓ THỂ THAM KHẢO QUI ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG THƯ VIỆN TẠI QUẦY THÔNG TIN VÀ LUÂN LƯU CỦA THƯ VIỆN

THƯ VIỆN CÔNG CỘNG NEW YORK
KỶ NIỆM THẾ KỶ THỨ HAI CỦA THƯ VIỆN

Ê, MARISA, TAO ĐÂY CUỐI CÙNG ĐÃ THU VÉN LẠI ĐỜI TAO VÀ TAO MUỐN NÓI ĐỂ MẦY BIẾT LÀ SAU KHI NHẤM PHÁP MẤY LỜI KHUYÊN CỦA MÀY LÀ NÊN LÀM MỘT CÁI GÌ ĐÓ TỬ TẾ CHO THÂN TAO TAO QUYẾT ĐỊNH LÀ NGOẠI TRỪ MÓN THUỐC ĐỘC NHỎ GIỌT RA MẦY LẠI ĐÚNG NỮA CHO NÊN GIỜ TAO CỐ CHỪA MÓN KHOAI TÂY CHIÊN PRINGLES, KHÔ BÒ, TỚI LUÔN CẢ BIA SCHLITZ NỮA, TRONG KHI ĐÓ THÌ NHẤN HẾT GA VỚI MÓN RƯỢU VANG ĐỎ ERNEST & JULIO GALLO HEARTY BURGUNDY, THIỆT ĐÓ, KHÔNG PHẢI CỨT ĐÂU

CHỢ TONY'S KÍNH CHÀO QUÍ KHÁCH

Khoai tây Prinngles dòn		1.69 F
Mứt All-fruit		1.99 B
Cần tây		2.44 F
Bánh ngọt Twix Cookie Bar cỡ lớn nhất		0.99 F
Bia Pabst két 6 chai		4.69 T
Bia Pabst két 6 chai		4.69 T
Khoai tây Pringles dòn	******** BỎ	
Bánh muffin lúa mì		1.86 F
Bia Pabst két 6 chai		4.69 T
Cà rốt		1.49 F
Cá mòi đóng hộp		0.98 T
Xà bông Irish Spring		3.29 F
Vaseline Petro Jelly		1.39 F
Bia Pabst két 6 chai	********* BỎ	
Bông Q-Tips Swabs		1.49 T
Bia Pabst két 6 chai		4.69 T
Bia Pabst két 6 chai	********* BỎ	
Bánh ngọt Twix Cookie Bar cỡ lớn nhất	** BỎ	
Phó mát chai Cheez Wiz		2.29 F
Táo		1.49 F
Bia Pabst két 6 chai	******* BỎ	
Bia Schlitz két 6 lon		3.39 T
Thịt nguội Bologna		2.98 F
Bò khô Tony's	******* BỎ	
Bia Schlitz két 6 lon	****** BỎ	
Bánh ngọt Twix Cookie Bar cỡ lớn nhất		0 .99
Rượu vang Gallo Burgundy		7.99
**** Thuế 5.94	Tổng cộng	36.61
Tiền mặt		40.00
Tiền thối lại		3.39

CẢM ƠN QUÍ KHÁCH ĐI CHỢ TONY'S

Nguyên tác: If it's Love, It's Not That Easy.
L.T *chuyển ngữ*

Cuộc thi:

Ban tổ chức Cuộc Thi Sáng Tác Trần Trụi của tạp chí Story (Story's Naked Fiction Competition) kêu gọi các tác giả đóng góp những sáng tác có

cái nhìn táo tợn về cuộc sống: "những sáng tác ngắn không đường để bóc đi lớp đường bọc ngoài và khám phá chuyện sống, chết, tình yêu và gia đình - bất kỳ đề tài gì - miễn là nó nói lên sự thật".

Ban tổ chức nhận được năm ngàn tác phẩm dự thi, động chạm đến mọi thứ đề tài trần trụi như chết bất đắc kỳ tử, bệnh tật dai dẳng, tự tử, li dị, loạn luân, lo âu, phiền muộn, thất vọng, đe dọa, phản bội, nhiễu loạn ăn uống, v.v... Có 25 tác phẩm được giải, xếp hạng từ nhất đến hạng 25.

Tác phẩm đoạt giải:

Chuyện "If It's Love, It's Not That Easy" của Peter Christopher được trao giải nhất do ở thủ pháp, phong cách, tưởng tượng. Người kể chuyện đốp chát của tác giả cho thấy mối quan hệ của anh ta đã chấm dứt, nhưng câu chuyện cũng vận dụng đến một hệ thống "người-thứ-ba" thông qua bài cắt trong báo, thông báo về thẻ tín dụng, về thư viện và luôn cả hóa đơn đi chợ để cung cấp cho người đọc các chi tiết về vụ bỏ nhau. Ở vào thời mà đời sống chúng ta phơi trải lên trang giấy in bằng máy tính, truyện này đã đặt được cái thông điệp ấy vào tay người đọc.

Tác giả:

Peter Christopher là tác giả một tuyển tập truyện ngắn do nhà Knopf xuất bản. Ông được National Endowment for the Arts trao tặng một trợ cấp cho các truyện ngắn của ông.

Về truyện ngắn được giải của mình, ông nói: *Chuyện "If It's Love, It's Not That Easy" nhắc nhắc nhở chính tôi rằng có bao nhiêu chuyện xảy ra giữa đàn ông và đàn bà đã dựa trên sự mưu mẹo, pháo, French ticklers, còn xúc cảm chân thật thì lại quá đỗi ít ỏi, nên khi mà những cái thật nó xảy đến - như yêu một ai đó qua tất cả cái đẹp, cái độc ác xấu xa, sự vui nhộn, sự thánh thiện - điều tối thiểu là ta có thể làm được là nhìn nhận rằng hầu hết chúng ta thật sự thô lậu ra sao, chúng ta hầu như luôn bắt đầu lại ra sao, và có gì hay trong cách này, đối mặt với cái thô lậu, biết rằng con dao đồ tể đã mài sắc và sẵn sàng, biết rằng tất cả mọi chuyện là một cái địa ngục rất chi đẹp đẽ".*

(Theo STORY, số Mùa Thu 1996)

Về bản văn chuyển ngữ

Do quá thích thú khi đọc sáng tác này, tôi bạo gan chuyển ngữ một nguyên tác Anh ngữ mà cái cốt tủy ngôn ngữ nói rất Mỹ, thô ráp, cô đúc nhưng đầy màu sắc của nó làm cho việc chuyển ngữ của tôi gần như... vô phương. Phải đọc nguyên tác thì mới đáng công. Cho nên, chỉ dám xin dùng bản tiếng Việt này như một lời mời gợi hứng. (LT.)



PHẠM VIỆT CƯỜNG

bài tiên nghĩa

bật ra ngọc châu
bật ra ngọc châu
            trắng áo mộng đầu mười bẩy
            lồng lộng suốt kiếp
sầu

          xa vang như tên ai

ngọc châu ngọc châu ơi

ngọc châu thơm hoa   niên
trắng tóc mộng đời   bỏ
tiếng gió tàn mùa   còn nhớ

những bài thơ dang dở
ngủ đáy rương nào
xứ xa

                vang như tên ai

nghe đêm

về nhau qua
            qua hương thôi xa
                        xa vai môi yêu
kín thầm
máu mắt thề
                    nến   rượu
lửa
em ngực hồng nuôi mãi giấc mơ anh thơ ngây

          thơ không còn cầu kỳ
          thơ êm lời giản dị

rồi đêm theo nhau vơi
mà đêm anh yêu em
        thành muôn đời

PHẠM VIỆT CƯỜNG



LÊ TRỌNG PHƯƠNG

dẫm đá

Thà sống sót lời trăm năm hứa
Chữ nghĩa tạ từ giấy hẹn xưa
Dung tha loài kiến mang ơn mấy
Chẳng kể ngày qua đếm rụng mây.

Còn vết hằnđem vùi nơi dấu
Tưởng rồi nay dẫm đá bỏ lầu
Quen thói ôm tai nhìn trời đổ
Ngỡ đời không đỡ trót đơn cô.

đánh rơi

Nhặt lên...
Đem cất...
Đánh rơi...
Tình lan trí tuệ quên đường trở ra
Yêu em lú lẩn trận ma
Lên đường lần nữa hỏi ai bây giờ?
Yêu em nuối bóng tần ngần
Hỏi xem đời có mấy phần chia nhau?
Yêu em những tưởng về sau
Quỷ ma đi tuyệt trầu cau được mùa
Yêu em chữ hóa mái chùa
Gõ kinh thế kỷ vực từ bi lên
Giung giăng giung giẻ du miên
Trần gian thánh thiện trái tim với mình
Ba sinh
Chín khúc
Thế tình
Đốt tay soi thấy còn mình không em?

LÊ TRỌNG PHƯƠNG



LUÂN HOÁN

thơ tháng giêng 1997

1.
Thủy trúc mướt lá xanh
dạ lý bừng hoa nắng
gió duỗi tay ẩm nắng
rồng mộng ấm ghế bành

sáu lần vượt ngủ tuần
bén đất người gom khói
trong tim, từng tiếng nói
quê nhà rộng mông lung

ta hớp trà chúc ta
lòng vàng cúc vạn thọ
gói gởi nụ máu đỏ
trong mỗi hạt thơ sa

ai hát tình khúc thơm
em hoài hoài chớm lớn
lại cho nhau được giỡn
la làm chi áo cơm

2.
Sức khỏe còn chẳng bao nhiêu
dành riêng một nửa để yêu em và
thịt da thơm ngát đàn bà
nửa mong manh cuối, ối chà, vẫn em.

LUÂN HOÁN



ĐỖ KH.

bài ca đêm tích lan

Chúng tôi là những người lao động Tích Lan
leo lên tàu bay vào lúc 4 giờ 25 sáng
Thay gối nhặt chăn và đổi gạt tàn
Chúng tôi thấp người da nâu và tóc quăn
Colombo by night
Chúng tôi không mặc quần áo nhảy nhót trên những bàn rượu
Chúng tôi cầm chổi
Chúng tôi cầm máy hút bụi
Chúng tôi ngực gầy chân ngắn và tóc búi
Song of Ceylon
Robert Flaherty ơi*
Chúng tôi không có khuyên vàng xỏ trên cánh mũi
Đàn bà 1: Tôi có một con ở nhà
Đang ngủ với bố
Đàn bà 2: Tôi có hai con ở nhà
Đang ngủ với bà nội
Bố nó đi lao động nước ngoài
Đàn bà 3: Tôi có ba con ở nhà
Đang ngủ với nhau
Bố nó không biết ở đâu
Đi lính hay đi theo tiếng gọi của ái tình
Chúng tôi không chào những hành khách
Giữa Singapo và Dubaii đang ngủ gật
Họ từ Phi sang Oman xây dựng
Từ Thái Lan sang Abu Dhabi quét dọn
Từ Nam Dương sang Kuwait giữ trẻ đuổi gà
(Tôi giữ con thiên hạ
Con tôi khi về phép tôi mua cho nó trò chơi điện tử để làm quà)
(Còn tôi dành dụm tiền để cưới vợ)
(Còn tôi đi làm để trả nợ)
Trên tàu bay Emirates Ả rập Thống Nhất họ ngủ gật
Ngủ đi ngoan những anh hùnh lao động đường xa
Chúng tôi cũng không chào những tiếp viên hàng không
Anh Quốc Phần Lan Đan Mạch và Ai Cập-tóc-nhuộm-vàng
Chúng tôi không chào họ
Chúng tôi là những người lao động Tích Lan
Xuống tàu vào lúc trời sắp sáng
Trên bãi đáp chúng tôi đi bộ và cấm đem theo túi rác

ĐỖ KH. (10/96)

* Người tiên phong của thể phim tài liệu với "Nanouk of the North", "song of Ceylon"..



NINA Mc PHERSON

RỬA TỘI



Nina Mc Pherson, dịch giả của Dương Thu Hương, Bảo Ninh, Nguyễn Thị Ấm, Đỗ Phước Tiến, Trần Trung Chính, Đỗ Kh., Ngọc Khôi... Sinh 1961, tốt nghiệp đại học Yale môn sử Trung Hoa, cử nhân tiếng quan thoại và giảng dạy Anh ngữ tại đại học Vũ Hán, phóng viên Pháp Tấn Xã tại Bắc Kinh, cố vấn châu Á cho ngân hàng Indo-Suez, hiện cô theo học văn chương Việt tại đại học Jussieu và khởi đầu viết truyện ngắn. "Rửa Tội"(*) là truyện ngắn đầu tay.

*

Có một thành phố cách Paris mười lăm phút xe hỏa. Tôi không trở lại nữa từ năm mười sáu. Hắn tên Roger. Chúng tôi quen nhau trong một đám nhẩy đầm khu phố. Hắn dẫn tôi vào quán, bên kia nhà thờ, và mời uống "Tango Panaché", thứ bia pha xi-rô lựu phủ bọt hồng, đắng. Chúng tôi khiêu vũ, hắn đưa tôi về bộ. Trước cổng, hắn hôn tôi. Hắn không xin phép.

Hắn vận, tối đó, áo len dầy, màu vàng tươi, quần gin chẽn, ủng cao bồi. Mẹ khen hắn đẹp. Tôi cũng nghĩ vậy, sau này.

Hắn mơ lái moto và, đến một ngày, giấc mơ thực hiện. Tối thứ bảy, hắn chở tôi sau lưng. Chúng tôi chạy ngược lên Champs Elysées hết tốc lực. Tôi khép mắt chắn gió, đang xuyên suốt ánh sáng, đang ném màu sắc về phía Khải Hoàn Môn. Hắn mê tốc độ; vận tốc làm tôi hãi.

Roger tiêu thời giờ trong các quán cà phê, đánh flip, hút Gauloises; hắn

quen những người bạn khiến tôi sợ. Hắn thích thụ hưởng, vận tốc, nhạc Rock, la cà muộn trong quán bar. Hắn uống quá nhiều. Tôi, tôi thích học, và đọc sách. Tuy nhiên, chúng tôi tạo cho nhau một khoảng sân chung, chốn gặp gỡ.

Cửa sổ phòng tôi đẹp. Những cây lật trước đường in như trong một bức họa ửng trăng xanh, cổ tích. Roger thường hay ném sỏi lên cửa sắt đánh thức tôi. Những tối thứ sáu, khi hắn đi gặp bạn, tôi lắng nghe tiếng máy nổ. Hắn tắt máy, lăn dưới cửa sổ, hay ngừng trước cổng, châm thuốc, trong lúc tôi lẻn ra vườn bằng cổng sau. Đôi lúc, hắn kể, hắn chỉ đứng đó đợi tôi ngủ.

Tôi nhớ, chúng tôi cải vả để biết có cần thiết phải ngủ với nhau, chúng tôi tranh chấp đủ thứ, từng chút... Luôn luôn xẩy ra trong các quán cà phê ám khói, dưới ánh điện lạnh lẽo, giữa một đám lái moto. Một lần cả hai cãi nhau - tôi buồn ngủ muốn về nhà - nhảy xuống xe nằm nhoài trên hè phố, bực tức. Hắn không ngỏ lời với tôi hai ngày liền.

Tôi đã đến Pháp đầy nguyên tắc, tóc còn thắt bím, và chưa trang điểm, dĩ nhiên; khi xa hắn, tôi mặc quần da bó, nịt ngực, mí mắt đánh xanh.

Trong một năm rưỡi, tôi từ chối ngủ với hắn. Một lần, trong lúc dạo chơi Tây Ban Nha, giận dữ, hắn ném cả nắm bao cao xu xuống biển - vùng duyên hải Costa Brava thì phải. Hắn dạy tôi biết hình dáng ngực mình. Gìn giữ cũng chẳng còn ý nghĩa. Một đêm, hắn không xin phép; hắn không cần phải xin phép.

Roger làm việc trong bưu điện. Đừng nên nhắc việc làm với hắn. Nhưng hắn yêu tôi. Hắn thường nói sẽ đi theo khi tôi trở về Mỹ học đại học, mà nếu cần, hắn sẽ bán nước ngọt trên bãi biển để sống, chỉ để được gần tôi. Vào giai đoạn cuối, hắn nghĩ thật sự. Tôi không nhớ nữa những gì chúng tôi kể với nhau, cách hắn chọc tôi cười. Cuối tháng, hắn hay dẫn tôi đến một quán nhỏ hắn quen thân với chủ tiệm. Hắn gọi ốc hương đút lò cho tôi nếm. Bàn ăn hẹp đến nỗi chúng tôi hôn nhau qua mặt bàn. Một lần, cả hai cãi vã vì giá một chai rượu. Tôi cho quá đắt; hắn lại không nhiều tiền. Không sao, hắn nói, tiền không quan trọng, không gì quan trọng ngoài uống một chai rượu với em. Hắn, cách đó, tuyệt.

Tôi thay đổi. Hắn, không. Mùa xuân sau, tôi đi nghỉ ở Bồ Đào Nha với gia đình. Chúng tôi ở một tuần, đi dạo dọc khắp bãi biển, khám phá các phố cổ, lang thang qua những xóm tồi tàn trong thành Lisbonne. Trên một bãi cát, tôi trông thấy một người đàn bà vận đen, người đàn bà xỏa tóc đen, thêu khăn len đen, y vợ thần chết. Người đàn bà nhìn tôi, tôi nhận ra bà trạc tuổi mình. Thật sự, giống hệt vợ thần chết. Chúng tôi trọ trong một chủng viện sửa thành khách sạn, trong một phố cổ nhất thành. Chúng tôi uống thật nhiều

rượu vino verde Bồ Đào Nha. Tôi nhớ hắn điên, nhớ màu xanh rượu khiến tôi buồn bã. Tôi sợ hãi, vì rượu có vị kim khí của những cuộc chia ly. Đêm, trong buồng trọ, cạnh hai đứa em, tôi thao thức trên giường, tôi viết lên một mẩu báo, cái gì đó đã dứt.

Hôm sau, trong máy bay đưa chúng tôi về Paris, con em khóc. Vì con mèo ở nhà có thể đã chết, em tôi nói với mẹ. Đêm trước tôi cũng khóc, vì rượu, vì cái gì đó trong tôi đã tắt. Ngay khi về tôi gọi Roger. Bố hắn trả lời. Chuyện gì đó chẳng lành. Ông muốn nói chuyện với người lớn. Bố hắn là cựu chiến binh, đã đánh nhau khắp nơi - Algérie, Đông Dương. Ông khăn khăn chỉ nói chuyện với người lớn, tôi không cần lời giải thích nào nữa, Roger đã chết.

Đêm đó tôi đập vỡ con voi sành vô tường, món quà ai đó cho tôi với hắn. Ra như thế: cơn giận đến trước nỗi đau. Tai nạn, mọi người nói, tai nạn xe gắn máy. Tai nạn, không phải lỗi ai. Tai nạn, không phải lỗi ai. Ra như thế: Ngôn từ, trước khi hiểu.

Tôi đi kiếm hắn, ra chỗ họp chợ, từ nhà thờ tôi băng qua quảng trường dốc, vĩa hè, trống, về phía quán cà phê, chỗ, lúc trước, một thanh niên trẻ, ngang tàng, quần gin chẽn và ủng cao bồi đã cười, đã mời tôi nhảy. Tôi thử nhớ một gương mặt - gương mặt hắn - nhớ mùi hắn. Tôi đứng ở đó, nhìn đăm đăm quảng trường, nhớ lại vận tốc, cửa sổ, nhớ lại. Tim tôi đập thế nào mỗi chiều, lúc 6 giờ, khi tôi đón nghe tiếng cửa rỉ. Tôi chạy trốn ra sao trong nhà thờ, bỏ nhà, ngày hắn bồ với một cô gái khác. Tôi về giấc cơm tối, không ai đợi. Mẹ lắc đầu, nói chưa phải tận thế, còn lâu lắm mới tận thế.

Sáng hôm sau, 6 giờ đúng, bố mẹ đưa tôi đi xem xác trong một bệnh viện ngoại ô thành phố. Người lớn bao quanh tôi, chống đỡ tôi bằng những cánh tay; tôi trì bằng tất cả sức nặng của thân, cào đất bằng gót giày tựa một con vật hãi hùng. Nhưng khi trông thấy hắn, tôi hoàn toàn hết kinh hãi, tôi được phóng thích. Lạy chúa hắn không ở đây. Chỉ là một cái xác, không phải hắn. Mẹ hắn hôn lên trán hắn. Trắng toát, lạnh lẽo. Tất cả mọi người sờ hắn. Trừ tôi. Mẹ với bố đợi ở ngoài. Bố mẹ giắt tôi vào công viên. Trong im lặng chúng tôi đi lang thang. Đã sang xuân. Không có gì ngừng; những đứa bé, những cành cây run rẩy trong nắng. Đời sống, khắp nơi. Tôi nghe hoan lạc thức giấc trong mình. Chỉ mới sáu rưỡi sáng.

Tang lễ dự trù muộn trong buổi sáng. Tôi trở ra phố trong chiếc xe cũ 2 ngựa, với Chantal, chị hắn, Jean Marc, bạn thân hắn, Réné, em họ hắn. Chúng tôi dùng, với nhau, cà phê và rượu táo, chỗ quán hắn đã mời tôi tối đầu tiên thứ bia tên "Tango Panaché" phủ bọt hồng kỳ quặc. Khách vào, ra. Chúng tôi còn bỡn cợt, chút ít. Chantal soi tấm kính sau lưng tôi, trang điểm tỉ mỉ lại môi, mí mắt. Tôi sờ trái tai; nhận ra mình quên đeo bông tai; Réné

chuyện vãn với bồi; Jean Marc đi mua thuốc lá. Đột ngột, tôi thấy, tôi, tất cả chúng tôi, như hắn có thể trông thấy chúng tôi trong lúc đó, giống hắn thích thấy chúng tôi quây quần. Ra như thế, đời sống diễn ra trong các quán cà phê, những phố nhỏ, các chợ phiên, những ngôi nhà thờ. Không gì đứng lại vì hắn. Chúng tôi rời quán. Quảng trường đầy người. Ở đây, mọi người biết nhau. Mọi người thông tin cho nhau.

Trong nhà thờ, tôi làm những điều phải làm. Tôi biết, tôi đi đến trước hòm, làm dấu thánh giá, và dù không có đạo, tôi vẩy nước thánh. Người thân hắn nhìn theo tôi. Tôi bắt chước kẻ đi trước. Tôi làm tất cả những gì mọi người chờ đợi mình. Tất cả, trừ khóc. Ra như thế: Không ai dạy tôi nỗi đau đớn thật câm lặng, không giống bất cứ gì hết. Tôi phải bình tĩnh, thứ bình tĩnh cảm thấy đau đớn trong xương khi một phần thân thể bị dứt ra mãi mãi, thứ bình tĩnh chảy lan khắp người mày khi mày quỳ xuống trước những khúc thịt gom trên tấm gỗ, tràn lấp mày khi mày chạy hụt hơi dưới mưa khi vị đắng chát lạ lùng dâng trong cổ họng mày và mày cảm giác bình yên vì mày biết không còn gì để mất.

Tối đó, tôi tránh xa tất cả, tôi chạy xuống đồi, tôi băng ngang những phố hẹp cổ xưa dẫn về nhà. Tôi lảo đảo bước vào vườn, tôi ngã xuống, và tôi ngủ trên cỏ. Chị ở, một chị người Nam Tư tốt bụng tôi không nhớ tên nữa, khám phá tôi nằm đó. Chị không kêu tôi dậy. Chị không nói gì hết. Khi tôi thức giấc, nhà trống rỗng. Tôi leo từng bậc thang, tôi bước vào phòng. Tôi ghi trong nhật ký, giống như đang viết bây giờ: "Roger chết trong tai nạn xe gắn máy". Lần đầu tiên, tôi ghi những sự việc của đời mình, không có gì hết chỉ sự việc.

Hôm sau thời tiết quá rực rỡ. Nền trời ngoài cửa sổ quá xanh. Mùi bánh mì, cà phê, tiếng động chợ búa, tiếng cười thủy tinh của lũ trẻ trong công viên... Đời sống của mỗi ngày. Các hàng quán sẽ đầy người. Những ông già sẽ tụ họp chơi liệng quả sắt. Đã không có gì dừng lại. Sẽ không có gì dừng lại vĩnh viễn.

NINA Mc PHERSON

(*) Trần Vũ chuyển ngữ từ bản Pháp văn "Les Faits De La Vie" do Phan Huy Đường dịch từ nguyên tác Anh ngữ "Facts of Live".



SỬ MẶC

buông

Có ai
buông một tiếng dài
nghe ra cung oán
một trời nghinh phương
cỏ cây
phơ
phất
bên
đường.

chui

Chui đàng đầu
lọt đàng chân
ra
còn khúc giữa
tần ngần muốn
thôi
eo ôi
kẹt giữa thế cười
một thiên ma nữ
níu đời
tục
dung

nết

cho hay
nết vẫn đẹp ngời
đét
trăm roi nhọn
vẫn cười
nói
như.

SỬ MẶC



PHẠM MIÊN TƯỞNG

áo chiêm thành

Áo
chiêm thành
bó
hồn chàm
sẩy
chân
dốc tháp
thơ
tràn
bước đi.

hồn champa

Hồn
champa
cũ
nơi đâu
chỉ in
sương khói
ngất
lầu hoàng
không.

mặt trời hốt mật

Gió
xanh
xanh
lá chuối
xanh
mặt trời
hốt
mật
trên cành hướng dương

tắm từ đồng dao

lên
trời
sắp nghĩa
tứ thư
về
sông
vượt
tuyến
tắm
từ đồngdao.

PHẠM MIÊN TƯỞNG



LÊ THÁNH THƯ

hành hương

Người về miền lửa táp
nơi loài gai sinh ra từ bụi bờ rác rưởi
nơi bàn chân đớn hèn không dám đi qua
nơi đám côn trùng thường đêm mơ về cuộc truy hoan trên mái nhà
mặt người như mặt nạ
ở bên này hoang dã
con đường thinh vắng quá
đất trắng cả mặt người

Đây không ai mộng mị
kẻ ra đi bình thản trở về
ngọn cỏ đang ru lời ai điếu
bến bờ sự sống
chỉ còn trong ánh mắt người già

Đâu ai ngồi trước thềm ngóng đợi ban mai
mặt trời lên rồi lặn
trên cánh hoa thắp lửa
con đường đi qua
nhuộm vàngh da thịt

Hiểu thế nào gió mát cuốn lên từ biển
thổi qua tấm lưng trần
đêm gieo lửa
người khao khát cháy như que diêm một lần
rồi tắt

Tôi làm sao soi tìm những điều giấu mặt
đời dời...

LÊ THÁNH THƯ



PHẠM TƯỜNG VÂN

(...)



Cảm giác ê chề và nhớp nháp sẽ còn ám ảnh nàng suốt mấy ngày sau. Chuyện xẩy ra bên gốc cây xà cừ, tối qua, dưới ánh sáng nhợt nhạt của ngọn điện cao thế ngô nghê, lạc lõng trấn một góc công viên, bu quanh một đám thiêu thân dễ đến hàng triệu con. Thở dài: Thôi thì đàn ông. Nhíu mày: Nhưng mà bờ bụi. Ờ thì bờ bụi đã sao! Quen với chăn ấm nệm êm, giờ bị giúi vào gốc cây, bị bóc tuột ra như bóc vỏ một quả chuối, cũng thấy là lạ. Sau cú thúc chí mạng, gã trai giật lên từng chặp. Một lưỡi dao sắc lém liếm qua gáy. Một dòng điện vuốt dọc sống lưng... Nàng thảng thốt nhận ra từ trong cổ họng mình cũng đang phát ra một thứ âm thanh. Hình như không phải tiếng người...

Nhưng đến khi một đống nhầy nhớt, nhễu nhão đang từ từ bò xuống hai cẳng chân và hàm răng của gã trai sáng lên một cách ma quái thì hai đầu gối nàng muốn khuỵu...

Phun phè phè và quất vào mặt gã trai lơ: "Đồ nhà quê! Làm tình chứ có phải đi đái đâu!" - Nếu nàng là X. Ôm mặt khóc nức nở để gã kia phải cuống quít xin lỗi- Nếu nàng là Y.

Nhưng nàng có học hơn X. Không đẹp bằng Y. Lại lỡ lấy chồng Tây. Kể như có tội với đàn ông An Nam.

Nàng mở bóp (nàng cũng không hiểu sao mình có thể bình tĩnh như thế), rút khăn mùi xoa rồi cầm lấy con gà trống buồn thiu, tội nghiệp sau trận chiến, cẩn thận, kĩ lưỡng như lau chùi để cất đi những đôi giầy ấm mùa đông

khi đã chớm sang hè.

Phần mình, kéo lại hai dải áo, vẫn cứ nguyên như thế, nhầy nhớt như thế, không để ý đến gã trai đã thôi liếm môi đang trố mắt nhìn như thể phát hiện ra một sinh vật có những biểu hiện của chứng tâm thần, nàng leo lên xe, đạp cần khởi động... Cổ họng như có cả ngàn con giun, ngo ngoe.

Dưới dòng nước xối xả của chiếc vòi hoa sen đang mở hết cỡ, hơi bốc mù mịt, nàng không nhìn thấy một tấm post-card chấp chới bay về phía cửa toilet. Tấm thiệp mà nhân viên bưu tá nhét qua khe cửa hồi chiều, vừa bị nàng giẫm chân lên lúc lao bổ vào phòng. Tấm thiệp màu xanh từ P. xa xôi với dòng chữ của chồng nàng, rời rạc ngẫu hứng như trong cơn say: "Excuse-moi. Je suis encore empêtré dans une histoire de sexe idiote. Peut-être, tu ne me pardonneras pas. J'ai choisi une autre voie..." (Xin lỗi em. Anh lại mắc vào mấy chuyện sex ngu ngốc. Chắc là em sẽ không thể tha thứ. Anh đã tự chọn cho mình một con đường khác...)

Trước gương, nàng mân mê vết răng còn bầm trên ngực, bất giác mỉm cười.

PHẠM TƯỜNG VÂN

Thứ sáu tháng chín ngày mười ba 1996

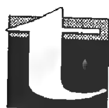


PHAN NHIÊN HẠO

bài với những người lượm đá

Tôi ở trong sự kết hợp những con tàu một đô thị bận rộn
Loay hoay mở khóa quần
Ô cửa mùa nồng mùi lúa gặt và cánh đồng không do dự
Thẳng đến con đường đã căng cung
Tay chơi xứ tự do
Đi cho mình được thấy mình vậy thôi
Tôi đã gặp những kẻ hay nói về đạo lý
Trên bụng những bữa tiệc đưa ma
Họ bán thịt lợn rừng
Gặt hái tóc tai nhau
Ký ức và cái chết
Trên mảnh đất nát nhừ chiến tranh
Và sự hiểu biết của gã thợ sơn
Không làm gì hơn là cạo gỉ
Ngồi dọc đường tàu
Tôi hay nói chuyện của tôi
Và những người lượm đá nói chuyện của họ
Nông nổi nẩy sinh từ đó
Một vài người bị cán đứt chân
Các ẩn dụ thì không hiệu quả cho sự khốn cùng
Thơ da không cầm được máu
Chúng chỉ làm sáng rõ sự cắt chia
Của thân thể ra khỏi phần thân thể
Chúng ta cũng ráp nối tạm bợ như những toa tàu
Và tôi là sự kết hợp của các ống nước.

PHAN NHIÊN HẠO



ĐOÀN NHẬT

những ngày gió hú

Mênh trắng ngày khơi túa trí hồn dong lũ
Khấp khởi trong tim từng hạt mê hư
Linh láng nổi trôi yêu dấu ngào nghẹn
Giờ khắc phân xẻ thấm đẫm ửng úa mùa

Ở quanh bất bức ngọn ngành thời giấc
Im ngất vuông xanh hoang khuất gió phai
Lạc thẩm mảnh trời ngày mông mờ lụi
Cháy rách tướp bóng tưởng hoài mù mênh

Chấp chóa trí trải dâng mênh muội
Khoảng xanh khiết hồn cây tóc xõa đầy
Bặt đâu tình tự phố mùa xác lá
Đau đáu ngày mưa thiêm thiếp tịnh tanh

Cõi mù cây phần phật ngày trái gió
Trôi dạt bèo mây chưa nguôi ngoai
Đất trời nghiêng dốc trửng trơ mắt mở
Rêu nhói cớ cơn tĩnh mặc giọt sương

Cào cợt gió trần rám ngày cát cạn
Sông dạt hỗn xủi xoắn nước đẫm đen
Hoài miệt mù nhớ dấu chân khao khuyết
Ẩn ngái cỏ nhòe giấc chia lìa

Cảnh trời ngào ngợp chập cây nắng úng
Ngày dòng dọc nhớ bật gió diều căng
Xốc xác chầm dập đi chiều gời gợi
Ngơ ngất quạnh rừng rợ thất thường

Xiêu lạc giấc ngàn vuông xanh kín tịch
Bước chân ngơ ngớ ghềnh gập duyên do
Nứt ngọn chiều xanh chồi nỗi nhớ
Đuối kiệt trí hồn gió bồi lở khai nguyên

Tất đi mắt lá đăm đắm úa
Đầu ngọn rừng phiêu thổi nỗi tình qua
Tích tụ đêm cong kín gió vỡ
Một vuông mưa lả tả trí dạt xa

Biển đen hơi hướm tóc tơ ngùi ngụi
Chông chênh núi hồn kêu hoảng dị kỳ
Vạt vụt bóng chim côi dấu nhòa chóa
Râm ray co kéo nỗi nhớ đáy khuya

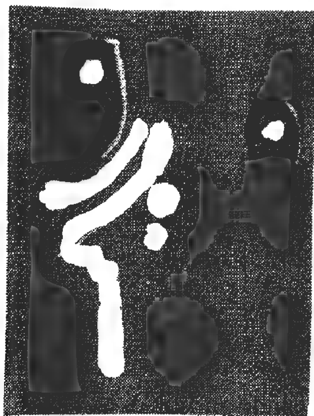
Mê cơn náo huyên đêm chồi xanh rưng rức
Thân hờ hụt men tém lửa trăng
Gió cả khản khô sải suỗi khốn khó
Trồi mình xước xao ngoi ngụp dòng khuya...

ĐOÀN NHẬT



PHAN HUYỀN THƯ

BỤI NẮNG



Rằm tháng Bảy - xá tội vong nhân, bà đốt cho bác cả chiếc cặp xách tay, bác Hai dăm tấm toan đã căng khung sẵn, bố tôi cây đàn ghi ta cùng với ba bộ quần áo trong ngoài đủ cả. Để có những thứ ấy, bà phải đặt tận phố Hàng Mã ngoài Hà Nội. Hà Nội thì bà rành lắm, hàng chục năm buôn bán xuôi ngược nuôi con, chờ chồng. Hà Nội cách quê tôi chưa đầy ba chục cây số về phía Tây. Một năm, dăm ba lần tôi đạp xe về quê nội. Hầu như lần nào cũng vậy, bà ngồi nghiêng ra phía cửa sổ đọc sách. Chẳng ai tin một bà cụ chín mươi tuổi đọc "Trở lại thiên đường" của nhà văn Mỹ hiện đại Elian Kazan. Bà còn đọc tất cả sách thuê được trong làng. Bà nhỏ nhắn, tóc bạc cước ngồi lọt thỏm bên khung cửa. Nắng xiên qua song lưu thưa, quấn quít trong mành nắng xế là những quầng bụi lấp lánh. Bà vẫn thường bảo những hạt bụi ấy là bác Cả, bác Hai và bố tôi đang cười. Một ngày kia bà cũng sẽ thế.

Bác Cả tôi làm bác sĩ. Bác Hai là họa sĩ. Bố tôi thứ ba, nhạc sĩ. Nhà tôi trùng tang. Năm năm bắt ba người. Toàn bất đắc kỳ tử. Mỗi lần thấy tôi về bà lại lén chấm khóe mắt lẳng lặng ra chợ hay xuống bếp đun nấu. Nhà bà Năm bên cạnh cũng có ba con trai chết trận, năm vừa rồi được phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng, xã lại góp tiền xây sửa lại nhà cửa khang trang. Bà Năm kém bà tôi chục tuổi nhưng trông lam lũ vất vả và lẫn cẫn hơn nhiều. Nghe kể, năm xưa bà Năm là người làm cho nhà tôi. Cải cách ruộng đất, họ nhà tôi bị đấu tố giết gần hết. Ông nội làm Tiên chỉ, lại dạy học nên chỉ bị cải tạo mười tám năm. Hôm sang mừng nhà mới bà Năm, bà mặc áo dài the, vấn tóc đeo xuyến trang trọng. Nửa chừng lại lững thững về thắp hương cho bố tôi và hai bác. Bà Năm mừng quá thành ra nói lẫn: Đấy, thấy chưa, tuốt tuột mấy anh "sĩ" chẳng anh nào bằng liệt sĩ được nhà nước đền

bù.

Sau giải phóng miền Nam 1975, bác Hai tôi đột nhiên bị bắt vì tội vẽ và treo tranh khỏa thân ngồi tù mất tám năm. Mãn tù bác xuống làm công nhân mỏ ở Hà Lầm, lấy vợ, có con được vài năm thì bị tai nạn lao động chết trong hầm lò. Để lại một căn nhà dột nát treo đầy tranh cho vợ cùng ba đứa lít nhít. Bà già thế mà một tay gần chục đứa cháu nội mồ côi. Ông thì sống vẩn vơ như cái bóng quanh đi quẩn lại mấy cột nhà Tam bảo, bức hoành, câu đối, rương thờ, lọng, võng. Hãn hữu lắm mới được thấy ông ra ngồi chõng uống rượu ngắm trăng chờ quỳnh nở. Tôi là đứa cháu nội duy nhất được xem ông làm thịt chuột. Hồi bố và bác tôi còn sống, ông thịt chuột đãi cả nhà, bảo: điều hay nhất học được ở trại cải tạo mười tám năm là cái anh này.

Bố tôi đi trước bác Hai tôi chưa đầy năm. Tai biến mạch máu não. Hơn ba chục tuổi đầu lại chết bệnh của người già. Bác Cả cũng lại đi chưa kịp mãn tang bác Hai. Nhà tôi âm u từ nấy đến giờ, suốt ngày hương khói. Không chỉ thắp hương cho bố và hai bác, bà chăm chỉ thờ Phật và chủ yếu là Tam bảo, tổ tiên. Tam bảo nhà tôi có ngót nghét hai trăm năm, nguyên là trường học. Cụ kị nhà tôi xưa kia đã dạy học, học trò khắp nơi đến, thương thầy nghèo mà cùng nhau dựng cho thầy ba gian nhà ngói. Khi còn nhỏ, về quê tôi chẳng hiểu sao người làng hễ gặp là cúi đầu “lạy cụ đồ”, các ông bà già thì gọi ông bà tôi là ông bà Nho. Tôi là cô Bé con cậu Ba.

Cô lớn trong nhà tôi hơn bác cả dăm bảy tuổi nhưng vì lễ giáo phong kiến, chỉ được gọi là cô. Năm 54 chạy loạn, cô tôi di cư vào Nam, sau giải phóng lại di tản sang Pháp rồi định cư ở Ý. Dăm năm đổ lại đây, cô đại diện Việt kiều yêu nước về làm công tác từ thiện cho Hội Chữ Thập Đỏ quốc tế. Vì quê tôi không nghèo, cô xây trường học, bệnh viện ở Hải Dương, quê bà. Bà tôi vốn là con gái Tri huyện vì mến tài trọng đức chàng nho sinh gõ đầu trẻ kém mình bốn tuổi mà theo ông về tận xứ Đoài.

Năm nay, bà cho đặt lại quạt, võng, lọng, cờ nheo mới. Sắp đặt đâu ra đấy, bà mua thêm vài chục mét vải trắng, vải sô. Bà bảo chẳng lo chết, chỉ lo cháu chắt đầu xanh non dạ biết đâu mà làm. Bà dặn ông bọc lại cẩn thận gia phả trên bệ thờ, may thêm cho ông vài bộ cánh trắng.

Yên tâm, bà lại ngồi đọc sách.

Nằm dưới chân bà vẩn vơ nghĩ chuyện bụi nắng, tôi cố hình dung trong đám bụi lóng lánh kia những vong linh đói khát về nhặt bỏng nhặt khoai của bà. Tôi hình dung ra hai bác và bố tôi cười khi nhận quà bà vừa gửi. Hình dung cả ba liệt sĩ nhà bên cạnh bồng súng giơ tay chào. Tôi chẳng nhìn thấy được. Tôi nhớ, trước khi thiếp đi tôi đã định hỏi bà: Bà già rồi nên nhìn thấy người chết là bụi nắng, thế có ai đang sống mà thấy bụi nắng của mình không?

PHAN HUYỀN THƯ
01.97



ĐẶNG HIỀN

ở thành phố nhiều cây

Giọng em nghe từng câu từng chữ
Câu chuyện đều đều câu chuyện êm
Buổi chiều xám và mùa Đông lạnh
Đêm ngủ một mình em sợ ma

Và giọng em như vang bên tai
Em trốn nơi nào trong ngực tôi
Có lúc muốn về nơi em ở
Thăm một lần thành phố nhiều cây

Hôm trước gặp người quen nhắc lại
Tôi ngồi nghe từng bước chân thầm
Buổi sáng hoa mùa Xuân đến muộn
Con tim buồn, con tim bị nội thương

Giọng em xanh tình tôi trên tay
Không là mây sao nỗi nhớ bay hoài
Tôi giấu tôi bên vùng thơ thẩn
Em giấu mình, em giấu tôi không

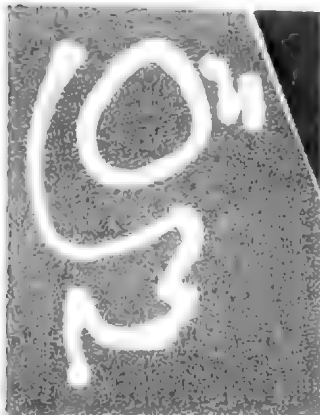
Cánh thiệp cuối năm đến ngày gió lớn
Đôi mắt no tròn một nỗi buồn câm
Sao không viết cho em vài dòng chữ
Giọng em, giọng em, mùa Xuân tôi ơi.

ĐẶNG HIỀN



LÊ MINH HÀ

BÀI HÁT CŨ
BÂY GIỜ AI HÁT NỮA



Những đứa trẻ hát đồng ca đi tới
Đi chưa hết những cơn mưa hoang đường.
Lê Bi.

Bác thợ cắt tóc vít đầu tôi xuống, nói cộc lốc:

- Nhìn gì... Người điên đấy mà... Tôi lấy ráy đây này... khéo mà điếc.

Tôi chưa kịp nhìn. Chỉ nghe. Người điên mà hát hay thế. Như đã qua nhạc viện. Cái cách nhả tiếng ấy... Dâng hiến. Mê đắm. "Nếu là chim tôi sẽ là loài bồ câu trắng... Nếu là hoa tôi sẽ là một đóa hướng dương... ". Một bài hát cũ. Nếu là tôi tôi sẽ không hát thế bây giờ. Đơn giản vì tôi chỉ muốn được là tôi. "Là mây theo làn gió tôi bay khắp trời... là người xin một lần khi nằm xuống cùng anh em đứng lên phất cao ngọn cờ". Thường khi hát những câu thế này trên sân khấu đầu tiên ca sĩ sẽ giang rộng hai tay, xong thu lại áp trước ngực, đầu ngẩng, mắt ngước nhìn mông lung. Trên ấy thì có quỷ gì, toàn thiêu thân mê đèn. "Là người xin một lần khi nằm xuống...nhì n anh em đứng lên phất cao ngọn cờ...". Phố vắng teo và nắng. Người điên hát mê man.

Trả tiền xong, tôi nhìn theo mấy đứa nhỏ không biết từ cái ngõ nào túa ra đang hò nhau chạy sang đường. Nếu bác già cắt tóc không nói trước thì khéo tôi sẽ nghĩ là chúng chạy đi xem một đoàn làm phim nào đó đang thực hiện một cảnh quay. Bên ấy, dưới một gốc lim già, có một người đàn bà đang đứng. Hệt như tôi đã hình dung. Hai bàn tay chắp lại nâng ngang ngực, vai hơi rướn

lên, người đàn bà đã bắt qua một giai điệu khác, rất quen: "Cuộc đời vẫn đẹp sao tình yêu vẫn đẹp sao. Dù đạn bom man rợ thét gào...". Gương mặt tái nhợt, mắt rất to và vẫn còn đen dưới một vòng cung lông mày tỉa rất mảnh không hề có ánh nhìn dài dại. Chỉ hơi lạc mốt. Đàn bà bây giờ thích lông mày lá đề. Mẹ tôi ngày xưa tỉa lông mày nhỏ tí mà giờ kẻ thật đậm, đậm gần như lông mày em gái tôi. Tuy thế cái vẻ lạc mốt của người điên lại tạo cho chị ta một vẻ tách biệt. Trông không giống người điên. Nếu im lặng, người ta sẽ không dám quấy rầy vì cảm giác chị ta đang để mình bị cuốn hút bởi một ý nghĩ nào đấy. Trang phục của người đàn bà là thứ trang phục ưa thích của các bà các cô một thời: áo bộ đội có túi ngực, cầu vai, thắt eo, như được cắt may cẩn thận chứ không phải đồ cấp phát, dù rằng chị mặc trông có hơi rộng; dép nhựa quai hậu bạc bụi. Bác già nhìn theo tôi, buông sõng:

- Văn công đấy. Văn công ngày xưa đấy. Nghe bảo đã từng hát hẳn ở Nhà Hát Lớn cơ đấy. Tôi cũng nghe mấy con mẹ bán hàng quanh đây bảo thế chứ tôi thì... đã bao giờ bước lên bậc thềm Nhà Hát Lớn đâu. Vé đắt bỏ mẹ.

Cuộc đời vẫn đẹp sao thật. Vì bác già đã nói nhiều hơn mọi lần. Tôi cắt tóc ở hàng bác đã lâu. Lần đầu là từ hồi sắp hết cấp ba. Hồi ấy bác già làm ở cửa hàng cắt gội sấy quốc doanh phố Tràng Thi. Ra vào đó toàn những người vóc vạc trông rất oách. Có cả Tây. Tôi đã liều bước chân vào đấy sau khi nhận từ mẹ tiền cắt tóc hàng tháng và phụ thêm đúng hai tuần tiền ăn sáng. Tôi không dám liều phó thác cái đầu mười bảy tuổi của mình cho anh thợ cạo gần nhà sau khi được thằng lớp trưởng dúi cho cái vé xem phim tập thể cùng lời nhấm nháy: "Ngồi cạnh cái Dung đấy nhé. Mày một bên. Tao một bên ".

Lần đầu ấy cũng là lần cuối. Sau đó tôi lại cun cút ra hàng anh thợ cạo quen dưới gốc sao đen bên kia đường để khỏi phải nhịn đói năm tiết học suốt mười lăm ngày trong một tháng vì một đứa con gái hóa ra khô hơn ngói, hoàn toàn không xứng để mà tự kiêu đến thế. Ngoài ra tôi còn ngại phải lảng tránh không có lý do nào khả dĩ cái nhìn đầy vẻ đồng lõa của bố tôi. Bố tôi bao giờ cũng cắt gội sấy ở hàng nọ.

Bây giờ, khi đã là một thằng kỹ sư đúng một giáp và là một gã phó giám đốc kế hoạch của xí nghiệp, nghĩa là không phải băn khoăn gì khi bước vào những chỗ có máy đếm tiền thì không hiểu sao tôi lại chỉ thích cắt tóc vỉa hè. Thực cũng không rẻ. Vì đã là một cái mốt mới ở Hà Nội. Hà Nội giờ có hẳn một phố - phố Quang Trung - để thợ cắt tóc hành nghề. Thợ toàn những tay rất trẻ, rất bụi, rất có học vì thường là đương kim sinh viên thất nghiệp, làm mê mệt bọn Tây ba lô bằng những đường kéo lãng mạn và bằng những câu chuyện phiếm với một thứ tiếng Anh không tồi. Có dạo tôi cũng ra đó. Nhưng từ ngày phát hiện ra chỗ bác già thì tôi thích ra chỗ bác hơn. Cửa hàng cắt tóc dạo nào chuyển hướng kinh doanh, cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện. Mấy ông thợ buộc phải giải tán về ăn một cục (1) lại tụ vào một chỗ ở viả hè tiếp tục nghề cũ. Đến đó toàn khách quen. Tôi trẻ nhất trong số đó.

Ngồi chờ đến lượt, xem lơ mơ mấy tờ báo nhí nhố và nghe mấy bố già tán gẫu là thú thư giãn của tôi. Một phần. Phần khác là được nhìn bọn trẻ con đi bơi ở bể bơi thiếu niên gần đó trở về, đứa nào cũng đen trùi trũi, quần áo chỗ khô chỗ ướt. Đã có biết bao nhiêu điều trôi qua trên thành phố này. Như là gió. Nhưng tuổi học trò thì thời nào cũng như thời nào. Thời tôi, thời chiến tranh cũng thế. Đi sơ tán về, nghe tin bể bơi mở phục vụ hè, đứa nào cũng mừng rú. Đi bơi, ăn quà vặt, sao mà sướng. Giá không ngại bất chợt có cô gái nào nhìn và mỉm cười thì tôi đã ngồi luôn xuống hàng bà già bán sấu chín ở gốc cây kia.

Đúng một năm sau tôi mới gặp lại người đàn bà điên. Chị vẫn thế. Đôi mắt. Hàng lông mày. Trang phục. Tiếng hát lảnh lót. Buổi chiều. Nắng trắng cả mắt. Ve kêu điên dại. Thỉnh thoảng lắm mới gió mới phẩy một vệt dài trên vòm cây, không đủ sức rứt rụng một chiếc lá đã héo nào. Người đàn bà đứng hát. Đơn độc. Mê man. Mái tóc không hề xơ xác vì bệnh tật tết thành hai bím thả ngang ngực đột nhiên văng mạnh ra sau vai khi chị hất cao đầu: "Từng đôi chim bay đi tiếng ca rộn ràng. Cánh chim xao xuyến...". Không có một đứa trẻ nào tò mò đứng nhìn. Thành phố lịm đi trong hơi nóng. Mấy bác xích lô nằm chỏng quèo. Bà hàng quà vặt sụp nón lim dim. Thỉnh thoảng một chiếc xe máy vèo qua. Người đàn bà đứng hát, lưng áo quân phục sẫm lại vì mồ hôi. "...Gửi lời chim yêu thương tới miền Nam quê hương... nhắn rằng ta ngày đêm mong nhớ... ước mơ những mùa xuân...". Tôi ngạc nhiên thấy mình bồi hồi. Thằng bạn thân lớp trưởng ngày xưa nghiêng đầu bên thùng đàn: "...Ước mơ những mùa xuân... bóng dáng tương lai... đường ta đi lên xây đời trong hoa thơm... có mùa xuân nào đẹp bằng..." Nó đi Cămpuchia. Rồi về chết giữa Hà Nội. Cả lớp cũ tụ tập trước cửa nhà xác quân y viện 108. Nó là đứa đầu tiên... Cô bé ngày xưa, Dung ngày xưa của cái thời tôi và nó âm mưu "mày một bên tao một bên" khóc lặng lẽ.

Lúc đó chúng tôi hai mốt tuổi. Dung đã cưới, bỏ sư phạm. Tôi đang là thằng kỹ sư thiếu tháng. Ở chính cái trường cả tôi và nó đã nộp hồ sơ để thi vào và đã đỗ oanh liệt. Có một lần tôi đã nghĩ rằng giá bọn Tàu đánh mình sớm hay muộn một năm thì có khi nó chưa chết. Hoặc giả nó không phải là lớp trưởng và không có lệnh tổng động viên ngày ấy. Đêm trước ngày đi, nó hát "Những đôi mắt mang hình viên đạn" rồi đột nhiên quăng cái đàn ra sau lưng: "Những đôi mắt mang hình viên đạn. Ví von gì mà ghê bỏ mẹ". Cả lớp đang gào theo nó cười ầm lên: "Lớp trưởng chưa ăn cơm lính ngày nào mà đã biết nói bậy". Lần đầu tiên tôi thấy thằng bạn không định hào hoa.

Nó chết rồi, thằng em nó đến nhà đưa tôi bức thư nó không gửi khi sống. "Đơn vị mang về. Anh Thắng ơi, vì em mà anh Việt chết". Thằng em nó khóc hù hụ trong lúc tôi đọc thư. "... Tao đâu có muốn tình nguyện. Nhưng mày nghĩ mà xem. Chiến tranh đâu có thể chấm dứt trong vài ba tháng. Chúng

mình mười chín tuổi mà đã hai lần đi sơ tán. Trong có mười năm đi học. Thằng Tuấn em tao kém tao với mày có một lớp. Tao không đi thì nó sẽ phải đi... "Thằng Tuấn khóc mãi rồi cũng phải im. Nó nói lạnh lẽo: "Nhà em cứ tưởng anh ấy định phấn đấu rồi về đại học sau dễ phân công công tác. Chẳng ai can. Anh ấy là con cả, là cháu đích tôn. Giờ thì em phải sống thay anh ấy. Em sẽ suốt đời không phải là em". Tôi gặp thằng Tuấn lần cuối cách đây lâu lắm rồi. Nó tốt nghiệp đại học xong là đi xuất khẩu luôn. Hình như nó không về. Vậy là nếu ông bà thằng bạn tôi mà chết thì chắc chắn vẫn không có thằng cháu nào chống gậy. Nhưng nói chung thì tôi không rõ lắm. Lâu rồi tôi không đến được nhà nó.

Đầu óc tôi cứ luẩn quẩn mãi chuyện thằng Tuấn khi nghe người đàn bà điên hát. Đúng. Tôi chỉ nghĩ tới thằng Tuấn chứ không nghĩ mấy về thằng bạn đã chết. Người điên hát hết bài nọ tới bài kia. "... Đêm nay trời Hà Nội vang rền tiếng súng. Lửa bùng cháy khắp phố phường yêu dấu...". Tôi đã sống qua những ngày đêm như thế trước khi thành phố ban lệnh triệt để sơ tán. "... Lửa trừng trị B52... Lửa rực trời đêm Thăng Long...". Từ trong hầm công cộng chen ra cửa ngó nghiêng, thấy bầu trời đen thẫm huyền hoặc bị xé toạc bởi trăm nghìn đường đạn đỏ lừ, còn phía chợ Đuổi, phía có nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, quầng sáng hồng rực hắt ra từ lò cao dường như còn sáng hơn giữa thành phố mất điện. Sau này, mỗi dịp nhìn pháo hoa bắn mừng lễ lạt, bao giờ tôi cũng nhớ cảnh ấy. Cứ như là mới hôm qua. "... Thánh thót đàn của ai ngân dài phố vắng. Bản tình ca đất nước càng sâu lắng... Người Hà Nội mang trong tim Độc lập Tự do thiêng liêng... Dù đổ nát đau thương...". Ừ. Đúng là như thế trong những năm tháng ấy. Bây giờ thì chịu chết không thể nghe được một tiếng đàn đêm như thế... Có thể là mưa... Hoàng lan chín lìm lịm phố. Nay từ "phố" này có vẻ ít được dùng. Lớn bé gì cũng "đường" tất. Và sớm tối gì thì phố phường cũng nhốn nháo người và thoang thoảng mùi xăng cháy không hết từ trăm ngàn những chiếc xe máy nghĩa địa. Nhưng ngày ấy... "Ơi các mẹ các em đang giờ đây tạm xa Hà Nội... trông thấy chăng pháo đỏ rực thành phố... Hà Nội đêm nay thức suốt cùng miền Nam...". Ôi, nếu tôi lớn hơn vào đúng thời buổi ấy, chắc chắn lời ca kia sẽ thúc tôi phải lên đường. Nhưng liệu như thế, tôi có day dứt một nỗi niềm gì tương tự như thằng bạn đã chết của tôi trong cuộc chiến tranh sau này?

Về nhà tôi gặp đứa em gái đang ngồi với bạn. Nó kém tôi đúng mười tuổi. Sau 72, bố tôi từ Quảng Trị ra, mẹ mới có nó. Giờ nó cũng sắp xong Đại học Ngoại ngữ, khoa Anh. Nó mê Bee Gees, Take That... Nghe tôi buồn mồm kể chuyện, nó khó chịu: "Anh đi xem người điên đấy à?" Cô bé bạn nó rụt rè: "Anh nhìn thấy cô ấy ở đoạn phố nào? Để em về bảo nhà cô ấy đi tìm. Cô ấy cùng ngõ với em đấy". Giọng cô bé càng thấp xuống: "Cô ấy trước là dân Chu Văn An như em. Đi chiến trường mãi. Sốt rét với suy nhược gần chết mới

được đưa ra. Năm nào khai giảng ôn lại truyền thống của trường tên cô ấy cũng được nhắc. Nghe bảo bộ đội mình ngày xưa quý cô ấy lắm. Cô ấy chỉ bị điên vào mùa hè thôi. Còn thì bình thường hát vẫn hay, với lại đan rất đẹp. Cả ngõ em trước là của nhà cô ấy hết. Giờ ông bà nhà cô ấy chết rồi. Nhà cũng chỉ giữ được có ba phòng mà người thì một đống".

Em gái tôi trề môi:

- Trường mày thành tích dầy nhỉ? Hết Sihanuc lại tới Xuphanuvong, rồi bây giờ lại thêm ca sĩ điên đi từ trong trường ra. Tao hãi giọng các bà ngày xưa lắm. Chát cả óc.

Nó giang hai tay ra, mắt nhắm tịt, rống: "Trông lên Trường Sơn kìa gió đã nổi... Trông ra biển Đông kìa sóng đang gầm...". Xong mở choàng mắt, cười ré lên, tự bình: "Lên cao thất thanh xuống trầm mất hút". Nhìn con em nhơn nhơn với cái đầu tỉa vuốt gôm đâm xuôi đâm ngược, tôi chỉ muốn tát cho một cái. Đâm mến cô bạn của nó. Cô bé thật hiền, phản đối mà như ngượng nghịu:

- Đừng hòng. Giọng ấy phải học mới hát được chứ không phải cứ đi thi phường ca quận ca thắng mà thành ca sĩ đâu. Mới lại cô ấy chỉ hát những bài ngày xưa khi phát bệnh thôi. Thứ hai nào đài cũng phát toàn những bài ấy đấy. Ông tớ chẳng bỏ qua buổi nào. Chương trình "Những bài hát không thể nào quên". Bảy rưỡi. Buổi sáng.

Tôi không hề biết có chương trình ấy. Bảy rưỡi sáng thì tôi đã ngồi trong quán với khách của xí nghiệp rồi. Không phải lúc nào chúng tôi cũng tìm được hợp đồng trong khoảng giờ ấy. Nhưng chưa có một hợp đồng nào chúng tôi thỏa thuận được ở ngoài quán cả. Có điều tôi hoàn toàn không muốn cô bạn con em tôi biết điều này.

Mùa đông tôi sang Nga chào hàng cho công ty. Không phải ngẫu nhiên mà bọn đi Nga học yêu nước Nga như là Tổ quốc thứ hai. Người mình ở đây thật đông. Người ta có thể sống hoàn toàn như người Việt ở cái xứ này. Cái gì cũng có. Rau muống và bầu bí. Bún măng và bánh cuốn. Cả cách làm luật cũng thế. Trong cái xứ người anh Nga giờ còn phải xin làm cửu vạn (2) cho dân mình ở đây thì thế là rất thường.

Một lần tôi được một thằng bạn cũ vốn là sinh viên ở Kiep dạt về "Mat" làm ăn hơn chục năm nay rủ đi nghe ca nhạc. Các dịch vụ văn hóa ở Nga cũng hệt như ở Việt Nam. Sách báo đưa hàng tuần qua. Nhiều đoàn ca nhạc cũng bay qua biểu diễn không trong kế hoạch của "sứ". Kể thì cũng ô hợp. Nhưng không phải không có đoàn hay. Đoàn tôi và thằng bạn xem lần này có nhiều người đã thành danh. Phải tới ba bốn nghệ sĩ ưu tú, biểu diễn rất hàn lâm. Có điều già hết cả. Họ hát bằng cái giọng được mê một thời nói như con em gái tôi là chát cả óc những bài hát thời thượng bây giờ. Lạc điệu thế nào ấy.

Cứ như tôi nghĩ thì một giọng hát át tiếng bom (3) không thể đi với các ca khúc cần được nghe trong bóng tối mờ khói kiểu Những Bài Không Tên Số ngày trước hay Hà Nội Mùa Vắng Những Cơn Mưa... Khói thuốc mù mịt. Khán giả nhảy và nhảy. Thằng bạn tôi ngồi chết dí ở một góc, uống rất nhiều. Và bảo:

- Ca nhạc bên này thế đấy. Xem. Không phải là nghe. Cậu không uống được nhiều thì chờ chút nữa có cháo lòng.

Bất chợt tôi thấy người đàn bà điên trên sàn diễn. Hoặc là nữ ca sĩ rất giống chị. Giai điệu bài ca quá chậm hình như không lôi cuốn người ta nhảy nữa. Nữ ca sĩ cúi đầu, tóc xoã, cất tiếng âm thầm: "... Lối cũ ta về. Dường như nhỏ lại. Trời xanh xanh mãi. Một màu ấu thơ...". Tôi tức ngực. Chắc vì khói thuốc. Người đàn bà thì thầm trên sân khấu: "...Lối cũ ta về. Sỏi nghiêng gót giày. Chiều nghiêng mắt nắng... Lối cũ ta về. Đường xưa có còn..."

Tôi đi ra ngoài. Maxcơva đập vào tôi lạnh buốt, có cảm giác như làm đông lại cục gì tưng tức trong ngực. Tiếng hát bị đóng ập lại sau lưng tôi. Có phải đó là người đàn bà chỉ điên vào mùa hè mà tôi đã gặp? Trong dáng vẻ say sưa hát những bài hát cũ? Có lẽ lúc chị điên như thế chị hoàn toàn không khổ. Và nói chung người điên không khổ nếu họ không tỉnh lại, không biết rằng mình điên...

Đêm về, tôi tiếc đã không ăn cháo lòng. Bụng trông trống như những hôm có việc phải thức dậy quá sớm. Mãi không ngủ nổi.

Rốt cục điều ấy làm tôi đâm bực mình.

LÊ MINH HÀ

1: Ăn một cục: Về hưu trước hạn, chỉ có tiền đền bù, không có một chế độ bảo hiểm nào sau này. Đây là lối nói phổ biến ở Việt Nam từ hồi xóa bỏ bao cấp.

2: Cửu vạn: phu khuân vác.

Lưu ý: Lời những bài hát được rút từ Tự Nguyện (Trương Quốc Khánh); Cuộc Đời Vẫn Đẹp Sao (Dương Hương Ly- Phan Huỳnh Điểu); Bài Ca Hy Vọng (Văn Ký); Hà Nội Những Đêm Không Ngủ (Phạm Tuyên); Chào Anh Giải Phóng Quân, Chào Mùa Xuân Đại Thắng (Hoàng Vân); Lối Cũ Ta Về (Thanh Tùng). Trừ bài cuối, những bài còn lại đều ra đời trong thời kỳ 1954 - 1975, được phát thường xuyên trên đài Tiếng Nói Việt Nam ở miền Bắc.

3: Tiếng hát át tiếng bom: tên một bài hát cũ rất thường được hát thời chiến tranh trước 1975 ở miền Bắc.



MIÊNG

TỰ TIN



Sau lưng bà giám đốc là một hình quảng cáo lớn chiếm gần nửa bức tường, chụp cảnh người đàn ông nhìn người đàn bà với ánh mắt chiêm ngưỡng, hài lòng. Chiếc vá y thật ngắn như kéo cặp đùi thon thả của cô dài thêm ra. Dưới ánh đèn màu vàng đậm, một ngày mùa đông uể oải bắt đầu. Tấm hình quảng cáo ngạo nghễ, vô tư, như muốn ban phát thêm sinh lực và niềm vui cho nhân loại.

Đối diện bà giám đốc, một có gái ngồi thẳng người, mặt hơi chếch về một phía. Thỉnh thoảng cô đảo nhanh mắt theo dõi cử chỉ bà đang đọc hồ sơ lý lịch của cô. Dáng điệu cô trông thoải mái, hai đùi bắt chéo lên trong một dáng vẻ tự tin, trầm tĩnh.*Anh đã xoay đầu em đủ chiều và bảo mặt em phải nhìn troa ca mới đẹp em ngồi như thế này là đúng rồi nhất là hơi mim mỉm môi cho cơ mặt giãn ra trông tươi tắn một chút hằng ngày trên mê-trô cứ thấy thiên hạ đăm chiêu ủ dột trông khiếp lắm!*

- *Vous* tới bằng gì?

- Bằng xe đạp.

Bà nhìn lên tóc cô, mỉm cười :

- *Je vois!*

Anh ơi chắc bà ấy đang nhìn cái mũ trên tóc em em biết là cái mũ nó làm em duyên dáng hẳn ra anh coi em bận cái vét màu hoa cà và cái mũ cũng màu hoa cà thì điệu quá rồi còn gì nữa một lần nhìn thấy bảng quảng cáo về loại thuốc chấy rận cho chó mèo gì đó à em nhớ rồi Biocanina la vie sans vers

Biocanina pour les aimer longtemps con bé trong hình bận áo và đội mũ cùng màu cánh sen trông ngộ lắm mà màu cánh sen thì không hạp với em tại da em thuộc loại mằng quân cởi quần không kịp như anh vẫn nói đấy cho nên em bắt chước nó mà chọn màu hoa cà chớ anh coi đi trình diện xin việc mà bận màu đen thì em kiêng vì dị đoan một phần lại nữa là mùa đông ra đường thấy thiên hạ bận toàn màu đen cứ như bầy quạ ấy trông chán thấy mồ.

- Cuộc đình công kéo dài gần cả tháng rồi, cũng phiền nhỉ?! *Vous!* có ủng hộ không?

Em nghi đây là câu hỏi chặn bẫy rồi anh ơi. Cô gái cười lễ độ:

- Tôi nghĩ là việc thay đổi một số điều kiện như vấn đề bảo hiểm xã hội thì chung chung ai cũng muốn. Nhưng chắc dân chúng sẽ không phiền hà mấy nếu ông Juppé trình bày và giải thích cặn kẽ trươc khi áp dụng những cải cách, hơn là giải thích sau khi cuộc đình công đã bùng nổ rồi.

- *Je vois!*

Bà giám đốc gật gật và xoay xoay cây bút trong tay:

- *Vous* có khuyết điểm gì và ưu điểm gì?

Cô nhoẻn cười :

- Tôi nghĩ ưu điểm của tôi là biết tự tin.

Bà giám đốc hơi nghiêng nghiêng đầu, nhướng mày nhìn cô gái. Cô cũng nhướng mày, gật nhẹ đầu:

- Nhưng ranh giơi giữa ưu điểm và khuyết điểm rất gần, nên nếu tôi tự tin thái quá không biết lượng sức mình thì lại trở thành khuyết điểm.

Câu này là em bắt chước anh. Bà giám đốc lại cười cười:

- *Je vois!*

Rồi bà làm như nhớ trực ra chuyện gì:

-*Ah, à propos,* nếu trời mưa và trước cửa tiệm có một bà cụ đứng núp mưa, thì *vous* làm sao?

Thì em làm sao à bà này nói chuyện gì mà chưa xong chuyện nọ đã xọ chuyện kia rồi.

Cô gái đảo mắt quanh phòng:

- Tôi hy vọng ở tiệm có vài cái ghế ?

- Để làm gì? *Vous* nên nhớ đây là tiệm bán quần áo, không phải tiệm giày.

Với giọng thuyết phục, cô gái đưa nhẹ bàn tay trái lên, những ngón tay xinh xắn với móng sơn màu hoa cà nhạt và ngón áp út mang một chiếc nhẫn hột màu tím sỉm khua nhẹ trong không:

- Tôi hiểu. Nhưng vẫn nên có vài cái ghế và chiếc bàn con bày vài tờ báo. (Hạ tay xuống và hơi chồm người về phía trước) Một ông chồng tháp tùng vợ đi mua sắm sẽ ít sốt ruột hơn nếu họ có chỗ ngồi tiện nghi và có cái gì đọc. Khi ông chồng say sưa đọc thì bà vợ tha hồ thử hết món này tơi món kia mà không áy náy sợ chồng chờ.

Bà giám đốc lại cười cười:

- *Je vois!*. Còn bà cụ thì sao?

- *Voilà*, tôi sẽ mời bà cụ vào ngồi nghỉ chân chờ mưa tạnh.

Bà giám đốc tròn mắt:

- *Vous* nên nhớ đây không phải là phòng chờ ở bịnh viện.

- Tôi biết. Nhưng đó là một cách để không phải chỉ giúp bà cụ núp mưa, mà còn là cách để bà cụ ghi nhớ tiệm mình và giới thiệu cho người khác tới...

- Núp mưa?

- Không, mua sắm.

Cả hai cùng cười cởi mở.

- *Je vois!*

Ngộ quá anh ơi bà này cái gì cũng je vois hết không biết bà ấy có thấy là em rất giản dị trong cái điệu và rất điệu trong cái giản dị không hồi sáng trước khi đi em đã ngắm kỹ mình trong gương và rất hài lòng em cài cái mũ cẩn thận bởi vì trời cũng hơi có gió và lạnh chi mà lạnh ác vậy trong lúc trân-xì-bo làm reo khổ quá em bận ríp dài vì đạp xe bận ríp ngắn sao được với lại em nhớ có lần theo một cái xì-ta về cách trình diện xin việc thì họ có dặn là không nên bận ríp ngắn quá khi ngồi nó lại có khuynh hướng rút lên nữa rồi mình cứ phải lo kéo nó xuống và em cũng kín đáo bôi nhẹ chút má hồng và chút son cũng màu hoa cà cái này là em bắt chước Thẩm Thúy Hằng một lần đi dự cái phỏng vấn gì đó em quên hồi còn ở bên nhà ấy mà em thấy Thẩm Thúy Hằng bận cái áo liền cái quần như không quần vậy môi bôi son màu hoa cà và phấn hồng cũng màu hoa cà trời ơi trông cô ấy đẹp gì đâu nhìn nghiêng nhìn ngửa nhìn lên nhìn xuống gì cũng đẹp đẹp hơn trong phim nhiều vì trong phim coi hơi thô còn da mặt gì mà mịn như nhung vậy chớ không xấu như da em đâu ờ tử vi em cũng có sao thiên cơ chiếu mạng như Thẩm Thúy Hằng vậy mà coi cô ấy đẹp dễ sợ chưa còn em thì như ma xó trang điểm rồi ngắm mình em thấy hài lòng và nghĩ là nếu bà giám đốc là người ăn diện thì bả thấy em cũng biết trau chuốt bên ngoài và nếu bà ấy giản dị lôi thôi thì cũng thấy là em biết trang điểm nhưng không quá lố bây giờ gặp bà giám đốc rồi thì em càng tự tin vào cái bề ngoài em hơn nữa bà bận bộ tai-dơ màu xám đậm áo sơ mi trắng có thắt nơ như vậy là cái mũ trên tóc em ăn tiền lắm đó bà đeo đôi bông tai nhỏ hột bẹc coi giản dị mà sang chi lạ hồi sáng em tính đeo bông tai nhưng lại thôi vì nghĩ là vừa mũ vừa bông tai nữa thì hơi rườm rà môi trên bà ta hơi ngắn một chút coi có vẻ quyến rũ là lạ rất ưa nhìn có cái ông Tàu nào đó chuyên coi tướng cho các cặp vợ chồng nổi tiếng nói là Lé-đi Đi vợ thái tử Sạc có môi trên hơi ngắn nên tánh tình hay thay đổi và ngoại tình cứ bói ra ma vậy chớ lắm bà có môi trên dài khuất xuống cằm cũng cứ ngoại tình như thường.

Hỏi chuyện thêm một lát rồi bà giám đốc xếp hồ sơ:

- Thôi được, *vous* về. Tôi sẽ trả lời cho ông Bernard.

Và bà chìa tay ra. *Em vừa bắt tay bà vừa cười rất tươi rất duyên dáng vậy mà hôm đó cứ ngại đang thất nghiệp mà mua cái mũ này tốn quá nếu mà không*

mua thì bữa nay chắc em sẽ ân hận tới cỡ nào hèn chi mà bà cứ thường nhìn lên cái mũ em hoài ngay cả cái cô trên hình quảng cáo cũng nhìn mũ em nữa kìa.

Cô gái ra khỏi phòng, xuống cầu thang tới chỗ khóa chiếc xe đạp sáng nay. Cô hí hửng với những bước chân chim nhún nhẩy theo điệu nhạc hát khe khẽ trong mồm. Cô dắt xe ra khỏi hành lang ngang qua cửa tiệm vừa mở cửa. Bỗng cô kêu như rú lên: trong tấm kiếng to của tiệm, một cô gái da vàng với chút phấn son màu hoa cà nhợt thếch như ăn gửi nằm nhờ trên làn da tai tái. Trên đầu cô chiếc mũ trệch hẳn ra sau, tóc phía trước nằm dí qua một bên làm lộ cái trán hơi dồ, một phần tóc rối bời nham nhở dựng ngược dựng xuôi vì bị chiếc mũ ép qua. Hai vai cô xụi xuống, thất vọng, chiếc xe đạp suýt ngã. Cô cắn chặt môi, nhắm mắt lại, lắc đầu nhiều lần với vẻ chán nản bực bội. *Oh c'est pas vrai, c'est pas possible,* mặt cô đỏ rực, mắt mọng nước. Cô dắt xe đi. Trời lạnh buốt. Nhiều người đứng hai bên đường làm ô tô xì tốp. Tối nào mà truyền hình không ca ngợi lòng đoàn kết của dân Pháp trong dịp khó khăn này. Cô vòng vo lang thang các con đường suốt buổi sáng. Tiệm tùng vắng teo, chỉ thấy vài cô bán hàng đứng ngồi chờ khách. Xe đạp nhiều chưa bao giờ thấy trên phố phường Paris. Đàn ông đàn bà nai nịt găng tay, khăn cổ, mũ len và giày thể thao hăng hái bước như ngày đi bộ. Nhiều con đường xe hơi cứ nhích nửa thước lại dừng. Mùi khói xe quyện vào hơi lạnh.

Đạp xe chán rồi cô vào xi nê. Ngoài những tiệm giày thể thao và tiệm bán hay cho thuê xe dạp, xi nê cũng đông khách hơn bình thường. Thiên hạ vào xem giết thì giờ trong khi chờ bớt kẹt xe mới về, hoặc phải ở lại khách sạn gần chỗ làm thì đi giải trí, hoặc không bát phố mua sắm gì được. Anh chàng Forrest Gump đánh bóng bàn với cả hai tay làm cô gái cười nắc nẻ như mọi người. Khi rời rạp cô có vẻ buồn. *Bây giờ thì em lại đồng ý với thiểu số người biểu tình phản đối vụ làm reo kéo dài nếu có mê-trô thì tóc tai em đã không khiếp đảm như vầy.*

Trên bến sông Seine từng đoàn người sắp hàng dài chờ lên bateau mouche, di chuyển bằng đường sông. Cái lạnh làm thiên hạ như co rúm lại với chiếc mũi đỏ hoe. Cô đạp xe qua cầu.

Trời xám ngắt.

*

Tuần lễ sau, bà giám đốc giới thiệu cô với một bà bán hàng đứng tuổi và cười cười:

- Tôi hy vọng đối với khách hàng, *vous* có được lòng tự tin khéo thuyết phục như đã thuyết phục tôi vậy.

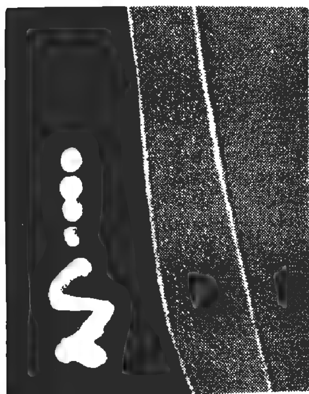
MIÊNG

Paris, 19/05/1996



NGUYỄN HOÀN NGUYÊN

ĐẤT LẠ



Tôi quẹo xe vào con đường đất đá lởm chởm, lái tới phía trước khoảng vài chục thước rồi ngừng lại. Trước mắt tôi và Thanh Đạm, vợ tôi, khu đất rộng lớn đã được dọn sạch cây cỏ, phân thành từng lô tương đối đều nhau. Khung cảnh chung quanh vắng lặng vào buổi chiều chủ nhật. Ở đàng xa, chiếc xe ủi đất nằm ngất ngưỡng nửa trên nửa dưới một hố sâu, cạnh gốc cổ thụ già lởm chởm rễ ngả nghiêng trên nền đất. Vài cái *caravan* đã chiến dành cho nhân viên của công ty xây cất nằm phía sau. Gần đó là tấm bảng gỗ lớn với tên công ty được kẻ sơn màu, cho biết đây là công trường xây cất sáu mươi căn nhà của thành phố.

Thanh Đạm đi trước với mảnh họa đồ nhỏ trong tay. Sau một lúc tìm kiếm, chúng tôi dừng lại trước một lô đất. Thanh Đạm nhìn lại họa đồ lần nữa, cười hể hả, tuyên bố:

- Cuối năm nay mình sẽ đặt cây Giáng Sinh ở nơi này.

Tôi đứng im nhìn lô đất hình chữ nhật đã bị cày xới lởm chởm. Sau mười năm sống ở xứ người, chúng tôi đã ký giấy mua nhà trả góp. Arie, bạn đồng nghiệp của tôi, đã vồn vã báo cho tôi biết dự án xây sáu mươi căn nhà của thành phố, hùng hổ thuyết phục chúng tôi phải ghi danh mua cho bằng được một căn nhà của dự án này. Phần Arie thì khỏi nói. Anh chàng dự định mua nhà từ lâu, chạy đôn chạy đáo tìm kiếm, dọ hỏi giá khắp các văn phòng địa ốc. Có điều mua một căn nhà của dự án này coi vậy mà không đơn giản. Chỉ có sáu mươi căn nhà nhưng đến hàng trăm người ghi danh mua. Phải qua một vòng cứu xét mức lương thu nhập hàng năm. Trên một trăm người muốn

mua nhà bị loại ra. Đến vòng thứ hai, công ty địa ốc phải mướn thừa phát lại bắt thăm để chọn sáu mươi kẻ may mắn trong số trên hai trăm người bon chen còn lại. Tên tôi nằm trong số người may mắn đó. Arie cũng vậy. Anh chàng bắt thăm được căn nhà cách chúng tôi sáu số.

Sau khoảng thời gian bận rộn với mọi thứ thủ tục, thể thức mượn tiền ngân hàng, cộng với cảm giác háo hức sẽ có một căn nhà riêng *của mình*, chúng tôi mới bình tĩnh nhìn căn nhà tương lai với ý nghĩa đích thực hơn của nó. Cái ý nghĩa *nhà* lần này đã bớt đi dấu vết của niềm kiêu hãnh ngầm về sự thành công nào đó hay ít nhiều dáng dấp của một thứ *status* trong đời sống. Khoảng không tinh khôi của căn nhà mới sẽ bao bọc những con người trong lòng nó được an toàn, ấm áp dưới mưa tuyết bão bùng. Nó sẽ dần dần chứng kiến đời sống riêng tư của chúng tôi, rồi đây cả giây phút chào đời của những đứa con của chúng tôi trong tương lai. Theo thời gian, nó sẽ cất giữ trong lòng khối kỷ niệm vui buồn của chúng tôi, cái quá khứ hình thành càng lúc càng lớn dần.

Cách đây hai năm, tôi cùng một anh bạn đến bệnh viện thăm một người bạn thân khác. Anh lớn hơn tôi gần mười tuổi, sống độc thân, vừa không may bị chứng nghẽn mạch máu não, chứng bệnh chỉ thường xảy ra cho những người lớn tuổi. Đến bây giờ, tôi vẫn nhớ như in hình ảnh anh nằm trên giường với gương mặt trắng bệt, giương đôi mắt mệt mỏi nhìn chúng tôi. Nửa thân hình của anh bên phải theo chiều dọc hoàn toàn bất động. Một phần bộ não của anh đã tạm ngưng hoạt động. Anh lắng nghe chúng tôi thăm hỏi, hiểu gần như tất cả những gì chúng tôi nói với anh. Nhưng anh không thể diễn tả được những gì anh muốn bày tỏ với chúng tôi. Miệng anh méo xệch thảm hại, mệt nhọc tuôn ra thứ tiếng ê a như rên rỉ. Dĩ nhiên chúng tôi chẳng ai hiểu anh muốn nói gì. Anh cố gắng thêm vài lần. Vẫn vô ích. cánh tay trái còn lại của anh bỗng đập mạnh xuống nệm giường. Cái đập phẫn nộ về sự bất lực của mình. Cuối cùng anh phải dùng cánh tay đó để bút đàm với chúng tôi. Cố gắng đến cả vài phút, anh mới vẽ được nghệch ngoạc một chữ mà chúng tôi cũng cố gắng lắm mới đọc ra. Chữ *nhà*. Chúng tôi phân trần với anh rằng anh đang bị bệnh nặng, bác sĩ không cho phép anh về nhà vội. Cánh tay anh lại nện xuống nệm giường. Chúng tôi nhìn nhau khó xử. Sau cùng, anh bạn cùng đi với tôi nhanh trí hỏi có phải anh muốn nói đến *nhà anh ở Việt Nam*. Như một phép lạ, cánh tay anh nằm êm xuôi dịu dàng trở lại, nhưng miệng anh lại thốt ra những âm thanh ê a ngắt quãng. Một dòng lệ tuôn chảy ướt một bên gối. Cố gắng tiếp xúc với anh gần nửa giờ sau, chúng tôi mới hiểu ra. Trong giây phút tuyệt vọng, anh chỉ còn có mỗi niềm mong ước mãnh liệt được gởi thân ở quê nhà.

Nhìn nét chữ gãy gập quái gỡ và nhìn lại số tuổi bốn mươi của anh, tôi bỗng lạnh cả sống lưng. Bấy lâu nay, tôi vẫn tưởng mình cũng rất bận tâm đến một nơi chốn trở về. Một thứ quê hương tâm linh nào đó. Hay một quê

hương hiện thực đang nằm oằn oại ở phần bên kia quả đất. Ít ra, tôi cũng là con người có ý thức, một kẻ có lòng. Giờ đây, tôi mới khám phá ra tất cả sự hời hợt, phè phởn của mình trong cuộc tìm kiếm này. Có nhiều việc quan trọng hơn tôi cần phải ưu tiên thực hiện trong cuộc sống. Mua một căn nhà chẳng hạn. Đợi đến lúc thật sự cần một nơi chốn trở về - dù chỉ để gởi thân xác của mình như anh bạn tôi - mới chợt nhận ra thân phận bi thảm của kẻ còn mải mê lang thang trên vạn dặm trường. Chưa kể nếu rất nghiêm túc trong công cuộc tìm kiếm này, tôi có tìm được cái mà tôi muốn tìm hay không. Rồi còn cái quê hương bên kia quả đất. Nó vẫn muôn đời thật sự là *nhà* như tôi nghĩ hay không? Ít ra là cho anh bạn tôi. Cho tôi. Chữ "nhà" ngả nghiêng xiêu vẹo của anh ngày hôm đó như một dấu ấn lạnh lùng đóng sâu vào não bộ tôi. Nhưng đồng thời nó lại là cái phao bềnh bồng, cứu giúp tôi không chìm hút vào khoảng mênh mông của đời sống hàng ngày.

Một tháng sau buổi đi thăm đất, tôi và Thanh Đạm ngồi dùng điểm tâm vào buổi sáng thứ bảy. Tôi có thói quen nhâm nhi thêm một tách cà phê sau buổi điểm tâm của ngày cuối tuần. Cũng là cách nhâm nhi từng ngụm thời gian thật sự của chính mình. Lúc đang nâng tách thoải mái, mơ màng thèm nghe tiếng chân trẻ con chạy lạch bạch chung quanh, tôi bỗng nghe Thanh Đạm reo lên, anh xem nè. Nàng mở rộng tờ báo địa phương, trải ra trước mặt tôi, chỉ vào một tấm hình được in giữa trang báo. Tôi tò mò nhìn vào, đọc chú thích bên dưới. Tấm hình chụp nguyên một cái *stonehenge* vào cuối thời đại đồ đá, khoảng trên hai ngàn năm trước tây lịch, mới vừa được khám phá trong lòng đất. Thật ra bài báo sử dụng danh từ này cũng không ổn lắm, bởi vì *stonehenge* là ngôi mộ hoặc một thứ đài kỷ niệm cổ sơ được người tiền sử tạo thành bằng cách chồng chất những khối đá to lớn lên nhau. Tôi và Thanh Đạm đã được nhìn thấy những khối đá này trong chuyến du lịch miền nam nước Anh cách đây mấy năm. Nhưng "stonehenge" trong hình lại là những cây trụ bằng gỗ, được dựng lên với những khoảng cách tính toán chính xác nào đó để theo dõi sự di chuyển của mặt trời. Đó là một thứ đồng hồ hay lịch của những con người cổ sơ. Những trụ gỗ đã bị thời gian gậm nhấm, mục nát rất nhiều. Nhưng chuyện gỗ hay đá không thành vấn đề. Dẫu cho mấy cây trụ vẫn còn bướng bỉnh trơ gan cùng tuế nguyệt, chúng cũng không thể hấp dẫn tôi và Thanh Đạm nếu tờ báo không chú thích nơi chốn các nhà khảo cổ vừa tìm được. Nơi chốn nào đó có xa lạ gì. Chính là thành phố này, đúng ngay trong khu đất có căn nhà tương lai của chúng tôi sắp mọc lên. Tại sao khi vừa mới phát hiện, người ta biết ngay đó là một thứ cổ vật giá trị để gìn giữ nguyên vẹn hình hài thì bài báo không đề cập đến. Chỉ biết rằng tin tức khám phá được giữ kín cho đến khi các nhà khảo cổ đã kiểm chứng cẩn thận, tái tạo lại nguyên vẹn hình hài của thứ dụng cụ theo dõi thời gian thô sơ bằng gỗ này.

Nhìn gương mặt cao hứng của Thanh Đạm lúc đọc bài báo lần thứ hai, tôi

cũng cảm thấy thú vị lây. Một ngày êm đềm trôi qua. Nhưng buổi tối, khi đặt lưng xuống giường, cái "stonehenge" bằng gỗ đó lại hiện hình nguyên vẹn, lơ lửng trước mắt tôi. Tôi nằm đó, ngắm *nó* qua bóng đêm trong khi vẫn nghe tiếng thở đều nhịp trong giấc ngủ say của Thanh Đạm bên cạnh. Trước khi đọc bài báo, tôi chỉ nhìn khu đất rậm rạp cây cỏ nằm sát ranh thành phố, khu đất sẽ có sáu mươi căn nhà tọa lạc, như một thứ đất hoang. Nó không gây cho tôi ấn tượng nào trong những lần có dịp lái xe ngang qua. Tôi không hề lẩn thẩn nghĩ đến chuyện có những con người đã từng sinh sống nơi đó, trải qua bao biến động thịnh suy, đã nằm xuống và xương thịt của họ đã hòa tan vào lòng đất. Nhưng giờ đây, cái mảnh đất đó lại làm tôi bận tâm. Thật ra nó đã quấy rầy tôi suốt cả ngày hôm nay. Tôi lờ mờ nghĩ đến khoảng thời gian lúc những con người cổ sơ dựng lên cái "stonehenge" trên khu đất đó, có lẽ bên Việt Nam còn đang ở thời kỳ các vua Hùng. Chắc những con người cổ sơ này cũng không hề nghĩ đến chuyện vài ngàn năm sau sẽ có một cặp vợ chồng trẻ từ một xứ sở xa xôi diệu vợi nào đó đến lập nghiệp trên mảnh đất này. Nếu đời sống qủa thật là những liên hệ nhân duyên trùng điệp, những tiến trình luân hồi sinh diệt biến chuyển không ngừng, thì biết đâu chính tôi hay Thanh Đạm cũng ít nhiều đã từng là một trong những con người này, đã từng tham dự vào sinh hoạt cổ sơ hỗn mang của họ. Chúng tôi có thể đã từng vui sướng, sợ hãi, thương tâm với họ, đã từng đứng trong ánh nắng, ngắm bóng những trụ gỗ ngã trên nền đất để có ý niệm thời gian đang trôi qua. Và mối liên hệ nào đó dẫn dắt chúng tôi ngày hôm nay *trở lại* chốn cũ. Biết đâu trong tận cùng tiềm thức của tôi vẫn còn đọng lại chút xíu ký ức nào đó trong khoảng thời gian xa xưa này. Và nếu quả thật vậy, cái ý niệm về khoảng cách không gian, thời gian sẽ thật là hạn hẹp, vô nghĩa biết bao trong cuộc phù thế này. Bỗng dưng tôi bắt gặp mình chợt cất tiếng cười khan trong bóng tối. Giật mình quay qua, tôi yên tâm nghe Thanh Đạm vẫn nằm yên thở đều đặn.

Đến chiều hôm nay, việc dọn nhà mới của chúng tôi tạm ổn định. Công việc phải làm vẫn còn đầy ăm ắp. Nhưng ít ra chúng tôi đã lo liệu xong chỗ ăn chỗ ngủ trong căn nhà mới này. Đồ đạc vẫn còn nằm ngổn ngang trong phòng khách. Thỉnh thoảng anh bạn đồng nghiệp Arie của tôi - giờ cũng trở nên ông hàng xóm - chạy qua thăm hỏi, tiếu lâm vài câu, uống vội một ly cà phê rồi lại hối hả chạy về. Arie cũng bận rộn tối tăm mặt mũi. Nhưng tôi đọc được niềm vui có nhà riêng, lại là nhà mới toanh, toát ra trong mỗi dáng điệu, câu nói của Arie. Anh chàng lăng xăng chạy qua chạy lại chỉ vì niềm vui đó đang bùng vỡ trong lòng. Niềm vui tương tự cũng hiện rõ trên gương mặt, trong ánh mắt và nụ cười của Thanh Đạm. Trong khi chúng tôi vẫn chưa hề cảm nhận được đây là căn nhà của mình.

Dù bận rộn đến đâu chúng tôi cũng tạm gác qua mọi chuyện để chuẩn bị cho việc quan trọng nhất trong ngày: cúng đất đai dương trạch. Tôi nhìn

đồng hồ. Đã quá trễ, tám giờ rưỡi tối rồi. Thật ra, chuyện cúng kiến là tôi đề xướng, nhưng Thanh Đạm đã mau mắn đồng ý. Nghi thức cúng phải được thực hiện chính xác như thế nào, trước hay sau khi dọn nhà, cả hai chúng tôi đều mù tịt. Ngay cả hai chữ "dương trạch" có nghĩa là gì chúng tôi cũng không rõ. Tôi chỉ lập lại máy móc cụm từ của bà ngoại tôi thường sử dụng ngày xưa. Mấy quyển tự điển hãy còn nằm trong thùng giấy cứng được dán kín bằng mấy lớp băng keo. Nhưng dù sao thì Thanh Đạm cũng đã chuẩn bị đầy đủ mọi thứ cần thiết. Tôi bày biện lễ vật theo những gì bà ngoại tôi đã làm mà tôi còn nhớ được ít nhiều. Bày lễ vật trên bàn mà lòng tôi cứ bất an. Tôi chỉ sợ lúc mình đang cử hành nghi thức trang nghiêm, khói hương nghi ngút, ông hàng xóm Arie của tôi chạy qua bấm chuông, xông vào phòng khách theo cung cách thăm viếng chớp nhoáng, bất ngờ, như vẫn làm từ mấy ngày hôm nay thì phiền cho chúng tôi quá. Mà điều đó có thể xảy ra ngay lúc này. Tôi hoàn toàn không cảm thấy hứng thú để giải thích cho Arie hiểu rõ chuyện tôi làm. Tôi không hề sợ hãi một thế lực huyền bí nào trong ngôi nhà mới cất này. Tôi cũng không tin rằng chuyện tôi cúng kiến sẽ mang đến sự bình an cho đời sống của chúng tôi sau này. Nhất là tôi cũng không thể nói cho Arie biết rõ về một tập quán hay hình thức tín ngưỡng dân gian mà chính tôi cũng hiểu biết rất cạn cợt. Nhưng tôi hiểu rõ động lực nào đã thúc đẩy tôi bày chuyện cúng kiến đất đai. Một điều cả chục năm nay tôi không hề nghĩ tới.

Sau khi lâm râm khấn vái những câu tôi suy nghĩ rất tùy tiện, cắm ba nén nhang vào một chiếc lọ nhỏ xong, tôi và Thanh Đạm ngồi trên ghế dựa, mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng. Nhìn cảnh khói hương nghi ngút, hai ngọn lửa nến phất phơ, tôi cảm thấy căn phòng khách bừa bãi đồ đạc bỗng trở nên trang nghiêm, tịch mịch. Không khí như chùng xuống. Thanh Đạm vặn ngọn đèn *halogen* sáng vừa phải. Mùi nhang lãng đãng pha đậm thêm nồng độ tĩnh lặng trong phòng. Mọi bận rộn trong mấy ngày qua tạm thời lắng đọng xuống. Tôi chợt cảm nhận lại ít nhiều khung cảnh lúc bà ngoại tôi cúng khi tôi còn ở quê nhà. Cái không khí trầm lắng của âm dương, đất trời quyện lẫn vào nhau.

Thanh Đạm đã lên lầu tiếp tục sắp xếp đồ đạc trong phòng ngủ. Tôi ngồi một mình dưới phòng khách, đắm mình trọn vẹn trong thứ không khí tôi vừa cảm nhận. Càng lúc tôi càng nhận rõ động lực thúc đẩy tôi cúng đất đai vào buổi chiều nay. Dĩ nhiên tôi khó giải thích được cho Arie hiểu có một cái gì đó rất mong manh, đặc thù mà tôi muốn tìm. Hay muốn *trở về*. Rồi chuyện khám phá cái "stonehenge" bằng gỗ trong khu đất này. Mảnh đất dưới căn nhà mới bỗng phập phồng nhịp thở, chuyển động từng đường gân, thớ thịt. Nó cuốn hút tôi kỳ lạ, đến nỗi tự dưng tôi sinh kính trọng những con người đã từng sống trên đó, đã chết và hòa thân xác họ vào lòng đất. Có thể một ngày nào, chính tôi cũng nằm xuống trên mảnh đất này. Một quá khứ hỗn

mang cứ lửng lửng chờn vờn, dai dẳng ám ảnh tôi, muốn nuốt trọn con người tôi vào cái nịt mù mênh mông của nó. Tôi biết chắc chắn anh chàng hàng xóm kiêm bạn đồng nghiệp Arie của tôi sẽ cười thật to, cười chảy nước mắt, cười chết bỏ nếu nghe tôi nghiêm trang bày tỏ điều này.

... Chỉ mình ông ngoại tôi với đồng lương căn bản của một thầy giáo, còn phải nuôi vợ và bầy con, không thể nào tạo dựng được một khu đất rộng lớn như vậy. Khi tôi bắt đầu ghi nhận được ít nhiều sinh hoạt gia đình trong ký ức, một ngôi trường trung học, do ông ngoại và cậu Ba tôi hùn nhau xây cất, đã nằm sừng sững tự bao giờ, chiếm gần một phần ba mảnh đất nhà. Phần đất còn lại, trên đó có căn nhà của ông bà ngoại, hầu hết là vườn cây ăn trái. Mặc dù vẫn còn tráng kiện, ông ngoại tôi đã làm xong di chúc, thủ tục chia các phần đất còn lại cho đám con cháu.

Ông bà ngoại có tất cả bảy người con, năm trai hai gái. Mẹ tôi là con gái út. Dì Sáu tôi mất lúc mới lên hai tuổi. Ngoài đồng lương thầy giáo cố định của ông ngoại, bà ngoại còn kiếm thêm lợi tức cho gia đình bằng cách làm và trữ mắm, phải chở hàng bằng ghe bầu rộng lớn, chèo vô tận con rạch trong vườn. Sau này, bà ngoại còn có thêm một sập vải ngoài chợ thị xã. Ăn nên làm ra, ông bà ngoại mới mua dần dần từng mảnh đất của những người hàng xóm chung quanh để có được một khu đất gia đình rộng lớn như ngày nay.

Ông ngoại là thầy giáo do chế độ thực dân Pháp đào tạo. Là vợ của thầy giáo, nhưng bà ngoại mù chữ. Bù lại, bà có trí nhớ rất tốt. Bà tính nhẩm nhanh cấp kỳ, thuộc nằm lòng vài bộ kinh Phật, hầu hết các bộ truyện Tàu, các tuồng tích hát bội và cải lương. Chính bà là người chủ động mọi sinh hoạt gia đình. Một mình bà cưu mang cả một quá khứ mênh mông dày đặc với những tập tục cổ truyền, những ngày giỗ lớn nhỏ trong năm, những buổi cúng ngày rằm, xá tội vong linh... Hết lòng với những người đã khuất phía trước, bà còn gánh gồng cả tương lai thăm thẳm phía sau. Niềm mơ ước thiết tha của bà là được nhìn thấy đám con cháu sẽ cùng nhau sống quây quần, thuận hòa trên mảnh đất do chính phần lớn bàn tay bà tạo nên.

Khí thế bừng bừng pha lẫn chất men lãng mạn của cuộc cách mạng kháng chiến dành độc lập đã thúc đẩy cả năm ông cậu tôi hăng hái rủ nhau đi đáp lời sông núi. Cậu Hai đã tốt nghiệp trường đào tạo y tá, cậu Năm đang theo học ngành này. Mẹ tôi kể cậu Hai sau này giữ chức vụ Trưởng Ban Y tế của một khu, vùng nào đó tôi không rõ. Cậu Ba tính tình nóng như lửa, là người học khá nhất nhà. Cậu có bằng tú tài Pháp, chơi đàn vĩ cầm rất giỏi. Cậu Tư có hơi khật khùng một chút, nhưng tánh tình rất dễ thương. Cậu chỉ học qua vài lớp tiểu học, xem như kém nhất nhà. Cậu Bảy đã có bằng tiểu học, đang theo học trung học thì bỏ nhà ra đi. Nhà chỉ còn mẹ tôi sau này theo học trung học ở Sài Gòn.

Đi kháng chiến không bao lâu, cậu Tư tôi quay trở về nhà. Vốn tánh người

vui vẻ, vồn vã, cậu giao thiệp với tất cả mọi người, bất kể những người bạn của cậu là người Pháp, kẻ thù hiện tại của dân tộc. Ở nhà ít ngày đâm chán, cậu lại nhảy vào trong bưng. Cung cách kháng chiến đi đi về về kiểu tài tử cộng bản tính xã giao dễ dãi có lẽ đã dẫn đến cái chết của cậu. Cậu bị thất tung trong lần ra đi sau cùng. Ông bà ngoại không hề nhận được tin tức gì về cậu, không biết đích xác cậu chết thế nào, vào lúc nào. Theo lời truyền miệng của nhiều người cùng ở trong bưng với cậu trở về thành sau này, cậu bị Việt Minh thủ tiêu. Họ nghi ngờ cậu làm gián điệp cho Pháp.

Cậu Ba trở về thành vì bất mãn đường lối sắt máu của cộng sản. Ít lâu sau đến lượt cậu Năm. Cậu Năm tiếp tục học ngành y tá. Cậu Ba, với bằng cấp hiện có, nhứt định không thèm làm việc cho Pháp, xoay qua kinh doanh. Cậu Hai và cậu Bảy vẫn trung kiên với lý tưởng kháng chiến của mình. Khi chiến tranh Việt Pháp trở nên cao độ, mẹ tôi bỏ học về nhà sống cùng ông bà ngoại. Thời gian sau, có người đưa tin cho hay cậu Hai bị tử nạn trong một trận dội bom của Pháp. Cuộc kháng chiến dành độc lập tiếp diễn. Sau ngày đất nước chia đôi, cậu Bảy tập kết ra Bắc.

Như giai đoạn nghỉ giải lao, chiến cuộc tạm ngưng để rồi cường độ leo thang dần dần mãnh liệt. Ông ngoại, giờ chỉ như con ngựa già nằm ngoái cổ ngóng quá khứ, giao trường cho cậu Ba quản lý, về hưu trí non. Ông trải qua tháng năm cuối cuộc đời với công việc chăm sóc vườn tược, cây kiểng. Đôi khi có chuyện xung đột với cậu Ba, ông lớn giọng gây gỗ chỉ bằng tiếng Pháp. Nhiều cây ăn trái bị đốn bỏ, một vài căn nhà mới mọc lên trong khu đất gia đình. Mẹ tôi, rất hợp tánh ông ngoại, thuộc sử Pháp hơn sử Việt, mê thơ Lamartine, trở thành công chức. Cậu Năm vẫn hành nghề y tá. Cậu đặt tin tưởng vào giải pháp chính trị của Hoa Kỳ. Cậu Ba sau đó cho người mướn trường, gia nhập quân đội, trở thành sĩ quan rồi được đi tu nghiệp ở Hoa Kỳ. Đi tu nghiệp về, nhìn thấy tận mắt những biến động của đất nước, ông nổi cơn thịnh nộ chửi bới cộng sản nát nước. Ông chửi tràn qua phe quốc gia, chửi các cường quốc là bọn đế quốc, kể cả "thằng Mỹ", nơi ông mới vừa đi tu nghiệp.

Trong ngôi nhà lợp ngói âm dương, bà ngoại vẫn âm thầm làm những công việc thường ngày. Một trong những niềm vui của bà là làm các món ăn ngon, tụ họp đám con cháu quây quần trong ngày cuối tuần hay trong những ngày giỗ lớn nhỏ trong năm, ngày Tết. Tôi dần dần lớn lên trong khoảng thời gian này. Mẹ tôi là vợ bé của ba tôi, bất kể sự cấm cản quyết liệt của ông ngoại. Tình yêu - hay sự dại dột - của mẹ tôi vẫn có thứ ngôn ngữ và sự hợp lý của riêng nó. Ba tôi chỉ thỉnh thoảng ghé qua thăm mẹ con tôi. Với sự hỗ trợ tài chánh của ông bà ngoại, mẹ tôi cất được ngôi nhà khá khang trang trên mảnh đất gia đình. Suốt ngày làm việc ở công sở, bà phải gởi tôi cho ông bà ngoại giữ. Lúc bấy giờ, cùng ở chung nhà với ông bà ngoại chỉ có hai bà chị họ, con của cậu Hai. Một năm sau ngày hay tin cậu Hai mất, mợ Hai gởi

hai đứa con gái cho ông bà ngoại nuôi, đi lấy chồng khác.

Có những khoảng thời gian không khí trong nhà bỗng lạnh tanh. Ông ngoại im lặng, lầm lì suốt cả ngày, thỉnh thoảng chỉ lẩm bẩm đôi ba tiếng gì đó trong miệng. Bà ngoại càng khác thường hơn, Bà trở nên đăm chiêu, lo lắng, sắc mặt đột ngột đổi ra tươi vui rồi lại rơi về trạng thái cũ. Bà bận rộn đi chợ mua sắm suốt ngày. Hai bà chị họ lại có dịp châu đầu thì thầm với nhau. Bà nội sắp sửa đi thăm chú Bảy, hình như ở đâu bên Miên lận. Thấy tôi đứng xớ rớ gần đó lắng nghe, hai bà cùng chỉ vào mặt tôi, trợn mắt răn đe. Con nít con nôi không biết gì, cấm không được đi kể bậy với bất cứ ai, nếu không cảnh sát bắt bỏ tù đó. Bà ngoại cắn răng giữ kín chuyện lâu lâu có giao liên về đưa bà đi thăm cậu Bảy. Giữ kín với người ngoài đã đành, bà ngoại cũng không hở môi cả với hai ông cậu, nhất là cậu Ba. Một lần trong bữa giỗ gần tàn, câu chuyện bắt qua vấn đề thời cuộc. cậu Ba, lúc bấy giờ đã rời quân đội, bỗng vỗ bàn, lớn tiếng. Nếu tôi gặp thằng Nhân (cậu Bảy), tôi bắn bỏ nó lập tức. Mọi người trong nhà hiểu rõ tánh tình cậu Ba, biết ông không quá chén hay hùng hổ đe dọa suông. Ông sẽ *làm thiệt*. Ông ngoại gầm gừ một tràng tiếng Pháp. Bà ngoại lẳng lặng rời bàn, bỏ đi xuống bếp. Ánh mắt bà đọng thành lời, dầu gì nó cũng là em ruột mày.

Cuối tháng sáu năm bảy mươi lăm, cậu Bảy trở về từ đơn vị đóng gần biên giới Miên. Cậu mặc quân phục, cỡi chiếc Honda cũ, đèo theo túi hành trang nhỏ và một con chó cò. Chàng trai trẻ vất bút nghiêng ra đi kháng chiến năm nào trở thành thượng úy bộ đội, mái tóc ngắn hoa râm, gương mặt gày gò chằng chịt nếp nhăn. Cậu Ba không thực hiện được lời nói cương quyết của mình năm nào. Cậu chết vì bạo bệnh trước đó hai năm. Ông ngoại mất trước cậu một năm. Mộ ông nằm cuối lô đất dành cho cậu Bảy. Nỗi vui mừng mẹ con sum họp sau mấy chục năm xa cách không xóa nhòa được niềm đau khi bà ngoại nhìn thấy cảnh con cháu đứa bị đi học tập cải tạo, đứa từ bỏ đất nhà tứ tán vượt biên. Nếu trong nhà mình, anh em, con cháu không phục vụ cho Mỹ, Ngụy, tôi đã là sĩ quan cấp tá, cậu Bảy kể. Nên tự nguyện hiến ngôi trường cho Cách Mạng. Lời khuyên đầu tiên của cậu Bảy. Với hoàn cảnh sống ngày càng khó khăn, nhiều căn nhà trong khu đất sau này cũng bị đám cháu bán đi khi thủ tục giấy tờ trở nên dễ dàng hơn. Mảnh đất nhà rụt rè thu nhỏ lại. Cơn gió bụi lịch sử lừng lững cuốn phăng niềm mơ ước của bà ngoại dành cho đám con cháu. Trên mảnh đất Âu Châu, sau hơn ba năm kể từ ngày vượt biên, tôi nhận được tin mẹ tôi báo bà ngoại mất.

Phải qua nhiều năm sau khi đã an ổn định cư trên xứ người, nhớ lại cảnh mẹ tôi cúi gập người xuống khóc nức nở, đóng xập cánh cửa lúc tôi từ giã bà ra đi vượt biên, tôi mới phần nào cảm nhận được nỗi thống khổ của bà ngoại lúc các cậu đồng loạt rủ nhau ra đi kháng chiến. Tôi không biết ngày xưa bà ngoại từ giã các cậu như thế nào. Nhưng ngày tôi ra đi, bà ngồi chồm hổm trên nền đất, dáng người nhỏ thó, khóc thút thít. Bà cầm chéo khăn vắt trên

vai lau nước mắt liên tục. Và bà ngoại, chính bà, mới làm hiển lộ rõ ràng, trọn vẹn cái động lực sâu xa cho việc tôi tẩn mẩn cúng kiến trên một mảnh đất vào buổi tối hôm nay. Bà trở về, nhưng không một mình, vẫn cùng với cái quá khứ mênh mông và ước mơ mà bà đã cưu mang giữa cuộc sống. Khối quá khứ đặc quánh sương mù đó dần dần hé mở, để lộ ra hình bóng ông ngoại, các cậu tôi. Để lộ dần bóng dáng những con người không rõ mặt, những con người xa lạ đã nằm xuống trên đất nước từ bao nhiêu năm. Rồi hàng hàng lớp lớp những con người cổ sơ - những con người còn xa xăm mịt mù hơn cả những người đã dựng cái "stonehenge" trong khu đất này - vụt trổi dậy từ lòng đất. Nhưng tựa hồ như họ vẫn đứng đây tự bao giờ. Không chủng tộc, không quốc tịch. Bình thản, an nhiên. Những con người không rõ mặt của mịt mùng tương lai cũng đang hiện diện. Họ cũng đứng đây tự bao giờ, bình thản, an nhiên, nhìn tôi như tôi đang nhìn lớp người cổ sơ của quá khứ. Từng đám bụi dày đặc của thời gian, bao tầng lớp chồn chở của vô số biến cố trên trái đất chỉ là làn gió thoảng, nhẹ nhàng xuyên suốt qua cái đám đông im lìm đó, cái đám đông đang có tôi tham dự. Trời ơi, lát nữa đây, tôi chỉ có thể kể cho Thanh Đạm nghe ít nhiều về giây phút này, nhưng làm sao san sẻ cùng nàng cái kinh nghiệm tôi đang trải qua...

- Trí ơi, cúng như thế chắc đủ rồi. Nhang gần tàn rồi đó anh.

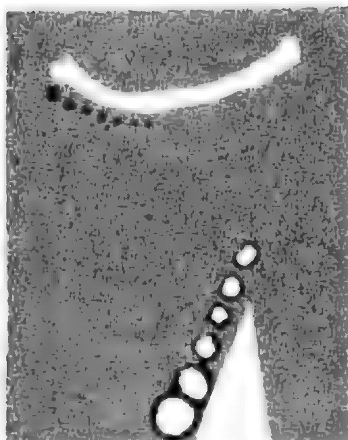
Hình như Thanh Đạm lập lại câu nói của nàng lần thứ hai hay thứ ba gì đó. Nàng đứng bên tôi từ lúc nào, nhìn tôi với đôi mắt dò hỏi lẫn đôi chút chế riễu nghịch ngợm. Chắc nàng nghĩ tôi thiếp đi vì mỏi mệt sau mấy ngày quá bận rộn. Trong lọ cắm, ba nén nhang đã cháy gần hết phần màu vàng nghệ. Hãy còn bàng hoàng, tôi tảng lờ trước ánh mắt của Thanh Đạm, lẳng lặng đến rút nhang rồi mở cửa sau, bước ra vườn. Tình cờ, đêm nay trời có trăng. Nhưng mặt trăng như mẩu bánh bị cắn dở, ngập ngừng lộ ra trong khoảng không còn sót lại giữa những đám mây đen đặc. Ánh sáng nhờ nhờ, nhợt nhạt rơi tà tà xuống đất vườn, phản chiếu trong mấy vũng nước còn đọng lại của trận mưa vừa qua. Mảnh đất vườn hãy còn là đất hoang mới khai phá, hang ụ lởm chởm, nhớp nháp bùn lầy. Tôi ngồi xuống, cắm phần màu hồng của chân nhang vào lòng đất. Vẫn giữ thế ngồi chồm hổm như vậy, tôi nhìn về khoảng tối đen ở cuối vườn, trầm ngâm về kinh nghiệm tôi vừa trải qua. Đám mây đen nuốt dần mảnh trăng còn lại. Khu vườn trống trải trở nên tối tăm hơn. Trộn lẫn trong hương nhang thoang thoảng, một thứ mùi nồng nàn, mộc mạc bốc lên, xông mạnh vào khứu giác. Bỗng nhiên, một niềm vui dâng nhè nhẹ trong lòng cùng với sự thanh thản mà tôi không hề có được trong suốt thời gian qua. Tôi nhận ra rõ ràng mùi hương quen thuộc, thân thương. Mùi hơi đất của vườn nhà ông bà ngoại bốc lên sau cơn mưa đầu mùa.

NGUYỄN HOÀN NGUYÊN



NGÔ NHỰT TÂN

TÂM BỆNH



Tâm bệnh 1: Cái rựa

Tục danh đại đức Thích Duy Trí là thầy Sáu. Không biết tuổi thơ thầy thế nào, nhưng khi lớn, thầy có một lối sống quái gở. Thầy hay đánh lộn, cả tin vào quả đấm là một phương pháp để giải quyết mọi bất hòa, mâu thuẫn. Thầy đánh lộn với một nghệ thuật điêu luyện, tự có, chưa hề ai chỉ dạy. Đánh bất thình lình, tới tấp và không cho đối phương một giây phút nào để phản công. Tuy nhiên, Duy Trí chỉ có cơ hội đánh lộn với các thầy, tu chung đồng viện, đồng chùa, mà do suy luận riêng, thầy diễn dịch là xấc láo với thầy. Thời chưa giải phóng, thầy là tuyên úy Phật Giáo trong quân đội quốc gia, mang cấp bậc trung úy. Thỉnh thoảng thầy hay mặc đồ lính màu cứt ngựa, lon trung úy vàng chói gắn hai bên cổ áo, đầu trọc lóc bóng nhẫn, chẳng thấy huy hiệu của đơn vị nào cả trên hai cánh tay áo. Tay cầm cái dùi cui đen, bằng gỗ trắc, thầy đi thăm các đạo hữu vùng Phan Thiết. Ai trách thầy sao phục sức quái đản, thầy chỉ cười ha hả. Giọng cười của thầy to đến nổi, cách xa ba cây số vẫn còn nghe được. Thầy sống bất chấp lời chài tiếng chì. Thầy bảo mọi người thầy là hiện thân của Tế Điên Hoà Thượng. Có lần, các chú tiểu trong chùa đang tụng kinh, công phu chiều, thầy vào chánh điện chọc các chú, rồi bật cười ha hả. Thầy giảng sư của chùa phải chạy ra nạt, quở trách, thầy Duy Trí tủm tỉm cười, rời chánh điện.

Thầy chẳng kể ai nghe về thuở thiếu thời. Chỉ biết đại khái rằng thầy sanh ra nơi một làng hẻo lánh, gần Thành, thuộc tỉnh lỵ Nha Trang. Nơi thầy sanh trưởng trông rất đổi thanh bình, nhưng có lẽ sau luỷ tre xanh kia, cuộc sống tuổi thơ của thầy chắc bị đánh đập mãnh liệt, tàn khốc lắm. Có một điều, không ai có thể chối cãi được là, thầy vô cùng hiếu để với cha mẹ, một mực

phụng dưỡng song thân lúc tuổi gần đất xa trời.

Thầy là con út trong một gia đình với bốn người anh trai. Thầy kể với hai người đệ tử, trước khi đi tu, thầy đã chặt đi mất một đốt lóng tay, ngón trỏ bàn tay phải, để cúng dường tam bảo, nhân lúc tranh đấu tranh điếc gì đó giữa Phật Giáo với chánh quyền. Một công hai chuyện, thầy cũng chẳng thích đi lính. Sau đó, thầy được một vị sư già trong làng đỡ đầu, gửi cho tu học tại một Phật Học Viện miền Trung. Bạn bè trong viện gọi thầy là Trẫm vì thầy mong được làm vua, và vì thầy có giọng cười kha khả, như vua thật. Thầy ước, nếu được làm vua, thầy sẽ là vua Lê long Đỉnh. Thọ tỳ kheo năm 25 tuổi, Duy Trí rời viện ngao du sơn thủy, đó là ước mơ của thầy từ thuở thiếu thời. Cuộc đời đưa đẩy, thầy được giới thiệu và trở thành tuyên úy. Thầy thỏa chí tang bồng, vừa được đi đây đi đó, vừa có chức tước, lại vừa có tiền.

Một hôm thầy dẫn một môn đệ vừa thu nhận, khoảng chừng 13 tuổi, về thăm tu viện, nhân tiện giới thiệu đệ tử mới với một người đệ tử đã theo thầy từ trước và được gửi tu học tại đây. Thầy đã tạo sóng gió không ít cho viện, mà mãi cả tuần sau các xóm làng chung quanh, dưới chân đồi Phật Học Viện vẫn còn bàn tán. Nguyên là, chú bé do thầy nhận làm đệ tử, mồ côi cả cha lẫn mẹ, trưởng thành ở đầu đường xó chợ chung quanh tỉnh lỵ Phan Thiết, nơi Thích Duy Trí đang phục vụ. Không biết mắc chứng gì, hay vì nợ nần thằng bé từ kiếp trước, thầy thương nó như đứa con ruột. Đến nỗi, ai nhìn vào cũng không thể chấp nhận được. Thầy dạy nó không đúng cách tí nào. Lúc thương thì cho nó leo lên đùi ngồi, hai thầy trò giỡn cười khanh khách. Khi thằng bé làm một lỗi lầm gì, thầy cung nắm tay đầy lông lá đập thằng bé đến sưng cả đầu, bầm tím cả mặt mũi. Sau đó, để đền bù, thầy dẫn nó đi bác sĩ, mua thuốc bổ óc cho nó uống, ôm trong lòng, nựng nịu thương yêu, bất kể là đang ở đâu, như để đền bù lại trận đòn chí tử vừa qua. Bao nhiêu tiền lương thầy sắm đồ cho thằng bé, áo nhật bình mới, cặp kính mát, thuốc bổ óc, đủ cả. Hình như lúc nhỏ thầy ít được ngọt ngào thương yêu đúng mực từ cha mẹ. Có thể, thầy bị cha đánh đập hung bạo lắm cũng không chừng? Còn học vấn thì, không biết thầy đã xong đến trình độ nào. Thầy dạy thằng đệ tử ngu ngốc, nên ngủ trưa cho khỏe. Tuy nhiên, lúc thức giấc sau cơn ngủ trưa, cơ thể dật dừ mệt mỏi lắm. Muốn tránh tình trạng dật dừ này, phải nhờ bà từ trong chùa, canh giờ sắp thức giấc, nấu và pha cho một bình trà thật nóng. Ngay sau khi thức giấc, rót một ly trà, và lúc khói từ ly trà đang bốc hơi nghi ngút ta phải uống một hớp cho hết chén trà nóng ngay. Cái nóng lột lưỡi sẽ làm người uống tỉnh ngủ tức thì, có khi còn làm té luôn khỏi ghế ngồi. Thằng đệ tử có một thời nghe lời thầy dạy, làm theo, nên gần chết. Phỏng lưỡi chẳng ăn uống gì được cả, gần hai tuần lễ. Nhưng hôm ấy nó có tỉnh ngủ thật. Thích Duy Trí dạy đệ tử phải kính và luôn nghe theo lời thầy. Thầy dạy trò, nếu đang đi ngoài đường mà thầy bảo nó phải lạy đống cứt trâu, nó không được cãi lời. Khi được hỏi lại, cái gì xảy ra nếu nó không lạy, Thích Duy Trí trả lời là sẽ đập nó chết bỏ. Nó sợ lắm. Và trong lòng thằng bé vẫn thầm mong thầy Duy Trí đừng bao giờ bắt nó phải lạy đống cứt trâu. Nó hoang đàng lắm. Đi đâu cũng toàn

là phá phách, ai cũng sợ. Nên ngày trước ngày sau ở Phật Học Viện, phần đông ai cũng mất thiện cảm với nó. Tuy vậy các sư sãi ít la mắng nó, vì nể thầy Thích Duy Trí. Tuy vậy, có một thầy, Thích Công Kiều, thì ghét nó ra mặt. Công Kiều chửi thằng bé ra rả, đôi khi tát cho nó vài cái, nảy đom đóm. Thằng bé đem điều ấy vừa khóc vừa mách thầy, mắt Thích Duy Trí lúc ấy long lanh nẩy lửa, hai gò má cao tự nhiên ửng hồng, để lộ nguyên phần còn lại của gương mặt tai tái, trắng bạch. Những lúc như thế Duy Trí hay hát nho nhỏ, những bài được ca bởi Chế Linh, bằng giọng Nha Trang quê mùa đặc sệt, rồi dẫn đệ tử xuống chơi nhà những đạo hữu dưới chân đồi. Một buổi sáng sớm, hai thầy trò đang đứng chơi trước chánh điện, Công Kiều xuất hiện, chửi rủa Duy Trị, đệ tử thầy Duy Trí. Nhìn đăm đăm vào mặt chú bé, với cái đầu tròn vo, trọc lóc, một chỏm tóc còn sót lại trên mỏ ác, Công Kiều hăm he chú bé, vì "thầy mày mà còn bị tao đuổi khỏi viện bất kỳ lúc nào...". Kiều nói chưa dứt câu đã bị những trái đấm như trời giáng vào mặt. Duy Trí đấm khỏe, đấm mạnh và chính xác. Chưa quả nào ra khỏi gương mặt với chiếc cằm nhọn hoắt của Kiều. Kiều không kịp trở tay, té bật từ bên này sang bên kia, và cuối cùng thì ngồi bệt xuống đất, hai tay đưa lên ôm cứng lấy đầu, mặt cúi gằm xuống đất. Sợ địch thủ phản công, Thích Duy Trí dùng tới đòn chân, vài phút sau thì mặt mày Kiều dính đầy máu me, nằm dài dưới đất, chẳng thấy nhúc nhích. Trên kia đức Như Lai vẫn ngồi bất động, miệng mỉm cười như thầm nói "đấm tức thị không, không tức thị đấm". Duy Trí nắm tay đệ tử, lệnh cho thằng bé chạy theo. Một mạch, hai thầy trò xuống được tới những ngôi làng nhỏ dưới chân đồi. Tay của Duy Trí cũng đầy máu me vì những vết xước, chắc đấm vào răng của Kiều. Chiếc áo màu lam ngắn đang mặc trên người cũng dính nhiều vệt máu của Công Kiều. Nhìn nhau, hai thầy trò Thích Duy Trí bật cười ngất. Người qua lại chẳng hiểu ất giáp gì, nhìn hai ông thầy, một lớn một bé, với đầy vẻ ngạc nhiên.

Đó là lần cuối cùng ở viện, vì sau đó cả thầy lẫn trò bị cấm trở lại viện, và bị liệt vào thành phần bất hảo, tội danh náo loạn chốn thiền môn. Đứa đệ tử lớn vì có thầy làm chuyện bậy, nên sau đó cũng bị đuổi lây. Xách gói về lại Lâm Đồng, giận dữ tuyên bố từ thầy, vì làm mất mặt mình quá đáng. Thích Duy Trí được tin, cũng tuyên bố từ luôn đứa học trò phản thầy.

1975, quê hương hết còn chinh chiến. Thích Duy Trí về quê nuôi mẹ. Ba thầy đã chết già. Mẹ mù lòa đã lâu, không tự mình làm gì được. Đứa đệ tử mà thầy thương như con ruột cũng bỏ thầy đi lâu lắm rồi. Thầy sống vô cùng cực khổ, cơm không đủ ăn, ngày nào cũng cơm độn với đầy khoai mì. Lợi tức nhờ vào vườn cây ăn trái. Vài cây bưởi, thanh long, mấy cụm dứa, và hơn chục cây vú sữa. Thầy nuôi mẹ tận tình lắm. Ngày ba bữa thanh bần, cơm độn ăn với đủ các loại rau, mọc chen chúc khắp nơi trong vườn, thầy hái vào luộc chín cho mẹ chấm với tương. Thỉnh thoảng hái bưởi đổi cá cho mẹ. Duy Trí vẫn chay tịnh, rau luộc chấm với tương, dầm ớt thật cay. Lúc nào cần đại tiểu tiện, bà cụ chỉ việc gọi lớn "thầy Sáu ơi" là thầy có mặt ngay. Thầy dẫn bà cụ ra sau vườn, tự tay dùng cuốc đào lỗ, điều chỉnh cho bà cụ ngồi vào đúng chỗ mới đi vào, đứng lấp ló sau cửa, chờ mẹ ỉa xong dẫn vào, rồi đi ra lấp lỗ. Cả

hai mẹ con dùng lá vú sữa rơi sau vườn, vò cho mềm để chùi. Lòng hiếu đến độ cách mạng tha cho khỏi đi học tập, dù ngày xưa là trung úy tuyên úy. Tuy nhiên, thầy phải đi học tập mỗi đêm, trong ba ngày liền, tại khóm, để cải tạo tư tưởng. Đến ngày thứ ba, phát biểu lung tung, thầy bị nhốt luôn một tháng trời, người anh thứ tư phải thay thế thầy, phụng dưỡng mẹ trong thời gian thầy vắng mặt. Nguyên là, sau khi học tập ba ngày, khóm trưởng hỏi thầy thu nhận được gì từ cách mạng. Thầy tuyên bố Bác Hồ thật là vĩ đại, đáng bậc đàn anh của mình. Khóm trưởng không đồng ý, cho rằng phải đáng bậc cha ông mới phải, Thích Duy Trí cứ cương quyết, đàn anh thôi, chứ không thay đổi lời, vì quân tử thì phải nhất ngôn. Nhốt. Được thả về, Thích Duy Trí có vẻ hơi ngán ngẩm tình đời. Thầy để râu tóc mọc dài, không cạo, đi đâu, tay cũng chống một chiếc gậy. Sửa sang lại bàn thờ Phật, tối tối kệ kinh, mẹ thầy hài lòng lắm. Kế bàn thờ Phật, thầy thiết kế một nơi làm việc, chiếc bàn cũ kỹ đặt giữa hai cái trụ gỗ có chạm rồng. Trên bàn, một bảng khắc, bằng gỗ trắc, hình chữ nhật, vỏn vẹn bốn chữ "Hoàng Đế Duy Trí". Từ đó thầy chỉ chú tâm vào việc nuôi mẹ. Đêm đêm, dân làng nghe tiếng chuông tiếng mõ từ nhà thầy vọng ra, tiếng mõ đánh nghe như khô khan, như giận dữ, giọng đọc kinh lại dở tệ, ngâm nga kiểu quê mùa, nhưng lời thầy đọc là của Đức Phật, nên dân làng không ai bảo ai, đều đồng tình tha thứ.

1980. Trong làng có thằng "côn đồ". Ai cũng gán cho hắn cái tên như thế. Ngày trước đi lính thứ dữ. Sau giải phóng chẳng chịu làm ăn. Sau khi đi học tập cải tạo về, xã hội ruồng bỏ, chẳng ai dùng, nói chi đến trọng dụng. Trộm cắp nhà người, đánh đập kẻ yếu, thế cô, chọc gái cách nham nhở. Các cô gái quanh vùng sợ hắn lắm. Dân làng ta thán, ai động đến là hắn đến tận nhà hành hung. Có người bảo thằng ấy có máu điên, đôi mắt hắn là loại giết người không gớm tay, vì đầy lòng trắng, gân máu đỏ chĩa tua tủa. Nên ai cũng tránh. Vả, tránh voi không xấu mặt nào. Có lúc thầy Duy Trí đang đi chợ, đổi bưởi lấy cá cho mẹ già, thằng này vào bàn thờ Phật trộm oản, mẹ Thích Duy Trí tưởng thầy lên tiếng hỏi, thằng này lại còn dám xưng tên, cười ha hả bỏ đi. Mẹ thầy sợ hãi lắm, đem việc này nói với thầy. Thầy Trí phải đi gặp thằng này van xin cho mẹ mình yên thân, vì bà cụ đã già tội nghiệp.

Một hôm sau khi Thích Duy Trí đã lo xong cơm trưa cho mẹ, thầy ra vườn, trước sân, nhìn lên cây bưởi, thấy một trái đang chín cây. Nghĩ ngay đến mẹ đang bệnh ngày càng yếu sức, cơm trưa ăn chẳng được nhiều, nên mặc dù đang rất mệt nhọc vì chưa được ngủ trưa, thầy trở vào lấy ra cây rựa, khèo hái trái bưởi xuống, định bụng đem ra chợ đổi lấy thịt heo, chiều nấu cho mẹ nồi cháo nóng với thịt heo bằm. Thầy chụp trái bưởi lớn, vỏ xanh hơi héo, bằng tay trái, đang lúc thảy lên thảy xuống xem nặng nhẹ thế nào thì thằng ác ôn xuất hiện. Nó muốn thầy cho nó trái đó. Thầy Duy Trí cười thật lớn trả lời gọn không được. Thằng ác ôn dưng không cất tiếng nguyền rủa Thích Duy Trí là sư hổ mang, tu mà không chịu ở chùa, ngày xưa là thứ trốn quân dịch. Mắt hắn lồng lộng đỏ kè, mặt thâm lại khiến thấy rõ lớp da bị rỗ trên gương mặt. Miệng hắn bắt đầu văng tục, chửi thề. Trong chiếc áo vạt hò màu lam cũ rích, rách nát nhiều chỗ, thầy Thích Duy Trí trơ như tượng đá đứng nhìn

chòng chọc vào mặt hắn. Hai gò má thầy tự nhiên ửng hồng làm lộ rõ phần da trắng men mét còn lại trên gương mặt. Như chợt nhớ ra điều gì, thầy xoay chiếc lưng gù gù lại về phía thằng ác ôn, bước vào nhà. Như điên tiết, hắn chụp lấy vai thầy, tiếng xoạt khô khan rách từ chiếc áo lam vạt hò vốn đã mục nát, Thích Duy Trí quay phắc lại, sẵn chiếc rựa trên tay thầy chém một nhát vào người hắn. Rồi như một phản ứng nào đã có sẵn trong tiềm thức, không cho phép đối phương trở tay, thầy chém tiếp. Lần này trên đầu hắn. Rồi như điên tiết lên khi thấy những tia máu đỏ vọt từ đầu hắn bắn sang người thầy làm ướt đẫm chiếc áo vạt hò màu lam, Thích Duy Trí chém liên tục. Hắn không kịp té. Cũng không có lấy một tiếng la. Hình như đả nư, thầy Duy Trí ngừng chém, thân xác hắn nằm dài trên mặt đất, người nhầy nhụa, bê bết máu. Thằng ác ôn hình như đã chết từ nhát chém thứ hai vào đầu. Vất cây rựa xuống đất, thầy gọi thật lớn người anh thứ tư, kế nhà. Nhờ gọi giùm công an. Người trong làng bu chặc quanh thầy, xì xào bàn tán. Cảnh tượng nhìn, ai cũng ghê tởm, kinh khiếp. Xác thằng ác ôn nằm bất động, máu đặc quánh lại, ruồi bu đen nghịt, mùi bốc tanh tanh, Thầy Duy Trí mặt tỉnh như không. Lúc công an còng tay, miệng thầy hơi tủm tỉm cười, khe khẻ hát bài ca mà Chế Linh ngày xưa thường hát, đôi vai to thô, lưng hơi gù gù đi theo bước công an.

Toà án nhân dân xử thầy 20 năm khổ sai, và chuyển từ Nha Trang vào trại lao động Hàm Tân, thuộc tỉnh Bình Tuy. Nhờ dân chúng viết đơn ủng hộ, kể tội tên ác ôn bị thầy chém, chính phủ giảm án dần cho thầy Thích Duy Trí.

1996. Mẹ thầy Duy Trí yếu đi nhiều lắm. Bà vừa tròn 94 tuổi. Không còn đi đứng được nữa. Đái ỉa ngay trên giường, thỉnh thoảng mới có người đến dọn dẹp săn sóc. Bà bảo "tôi nhất định sống để chờ thầy Sáu về". Ngoài những câu hỏi thông thường như thầy Sáu ăn uống thế nào, còn bao lâu nữa thì được thả, bà chẳng còn nhớ được chuyện gì nữa.

Thầy Duy Trí mong được thả về để lo phụng dưỡng mẹ, nhất là dẫn mẹ ra vườn, đào lỗ cho mẹ ỉa. Thầy nhớ mẹ day dứt, sợ mẹ lâm chung không có mặt mình. Thầy tin rằng chỉ có câu kinh tiếng kệ mới làm bà thoát kiếp luân hồi. Thầy đếm từng ngày còn lại. Càng đếm, thời gian càng trôi chậm. Anh Tư thầy, lần chót vào thăm, đã quyết định cho thầy biết sự thật, mẹ thầy nằm một chỗ đái ỉa, cả tuần mới có người đến dọn dẹp, hôi thối không tả được. Đời sống cơ cực quá, anh thầy phải bỏ làng, đi phương xa kiếm sống, không thể nhìn đàn con đang chết dần vì đói được. Từ nay chắc không thể vào thăm thầy được nữa. Thầy khóc. Một phần vì thấy sự tiều tụy cằn cỗi rõ ràng của người anh. Một phần vì thương mẹ, không ai lo cho đi ỉa.

Tối đó thầy Sáu vượt ngục. Công an canh trại bắn thầy gục tại chỗ. Đạn xuyên thủng màn tang, máu chảy ướt, đỏ chiếc áo vạt hò màu lam vá chằng vá chịt. Chân chưa kịp nhảy khỏi rào kẽm gai, thầy chết đầu chút xuống đất, chân còn treo vắt vẻo trên rào. Trong tay, thầy còn bấu cứng mảnh giấy, vỏn vẹn vài câu. "Nếu lỡ tôi chết, xin đưa giúp mảnh giấy này về chùa tỉnh hội Phan Thiết, nhờ quý thầy trong chùa liên lạc cho được người đệ tử ngày xưa của tôi, tên Trần Thành Dũng, pháp danh Duy Trị, mẹ là bà Phú Anh. Nghe

đâu Dũng đang sống tại Pháp, xin vì chút tình xưa với người thầy cũ, giúp đỡ ít tiền bạc để anh tôi tiếp tục nuôi mẹ, cho đến ngày cuối cùng của đời bà, trong lúc thiếu vắng bóng tôi".

Lúc kéo thầy xuống, bạn tù không để ý, mẩu giấy bị đánh rơi.

Tâm bệnh 2: Đôi cá long nhãn

Dần sanh năm con cọp. Gương mặt, từ dưới mũi xuống đến cằm, giống hệt cọp. Bạn bè cùng lớp hay chọc, gọi là "Dần cọp". Dần hiền khô, hay cười và hiếm khi giận ai. Có nhiều lúc bị đám bạn du côn du kề, học dở, chọc Dần điên tiết, đến bắt buộc phải đánh nhau, thì Dần luôn đánh thua.

Mẹ chết sớm, Dần phải sống với người mẹ kế. Bà cực ác. Lúc còn bé, mặt mũi trông khôi ngô, dễ thương nên bà thích nựng gương mặt Dần. Và mỗi lần như thế, Dần lại khóc thét lên. Bà mạnh tay lắm, bẹo má vuốt mũi Dần đến đỏ ửng cả lên. Khóc thì bà liền tát cho mấy cái, vừa lầm bầm, con nít gì mà lại hay khóc. Đời Dần khổ hơn khi đứa em, cùng cha khác mẹ của Dần ra đời. Thằng bé tên Đức. Bà bảo bố Dần đặt tên như thế vì nó sẽ hưởng phúc đức của cả nhà, không như Dần, "đồ thứ con mất mẹ". Cả nhà nâng niu Đức như quả trứng non. Đi học về Dần phải trông coi em đến tối, không thể làm bài vở gì được. Vô phúc cho Dần, nếu Đức khóc, Dần chỉ có nhừ xương.

Dần trưởng thành như thế. Học hành ngày càng tệ, trong lớp lúc nào cũng đội sổ. Mông đít thường xuyên hằn đỏ những lằn roi, chẳng lúc nào thấy vắng dấu. Thằng Đức thì lớn như thổi. Cười toe toét cả ngày. Cả xóm ai cũng thích, nhưng lại càng thương cho Dần. Trưa, Dần có thể dẫn em đến bất cứ nhà nào trong xóm, ai cũng tiếp đón chuyện trò, đến khi nào nó muốn đi thì thôi. Một buổi trưa, Dần dắt thằng Đức đi ra chợ chơi. Trưa hè oi ả, nóng bức. Chợ họp lèo tèo uể oải, nó đủng đỉnh nắm tay em dẫn về. Ngang qua cái giếng nước giữa chợ, hai anh em ngồi xuống, hai tay vin vào thành giếng, Dần cuối mặt xuống la lớn, tiếng la của nó vang dội lại, hai anh em cười ngất. Nhất là Đức, cười như nắc nẻ, như có ai đang thọt cù lét. Dần chăm chú lắng nghe tiếng "a!...a!" phát ra từ miệng nó. Tiếng vọng lại nghe rõ mồn một, không sót chữ nào, nó đổi, nói thật nhanh một câu ngắn, rồi dài hơn. Rồi, Dần bỗng chợt nhận ra đáy giếng tối om, đen sì, sâu thăm thẳm. Dần chẳng biết mình vừa nói những gì, với giếng. Nó xúi Đức phun xuống dưới một cụm nước miếng. Mặt nước dưới giếng bỗng vỡ tung, thành những vòng tròn có lớp lang từ nhỏ đến lớn, tiếp nối nhau, đụng vào thành giếng rồi biến mất. Trong lúc Đức đang cười ngất, Dần bỗng nẩy sinh một ý tưởng. Giá mà em nó té xuống giếng, vùng vẫy tay chân, kêu rú thảm thiết, rồi từ từ chìm xuống chết ngạt, chắc cảnh ấy thú vị lắm. Dần nhìn em chòng chọc, không chớp mắt. Đức vô tư vẫn tiếp tục cười như nắc nẻ. Bỗng Dần đứng dậy, bế em đặt đứng trên thành giếng. Hai tay Dần nắm hai bờ vai nhỏ bé của em, miệng xù xì ra tiếng như gió, nó đẩy thằng bé rồi kéo lại, làm như vậy vài lần. Đức cười không tí sợ sệt. Hình ảnh bà mẹ kế phút chốc xuất hiện, với những trận đòn khốc liệt chợt đến chợt đi. Rồi tiếng vun vút của cái roi làm bằng mây cứng, tới tấp

đập lên đầu vì Dần để em bị rớt xuống giếng, làm Dần chợt tỉnh, nó vội vã kéo em xuống khỏi thành giếng. Hai anh em lửng thửng về lại nhà.

Còn cách nhà hai căn, Dần mông lung nhìn vào nhà cô Chanh, nó chợt để ý đến một hồ cá lớn, đặt ngay giữa phòng khách, trong ấy tung tăng đôi cá long nhãn. Dần kéo em vào nhà cô Chanh xem cá. Nhìn đôi cá đang quấn quít, lòng Dần chợt buồn. Tuy chưa bao giờ thấy được mặt mẹ, nhưng tự nhiên trong nó chợt có một nỗi nhớ nhung vu vơ là lạ. Nó cũng thấy tội ba nó nữa, thỉnh thoảng ông hay vuốt đầu nó, thỏ thẻ vào tai nó rằng "mẹ con hiền và thương con lắm". Đức đang chắp hai tay sau đít, im lặng đứng nhìn đôi long nhãn tung tăng, rượt đuổi nhau. Đứng phía bên này, qua hai lớp kính và nước, Dần thấy mặt em cong queo lại, đôi mắt dài sọc, tròng đen toẹt lép ra. Dần bỗng tức cười. Nó thọc tay vào hồ khoát nước. Sự mát lạnh của nước làm nó thấy dễ chịu. Dần để bàn tay nhỏ bé dưới bụng con cá mái, nâng theo chiều cá đang phe phẩy lội. Thỉnh thoảng lại nâng cá lên khỏi mặt nước, chăm chú nhìn vào cái miệng cá đang hớp hớp thở, rồi lại đặt cá xuống, cho tay nương theo dòng lội. Nụ cười nó hiền hoà vì thích thú với cái đuôi mỏng, màu hồng nhạt đang nhè nhẹ vẩy. Nó nói gì với cá, chẳng nghe rõ lời, nhưng âm điệu có vẻ nủng nịu, có vẻ như đang tâm sự. Dần chợt ngưng cười, nhìn chòng chọc vào con cá long nhãn. Nó nâng con cá lên khỏi mặt nước. Và khi thấy cá thở một cách khó khăn, nó lại hạ thấp bàn tay xuống. Lần này Dần không mở rộng bàn tay ra như trước. Nó từ từ bóp xiết bàn tay lại. Răng Dần nghiến chặt. Bóp chặt thêm. Từ các khe ngón tay, những tia chất nhờn vụt trồi lên tung tóe. Một vài đốm màu cam như đang căng phồng lên, tìm khe hở của bàn tay, để vượt tuột ra ngoài. Dần mở ngửa bàn tay. Từ lòng bàn tay nhỏ bé của nó, một miếng thịt màu cam bầy nhầy, nhớt nhớt, như không còn trọng lượng, đang bị sức đẩy của nước trồi lên nhè nhẹ.

Nếu không nhờ đôi mắt lộ, tròn vo, đen nhánh với cái miệng vểu ra kiểu cá, chắc cô Chanh chốc nữa đây, không biết ai đã liệng gì vào hồ cá của mình.

Trưa hè, bầu trời vẫn còn đang oi ả lắm. Mọi người vẫn còn đang chìm vào giấc ngủ trưa. Đức lặng lẽ nhìn vào mặt Dần, theo anh về nhà.

Tâm bệnh 3: Thủy chung

1960 - 1975. Đất nước loạn ly vì Nam Bắc phân tranh quá đỗi. Quốc Cộng đánh nhau tơi bời chưa phân thắng bại. Đức Tuấn được mẹ gửi vào chùa năm mới được 12 tuổi, theo thầy Huệ Tánh tu học. Mục đích chính của bà là tránh cho đứa con trai duy nhất của mình phải cầm súng. Chẳng thích Quốc Gia, bà ghét luôn Việt Cộng. Bà không muốn thấy Tuấn phải rời Phan Rí vì bất cứ lý do gì. Bà đã hứa với chồng lúc ông đang hấp hối, rằng bà sẽ nuôi Tuấn nên người. Huệ Tánh tán đồng với mẹ Tuấn, khi bà thổ lộ suy tư thầm kín cho thầy nghe. Trong đêm tối đen như mực, bên sát hông chánh điện, gần hồ sen nồng tanh mùi bùn, Huệ Tánh ôm bà sát vào lòng. Đức Tuấn đứng kế bên, ngơ ngác ngẩng đầu nhìn, tai nghe Huệ Tánh rít thầm, chắc vì thầy đang

đê mê sướng.

Chưa đầy một tuần sau, đầu Đức Tuấn trọc lóc, chỉ còn lại một nhúm nhỏ trên mỏ ác. Huệ Tánh tay vừa cạo tóc cho chú đệ tử mới, thay vì phải niệm kinh, mồm lại luôn hát bài ca nổi tiếng của Thanh Tuyền dạo ấy "mỗi năm đến hè lòng man ừ mác buồn, từng tưng tưng tứng tưng từng tưng....chín mươi ngày qua....".

Đâu khoảng một tháng sau, Huệ Tánh lại nhận tiếp một đệ tử mới, anh Toàn, nhỏ hơn thầy hai tuổi. Toàn là lính địa phương quân, đào ngũ từ hơn hai năm nay. Anh sống lây lất khắp nơi, lúc thì xin tá túc qua đêm tại chùa hội, khi thì lẻn về nhà ngủ đêm, trên một gác xếp nóng nực, nơi thờ phượng bố anh, rồi hôm sau lại phải rời nhà lúc trời còn tờ mờ sương. Anh Toàn là con trai một, em gái út đang học trung học. Bà mẹ anh già khụ đến độ da trên mặt không còn chỗ để nhăn, cùng với người chị đã vượt quá xa tuổi xuân thì, có một sạp bán hàng ngoài chợ Phan Rí. Chị lỡ vận chồng con vì, trong lòng lúc nào cũng mong chiến tranh sớm chấm dứt, để chị sẽ lấy một người chồng bộ đội. Gia đình anh Toàn là Phật tử thuần thành.

Lúc đến Phan Rí làm việc như một tuyên úy trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa, Huệ Tánh ăn cơm tháng tại nhà anh Toàn, được đối đãi như thượng khách. Biết được tâm ý chị Hai nhứt định không lấy chồng, và có cảm tình nhiều với những ai chống chính phủ miền Nam, Huệ Tánh cũng có thử vận, ôm siết chị Hai vài lần, nhưng bị chị cự tuyệt. Hôm chị Hai ngõ lời để anh Toàn được xuống tóc với thầy Huệ Tánh, chị bị thầy ôm ghì, mồm lại xuýt xoa những hơi gió như người vừa bị té đau.

Anh Toàn và Tuấn là anh em đồng sư. Tuấn thích anh Toàn vì anh đàn rất hay, giọng ca lại ấm và rất truyền cảm. Anh hay nói diễu làm Tuấn cười ngất, vì câu chuyện nào anh kể ra cũng tục tĩu, không đem kể lại ở đây được. Ngoài những lúc ôm cây đàn, hát vu vơ, anh hay nằm dưới gầm bàn thờ, trong chánh điện, một mình đọc sách. Đọc chán, anh lại gác tay lên trán, che đôi mắt lại, dùng răng cắn nhẹ nhẹ trên môi, bốc phần da thừa ra, nên đôi khi môi bị chảy máu. Không bao giờ Tuấn hiểu được anh Toàn đang nghĩ gì. Tuấn chẳng buồn hỏi, nhưng thấy thế giới người lớn phức tạp quá. Từ ngày xuất gia, tối nào Tuấn cũng ngủ với thầy, anh Toàn giăng mùng, ngủ trong phòng khách rộng lớn. Anh đang chờ giấy chứng nhận tu sĩ và giấy hoãn dịch vì lý do tôn giáo. Thầy đại diện tỉnh đang lo hồ sơ giấy tờ hợp pháp cho anh. Có giấy tờ rồi, thầy sẽ dẫn hai anh em Tuấn về Truồi, một làng nhỏ cách Huế hơi xa. Hai anh em Tuấn sẽ ngụ tại một ngôi chùa của làng, bao bọc bởi một rừng cây cổ thụ già, cao và yên tĩnh. Lúc ấy có trời mới bắt được anh Toàn.

Thầy Huệ Tánh hay lo xa, nên ngày đi về Huế, để cho bảo đảm, không bị xét giấy giữa đường, hai anh em Tuấn được thầy gửi, đi bằng đường biển, lênh đênh cả tuần lễ trên con thuyền nhỏ. Đến nơi hai anh em mệt đừ. Còn thầy thì về Huế trước bằng máy bay quân sự, lo chỗ ăn chỗ ở cho ba thầy trò. Trốn lính khổ thật. Đã thành thầy chùa rồi, mà khi lên xuống thuyền, anh Toàn cứ đội cái nón lá rách lụp xụp, mặt cứ cuối gầm xuống như sợ ai nhận diện. Thầy đón hai anh em tại Đà Nẵng, sau đó thì đi xe đò về Huế. Bình an.

Cuộc sống nơi này yên ổn, thái bình. Đêm, Việt Cộng về thâu lúa gạo, gần sáng thì rút đi. Anh Toàn thích lắm. Ban ngày lính trên quận đi hành quân, mở đường, mặt anh Toàn tái mét.

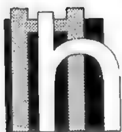
Tuấn cũng ngủ với thầy như trước. Anh Toàn lại chui vào một phòng nhỏ, đằng sau bàn thờ hương linh, kế sát nách chánh điện để đọc sách, học kinh hay ngủ trưa. Sáu tháng trôi qua với sinh hoạt hàng ngày không có gì thay đổi. Sáng sớm ngủ dậy, ba thầy trò quây quần quanh bếp lửa, uống trà nóng, đợi cháo chín, ăn với tương. Sau đó thì quét dọn chùa chiền, lau bụi chánh điện. Đến trưa, khi đứng nắng, anh Toàn lo đi chụm củi để chuẩn bị thổi cơm trưa. Cơm nước xong Tuấn theo thầy đi ngủ trưa. Còn anh Toàn thì lại chui vào phía sau phòng thờ, nằm im lặng, gác tay lên trán. Thỉnh thoảng Tuấn bỏ ngủ trưa, chạy đến chơi với anh Toàn, thích nhất là nghe anh Toàn kể chuyện tục tĩu.

Rồi hình như chơi với anh Toàn vui hơn, nên trưa nào Tuấn cũng rúc vào phòng thờ ấy, năm thì mười họa Tuấn mới ngủ trưa với thầy.

Một buổi trưa thầy Huệ Tánh nhè nhẹ bước vào phòng hai anh em Tuấn đang ngủ trưa. Mặt thầy bỗng đỏ lên như gấc, mắt bốc sáng long lanh giận dữ. Đưa bàn tay trái lên vuốt thật nhanh lỗ mũi, thầy bước ra vội vã ra ngoài. Anh Toàn và Tuấn hoảng hồn, ngồi bung dậy. Vài phút trước khi thầy Huệ Tánh vào, Tuấn đang thủ dâm cho anh Toàn. Thầy vào ngay giây phút Tuấn đang vuốt dương vật cứng ngắt của anh Toàn, với những động tác cực nhanh, và tinh trùng màu vàng nhạt, đặc sệt, tích tụ bấy lâu nay, văng ra tung tóe.

Thầy Huệ Tánh bước vào phòng, trên tay cầm một khúc củi dài, mắt long lanh điên dại, da mặt tái mét, thầy nói giọng run run, trong khi Tuấn và anh Toàn đang cúi đầu bẽn lẽn: “Tụi bây phải rời chùa tao ngay, còn không tao sẽ đập chết, án mạng bất kỳ lúc nào”. Tuấn và anh Toàn vội vã chạy vào phòng, quơ vội chiếc áo nhật bình, nhét thật lẹ vào cái túi xách. Hai anh em đều một lúc chụp vội giấy tờ hộ thân, đi như chạy, ra khỏi chùa. Ngang phòng khách, hai anh em chắp tay chào vội thầy. Gương mặt thầy bỗng không còn nét giận dữ nữa, hiền hòa và trầm tĩnh thấy rõ. Thầy móc túi đưa anh Toàn một xấp tiền giấy, nhẹ nhàng bảo:“Hai con dùng làm lộ phí. Thôi con ra ngoài chờ em, thầy có đôi lời muốn nói với Tuấn”. Anh Toàn ra ngoài đứng chờ, lòng lo âu, không biết có gì xảy ra cho Tuấn. Chốc sau Tuấn đi ra, chẳng một biểu lộ nào trên gương mặt. Hai anh em cắm cúi đi thật nhanh, Tuấn không nói với anh Toàn lấy nửa lời , và đang suy tư lại những lời trách móc cuối cùng của thầy, lòng chợt thấy man mác buồn, dù sao cũng đã sống với thầy hơn một năm, và được thầy thương yêu khôn tả. Tuấn nghĩ lại hình ảnh thầy ôm mình vào lòng thỏ thẻ: “Thầy không ngờ con lại phản phúc như vậy. Thầy sẽ không bao giờ quên được hằng đêm hai thầy trò mình đã làm tình. Thầy sẽ rất nhớ con nhưng, thầy không thể nào chấp nhận vợ mình ngoại tình như vậy được. Mày phải đi ngay không thôi tao sẽ đâm chết mẹ mày bây giờ”.

NGÔ NHỰT TÂN



HUỲNH HỮU ỦY *thực hiện*

VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG QUANH GIÁ VẼ VỚI HỌA SĨ TRỊNH CUNG



Họa sĩ Trịnh Cung

Trịnh Cung là một tài năng đặc biệt của nền hội họa Việt Nam đương đại. Hơn hai năm trước, anh đã có dịp đến Pháp, đã khảo sát nền Mỹ Thuật Pháp ở các Viện bảo tàng Paris, Nice, Marseille. Hiện nay, anh đang viếng thăm Hoa Kỳ do lời mời của trường Đại học San Francisco. Ở đây, anh đã diễn giảng về sự hình thành và phát triển của nền Mỹ Thuật Việt Nam. Gần đây, ở nhà Bảo tàng quận Cam, Laguna Beach, California, anh được chào mừng trong một buổi nói chuyện chuyên môn với ban Giám đốc viện và một số nhà bình luận nghệ thuật, nhân cuộc Triển Lãm Mỹ Thuật Đương Đại Việt Nam Trên Đất Mỹ Và Từ Trong Nước *(*An Ocean Apart: Contemporary Vietnamese Art from the United States and VietNam*) đang được bày tại nơi này. Cùng với các buổi nói chuyện, anh đã thăm viếng và khảo sát nền mỹ thuật hiện đại Hoa Kỳ qua các nhà bảo tàng San Francisco, San Jose ở California; National Gallery ở Hoa Thịnh Đốn,* Bảo Tàng Nghệ Thuật Hiện Đại *và Guggenheim ở Nữu Ước.*

Dưới đây là cuộc nói chuyện với họa sĩ Trịnh Cung về một số vấn đề liên hệ chung quanh giá vẽ và những chuyến đi của anh.

Huỳnh Hữu Ủy: - *Trước tiên, xin anh cho biết qua mục tiêu về chuyến hành trình đến Mỹ lần này của anh?*

Trịnh Cung: - Tôi nhận lời mời của trường đại học San Francisco với tư cách là khách tham quan Đại học và thỉnh giảng về Mỹ Thuật Việt Nam cho sinh viên thuộc Trung Tâm Học Tập Việt Mỹ. Nhân thể, tôi thực hiện thêm hai cuộc quan sát đặc biệt về nền Hội Họa Đương Đại Hoa Kỳ và cuộc sống sáng tác của những họa sĩ Việt Nam từng nổi tiếng trước 1975, cũng như những khuôn mặt nghệ sĩ Việt Nam thuộc thế hệ thứ hai đang tiến vào dòng chảy chính thức của nền Mỹ Thuật Mỹ.

- Anh đã viếng thăm một vài trung tâm mỹ thuật chính yếu ở đây. Anh có ấn tượng và ghi nhận gì chăng?

- Lúc đầu, từ sau cuộc khủng hoảng của những thập niên 30 cho đến năm ra đời trường phái New York vào giữa bán thế kỷ 20, hội họa Hoa Kỳ chỉ là cái bóng của hội họa châu Âu. Theo Barbara Rose trong *American Painting* xác nhận, các nhà tiền phong của hội họa Hoa Kỳ thời bấy giờ đã quay trở về châu Âu để học hỏi và thu tập kinh nghiệm. Trong số đó có Thomas Hart Benton, Marsden Hartley, Joseph Stella, Max Weber... Vì thế chúng ta đã nhận ra sự gần gũi giữa hội họa của Max Weber với Cubisme của Braque và Picasso; Santon Macdonald Wright với phong cách của Delaunay; Hans Hofmann với trừu tượng của Mondrian và Arshile Gorky với Miró... Nhưng sau đó, đúng vào thời điểm châu Âu đang rối ren trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II, Hoa Kỳ đã sử dụng chiếc đòn bẩy Paris để làm cú nhảy vọt thế kỷ cho Hội Họa Mỹ. Ngày nay, đứng trước các Bảo tàng Nghệ Thuật nổi tiếng thế giới như The Museum of Modern Art và Guggenheim Museum ở New York, National Gallery ở Washington D.C. và nhiều Bảo tàng khác mà tôi có dịp đến thăm, hội họa Hoa Kỳ đang cho thấy họ không cần đến Âu châu nữa.

- Hai năm trước, đã có dịp đến Pháp, không biết anh có kịp thời giờ quan sát và nhận xét về những phát triển đặc biệt của nền nghệ thuật mới ở Pháp? Và nếu có, anh thấy có gì khác biệt giữa hai trung tâm Pháp, Mỹ. Chính xác hơn là Paris và New York?

- Khi nhìn thấy những gì ở Paris và một số Trung Tâm Văn Hóa khác ở Pháp, tôi như gặp lại "người thầy cũ". Họ đã ngự trị gần 100 năm và chưa có những bậc thầy mới có tầm cỡ như Picasso, Dali, Matisse, Du Buffet, Soulage, Miró, Chagall, Kandinsky... Paris cũng có những cố gắng để giải quyết cuộc khủng hoảng này bằng cách đưa ra Mac 2000 và Grand et Jeune bên cạnh Fiac để thay thế cho Salon Indépendant và Salon de Comparaison nhưng không có kết quả bao nhiêu. Nếu nghệ thuật được chơi bằng thị trường thì qui luật của nó sẽ xác định ai là kẻ thắng. Rõ ràng ngày nay Hoa

Kỳ có một nền kinh tế mạnh nhất thế giới đã không ngần ngại giành lấy chiếc ngai từ ông thầy cũ. Ở một cách nhìn khác, Paris không còn ở thời kỳ có những cuộc di chuyển của nhiều tài năng của các nước láng giềng đến như Picasso từ Espagne, Modigliani từ Italy, Marc Chagall từ Nga, Balthus gốc gác từ Ba Lan, Van Gogh từ Holland, Zao Wou Ki từ China, Fujita từ Japan... đã khiến cho Paris càng ngày càng già nua trong sự tự tôn vĩnh cửu. Trái lại, Hoa Kỳ là đất nước của di dân. Những cuộc di dân từ khắp nơi trên thế giới vẫn tiếp diễn đến Hoa Kỳ. Riêng Việt Nam với sự kiện 30 tháng Tư, 1975 đã làm thành cuộc di dân lớn nhất của gần cuối thế kỷ 20 mà Hoa Kỳ đã tiếp nhận. Trong những đóng góp lớn làm nên nước Mỹ ngày nay của người di dân, tinh hoa của các nền văn hóa khác nhau và những nỗi trầm luân khác nhau mà họ mang theo đã trở thành nhân tố của sự đa dạng, phong phú



Trịnh Cung qua Huỳnh Hữu Ủy

và đổi mới thường xuyên cho nền văn hóa hợp chủng, trong đó Mỹ Thuật Hoa Kỳ đã và đang được thừa hưởng.

- Anh có cho rằng cao điểm của nghệ thuật ngày nay là Hội Họa Trừu Tượng?

- Tôi không hiểu ý của ông dùng chữ "cao điểm" trong câu hỏi này. Có thể cao điểm là đỉnh điểm hay là thời điểm được ưa chuộng nhất (giờ cao điểm). Cả hai trường hợp trên đều không có câu trả lời thỏa đáng. Tuy nhiên trong các trào lưu được khai sinh vào thời hậu Ấn Tượng thì Trừu Tượng là

khuynh hướng vẫn còn hấp dẫn.

- Là một họa sĩ vẽ tranh có hình thể lẫn trừu tượng. Anh có thể cho biết ít nhiều về kinh nghiệm Hội Họa Trừu Tượng của riêng anh?

- Từ hữu hình đến trừu tượng là một chuyển động sáng tạo. Tôi làm theo nhu cầu của chính tôi. Đó là một phát triển tự nhiên trên con đường của thời đại. Hội Họa Trừu Tượng đến hậu bán thế kỷ này đã giữ vai trò một *nền tảng mới* cho mọi cuộc xuất phát của nghệ thuật đương đại. Tuy nhiên vẫn có rất ít người hiểu được rằng Hội Họa Trừu Tượng không phải là chỗ để ném lên đó bất cứ thứ gì của sự thô lỗ và dối gạt, mặc dù chúng ta đang sống giữa thời đại của media. Vật chất chỉ trở nên nghệ thuật khi nó được chọn lựa để hóa thân cho sự gửi gấm của tinh thần. Từ người tiền phong Kandinsky cho đến Tapies là một tiến trình rực rỡ, lâu dài và ảnh hưởng rộng nhất của Hội Họa Trừu Tượng so với các trường phái hiện đại khác xuất hiện trong gần một thế kỷ nay. Tôi tin rằng Hội Họa Trừu Tượng là nơi thống nhất tinh thần Đông Tây, trong đó sự đóng góp của nền triết lý phương Đông rất lớn. Vì thế chúng ta không khỏi hứng thú khi thấy rằng các họa sĩ châu Á đến với Hội Họa Trừu Tượng không có gì khó khăn. Sự có mặt của Zao Wou Ki trong hàng ngũ những danh họa trừu tượng của thế giới là một sự thừa nhận điều đó. Thư pháp của Trung Hoa và Thiền đạo của Phật giáo đã được Hartung, Soulage lãnh hội và giác ngộ để trở thành những bậc thầy lớn nhất của một thế kỷ Hội Họa Trừu Tượng.

- Anh nghĩ thế nào về một thứ Hội Họa Trừu Tượng của Việt nam? Không chỉ giới hạn trong phạm vi Hội Hoa Trừu Tượng, anh nghĩ thế nào về một ngôn ngữ tạo hình của Nghệ Thuật Việt Nam hiện đại?

- Đã có một số ít họa sĩ Việt Nam vẽ tranh Trừu Tượng từ giữa thế kỷ này như Nguyễn Gia Trí và Bùi Xuân Phái chẳng hạn, nhưng phải đợi đến sau 1990 cao trào mới thật sự xuất hiện ở cả trong nước và hải ngoại. Kết quả này vẫn là một lô-gích của một quá trình chuyển động sáng tạo và một quá trình chuyển động lịch sử. Nhưng nhân tố chính của cao trào này là những khuôn mặt của nhóm *Họa Sĩ Trẻ Sài Gòn* trước 75, một phần còn lại trong nước và một phần kia đã ra khỏi Việt Nam. Trong cùng một hình thái trừu tượng, Hội Họa Trừu Tượng Việt Nam có một đặc thù của nó là tinh thần thi ca bao trùm lên toàn bộ các tác phẩm. Nó không mang sức mạnh của những phản ứng tích cực và tham vọng chinh phục những mục tiêu không dễ dàng như Hội Họa Trừu Tượng phương Tây và của khối Xã hội công nghiệp. Hội Họa Trừu Tượng Việt Nam tiến vào con đường của sự giác ngộ, của tình yêu và lòng nhân ái. Đó là những cố gắng nhỏ nhoi của các họa sĩ Việt Nam muốn nói với thế giới họ đang có mặt, đang khám phá và đang xây dựng cho đất nước họ một nền Hội Họa hiện đại để sánh vai với bạn bè khắp nơi. Học hỏi và vay mượn để làm ăn lớn, để đi lên từ kinh nghiệm của các nền Hội Họa

phương Tây, chúng ta còn rất trẻ, chúng ta sẽ có tương lai.

Còn về một ngôn ngữ tạo hình của nền Nghệ Thuật Hiện Đại Việt nam ư? Lẽ dĩ nhiên đây là điều ai cũng quan tâm, bởi đó là danh dự của chúng ta. Tuy nhiên không thể chỉ dựa vào các nghệ sĩ. Để tạo ra được một sức mạnh và một cá tính cho ngôn ngữ tạo hình Việt Nam, còn phải có ít nhất hai điều kiện nữa: sức mạnh kinh tế của quốc gia và một công chúng yêu thích và có trình độ thưởng ngoạn các tác phẩm mỹ thuật.

Hiện nay Mỹ Thuật Việt Nam đang thiếu vắng một chiến lược cho nền Mỹ Thuật đất nước sau năm 2000. Một tình trạng nghèo nàn về cơ sở vật chất, một sự lạc hậu về phương pháp đào tạo và phổ cập Mỹ Thuật, một thị trường Mỹ Thuật xô bồ, đó là những gì cản trở giấc mơ Mỹ Thuật Việt Nam trở thành hiện thực, dù tiềm năng sáng tạo của họa sĩ Việt Nam rất phong phú. Đừng vội nhìn ra quá xa, chỉ cần nhìn vào các nền Mỹ Thuật láng giềng của Việt Nam như Thái Lan, Nam Dương, Trung Quốc, Đài Loan, Mã Lai, Singapore, Phi Luật Tân, sẽ thấy chúng ta đang đứng ở đâu và cần phải làm gì để bù lại những thời gian đã mất.

- Xem tranh Trừu Tượng của anh, tôi có cảm giác anh đã hình thành được một thứ ký hiệu trừu tượng đặc thù của riêng mình. Anh có nghĩ đến việc phát triển và tìm kiếm nhiều hơn nữa trên con đường này?

- Tôi vẫn tiếp tục tìm kiếm trên nền tảng của sự tiến bộ và tâm hồn Việt Nam.

- Trở lại với nền Hội Họa Việt Nam, tôi muốn nói đến sinh hoạt trong nước, nhiều dấu hiệu cho chúng ta thấy có rất nhiều triển vọng. Anh có đồng ý như vậy không?

- Như tôi đã đề cập ở trên, tôi đồng ý là triển vọng rất lớn, nhưng kết quả sẽ rất hạn chế nếu tình trạng như hiện nay.

- Đi ra ngoài rồi, có lẽ anh cũng đã thấy. Để tạo được một tiếng nói của chúng ta trên thế giới không phải là dễ. Cũng còn là một cuộc chiến đấu đầy gian khổ. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang có nhiều cơ may, và cần phải nắm bắt những cơ may đó để phát triển nhiều hơn nữa. Nghệ Thuật Việt Nam phải là một tiếng nói đặc thù giữa các nước Á Phi, rồi tiến đến một chân trời nhân loại hơn: Nghệ Thuật Việt Nam hiện đại giữa lòng nền Nghệ Thuật thế giới hiện đại. Anh nghĩ gì về ý kiến này?

- Đúng như vậy. Hãy nắm bắt những cơ may ấy! Biết lợi dụng nền hòa bình và có một đường lối văn hóa đúng, nhiều quốc gia láng giềng Việt Nam đã trở thành những Trung Tâm Nghệ Thuật có sức thu hút buộc thế giới phải nhìn về phía họ. Việt Nam cần sớm có một cuộc khảo sát các hệ thống Mỹ

Thuật thuộc khu vực mình để có được một nhận định thích hợp.

- Như anh đã thấy với chuyến đi Pháp hơn hai năm trước, hầu hết lớp họa sĩ Việt Nam được đào tạo từ trường Mỹ Thuật Đông Dương khi đến Pháp đã tạo được nhiều uy thế đáng kể. Vậy thì có thể tạo một thế liên lập giữa tầng lớp đó với những nghệ sĩ Việt Nam đang ở Mỹ, và cả với bên châu Úc để hỗ trợ cho nền Nghệ Thuật trong nước, để đồng bộ tạo thành một sắc thái Nghệ Thuật Việt Nam trên thế giới?

- Tôi đã từng đề cập đến một sức mạnh tổng hợp của nền Mỹ Thuật Việt Nam bao gồm cả các nghệ sĩ trong nước và hải ngoại. Trung Quốc và Nhật Bản đã coi Zao Wou Ki và Fujita là những người con yêu quí nhất của đất nước vì những thành tựu hội họa rực rỡ của họ đã đóng góp vào nền Mỹ Thuật thế giới của thế kỷ 20. Về phía chúng ta phải nhìn nhận một sự thật: Chính những họa sĩ Việt Nam ở hải ngoại đã làm cho thế giới biết đến Mỹ Thuật Việt Nam nhiều hơn, và trong số đó có nhiều người có tên tuổi trong thị trường nghệ thuật thế giới từ những năm 50 cho đến nay như Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Vũ Lăng, Mai Thứ, Phạm Tăng, Điềm Phùng Thị, Lê Bá Đảng, và những cố gắng khác rất đáng trân trọng của Thái Tuấn, Võ Đình, Đinh Cường, Nguyên Khai, Nguyễn Cao Nguyên, Nguyễn Quỳnh, Lê Thành Nhơn, Khánh Trường, Nguyễn Đại Giang, Thiên Hương, Thái Bùi, Long Nguyễn, Ann Phong...

- Trở lại với những người bạn cũ trong Hội Họa Sĩ Trẻ Việt Nam. *Anh vừa xem một phòng tranh bày chung của Nguyên Khai và Khánh Trường ở San Jose, anh nghĩ thế nào về loạt tranh Con Người Và Computer Nguyên Khai đang say mê thực hiện?*

- Tôi rất thích những gì Nguyên Khai đã thực hiện qua cuộc sống sáng tác của anh suốt thời gian sống trên đất Mỹ. Phải nhìn nhận Nguyên Khai vượt qua chính anh một cách rực rỡ với giai đoạn *Con Người Và Computer*. Đáng nể nhất là Nguyên Khai dám phủ định sự thành công của hội họa Nguyên Khai thời trước 1975 để cho ra đời *Con Người Và Computer*, và thực sự chỉ với *Con Người Và Computer* mới nhập được vào dòng chảy chính của Mỹ Thuật đương đại Hoa



Trịnh Cung ở New York, 12.1996

Kỳ. Chỉ cần một chút may mắn nữa thôi, tôi nghĩ các tác phẩm mới của Nguyên Khai sẽ có mặt trong các Bảo tàng viện Mỹ.

- Và các họa sĩ trẻ Việt Nam còn trong nước, họ có còn tiếp tục làm việc và tìm kiếm nữa không?

- Các họa sĩ trẻ Việt Nam ở trong nước họ vẫn làm việc mạnh nhưng những mục tiêu tìm kiếm thì không rõ ràng và thiếu đích đến, nhất là thiếu cá tính trong Nghệ Thuật.

- Anh có dịp xem qua ít nhiều các công trình của những nghệ sĩ trẻ Việt Nam được đào tạo trong nền văn hóa của Mỹ? Anh nghĩ gì và hy vọng gì về họ không?

- Đây là một trong những mục tiêu quan trọng của chuyến đi. Tôi rất mừng đã xem được một số ít tác phẩm của các nghệ sĩ Việt Nam thuộc thế hệ thứ hai trên đất Mỹ. Họ đã được đào tạo bởi các trường Mỹ Thuật Hoa Kỳ và tác phẩm của họ đã bắt đầu xuất hiện trong các cuộc triển lãm chuyên nghiệp và tại một số Bảo Tàng Mỹ Thuật. Cũng có tính chất gần giống như các họa sĩ có nguồn gốc Nga, Tiệp Khắc, Ba Lan, Chi Lê, Brazil, Phi Châu, Triều Tiên... Các nghệ sĩ trẻ Việt Nam có quốc tịch Mỹ cũng sẽ là một nguồn sinh lực mới đóng góp cho nền Mỹ Thuật đương đại Hoa Kỳ. Tôi hy vọng rằng sự thành công của họ sẽ cho thế giới biết nhiều hơn về Mỹ Thuật Việt Nam.

- Tôi có nghe nói đến một dự án Mỹ Thuật do anh và nhà điêu khắc Điềm Phùng Thị đang được xúc tiến ở Việt Nam. Anh có thể cho biết rõ hơn về dự án này?

- Về phương diện căn bản, dự án *Làng Nghệ Thuật Việt Nam* đã được nhiều giới trong và ngoài nước chú ý vì tính chất hoành tráng của mô hình cũng như giá trị nội dung của dự án. Tuy nhiên việc thực hiện còn gặp rất nhiều khó khăn về phía Công Ty Du Lịch Thành Phố, đơn vị chủ dự án, vì hai lẽ: Sự thay dổi nhân sự lãnh đạo công ty và vốn đầu tư. Nếu dự án này được thực hiện thì những cuộc triển lãm Mỹ Thuật Quốc Tế và các Hội Chợ Nghệ Thuật sẽ được tổ chức ở Việt Nam trong một cơ sở vật chất hội đủ các tiêu chuẩn quốc tế. Hằng ngày khách du lịch Văn Hóa đến Việt Nam có chỗ tham quan và nghỉ ngơi trong một khung cảnh đầy Văn Hóa Nghệ Thuật. Công chúng thành phố có chỗ tìm hiểu và thưởng ngoạn các tác phẩm Nghệ Thuật mới của các danh họa đương đại Việt Nam đang sống và làm việc trong *Làng Nghệ Thuật* với 20 xưởng sáng tác được xây dựng theo kiểu nhà vườn Việt Nam với một nội thất hiện đại. Đặc biệt *Làng Nghệ Thuật* còn là nơi cung cấp mọi nhu cầu ăn ở cho các nghệ sĩ quốc tế đến du lịch và sáng tác, hoặc tham dự hội nghị cũng như các cuộc triển lãm lớn. Nếu *Làng Nghệ Thuật* được xây dựng thì đây là một trung tâm du lịch Văn Hóa có tầm cỡ

nhất từ trước đến nay ở Việt Nam.

- Anh đã bày một cuộc triển lãm ở Pháp hai năm trước, anh có dự định thực hiện một cuộc triển lãm ở đây không?

- Cuộc triển lãm ở Paris vào tháng 2 năm 1995 là một bất ngờ đối với tôi và đã mang lại cho tôi nhiều sự yêu mến của Việt kiều và bạn hữu ở Pháp. Mùa Thu Paris đầy ấn tượng và tình cảm nồng ấm của bạn hữu ở Paris đã tạo nên trong tôi một sức mạnh để làm nên cuộc triển lãm ấy. Lần này ở Hoa Kỳ, tôi cũng hy vọng sẽ giới thiệu được với bạn hữu và kiều bào những tác phẩm được thực hiện sau một chuyến đi lớn qua nhiều thành phố khác nhau của nước Mỹ như một lời cảm ơn và hẹn tái ngộ.



_Một câu hỏi cuối: anh có muốn nói gì thêm để kết thúc buổi nói chuyện này?

- Sự phát triển nền Mỹ Thuật Việt Nam hoàn toàn tùy thuộc vào sự giàu mạnh của người Việt Nam về cả kinh tế lẫn hiểu biết Văn Hóa.

- Xin cảm ơn anh.

HUỲNH HỮU ỦY *thực hiện (1.1997)*



VĂN NGHỆ SĨ VIỆT NAM

Tiểu Sử - Tác Phẩm - Chân Dung Tự Họa

VI KHUÊ



Bút hiệu: Vi Khuê. Tên thật Trần Trinh Thuận. Tốt nghiệp Cử nhân Văn chương viện Đại học Đà Lạt.

Việc làm:
Trước 1975: Hiệu trưởng trường Trung học tư thục Văn Khoa Đà Lạt, sau khi đã là công chức chính ngạch, phụ trách biên tập và xướng ngôn, diễn viên thoại kịch, tại các đài phát thanh và Sở Thông tin Huế, Đà lạt (thuộc Bộ Văn Hóa Thông Tin miền Nam Việt Nam) trong hơn hai mươi năm.

Sau 1975: tại Hoa Kỳ: Nội trợ - Viết báo, viết văn, làm thơ chuyên nghiệp.

Tác phẩm đã xuất bản:

Thơ:
- *Giọt Lệ* (1971), tác giả xuất bản, Sài Gòn.
- *Cát Vàng* (1985), tác giả xuất bản, Hoa Kỳ.
- *Tặng Phẩm Tình Yêu* (1991), nxb Thế Giới, Hoa Kỳ
- *Hoa Bướm Vườn Thơ Tôi* (1994), nxb Sao, Hoa Kỳ

Văn:
- *Ngựa Hồng Trên Đồi Cỏ* (1986), tác giả xuất bản
- *Những Ngày Ở Virginia* (1991), nxb Đại Nam
- *Vẫn Chờ Xe Thổ Mộ (*1993), nxb Sao, Hoa Thịnh Đốn.

Ngoài ra, còn nhiều tác phẩm đăng chung trong các Tuyển Tập, và cũng nhiều tác phẩm có sẵn chưa in thành sách.

A/ - *Động cơ thúc đẩu cầm bút.*

Những gì tôi viết ra đây đã được in thành tác phẩm, đều đã được giới thiệu như thế này:

- Một dòng sông tình cảm êm đềm tươi mát của nữ giới Việt Nam.
- Một giếng sâu khắc khoải suy tư của con người thời thế.
- Một công trình văn hóa của người Việt đi ra nước ngoài.
- Rạng rỡ thiên nhiên
- Thắm thiết tình cảm
- Nồng nàn tình yêu
- Tràn ngập hình ảnh quê hương.

Tất cả không ngoài những đề tài ấy, cho Thơ và cho Văn tôi, nghĩa là chẳng có gì khác hơn xưa nay văn chương đã chuyên chở, trong hoàn cảnh riêng của mỗi tác giả, mà tôi là một; trong hoàn cảnh đặc biệt của một người đàn bà Việt Nam đã suốt một đời chịu nỗi đau khổ vô cùng của chiến tranh. Viết để kêu lên với đồng bào trong nước, với thế giới bên ngoài nỗi đau khổ ấy, như một vấn đề lớn của thời đại, cùng với thế nào là tình cảm, là tư tưởng, là suy tư của người cầm bút nữ giới Việt Nam đã chọn một chỗ đứng không phải là Cộng Sản, nhưng lúc nào cũng gắn bó với đất nước quê hương. Chúng ta nghĩ gì trước hiện tình đất nước, trước sự chuyển mình của thế giới đang bước vào thế kỷ mới, với tư cách một người Việt Nam, đồng thời một công dân Hoa Kỳ?

B/ *Ít nhiều suy nghĩ liên quan đến sáng tác hiện nay:*

Gần đây, bỗng dưng bị ám ảnh đôi chút bởi các tác giả đã vừa đoạt giải văn chương Nobel: một, về tay nhà thơ nữ Ba Lan Wislawa Swymborska, vào năm 1996 vừa rồi, và giải kia về tay thi sĩ Ái Nhĩ Lan S. Heaney, vào năm 1995. cả hai đều là thi sĩ, trong khi, cứ theo các nhà an tường văn-chương-sử trên thế giới hiện nay, thì Thơ bây giờ xuống giá lắm rồi, và ai cũng đã ngờ rằng "giải văn chương vô cùng cao quí" ấy, năm nay cũng như năm ngoái, phải về tay một nhà văn kia! Tạp chí Văn Học số tháng 11 năm 1996 ghi nhận rằng "Ở Ba Lan, dĩ nhiên người ta đang ăn mừng/tung hô. Tin về giải Nobel đã làm ngưng đọng sinh hoạt chính trị đang sôi bỏng tại đây. Thượng nghị Viện đang tranh cãi hăng hái về việc phá thai, đã ngừng lại, im lặng trong vài giây, rồi vỗ tay ầm ĩ..."

Trông người lại gẫm đến ta. Biết đến bao giờ có một trong hàng trăm người cầm bút đang làm nên nền văn chương Việt Nam hải ngoại hiện nay

sẽ đoạt được giải? Mà tại sao lại không chứ? Dân tộc Việt Nam đã nổi tiếng là thông minh và tài hoa, đặc biệt là về phương diện văn chương thi phú; chẳng thế mà, trong một hoàn cảnh di cư tị nạn vô cùng khó khăn, đã sớm hoàn thành được một dòng văn học nghệ thuật phong phú và đa dạng.

Đàng rằng cho dù có lỗi lạc về văn chương thì cũng chẳng làm nên tích sự gì - "Hoàn toàn vô dụng" - như lời tuyên bố của ông Claude Simon từng đoạt giải, nhưng vẫn là tuyệt đối có giá trị, chừng nào chính cái giải kia còn treo cao trước tầm mắt, trên đỉnh đầu của tập thể người cầm bút đông đảo đang có mặt khắp nơi trên quả địa cầu này.

Còn cầm ngòi bút, còn nghe nói chuyện giải Văn Chương Nobel, chúng ta hẳn không khỏi nghẹn ngào. Giải ấy quá xa tầm tay với của chúng ta chăng? Có lẽ nào. Hãy cùng nhau đọc một đoạn thơ đã được coi là "đạt" nhất của nữ thi sĩ vừa đoạt giải năm nay để mà suy gẫm và... lên tinh thần:

Với nụ cười với môi hôn
chúng ta nên đi tìm sự hòa hợp
ngay dưới vòm sao của mình
mặc dù chúng ta đều khác nhau
(điều ai cũng công nhận)
như hai giọt nước.
(Thạch Hãn chuyển ngữ 78)

Xem thế thì, "liệu chừng người xứ An Nam ta bây giờ" (chữ mới dùng của nhà văn Võ Phiến) có nhà thơ nào mà viết được đẹp như thế không. Để mà, một lần trong cuộc đời, đoạt được giải Nobel "vô cùng cao quí" ấy, và để mà có dịp ngửng cao đầu trước thế giới năm châu, khi chúng ta đã thực mất hết chẳng còn gì, ngoài một ngòi bút nhức nhối, xót xa?

Tôi mong có một người Việt Nam đoạt giải Văn Cbương Nobel...



HÀ THÚC SINH

Sinh năm 1943 tại Thanh Hóa.

Các tác phẩm viết và in tại Mỹ sau 1975:

- *Đại Học Máu* (ký)
  . Nhân Văn in lần thứ nhất, 1985
  . Nhân Văn in lần thứ hai, 1985
  . Tú Quỳnh in lần thứ ba, 1993
- *Thơ Viết Giữa Đường*, thi tập, Tân Văn in, 1988
- *Ông H.O.*, tập truyện, Thế Giới in, 1993

- *Cố Hương*, tập truyện, Tú Quỳnh in, 1994
- *Hòa Bình Và Tôi*, thi tập, Hoa Thịnh Đốn Việt Báo in, 1994
- *Dưa Cà Mắm Muối*, tập truyện, Văn Mới in, 1996.
- *Về*, tập truyện, Văn Mới in, 1996
- *Đêm Hè*, tập truyện, Văn Mới in, 1997

Nghề văn

Viết văn! Giấc mơ thường khơi dậy cách lãng mạn năm 18 tuổi, nhưng để nó thành sự thật rồi, nó hành người ta đến năm... 88 tuổi. Cứ tưởng tượng một "nghề" không nuôi nổi thân, sẽ đeo cứng lấy mình vài mươi năm nữa, có ớn không? Ấy là chưa kể người viết là một người không quá dễ dãi với chính mình. Viết tới viết lui, viết hoài viết mãi mà lắng nghe trong thâm tâm vẫn không thấy cái ông "phê bình gia" phán cho một câu "được!" Thế là tiếp tục mệt nữa rồi!

Ấy là người viết với chính mình, còn với độc giả nữa. Xem, còn gì hãi bằng đến chơi nhà một người hết sức hiếu khách, đãi mâm cơm hết sức thừa mứa, và được nấu bằng một nghệ thuật hết sức khiêm tốn!

Viết văn cũng như nấu ăn. Chẳng ông đầu bếp nào muốn cung cấp cho thực khách một món ăn dở, và cũng thế, chẳng người cầm bút nào muốn tặng cho đời một tác phẩm dở.

Xưa, sau, có lẽ chính hai thách đố ấy đã âm thầm biến thành động cơ thúc đẩy người viết tiếp tục viết; và tiền bối của chúng ta hẳn không thiếu vị ngoảnh đi ngoảnh lại thấy mình... 88 mất rồi.

Bù lại, nhà văn được yêu, được độc giả yêu, quần chúng yêu. Tình yêu ấy không náo nhiệt như khi họ bày tỏ với một tài tử, một ca sỹ, một anh hề sân khấu v.v...; nó lặng lẽ nhưng sâu rộng, dai dẳng và trong tình yêu ấy có cả niềm tin.

Phải chăng vì thế mà xưa nay, nhà văn chẳng ghế trên ghế trước gì, chẳng vênh vang gì, nhưng không mấy ai bỏ nó, bội nó, để mất đi độc giả, mất đi quần chúng vốn đã yêu và tin họ.



ĐINH LINH

Sinh tại Sài Gòn năm 1963. Tị nạn sang Mỹ tháng 4, 1975. Hiện đang sống tại Philadelphia, PA.

Học 3 năm rưỡi tại Đại học University of the Arts, Philadelphia, ngành hội họa. Bỏ học không lấy bằng.

Đã làm nhiều nghề lặt vặt: sơn nhà, dọn dẹp lau chùi nhà cửa,

văn phòng; dạy vẽ con nít; dịch; bán áo thun (T-shirts) sỉ qua điện thoại.

Viết bằng Anh ngữ. Những bài đăng đầu tiên về phê bình hội họa. Đã có viết phê bình cho tạp chí *New Art Examiner* và *Seven Arts*; cho phòng triển lãm Moore College of Art (Philadelphia) và Art In General (New York). Năm 1994 là nhà phê bình (Critic-in-Residence) tại phòng triển lãm Art In General (New York). Năm 1996 được mời làm giám khảo (Juror) cho Artists Award Grant của Cultural Arts Council of Houston.

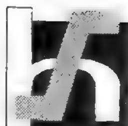
Làm thơ, viết truyện ngắn. Đã có đăng thơ và truyện ngắn trên nhiều tạp chí Anh ngữ như *Sulfur, The American Poetry Review, The Threepenny Review, New Observations, Xconnect, Northeast Corridor, Vietnam Forum, Viet Magnet, Moorabbit Review* và *Seven Arts.* Truyện ngắn đã được dịch qua tiếng Việt và đăng trên tạp chí *Hợp Lưu* và *Văn Học*. Năm 1993, được giải thưởng Pew Fellowship in the Arts về ngành thơ.

Là phỏng vấn viên cho chương trình nói chuyện về thơ, "The Spoken Word Hour," trên đài WXPN (Philadelphia), 1986.

Là chủ biên của tạp chí Văn Học Nghệ Thuật *The Drunken Boat*, ra được sáu số trong năm 1992 và 1993.

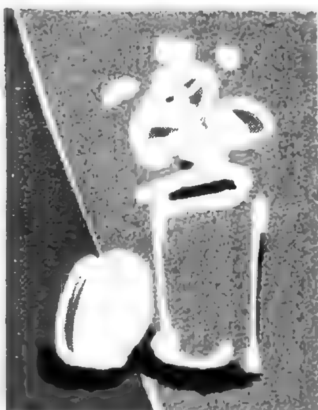
Đã dịch truyện và thơ từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Đã có dịch truyện của Cao Xuân Huy, Đỗ Kh., Khánh Trường, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Dương Thu Hương và Nguyễn Minh Châu. Đã có dịch thơ của Hồ Xuân Hương, Yến Đổ, Tú Xương và Ngu Yên. Đã dịch rất nhiều ca dao, tục ngữ. Những bản dịch đã được đăng trên tạp chí *The American Poetry Review, Manoa, Denver Quarterly, Vietnam Forum, Xconnect* và *The Drunken Boat*. Là chủ biên và một trong những người dịch của tuyển tập *Night, Again: Contemporary Piction from Vietnam*, (1996)

Vì viết văn bằng Anh ngữ nên tôi tự coi mình là người viết văn Mỹ (American writer), chứ không phải một người viết Việt Nam (Vietnamese writer). Tuy tôi thạo văn chương Mỹ hơn văn chương Việt, văn thơ Việt, tiếng Việt vẫn gây cho tôi nhiều cảm xúc đặc biệt. Khi viết, có lúc tôi khai thác những vấn đề ảnh hưởng tới người Việt Nam, nhất là người Việt Nam đang sống ở Mỹ, nhưng cũng có lúc tôi không nhắc gì tới nguồn gốc của mình cả. Trong nhiều truyện của tôi, chỉ có những nhân vật Mỹ.



NGUYỄN TRẦN PH.

TIN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT



Cuốn sách về trẻ bụi đời

Mặc dù thời thơ ấu của Mikel Flamm tại Newport Beach, Quận Cam, rất là thơ mộng và an bình, nhưng cuộc đời của những trẻ vô gia cư mà ông chụp ảnh trên các đường phố Việt Nam lại cực kỳ bi thảm: những bé trai và gái nằm ngủ dưới mái hiên những cửa tiệm, đi lượm nhặt thức ăn, chìa tay xin tiền và thường trở thành con mồi tính dục cho du khách.

Hiện ước lượng có 50.000 trẻ bụi đời tại Việt Nam. Và *Children of the Dust* (Trẻ Bụi Đời) là tựa đề cuốn sách mà Flamm đã viết chung với Ngô Kim Cúc, một viên chức của Street Children Program, một chương trình tại Việt Nam được bảo trợ bởi tổ chức từ thiện World Vision International.

Tác phẩm gồm những hình ảnh đen trắng về cuộc sống trẻ bụi đời mà Flamm và cô Cúc gặp tại các thành phố Việt Nam—họ đã đi hai tháng rưỡi trên các hè phố Hà Nội, Huế, Sài Gòn và Đà Nẵng. Những bản văn trong sách ghi lại lời của nhiều em, dựa theo 70 cuộc phỏng vấn mà cô Cúc thực hiện và ghi lại cho Flamm. Cuốn *Children of the Dust* bán với giá 20 Mỹ Kim. Xin gọi 1-800-777-7752.

Đi tìm một người cha

Báo Washington Post hôm chủ nhật 2.3.1997 có bài giới thiệu cuốn tiểu thuyết của một nhà văn gốc Việt. *Slander* là cuốn tiểu thuyết của nhà văn nữ Linda Le. Bản Anh dịch của Esther Allen, dựa theo bản chính Pháp ngữ. Xuất bản bởi University of Nebraska Press, dày 156 trang, giá 30 Mỹ kim; Bản bìa mềm, 14 Mỹ kim.

Theo bài giới thiệu, Linda Le sinh tại Việt Nam, đã di dân qua Pháp năm

14 tuổi, viết trong tiếng Pháp, đã hoàn tất sáu cuốn tiểu thuyết trước khi tới tuổi 30, và bây giờ thì phủ nhận ba cuốn đầu của cô như là loại mà ai cũng có thể viết được vào lứa tuổi đó.

Slander là cuốn thứ năm của cô, và là cuốn đầu tiên được dịch ra Anh ngữ, trình bày hai tiếng nói phân biệt và trái nghịch nhau: đó là tiếng nói của một ông già, vừa được thả ra sau một thời gian dài trong một bệnh viện tâm thần và đang làm việc trong một thư viện; và tiếng nói của một thiếu nữ, cô cháu gái của ông, người đang nỗ lực tìm hiểu ý nghĩa của thế giới của họ. Đó là thế giới của lưu vong, sự lưu vong vừa cả mặt thân xác—họ đều đã sống tại Pháp trong 15 năm qua—và cả ngôn ngữ: Mỗi người đều suy nghĩ trong tiếng Pháp, và cô viết tiếng Pháp, đã tự đẩy họ xa hơn ra khỏi một đất nước gọi là Việt Nam.

Cô cháu gái khám phá rằng người cha nuôi dưỡng cô thực sự không phải người cha huyết thống của cô. Trong truyện, ông bác của cô ám chỉ tới sự phức tạp của lịch sử Việt Nam và của quá khứ gần đây như được nhân cách hóa bởi người cha thực của cô cháu gái, một người Tây Phương người đến Việt Nam tham chiến và có dan díu tình cảm với mẹ cô. Mẹ của cô nói, đó là một người đàn ông đầy tự hào và can đảm. (Người đàn ông đã can đảm xông xáo vượt những trận phục kích, chống cự những tay súng bắn sẻ, đi ra trước trận tiền nhưng lại vội vã rút lui khi biết người tình có bầu.) Người đàn ông nói, tôi không thể biết đứa bé này là con của tôi hay là con của chồng em—kẻ thù của tôi. Người đàn ông can đảm này đã bỏ chạy khỏi trò chơi tình cảm. Trước khi rời Việt Nam, ông đã chọn một cái tên âm hưởng quốc tế cho đứa trẻ chưa ra đời. Sau đó, ông đã đủ can đảm để gửi cho cô bé một bộ trang phục sơ sinh màu hồng.

Nhà phê bình Thomas McGonigle viết rằng đây là cuốn tiểu thuyết về cách đi tìm một người cha, nêu lên câu hỏi chưa được trả lời: Tại sao tôi ra đời?

Da đen và xuất bản

Walter Mosley đã giao cho Black Classic Press (BCP) ở Baltimore xuất bản tiểu thuyết thứ bảy của ông, *Gone Fishin'*, sau khi nghe Max Rodriguez, chủ nhiệm kiêm chủ bút Quarterly Black Review, khuyên rằng có một thuở những nhà văn Mỹ da đen cũng nên giao sách cho các nhà xuất bản da đen.

Đối với Mosley, 45 tuổi, người có những tiểu thuyết trinh thám với nhiều độc giả trung thành (TT Clinton là một trong những người ái mộ) và có một cuốn chuyển thành phim với tài tử Denzel Washington thắng giải Oscar *(Devil in a Blue Dress), thì lời khuyên trên có một ý nghĩa tuyệt hảo. Thêm nữa, Mosley còn có một động cơ tuyệt hảo nữa. Cuốn Gone Fishin'* nguyên được viết từ năm 1988 trước khi Mosley ký hợp đồng làm việc với nhà W.W. Nor-

ton. Mặc dù bản thảo này thắng một giải thưởng của Đại Học City College of New York, Mosley đã không có thể tìm được nhà xuất bản nào chịu mua; ông vẫn còn giữ hàng xấp thư từ chối in, với nhiều thư thú nhận rằng bản thảo truyện rất là xuất sắc nhưng chưa đủ tính thương mại.

Mosley vẫn xem Norton như nhà xuất bản chính của mình. Nhưng Mosley, con trai của một bà mẹ da trắng và ông bố da đen, luôn luôn tranh cãi cho nhu cầu của dân Mỹ da đen phải làm lợi trước cho cộng đồng của họ, "Quý vị có khoảng 20 nhà văn da đen tầm cỡ lớn, nhưng chúng ta đem mức lợi 20 triệu tới 60 triệu cho thế giới xuất bản da trắng. Giới xuất bản chính lưu đã thu xếp loại trừ những người da màu ngay từ mọi cấp."

Nhưng câu hỏi là, Mosley, người đã in hơn 2 triệu ấn bản tiểu thuyết, có thể tìm được thành công với một nhà xuất bản mà 18 năm qua chỉ in tổng cộng 100.000 ấn bản? Đây là một trường hợp thử nghiệm thích thú mà những nhà văn da đen nổi tiếng khác và các nhà xuất bản khổng lồ đang theo dõi sát. Mosley nói với ông chủ nhà xuất bản BCP, W. Paul Coates, rằng nếu không có lời thì cũng chẳng sao, ít nhất quậy cho vui cũng đủ rồi, "Thêm nữa, hai chàng da đen cùng xuất bản sách? Đó là can đảm rồi vậy."

NXB Black Classic Press do W. Paul Coates, một cựu quản thủ thư viện Đại Học Howard, thành lập năm 1978 với chỉ 300 đô la vốn và tới giờ đã in nhiều cuốn quan trọng về lịch sử và xã hội da đen. Đợt in đầu tiên cho *Gone Fishin'* sẽ là 150.000 ấn bản.

Vĩnh biệt nhà văn Sinyavsky

Tiểu thuyết gia Nga Andrei Sinyavsky, người đã bị đưa ra tòa năm 1966 vì viết các "tác phẩm chống Sô Viết" và được xem như khởi đầu làn sóng trí thức ly khai chống cộng sản, đã từ trần tại ngoại ô Paris vì ung thư hôm 25.2, hưởng thọ 71 tuổi.

Sinyavsky sẽ được an táng tại Fontenay-aux-Roses nơi ông đã sống lưu vong—trước tiên là lưu vong khỏi Liên Sô, và rồi khỏi một nước Nga mà ông cũng chỉ trích như là một khu chợ đen khổng lồ dưới quyền TT Boris Yeltsin.

Sinyavsky đã bị bắt tại cựu Liên Sô năm 1965 và xử án vì đã viết các tác phẩm chống Sô Viết sau khi Moscow khám phá ra rằng ông đã xuất bản tại Pháp những tiểu thuyết châm biếm nhà nước dưới một tên giả, Abram Terts. Ông bị kết án cùng với người bạn nhà văn Yuli Daniel tới 7 năm lao động nặng tại trại tù Potma sau một phiên tòa được lịch sử ghi dấu như khởi đầu làn sóng trí thức ly khai khỏi chủ nghĩa cộng sản.

Sau khi ra tù, Sinyavsky được cho định cư tại Pháp năm 1973 với vợ Maria Rozanova và cậu con trai nhỏ, và được tuyển vào nhiệm vụ giáo sư văn chương Nga tại Đại Học Sorbonne. Ông và vợ cùng sáng lập Sintaksis, một tạp chí văn chương, năm 1978.

Sinh tại Moscow ngày 8.10.1925, Sinyavsky đã chiến đấu trong Thế Chiến II trước khi viết một luận án tiến sĩ về nhà văn Maxim Gorky năm 1952. Trong khi giữ chức giáo sư phụ khảo tại Viện Văn Chương Thế Giới của Học Viện Khoa Học, ông viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên "The Circus" năm 1955. Sinyavsky sau đó liên tục gửi qua Pháp in nhiều cuốn tiểu thuyết châm biếm dưới bút hiệu Terts, gồm cả "The Renters" năm 1959, "Lyubimov" năm 1962 và tập tiểu luận "Unguarded Thoughts" năm 1965. Sau hạn tù và được qua Pháp, ông in thêm nhiều cuốn mới nữa.

Tại Moscow, thông tấn nhà nước Russian Television đọc trong một bản tin buổi tối: "Chúng ta nên nhớ Andrei Sinyavsky với lòng biết ơn như là một trong những người cho chúng ta khả năng để suy nghĩ và nói bất cứ điều gì chúng ta muốn mà không phải dè dặt liếc về Điện Cẩm Linh."

Đài truyền hình khác, NTV của Nga cũng đọc trong bản tin: "Andrei Sinyavsky là một biểu tượng và là một huyền thoại của thế hệ '60," ám chỉ tới những trí thức trẻ đòi hỏi một thứ chủ nghĩa cộng sản dân chủ hơn. Và NTV kết luận, "Họ có thể như dường đã lỗi thời và kỳ lạ với những nguyên tắc sống của họ. Nhưng họ biết một nỗi sợ mà bây giờ không ai có thể nhớ."

Nhà văn, xin dè dặt...

Một quản thủ thư viện tại Harlem cho biết rằng bà đã nộp đơn kiện tác giả và nhà xuất bản của cuốn tiểu thuyết chính trị *Primary Colors* với lý cớ rằng cuốn này có mô tả một nhân vật, được tiểu thuyết hóa như là rất giống với bà, đã có một đêm làm tình với nhân vật Tổng Thống.

Trong cuộc phỏng vấn đầu tiên về đơn kiện 100 triệu đô la chống nhà Random House và tác giả Joe Klein, bà Daria Carter-Lark nói với báo New York Times hôm 19.2 rằng cuốn tiểu thuyết đã kể chính xác chuyến đi năm 1991 của Bill Clinton (lúc đó là ứng viên Tổng Thống) khi tới thăm chương trình hướng dẫn người thành niên đọc sách của bà. Tuy nhiên, bà nói rằng cuốn tiểu thuyết đã sai lạc đi khi mô tả màn làm tình trong phòng khách sạn của vị Tổng Thống tương lai này—một màn tưởng tượng đã gây cho bà nhiều khó chịu.

Carter-Clark nói, cuốn sách đã làm cho những người quen với bà tin rằng bà có dan díu với TT Clinton.

Bà nói, Clinton và bà có nói chuyện riêng "khoảng 10 phút," nhưng chỉ bởi vì ông ta muốn tìm hiểu xem cách bà điều hành chương trình hướng dẫn đọc sách.

Một luật sư của nhà văn Klein, người hiện đang viết cho tạp chí *New Yorker*, biện hộ rằng những chuyện làm người ta nghĩ tới bà Clark-Carter chỉ là "tai nạn" và rằng một độc giả có lý luận sẽ không nối kết với một nhân vật tưởng tượng trong sách.

Trăm năm, hay bảy mươi năm cô đơn?

Nhà văn giải Nobel văn chương Gabriel Garcia Marquez đã ăn mừng sinh nhật thứ 70 của ông hôm 6.3.1997 trong một niềm cô đơn mà các nhân vật trong những tiểu thuyết bán chạy của ông đã hân hưởng—hay chịu đựng.

Những nỗ lực của báo chí khi tìm nhà văn giải Nobel 1982, người có tiểu thuyết *Trăm Năm Cô Đơn* đã bán tới 20 triệu ấn bản trong 18 ngôn ngữ, đã chạm vào một bức tường câm lặng và những chỉ dẫn sai lạc khi nhà văn tự đem mình không những lưu vong khỏi quê hương Colombia mà còn cả thế giới. Một phụ nữ từ nhà ông tại Mexico City nói với phóng viên Reuters, "Ông không đang ở Mexico... mà ông cũng sẽ không ăn mừng sinh nhật tại Mexico."

Thêm nữa, bạn hữu và thân nhân tiết lộ rằng người công dân Colombia nổi tiếng nhất thế giới này cũng sẽ không mừng sinh nhật ông tại quê hương đầy bạo lực của ông, nơi ông hiện từ chối trở về sống. Khi giải thích cho đài phát thanh RCN của Colombia hôm 19.2 về lý do ông rời bỏ những căn nhà ở Bogota và Cartagena, "Hoàn cảnh tại Colombia đã trở nên bất an, căng thẳng. Tôi đã bỏ đi để tìm một nơi mà tôi có thể làm tốt nhất cho đất nước Colombia, đó chính là cầm bút."

Garcia Marquez sinh ngày 6.3.1927 tại Aracataca, phía Bắc Colombia. Hôm thứ năm cũng ghi dấu năm thứ 30 ngày phát hành ấn bản đầu tiên cuốn *Trăm Năm Cô Đơn* của ông tại Buenos Aires—lúc đó chỉ 2 tuần đã bán sạch.

Nhà văn Duyên Anh từ trần

Ngày 4 tháng 2, 1997, nhà văn Duyên anh đã từ trần tại Paris, hưởng thọ 62 tuổi, vì bệnh gan đã kéo dài khá lâu.

Sau năm 1975 nhà văn Duyên Anh bị CS bắt và phải đi tù đến năm 1981 mới được thả, nhờ sự can thiệp của các tổ chức Nhân Quyền và Văn Bút Quốc Tế. Đến năm 1983 ông vượt biên, định cư tại Pháp từ ấy đến nay.

Là tác giả của 80 đầu sách, trong số này có khoảng 10 cuốn chưa in,

Nhà văn Duyên Anh từng được xem là cây bút của tuổi thơ và trẻ em mồ côi, bụi đời vào những thập niên 60, với các tác phẩm rất nổi tiếng như *Con Sáo Của Em Tôi, Thằng Côn, Thằng Vũ*, *Điệu Ru Nước Mắt*... Giai đoạn sau đó, với bút hiệu Thương Sinh và tuần báo *Con Ong*, Duyên Anh đã sử dụng một cách viết phê phán rất mạnh - mà một nhà văn khác đã gọi là "bạo lực của ngòi bút" - để chỉ trích nhiều cá nhân, đoàn thể, tổ chức. Do đó, ông là đối tượng thù hằn của rất nhiều người.

Khách quan nhận xét, nếu bỏ qua con-người-báo-chí-Thương-Sinh, thìtrong giới hạn nào đó, sự nghiệp văn chương của Duyên Anh không phải là nhỏ.

Tòa soạn *Hợp Lưu* được biết thêm: tang lễ nhà văn Duyên Anh cử hành tại Paris ngày 14 thánh 2 vừa qua, với sự tham dự của rất nhiều văn hữu và độc giả từng ái mộ ông nhiều chục năm qua.

Riên tạii Trung Tâm Công Giáo Việt Nam ở Orange County, California, Hoa Kỳ, khoảng trên dưới 100 người, cũng đã tổ chức một buổi lễ cầu siêu cho ông.

Ngày Nghệ Thuật Tân Niên Đinh Sửu

Dưới sự điều hợp của Hiệp Hộii Người Việt San Diego và với sự hợp tác của Hội Nghệ Thuật Việt Nam, Nhóm Thi Nhạc Tầm Dương, nhóm Nghệ Thuật Cắm Hoa Mimosa, một Ngày Nghệ Thuật sẽ được tổ chức tại thành phố San Diego, với những tiết mục khá phong phú:

1. Triển Lãm Hội Họa , với tranh của các họa sĩ: Ann Phong, Bé Ký, Hồ Anh, Hồ Thành Đức, Hồ Nguyễn, Duyên Hà, Lê Phục Thủy, Khánh Trường, Ngô Bảo, Nguyên Khai, Nguyễn Thị Hợp, Nguyễn Đồng, Nguyễn Ri, Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Việt, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Hoàng, Quang Tuấn, Rừng, Van Moch, Vi Vi.

2. Nghệ Thuật Cắm Hoa, do Lê Ngọc Châu, Đồng Giao Chi, Lệ Hà, Nguyễn Hải, Hồng Phúc, Francine Kofla (thuộc nhóm Nghệ Thuật Cắn Hoa Mimosa) phụ trách.

3. Đêm Văn Nghệ Tầm Dương, với sự tham dự của Tiểu Hợp Xướng Ngàn Khơi, Ban Hợp Ca Lạc Hồng, Nguyễn Văn Nam và Anh Thư, Diệu Hương, Lê Hồng Quang, Quang Tuấn, Ngọc Sương, Tạ Chương, Trần Diệu Hằng, Lê Quang Tuấn, Chương Thu, Lương Kiều Miên, Phạm Hoàng.

Tất cả các sinh hoạt nghệ thuật trên được tổ chức vào Thứ 7, ngày 22 tháng 3, từ sáng đến 10 giờ tối tại Nhà Cộng Đồng San Diego, 7833, Linda Vista Road, San Diego.

Một nhà xuất bản "can đảm".

Trên một năm nay, dưới sự điều hành của ông giám đốc Kim Printing, nhà xuất bản *Văn Mới* đã đều đặn gửi đến độc giả một số sáng tác thơ, văn của nhiều nhà văn đang sinh sống khắp nơi trên đất Mỹ. Sách của nhà xuất bản này trình bày đẹp, sáng sủa, trang nhã, và nhất là rất "sạch chính tả". Tuy nhiên, theo giới thông thạo trong ngành xuất bản thì, thị trường thơ, truyện (nhất là thơ và truyện ngắn) hiện nay, của người Việt, trên nước Mỹ nói riêng, thế giới (dĩ nhiên cả Việt Nam nội địa) nói chung, đang trên đà tuột dốc thê thảm. Thế mà nhà xuất bản *Văn Mới* vẫn "can đảm" in và phát hành rất đều các tác phẩm thơ, truyện ngắn của những cây bút rất mới (càng mới, càng khó bán).

Hợp Lưu, với một nhánh phụ là nhà xuất bản *Tân Thư,* trong nhiều năm nay, cũng đã từng làm công việc tương tự, và cũng từng nếm phải những...

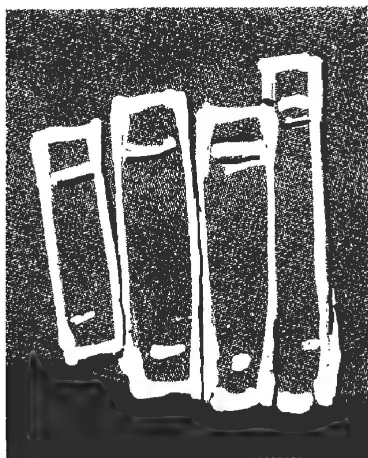
cay đắng rất trần ai trong khâu phát hành, tiêu thụ, nên hoàn toàn cảm thông với việc làm đầy tính chất hy sinh của nhà *Văn Mới.* Trong tinh thần "đồng bệnh tương lân", *Hợp Lưu* rất mong ông giám đốc *Văn Mới* tiếp tục "gồng", cho đến một ngày đẹp trời nào đó, những tác phẩm của các nhà văn Việt Nam, không chỉ in trên dưới một nghìn ấn bản, bán mãi 3 năm chưa tiêu thụ hết... một phần tư (nghĩa là khoảng 250 cuốn!), sẽ có một phép lạ nào đó, khiến người Việt Nam hải ngoại, thay vì mỗi cuối tuần tụ về các vũ trường ôm nhau nhảy đầm, hoặc kéo nhau lên Las Vegas đốt tiền, sẽ bỗng ngán ngấm những thú vui náo nhiệt ấy, bỏ ra mỗi tháng vài ba chục, mua sách về đọc. Thử tưởng tượng xem, với hơn hai triệu người, trừ trẻ em đọc không thông tiếng Việt, các cụ cao niên mắt mờ, lưng mỏi, chỉ cần 1/100 số người còn lại chịu mua và chịu đọc sách, thì với số ấn bản một nghìn cuốn cho mỗi nhan sách, nào có nghĩa gì đâu. Ôi, nghĩ đến tương lai huy hoàng đó, làm sao không... sướng tê người. Có phải không, ông giám đốc can đảm?

Có nên chăng, *Văn Mới* cùng hợp tác với *Tân Thư* (nếu cần, tăng cường thêm *Thanh văn, Văn Nghệ, Đại Nam, Xuân Thu...*), mỗi cuối tuần vác biểu ngữ sắp hàng ngang trước khu Phước Lộc Thọ (trung tâm của Thủ Đô Người Việt Tị Nạn) "đòi quyền sống", và nếu cần, phân phối kháng thư buộc người qua kẻ lại phải trả lời bằng được câu hỏi giản dị này: Ở vào thời điểm bây giờ, nghĩa là cuối thế kỷ 20, nạn mù chữ (cùng với bệnh sốt rét ác tính, bệnh lao phổi, bệnh đậu mùa, bệnh dịch tả, bệnh phong đòn gánh...) đã bị diệt tiệt nọc từ lâu, thế mà cớ sự làm sao quí ông quí bà vẫn không chịu đọc?

NGUYỄN TRẦN PH.

NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI



MẶT TRỜI, LÁ VÀ EM, Thơ Thái Thụy Vy. Bìa Đinh Cường, phụ bản Thái Tuấn, Phạm Cơ, Đinh Cường, Minh Hoàng, Nguyễn Trọng Khôi, Nguyên Khai. Bìa sau: chân dung tác giả vẽ bởi Nguyễn Quốc Tuấn. Sông Phố xuất bản (600 N. Madison St. # 232, Arlington, VA 22203. USA). Không ghi giá bán.

Tập thơ thứ sáu của tác giả Lý Thụy Vy.

HỘT MUỐI BỎ SÔNG, thơ Hà Nguyên Dũng, nhà xuất bản Trẻ, Sàigòn, Việt Nam. Không ghi giá bán.

Tập thơ thứ hai sau *Quê Tình* xuất bản bởi nhà xuất bản Văn Nghệ, Việt Nam (1992).

WAITING THE WATERFALL FALLS, thơ Lê Văn Tài. Bìa, phụ bản tác giả trình bày. Xuất bản bởi Department of Asian Studies and Languages, Victoria University of Technology, Australia. Không ghi giá bán.

Gồm những bài thơ được sáng tác trong thời gian từ 1987 đến 1986, bằng Anh ngữ.

Tác giả cũng là một họa sĩ, từng triển lãm nhiều lần ở Việt Nam và Australia.

CỞI TRÓI, truyện dài, tập I và II, là phần thứ IV trong trường thiên *Phương Trời Cao Rộng.* Chiêu Hà xuất bản. Giá mỗi cuốn 15MK, ngoài Mỹ

thêm 2MK cước phí. Liên lạc: Chiêu Hà Publisher, P.O.Box 2303, North Hill, CA 91393. USA.

Sách trình bày trang nhã, rất "thiền", mỗi cuốn dày khoảng 350 trang.

Vĩnh Hảo sáng tác rất mạnh, trung bình mỗi năm ông cho ra đời hai đến ba đầu sách (thơ, truyện ngắn, truyện dài). Chỉ trong vòng sáu năm trở lại đây, ông đã làm đầy danh mục sách của mình bằng 11 tác phẩm. Sức sáng tác này phải được xem rất hiếm hoi trong văn giới, nhất là văn giới hải ngoại. Bởi ai cũng hiểu, công việc viết lách chỉ là nghề "tay trái", và không sản sinh lợi tức khả dĩ có thể nuôi sống được các giả. Thường, họ phải tất bật với áo cơm suốt ngày, chỉ có thể sáng tác được trong những ngày cuối tuần hay ban đêm.

Là một tác giả "trầm lặng", Vĩnh Hảo rất ít xuất hiện trên các tạp chí văn học, ngoài vài truyện ngắn đăng ở tạp chí *Văn Học* và *Chân Nguyên* (California, Mỹ), hầu như tác phẩm của ông chỉ được độc giả biết đến qua những tác phẩm đã in thành sách.

Sáng tác mạnh, nhưng không cẩu thả. Đó là ưu điểm lớn của Vĩnh Hảo. Vài truyện ngắn của ông xứng đáng được xếp vào hàng những truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam.

1) TỪ ĐIỂN DÂN CHỦ MỸ-VIỆT (Luật Pháp - Hành Pháp - Tư Pháp) - 2) TỪ ĐIỂN NHÂN QUYỀN MỸ-VIỆT - 3) TỪ ĐIỂN QUỐC SÁCH MỸ - VIỆT (Ngoại Gia - Kinh Tế, Quốc Phòng - Tài Chánh - Thuế Khóa) - 4) TỪ ĐIỂN CHÍNH TRỊ MỸ-VIỆT của Nguyễn Đình Tuyến. Tác giả xuất bản, giá 12MK mỗi cuốn. Liên lạc: Mr Nguyễn Đình Tuyến, 11757 Katy Freeway # 990. Houston, TX 77079.

Là những cuốn sách cần thiết cho những ai quan tâm đến các vấn đề trên.

CANH THỨC CÙNG THƠ MỘNG, thơ của ba tác giả nữ: Vũ Quỳnh Hương, Lê Thị Huệ, Trân Sa. Bìa, phụ bản (mầu) Trân sa. Lũy Tre Xanh xuất bản, P.O.Box 1943, San Jose, CA 95109. USA

Với những họa phẩm và phụ bản vẽ bằng acrylic, mầu nước nước rất đẹp của Trân Sa, tạo cho hình thức của tập thơ một hấp lực, gây một ấn tượng tốt với người đọc khi cầm trên tay.

Đây là "thơ tuyển của ba người viết nữ sinh hoạt trong cả hai lĩnh vực: thơ và văn xuôi. Ba phong thái bút pháp riêng hội tụ về sự làm mới đẹp cho ngôn ngữ Thơ. Những thao thức suy nghiệm và rung cảm sâu lắng về Con Người - Tình Yêu - Cuộc Sống của ba người đàn bà lớn lên qua hai bờ đại dương cận cuối thế kỷ hai mươi."

Dày 150 trang, 60 bài thơ.

RONG BIỂN, tập truyện Trần Thị Diệu Tâm, Bìa Phạm Tăng, An Hiên

(Paris) xuất bản. Giá 80F. Hoa Kỳ và các quốc gia ngoài Âu châu: 16MK. Liên lạc mua sách (có chữ ký của tác giả): An Hiên (Mme Trần Thị Diệu Tâm), 158, boulevard Masséna, 75013 Paris, France.

Đây là tác phẩm thứ hai, sau **Người Về**" xuất bản năm 1987 do nhà Nam Á Paris.

"Những truyện ngắn của Trần Thị Diệu Tâm là những nhánh rong đời chìm nổi trên thân phận người (...). *Rong Biển* còn là hòa tấu khúc của những tình yêu dang dở. Vừa mộng vừa thực. *Cõi đời* và *cõi lòng*. Chính tác giả cũng là một nhánh rong..." (Tựa, tiến sĩ Lê Đình Thống)

Giai Phẩm Văn Học **GIÓ ĐÔNG** số ra mắt, tháng 1, 1997. Chủ trương: Đỗ Quang Nghĩa, Lê Công Hoàng, Lê Minh Hà, Lê Trọng Phương, Lê Văn Điểm, Nguyễn Đức Việt, Nguyễn Hữu Lê, Nguyễn Minh, Nguyễn Thị Nguyệt Linh, Nguyễn Văn Cóc, Vũ Hoằng Dương, V.X.L. Chủ biên: Lê Trọng Phương. Địa chỉ tòa soạn: Postfach 190127. 53037 Bonn. Germany. Tel: 0228-214536.

Xuất bản mỗi năm bốn số (Giá mua dài hạn một năm 45DM / ngoài châu Âu 36MK).

Khổ 5, 50" X 11" (như *Hợp Lưu*). Dày 270 trang. Trình bày, ấn loát trang nhã, mỹ thuật. là "diễn đàn của những nhận thức mới - mở đường mới trong sinh hoạt văn học tại Âu châu).

Hợp Lưu trân trọng giới thiệu *Giai Phẩm Văn Học Gió Đông* đến mọi độc giả yêu văn học nghệ thuật tại Âu châu, nói riêng, khắp thế giới, nói chung, và rất mong *Gió Đông* trường tồn, giữ vững phẩm chất như số ra nắt đã chứng tỏ.

TAO ĐÀN, tập san Văn Học Nghệ Thuật Biên Khảo, chủ nhiệm: Nguyễn Đức Thắng. Chủ bút: Trần Ngọc Tuấn. Trợ lý chủ bút: Nguyễn Hoài Phương. và một Nhóm Chủ Trương gồm những nhà văn, nhà thơ đã có vị trí trên văn đàn, tại hải ngoại cũng như trong nước.

Địa chỉ liên lạc: Nguyễn Đức Thắng - Trần Ngọc Tuấn, Walsroder Str. 53, 30851 - Langenhagen - Germany. Phone: 0511 / 77 56 12. Fax: 04186 / 5525

Bài vở khá phong phú, trẻ, và có sức sống. Đó là ấn tượng đầu tiên đến với độc giả khi lướt qua phần nội dung của *Tao Đàn*, số ra mắt.

Một đề nghị nhỏ: Những người trực tiếp chịu trách nhiệm cho *Tao Đàn* hãy cố chăm sóc hơn nữa phần hình thức. Nếu được vậy, chắc chắn *Tao Đàn* sẽ là một diễn đàn văn học có hướng tiến đầy triển vọng trong tương lai.

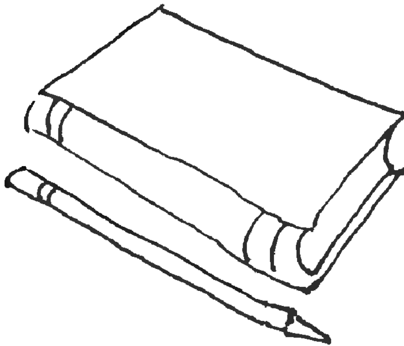
Hợp Lưu chúccác bạn chân cứng đá mềm.

NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU



KIM THI

NGÀY... THÁNG...



Ngày... Tháng..., 1997

Lẽ ra lá thư tòa soạn nhận được sau đây, cũng như thư trả lời của chủ biên KT phải được đăng trong mục "Với Văn Hữu, Bạn Đọc". *Nhưng kỳ này Kim Thi... túng bấn chữ (và đề tài) quá, nên đã đề nghị anh ta cho sử dụng hai lá thư này thay thế những chuyện lăng nhăng dông dài mà độc giả - trong suốt sáu năm qua - đã bị Kim Thi "tra tấn" triền miên.*

... Tờ thông báo tái hạn tôi đã điền xong và định gửi đi. Nhưng sau khi đọc xong bài thơ của Đỗ Kh. tôi chần chờ có nên tiếp tục không? Để xem thái độ của độc giả cũng như ý kiến của *Hợp Lưu* mà anh là người chủ trương. Tôi đồng ý với anh, chúng ta nên phá lệ để làm mới thơ từ ngôn ngữ, cấu trúc, v.v..., và *Hợp Lưu* tiên phong trong vấn đề này. sau đó thái độ của bà Trần Mộng Tú (nhà thơ) được *Hợp Lưu* giao cho ông thi sĩ Đỗ Kh. trả lời. Thật tình tôi thất vọng. Hay là anh chủ trương theo lối trả lời kiểu đó. Thái độ từ tốn của một tờ báo không cho phép các anh phải mạt sát cũng như hạ nhục một độc giả. Như vậy, hay là anh cho rằng độc giả không cần ý kiến để xây dựng một tờ báo? Ông Đỗ Kh. lầm lẫn một điều là giáo dục của Mỹ đưa vấn đề sinh lý giảng dạy cho học sinh, chứ không phải đưa văn chương dơ bẩn kiểu đó để giảng dạy.

tôi còn nợ anh một số. Tôi xin gửi cái check 7 dollars để trả cho anh số ấy. Tôi thấy những người quen với tôi đã từng là độc giả dài hạn của *Hợp Lưu* họ bất mãn về vụ này và họ dần dần rút lui.

Tôi sẽ tái hạn khi nào nhận thấy *Hợp Lưu* tốt hơn, và tôn trọng độc giả hơn.

PXS (MA)

... Trong tinh thần tôn trọng độc giả (từ bao giờ đến bây giờ, HL vẫn xem là mục tiêu quan trọng nhất, trước cả phẩm chất bài vở) chúng tôi gửi đến ông một lời cảm ơn, đã, trong suốt thời gian qua góp phần tiếp tay nuôi dưỡng *Hợp Lưu*.

Dĩ nhiên, chúng tôi rất tiếc phải cùng ông chia tay.

Vì tinh thần tôn trọng độc giả ấy, nếu để ý, ông đã thấy hầu hết những lá thư được chúng tôi trích đăng trên mục *"Với Văn Hữu Và Bạn Đọc"*, đều có khuynh hương "chê bai" hơn "khen tặng". Dù, trên thực tế, hàng ngày chúng tôi nhận được không ít nhữngh lá thư có nội dung khích lệ . Đối với chúng tôi, chê trách là tấm gương phản ảnh trung thực nhất, giúp ban biên tập lượng định được dư luận, hầu điều chỉnh những sai, trật.

Và cũng vì tinh thần tôn trọng độc giả ấy, thay vì dấu nhẹm lá thư của chị Tú, cũng như của ông - mà chúng tôi vừa cho in nguyên văn bên trên, không sửa một chữ - hoặc nếu có trả lời, cũng chỉ riêng tư với nhau (ai cấm chúng tôi làm việc này, nếu muốn?), chúng tôi quyết định công khai lên mặt báo, đồng thời buộc chính "thủ phạm" phải ra mặt đối chất. Lần trước, vấn đề liên quan trực tiếp đến tác giả bài thơ, chúng tôi giao cho Đỗ Kh. trả lời (cả hai đều làm thơ, cả hai đều có thẩm quyền nói chuyện về thơ hơn tôi, vốn, chỉ là một anh "bồi bàn". Mọi món ăn đã có người nấu nướng, việc còn lại tôi phải làm là mang các món ăn ấy sắp xếp, bày biện thế nào cho sạch sẽ, mỹ thuật, hầu giúp thực khách ngon mắt, và do đó, ngon miệng hơn.) Lần này, người được "chiếu cố" là tôi - KT - tất nhiên tôi phải có bổn phận phúc đáp.

Giải quyết vấn đề như thế, chúng tôi nghĩ, là cách hành sử dân chủ, sòng phẳng và ngay thẳng nhất.Chữ nghĩa sẽ minh bạch trên giấy trắng, độc giả có đủ dữ kiện để thẩm định đúng, sai.

Trên thực tế, chị Tú, Đỗ Kh., và chúng tôi đều là chỗ thân quen (cùng với lá thư chúng tôi đã đăng, chị Tú còn kèm theo một truyện ngắn viết cho chủ đề *Đồng Tính Luyến Ái* và vài bài thơ, HL sẽ lần lượt đi trên số này và những số tới). Chẳng những quen thân, còn khá mật thiết: thỉnh thoảng có dịp xuống Orange County, chúng tôi là một vài trong những bằng hữu chị Tú cho

phép gặp gỡ, hàn huyên. Dù vậy, trong lãnh vực viết lách, không phải lúc nào chúng tôi cũng có chung hướng nhìn. Đôi khi ngoài đời chúng tôi còn "sát phạt" nhau dữ dội gấp bội. Sự dị biệt này không hề làm sút giảm tình bằng hữu giữa chúng tôi. Vả, xét cho cùng, chính nhờ những cuộc "sát phạt" này mà - riêng chúng tôi - đã học hỏi được rất nhiều.

Về chuyện "tục" hay "thanh" trong chữ nghĩa, nói thế nào cho cùng.

Ngôn ngữ, qua chữ viết, là một thứ ký hiệu được khai sinh, tích lũy và triển khai qua hàng triệu thiên niên kỷ, đi từ tiếng chí chóe vụng về của loài vượn cổ sơ, để trở nên tinh luyện, phong phú như hôm nay, mục đích trước tiên là để gọi tên từng sự vật, sự kiện. Ví dụ khi ta nói "cái bàn", trong đầu ta hiện ngay ra một mặt phẳng bằng gỗ (đá, kim loại, nhựa...) hình chữ nhật (tròn, vuông, lục giác...) được nâng cao khỏi mặt đất bằng bốn vật chống (có thể ít hơn: một, ba,; hay nhiều hơn: sáu, tám...) gọi là những "cái chân". Cũng vậy, khi ta nói cái mũi, con mắt, lỗ tai..., lập tức ta biết ngay hình dáng nó ra sao, nó nằm ở vị tri nào trên cơ thể con người (con chó, con mèo...) và chức năng của nó dùng để làm gì. Như thế, tự thân, ngôn ngữ (chữ viết) vốn vô tội và bình đẳng, nếu xét trên bình diện hữu dụng. "Tội lỗi" của ngôn ngữ, thái độ khinh, trọng con người dành cho nó, nếu có, cũng chỉ do con người "buộc" vào chúng. Chính con người, bằng khả năng "quỷ biện" của mình, đã khai sinh ra trò chơi văn chương, thơ ca, lý luận... Trong đó có cả trò "tục mà thanh"; hoặc ngược lại, "thanh mà tục". Đọc những câu thơ :

Phành ra ba góc da còn thiếu
khép lại đôi bên thịt vẫn thừa... /

Mát mặt anh hùng khi nắng cực.../

Quân tử có thương thì đóng cọc,
xin đừng mân mó nhựa ra tay
...

ai cũng biết bà Hồ Xuân Hương muốn ám chỉ cái gì, dù, xét trên mặt ngữ vựng, rõ ràng bà Hồ Xuân Hương chỉ mô tả một cách rất thật thà những vật dụng, hoa trái quen thuộc: "cái quạt", "trái mít". Cách nào đó, độc giả đã "toa rập" với tác giả, để "qua mặt" đạo đức, hầu yên tâm tha hồ đẩy trí tượng tượng đi xa hơn, vào những lãnh địa thần tiên của tính dục. Hơn thế, còn cho rằng "kín đáo", "tế nhị", "mờ ảo" như thế mới là cao nhã, mới là... thơ!

Nằm trong khuynh hướng này, nhưng nhẹ nhàng hơn, liều lượng được "cân đo đong đếm" cẩn thận hơn, là những bài thơ, những đoạn văn sử dụng "tài tình" (và "tài hoa") những ẩn dụ rất xa xôi, bóng bẩy. Ví dụ vài đoạn thơ

dưới đây của chị Trần Mộng Tú trong bài *Giữa Bình Minh* (Thi tập *Để Em Làm Gió*, tr. 48. Nhà xuất bản Thế Kỷ 21, California, Hoa Kỳ 1996):

Em uốn cong hơi thở
...
Duỗi thẳng rồi xoay ngang
Chân buông tay nới lỏng
...
Đầu gối co trong mình
Hai tay nâng sức nặng
Nghe âm dương tỏ tình
...
Thân bóng chập chờn nhau
Tưởng hai mà hóa một.
...

Chị Tú đang tự thuật việc tập thể dục buổi sáng đấy. Tế nhị, cao nhã, tài hoa và lành mạnh quá. Nhưng mà.... Nhưng mà..., quái lạ, nó gợi hình làm sao, mời mọc trí tưởng của người đọc làm sao!

Còn nhiều, rất nhiều lối dùng ẩn dụ tương tự, để tả "cái ấy", động tác "ấy".

(Chúng tôi rất không đồng ý nhận định quá khích sau đây của một nhà thơ trẻ - hình như cùng *rọ* với Đỗ Kh., - nhưng cũng xin ghi lại, mong ông xem như một thứ "tư liệu tham khảo". Theo nhà thơ trẻ này thì cái lối dùng ẩn dụ bóng bẩy xa xôi để "tả" những chuyện "gần cận" trên là... là... chứng *onanism(1)* bằng ngôn ngữ. Anh ta, nhà thơ trẻ ấy, phát biểu cái câu phạm thượng vừa rồi bằng tiếng mẹ đẻ rất nôm na, chúng tôi không dám lặp lại nguyên tác, sợ ông và chị Tú sẽ mắng cho - đồ *thô bỉ*, đành phải dịch qua tiếng

---

(1) Onanism: Chúng tôi đọc thấy trong một cuốn sách Giáo Dục Sinh Lý, xuất xứ của cái từ mắc dịch này, rất lý thú, như sau:
Trong Kinh thánh Genesis 38: 8, Judah bảo con trai là Onan phải lấy và giao hợp với chị dâu nó vừa góa chồng, Onan tỏ ra rất miễn cưỡng.
Khi Judah nói: "Con hãy đến với chị dâu, lấy nàng làm vợ, và sinh con đẻ cái cho anh con. Onan biết rằng con cái sẽ không phải là của anh ta: do đó, khi vào với chị dâu thì anh cho xuất tinh ra dưới đất vì sợ rằng nó sẽ cho anh nó con cái. Việc anh làm không vừa lòng Chúa; vì vậy Chúa giết anh.
Hàng bao nhiêu trăm năm, đoạn này đã được các giáo sĩ và các bậc cha mẹ dùng để dọa trẻ con hay thủ dâm. "Nếu mày thủ dâm, Chúa sẽ đến và giết mày"... (David Reuben, *Everything you always wanted to know about Sex,* Bantam edition published, January 1971.)
Ngoài ra, còn nhiều từ khác chỉ hành động ấy: *masturbation* (xuất xứ từ chữ La Tinh *"masturbari"*, nghĩa là tự làm bẩn mình); *self-pollution*...

tây tiếng u cho nó thanh nhã!)

Vậy thì, thanh hay tục, "sạch" hay "bẩn" không nằm trên mặt chữ, mà tiềm tàng trong nội dung của bài thơ (bản văn), tức ý đồ của tác giả. Chúng tôi tin khi bà HXH hoặc chị Trần Mộng Tú đặt bút viết lên giấy những câu thơ ấy, họ biết họ đang nghĩ gì, và đo lường được tác động của những điều vừa viết đối với độc giả, sẽ thế nào. Hẳn nhiên, tìm được một lối diễn tả sâu sắc, tế nhị, tài tình... như thế không phải dễ dàng, nó là kết quả của một quá trình tư duy, tìm kiếm tốn khá nhiều năng lượng của cơ thể. Và cũng hẳn nhiên, do truyền thống giáo dục, từ sơ sinh đến bạc đầu, chúng tôi không thể không nễ phục những khai phá đẹp đẽ như thế, cho ngôn ngữ thơ ca. (*Truyền thống giáo dục*. Cái này còn gọi là gì nhỉ? Phản ứng có điều kiện?)

Nhưng còn Đỗ Kh.?

Đến đây, chúng ta sắp bước vào lĩnh vực khác.

Bài thơ của Đỗ Kh., ngoài những chữ dùng "thô tục" ra, còn có "âm mưu bất chính" nào nữa không? Và có đưa nổi độc giả vào cái thế giới đầy "tội lỗi" mà bất cứ loài động vật nào (tất nhiên cả loài động vật mang tên *Con Người*) đều trải qua, nếu về mặt y học, *Con Người* đó có một thể tạng bình thường, khỏe mạnh?

Nếu chúng tôi bảo "không", thì độc giả (điển hình là chị Tú và ông) sẽ hỏi:

- Không "âm mưu bất chính", tại sao anh ta sử dụng thứ ngôn ngữ "thô tục" ấy để làm "*cái gọi là thơ*"? Nhằm mục đích gì?

Vì là một bài thơ, tòa soạn không tiện"chú thích" (yếu tính của ngôn ngữ thi ca từ chối lý giải). Nhưng theo chúng tôi hiểu thì *Linda Mặt Ngang* được Đỗ Kh. khai sinh dựa vào thực trạng phổ biến ở Batàm (một tỉnh lỵ nhỏ của Vương quốc Thái Lan), nơi được (hay bị) du khách phương Tây đánh giá là thiên đường (hay địa ngục) của dục lạc xác thịt. Có thể nói Batàm là điển hình tiêu biểu cho "kỹ nghệ mãi dâm" mà Thái Lan từng "nâng cấp" thành sách lược kinh tế quốc gia. Bài thơ ấy, ngoài những chữ dùng "sống sượng" đến thô bỉ (thô bỉ ngang ngửa với thực trạng nhầy nhụa của Batàm), có lẽ ông cũng đồng ý với chúng tôi, nó (*Linda Mặt Ngang*) hoàn toàn không có khả năng khêu gợi dục tính. Đỗ Kh. cố tình dùng ngôn ngữ và hình ảnh "trắng trợn" ấy để trực tiếp mô tả thực trạng tha hóa tồi tệ của quốc gia Thái Lan, vì mục tiêu "giàu mạnh", sẵn sàng hy sinh mọi thứ, kể cả văn hóa và truyền thống Phật giáo sâu đậm đã tồn tại qua bao nghìn năm trên đất nước này. Cũng như gián tiếp nói đến một Việt Nam tương lai. Một Việt Namđang chạy theo kinh tế thị trường, nếu không khéo lèo lái, có thể sẽ rơi vào tình trạng "xuống cấp" tương tự. Ý tại ngôn ngoại.

(Xin lỗi nhà thơ Đỗ Kh., chúng tôi vừa vấp phải một điều anh không bao giờ muốn chúng tôi làm. Đó là giải thích một bài thơ. Sự giải thích, dù đúng hay sai, cũng đều xúc phạm nặng nề đến lòng tự trọng của tác giả.)

Cách đây bốn năm, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, trong *lời Bạt* viết cho tập truyện *Không Khí Thời Chưa Chiến* cũng của Đỗ Kh. (Hồng Lĩnh xuất bản 1993, California) đã có một nhận xét tinh tế:

"Có thể người ta không thích cách diễn tả của Đỗ Kh. (...), Có thể có người sẽ ghét cay ghét đắng không khí trong truyện ông, khó chịu vì cái vẻ suồng sã của những nhân vật nồng nặc dục tình của ông, chê bai ông đùa cợt với cuộc đời...

Thì đã sao?

(...) Đỗ Kh. viết văn như một người đi trên một sợi dây căng qua hai bên bờ vực. Chỉ cần một chớp mắt không cảnh giác là tác phẩm của ông có thể rơi xuống đống bùn nhơ của sự thô tục và thông tục. Bởi vì quả thật nếu người ta cố ý cắt xén thì một đôi chỗ khi bị tách ra khỏi cái toàn thể của sáng tác ông, nó chính là sự thô tục trơ trẽn không thể tha thứ được..."

Như chúng tôi vừa nói bên trên, thơ ca hiện đại chối từ lý giải, nó "cụ thể" qua ký hiệu ngôn ngữ, hoặc hình ảnh. Nó thật. Có thể sờ, chạm, nhìn thấy được bằng xúc giác, thị giác. Nó đòi hỏi ở người đọc một khả năng cảm thụ tinh nhạy và một kiến thức tổng quát để có thể truy lùng "cội nguồn" của từng hình ảnh, từng con chữ. Thơ ca hiện đại cũng chối từ luôn tập quán thơ mộng tiền chế (các nhà thơ trẻ thường gọi là thói ỏng ẹo)

Họ - một số nhà thơ trẻ, và cả một số độc giả mới - chối từ cung cách sáng tác ấy. Thơ ca không phải thịt bằm hambuger, gà chiên Kentuky, được chế xuất dựa theo "nhu cầu tiêu thụ" (nghĩa là đừng lầm *nhà thơ* có nhiều đối tượng ái mộ với *thơ*), hay thời tiết bốn mùa, hay theo đơn đặt hàng của các chủ bút chủ biên, ví dụ loại thơ quan hôn tương tế, tiễn anh đến nơi an nghỉ cuối cùng; mừng bạn hiền tuần trước đưa con gái về nhà chồng; chia vui cùng đồng nghiệp vừa cưới vợ cho con trai; thỏa ước mong và công lao dưỡng dục: thằng con thứ mới ra trường bác sĩ sản khoa, cô con út chuẩn bị tốt nghiệpD.D.S. - *Doctor of Dental Surgery*), hay dựa trên một thực đơn đã quá cũ: em em, anh anh, chàng chàng, thiếp thiếp, (niềm) yêu thắm thiết, (nỗi) nhớ khôn nguôi, (mảnh) buồn rạn vỡ, (khối) đau chia tan, (phiến) sầu miên viễn... dù những bài thơ ấy, đôi khi, được sản xuất bởi những nhà thơ tuổi tác đã trăng tà bóng xế. Khiến độc giả vừa đọc vừa liên tưởng đến tác giả - những cụ ông, cụ bà - đứng không muốn vững trên đôi chân lẩy bẩy, mà phát sốt ruột. Đọc riết loại sản phẩm này, người ta có cảm tưởng hình như rằng mớ bình ảnh, ngữ vựng ấy phải luôn luôn đi kèm như một khối thể duy nhất, bất

khả phân ly với chữ *thơ*. Ôi chao, còn (phiến) buồn nào lớn hơn cho những người thưởng ngoạn thơ ca.

Nói ra thì sợ mất lòng, nhưng không nói không được: Khuynh hướng *đúc* thơ từ những cái khuôn tiền chế vừa dẫn trên chẳng nói lên được điều gì ngoài một điều duy nhất: Nó chỉ chứng tỏ khả năng chọn chữ, sắp chữ, (còn được gọi là kỹ thuật vững) của những *nhà thơ*. Công việc này phần nào giống với nhiệm vụ " trăm hay không bằng tay quen" của các nghệ nhân sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ sơn mài cẩn xà cừ Mai Lan Cúc Trúc, bình cắm hoa, tráp đựng trầu.... bên Việt Nam.

Được xếp hạng đứng trên loại quan hôn tương tế vừa rồi một bậc cao, là những bài (đoạn) thơ của những thi sĩ thứ thiệt:

Khách ngồi lại cùng em thêm chút nữa
Vai em đây mời khách ngả đầy say
Đây rượu nồng và hồn của em đây
Xin cung kính đặt dưới chân hoàng tử
(Lời Kỹ Nữ, Xuân Diệu)

Hay gần gũi hơn, cũng của chị Trần Mộng Tú (Xuân Diệu, thì đã "đâu vào đó" rồi. Chỉ có... điên mới bảo ông ta làm thơ dở. Còn chị Trần Mộng Tú? Trong thư này, chúng tôi chỉ trích dẫn thơ chị Tú, mà không của ai khác, vì nghĩ rằng giá trị thơ văn của chị đã được các nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình tên tuổi lão thành, hoặc chưa lão thành nhưng nội lực tư duy đã... lão thành, tại hải ngoại đóng dấu "cầu chứng" từ lâu qua những bài tựa, bài bạt, bài phê bình, điểm sách đi kèm với những tác phẩm - của chị - đã xuất bản, cũng như từng xuất hiện trên các cuốn biên khảo rất nặng ký - phẩm lẫn lượng - và báo chí):

Sáng hôm nay lòng em như hành úa
Thả vào canh không dậy nổi hương thơm
Mầu đũa mun như mầu mắt em buồn
Cơm làm nũng giữa hai hàng răng nhỏ...
(Nấu Bữa Cơm Chiều Ở Issaquah - sđd, trang 37.)

Tất nhiên những đoạn thơ chúng tôi vừa trích xứng đáng được xem là mẫu mực của thơ ca. Lập lại: chỉ có những thằng điên mới bảo dở.

Nhưng... nhưng... không hiểu sao đọc những đoạn thơ này, chúng tôi không thể không liên tưởng đến một chuyện khác. Chúng tôi ở Cali, lại ở ngay trung tâm "Thủ Đô Tị Nạn", dù chẳng phải nhân sĩ cộng đồng, hay tai to mặt lớn gì, chỉ nhờ hay la ca khắp nơi mà trở nên... nhẵn mặt. Vì thế, bất cứ tang chế hiếu hỉ của ai, sơ hay thân, chúng tôi cũng được mời. Riêng khoản đám cưới, mỗi tháng chúng tôi nhận không dưới hai tấm cạt đỏ chữ mạ vàng huê

dạng. Ban đầu, thích lắm. Lâu lâu có dịp "lên khung" vét tông, cà vạt, giày da. Lâu lâu được rửa ruột bằng cao lương mỹ vị, cho bỏ những ngày cơm hàng cháo chợ . Nhưng đến lần thứ năm, thứ sáu, chúng tôi bắt đầu sợ. Mọi thứ, mọi điều đều được lặp lại y chang. Món ăn, bảy món (Thịt nguội, gỏi tôm trộn ngó sen, cá hấp, bồ câu hay chim cút quay, cơm chiên Dương Châu....) Ngon lắm, chỉ phải tội ăn mãi một thực đơn, nêm công chả phụng cũng còn phải sợ, nữa là. Chưa kể mọi thứ khác đều rập lại một khuôn. Thực khách đàn bà vừa ăn vừa liếc nhìn những tấm gương gắn quanh tường, xem chừng son môi có bị xì dầu nước mắm làm phai nhạt tí nào chăng. Thực khách đàn ông vừa ăn vừa đấu hót (nếu may mắn có người quen cùng bàn), bằng không, ngồi đực mặt chờ bồi thay món, và chẳng biết nhìn ai, đành nhìn lên sân khấu, thưởng thức tài "diễu dở" của anh chàng hoạt náo viên, đám cưới trước, hình như cũng bài bản này, chỉ thay đổi tên cô dâu, chú rễ và quan viên hai họ cho phù hợp với hoàn cảnh mới... Những lần sau, trừ vài trường hợp chẳng đặng đừng, chúng tôi thường áp dụng chiến thuật "tam thập lục kế, tẩu đào vi thượng sách". Thà nằm nhà gặm bánh mì Ba Lẹ, quần đùi áo thun thoải mái, lại được đọc *"Vợ tôi nằm như nệm rất êm"* của thằng cha thô tục Đỗ Kh. Bình dân học vụ mà sướng kể gì.

Thơ của những thi sĩ thứ thiệt, xét cho cùng, có khác gì hơn các món cao lương trên bàn tiệc đám cưới? (chỉ có điên mới bảo thực đơn ấy dở). Nhưng mà, *bằng bằng trắc trắc bằng bằng trắc* (phổ nhạc: *tùng tùng cắc / cắc tùng tùng cắc*. Nhịp 3/4, Bô lê rô hay sì lô chậm, êm tai, dễ ngủ. Rất nhiều phần trăm sẽ được nhạc sĩ Trúc Hồ chọn và đưa vào vi đê ô Asia với giọng ca trẻ đang lên Lâm Thúy Vân). Bình cũ, rượu (chưa chắc) mới. Một khuôn.

Ngược lại, thơ ca hiện đại (kể cả các ngành nghệ thuật khác: hội họa, điêu khắc...) bình đẳng hơn, "dân chủ" hơn (giống "cơm bụi Hà Nội", tức cơm gánh vỉa hè, chỉ món nào xúc món đó, vừa rẻ vừa lạ miệng, dù hơi mất vệ sinh. Không sao, thời đại văn minh, trước khi lên máy bay, chịu khó chích ngừa cẩn thận). Nó mời người đọc (hay khách thưởng ngoạn) tham dự với nó, cùng "sáng tác", cùng tìm kiếm và khám phá với nó. Đứng trước một họa phẩm *abstract*, ta có quyền *vẽ* lại, và tự đặt "nhan mới" cho họa phẩm, nếu muốn. Điều này không làm hại gì đến tác phẩm đã đành, còn mở thêm được bao nhiêu cánh cửa khác mà chính tác giả cũng không ngờ.

Trở lại vấn đề ngôn ngữ. Do quán tính, do chiều dày giáo dục chúng ta được hấp thụ bao đời này, đã mặc nhiên tạo cho chúng ta một thứ "phản xạ có điều kiện": bất cứ lời (tiếng) nói hay chữ viết nào đề cập đến "cái ấy, chuyện ấy" một cách thẳng thắn, sát nghĩa và gần gũi nhất, đều bị xem là "tục tĩu", đáng kinh tởm.

Chúng ta đang theo bóng, quên hình.

Chúng ta đang biến bóng thành phương tiện, để biện minh cho cứu cánh.

Chúng ta đang tự đánh lừa mình, và người, nhân danh thẩm mỹ, đạo đức,

truyền thống, văn minh, văn hóa...

Chúng ta thiếu lương thiện và độ lượng với ngôn ngữ, nhưng buồn thay, lại nhân danh nhóm từ mỹ miều này để kết tội ngôn ngữ.

Những người làm văn học nghệ thuật mới (không riêng gì VN), nhiều chục năm nay, cố gắng đấu tranh, bằng nhiều hình thức, giành lại sự đọc lập và công bằng (chúng tôi vừa nói bên trên), và dành lại chức năng nguyên thủy cho ngôn ngữ.

Nói cách khác, họ đã cố "lương thiện hóa" ngôn ngữ, mà điển hình là qua âm nhạc (*Rap*, với thể điệu và lời lẽ rất thông tục); Hội họa, điêu khắc (ở Los Angeles hiện tại đang trưng bày một phòng tranh của các họa sĩ hiện đại, vẽ toàn cảnh làm tình, kể cả làm tình đồng tính, và những bộ phận sinh dục; Cách đây không lâu, một tác phẩm điêu khắc của một nữ điêu khắc gia Mỹ trình bày một bàn ăn với những chén dĩa được nặn theo hình những cái âm hộ, đủ kiểu, đủ cỡ, được viện bảo tàng "Nghệ Thuật Mới" mua đến 10 triệu đô la); Điện ảnh (Ngay lúc chúng tôi đang viết lá thư này, tại thành phố Santa Ana, quận Orange County, tiểu bang California, một rạp chiếu bóng đang trình chiếu công khai - nghĩa là không phải trong các rạp chỉ "chuyên trị" phim XXX - phim *Kamasutra* (phỏng theo một cuốn sách được nâng lên hàng *kinh* của dân tộc Hồi, bày vẻ mọi kiểu cách làm thế nào để tìm được khoái lạc nhất trong giao hợp, mà thế giới không ai không biết). Văn chương (*Mazuka for 2 Deadmen*, một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của nhà văn Camilo Jose Cela, Châu Mỹ La Tinh, giải văn chương Nobel năm 1990, kể toàn những chuyện "bậy bạ", "dơ dáy" xảy ra hàng ngày trong một ngôi làng nhỏ miền núi. Ngôi làng này có ba "kỳ quan": phong cảng thiên nhiên hùng vĩ, kiến trúc cổ xưa và... dương vật to ngoại khổ (gần đến đầu gối) của ông cha xứ. Khách du lịch đến thăm làng, ngoài việc ngắm cảnh, xem các công trình kiến trúc, còn bỏ tiền ra để được "thưởng ngoạn" cái giống ngoại khổ ấy của ông cha xứ. Tất nhiên ông cha sẵn sàng... tụt quần cho thiên hạ thoả mãn hai con mắt - và cả lòng tà -, bởi đó cũng là một trong những nguồn thu nhập béo bở của dân làng. Chưa hết, tác giả còn mô tả đàn bà con gái trong làng rất dâm, bọn đàn ông con trai không phục vụ nổi, nên phải giao cấu với... chó. Trong số này, có một thiếu phụ chỉ thực sự thỏa mãn khi được giao cấu với chó sói...

Camilo Jose Céla kể lại những chuyện trên bằng một thứ ngôn ngữ lạnh lùng, trần trụi, trực diện, không bóng gió xa xôi, nghĩa là "nếu đọc lên thành tiếng thì *bẩn cả miệng,* nếu đọc bằng mắt thì chẳng khác nào bị tác giả *văng tục vào mặt*, bị tác giả lăng nhục bằng chữ" - Thư Trần Mộng Tú, HL số 31, trang 248. (Chúng tôi, dù cần phải gan cóc tía cũng không dám đặt chuyện nói bậy trước mặt *cả ngàn* - theo ước lượng của chị Tú - độc giả. Hôm nào vui chân, ông ghé qua thư viện gần nơi cư ngụ, lục tìm, xem chơi cho biết (nếu

chưa xem). Chúng tôi nghĩ, bất cứ thư viện nào trên đất Mỹ, nói riêng, thế giới , nói chung, hẳn không thể thiếu cuốn sách này).

Hởi ơi, âm nhạc, thơ ca, hội họa, phim ảnh... của nhân loại có lẽ sắp đến ngày cáo chung rồi chăng?

Nếu không, tại sao các cụ trong viện Hàn Lâm Vương quốc Thụy Điển lại mê lú dường ấy, xem thường *cả triệu* - không phải *cả ngàn* - độc giả dường ấy, dám trao cái giải văn chương cao quí và giá trị nhất thế giới mang tên ông Nobel vào tay một thằng cha viết lách *"tục tằng nhớp nhúa"* (lại chữ của chị TMTú) như thế?

Tất nhiên những khuynh hướng nghệ thuật, âm nhạc, văn chương, thơ ca ấy chưa hẳn đã hợp với tập quán thưởng ngoạn của người Việt Nam, càng không tiêu biểu cho một thời đại, một thế hệ nào, mà đó chỉ là một vài trong trăm nghìn khuynh hướng khác, đã và đang góp phần làm nên sự đa dạng giàu có gia tài văn hóa và văn minh nhân loại. Nó có thể hợp với thể tạng người này, cũng có thể rất dị ứng với thể tạng người khác. Điều ấy tất nhiên thôi. Mắm nêm, sẽ "thối rình" nếu con cái ta ngửi phải, lại "thơm tho" biết chừng nào khi nó phảng phất trong không khí, với ta. Cũng là chủng tộc VN, cũng cùng chung huyết thống, mà hai thế hệ, hai môi trường trưởng thành khác nhau, đã nghìn trung cách biệt là thế, huống chi những chuyện thuộc lãnh vực "vi mô" như văn chương, hội họa, thơ ca...

Thưa ông, chúng tôi đã phải dài dòng, chỉ vì, trước hết, xin nhắc lại: ông hãy xem thư này như lời cảm ơn gửi đến một độc giả đã từng tiếp tay nuôi dưỡng *Hợp Lưu* trong dĩ vãng. Thứ hai, phần nào (nếu có thể) trả lời câu hỏi của ông, nói riêng, độc giả, nói chung:

- Hợp Lưu có xem thường độc giả không?

Ông thừa hiểu, những tờ báo chuyên đề văn học nghệ thuật (ở hải ngoại) chẳng bao giờ tạo ra của cải vật chất hầu có thể nuôi sống được bất cứ ai, trái lại, nó còn "hành hạ" những ai đã "trót dại" dấn thân vào. Chỉ còn một niềm vui duy nhất: tờ báo của mình được đông đảo độc giả tìm đọc, và trong muôn một, góp phần duy trì tiếng Việt trên quê người. Thế thì, không tôn trọng độc giả, không mong cầu tìm được sự đồng cảm từ độc giả, chúng tôi lao tâm khổ trí để làm gì?

Trước sau chúng tôi vẫn hết sức trân trọng chữ nghĩa (cũng có nghĩa trân trọng người đọc chữ: độc giả). Công việc của chúng tôi trong bảy năm qua ít nhiều gì cũng chứng minh được điều đó. Nếu "có tội" chăng, thì chỉ là "tội" đã "đi trước" nhiều bước, trong nhiều lĩnh vực. Ngày xưa, vì nhanh chân

trong vấn đề "giao lưu" với nội địa, *Hợp Lưu* bị lên án là *"hang ổ của bọn Việt Cộng nằm vùng"*. Thời gian đã trả lời. Ngày nay, muốn giới thiệu một khuynh hướng (thật ra chẳng mới mẻ gì *) của một trào lưu văn học, chúng tôi bị xem như những kẻ hãnh tiến, quá khích.

Có thể chúng tôi đi quá nhanh (kẻ tiền phong nào không thường té ngã bởi hầm hố, gai, chông?). Có thể chúng tôi chọn chưa đúng thời điểm (Galilé bị đưa lên giàn hỏa chỉ vì bảo quả đất tròn, trong cái thời mà pháp đình Thiên chúa giáo sẵn sàng đốt thành tro bất cứ kẻ nào dám xem thường quyền năng vô hạn của Thượng Đế. Mà Thượng Đế thì đâu có bảo quả đất tròn!). Có thể chúng tôi xuất phát từ tọa độ sai (Chúng tôi không sợ sai, chúng tôi chỉ sợ không ai chỉ cho thấy chỗ sai, để sửa).

Nhưng chúng tôi tin tưởng tuyệt đối vào thời gian. Chính thời gian sẽ điều chỉnh hộ chúng tôi những lầm, lỡ, nếu có. Và cũng chính thời gian sẽ góp phần làm nẩy nở, đâm chồi điều hay, lẽ tốt.

Chỉ một điều chúng tôi luôn sợ hãi, và không ngừng cố vượt qua:
đó là **lòng hẹp hòi** và **óc định kiến.**

Hai trở lực này từng làm chậm không biết chừng nào bước tiến của văn học nghệ thuật, nói riêng, các lĩnh vựa khác nữa, nói chung.

Phim ba chéo (XXX), dâm thư (bằng hình, và chữ), dụng cụ thủ dâm, thuốc uống, bôi, xịt... nhằm tăng trưởng kích ngất khoái lạc bày bán nhan nhản trong hàng trăm hàng nghìn cửa hàng ở mọi thành phố trên quốc gia rộng lớn này, đâu có cản nổi bước tiến như vận tốc phi thuyền của nước Mỹ trên mọi lãnh vực; đâu có làm sụp đổ những ngôi thánh đường tôn nghiêm tấp nập con chiên ra vào mỗi thứ bảy, chúa nhật. Sá chi một bài thơ chỉ có vài từ "tục tỉu", đúng như Đỗ Kh. nói, đã được đưa vào học đường từ lâu (không phải chỉ để giáo dục sinh lý thôi đâu, thưa ông. Nếu ông có con, cháu ở vào khoảng tuổi từ 14 đến 18, đang đi học, thì hôm nào rảnh rỗi, ông thử ghé mắt xem qua các cuốn sách mà thầy cô chúng bắt đọc, để làm bài, chúng tôi tin sẽ có lúc ông "giật mình". Nó... kinh khủng lắm, ông ạ).

Trên dưới ba mươi năm trước - cái thuở còn trẻ người non dạ - chúng tôi đã bị "chấn động" bởi một câu chuyện rất ngắn, trong một tập sách rất mỏng có tên *Góp Nhặt Cát Đá*, của thiền sư Maju, do Đỗ Đình Đồng dịch. Chuyện thế này:

Hai thiền sư trên đường du hành, ngang qua một chỗ có vũng nước lớn chắn lối, cả hai thấy một thiếu nữ đang lúng túng tìm cách vượt qua . Thiền sư A nói : - *Đi nào, cô bé.* Rồi nhanh nhẹn bế thiếu nữ lên, lội qua vũng nước. Suốt đoạn đường còn lại, thiền sư B bứt rứt không yên. Mãi đến chiều tối,

---

(*) Nhắn riêng Đỗ Kh.: và cũng chưa hay. Có cố gắng nhưng chưa hay. *Dở hay nào phải rủi may / có công mài sắt có ngày thành kim* (vần vè vô vặn vẹo - dễ nhớ)



NGUYỄN THẾ HÙNG

bài hát hôm qua

rung mãi vừa âm ai tưởng
mượn đêm
đẩy nước thuyền qua
xong hạ

bặt vào xa tiếng nói
tựa sao
lời đơn hóa chiếc
vẫy đường đưa
nĩu nuột về nhiên

NGUYỄN THẾ HÙNG

chịu hkông thấu, ông ta quay qua hỏi thiền sư A: - *Này, điều tối kỵ đối với người tu hành là đụng chạm xác thịt với nữ giới. Sao sáng nay anh lại làm cái hành động kỳ khôi đó.* Thiền sư A trố mắt nhìn thiền sư B: - *Ủa! tôi đã bỏ cô bé ấy bên kia vũng nước rồi mà, anh còn cõng đến tận đây ư?*

Nhờ câu chuyện rất nhỏ này mà chúng tôi đã vượt (bỏ) được bao nhiêu điều không thuận ý suốt đoạn đường dài hun hút trên dưới ba mươi năm kể từ ngày ấy.

Hôm nay, gửi đến ông, như món quà mọn, trước khi nói lời tạm biệt.

Thư bất tận ngôn.

KIM THI

TB: Thư này cũng nhằm trả lời chung cho các độc giả đã góp ý với tòa soạn chung quanh bài thơ của Đỗ Kh. và lá thư của chị Trần Mộng Tú, mà chúng tôi rất tiếc không đủ thì giờ trả lời riêng đến từng vị.



VỚI VĂN HỮU VÀ BẠN ĐỌC



THƯ VĂN HỮU, BẠN ĐỌC

Có Nặng Nề Lắm Không?

Tôi là độc giả của *Hợp Lưu* từ số ra mắt đến nay. Công bình mà nói thì *Hợp Lưu* là một trong vài ba tạp chí văn học tại hải ngoại có chất lượng bài vở tốt nhất. Mà không riêng gì tại hải ngoại, nếu so sánh với trong nước, vị trí của *Hợp Lưu* tôi nghĩ cũng nằm ở nất thang cao. Từ ngày CSVN chuyển hướng theo kinh tế thị trường, báo chí nội địa chia làm hai khuynh hướng rõ rệt. Loại thứ nhất là những tờ báo tự quản trị, kinh doanh. Loại này - điển hình như tờ *Kiến Thức Ngày Nay* - nặng về thông tin, phổ biến những kiến thức phổ thông, hoặc - như tờ *Công An* - chuyên khai thác đề tài hình sự giật gân, hoặc xào trộn mỗi thứ một tí - một tí văn học, nghệ thuật, một tí thông tin, một tí hình sự, một tí "lập trường" của nhà nước - điển hình như các tờ *Tuổi Trẻ, Thanh Niên, Phụ Nữ*... Tất cả những tờ báo nêu trên đều có số ấn bản cao, có tờ nghe nói mỗi kỳ phát hành đến 6, 7 trăm nghìn ấn bản. Loại thứ hai, là những tờ báo vẫn còn nằm dưới chế độ bao cấp - hoặc toàn phần, hoặc một nửa . Đó là những cái loa đại diện cho chế độ, mục đích chỉ để phổ biến chính sách, lập trường,... của nhà nước. Loại này bao gồm cả các tờ báo nằm dưới danh nghĩa văn học, văn nghệ. Nhưng hình như in ra chỉ để lấy có, số lượng đã ít - có tờ chỉ trên dưới một nghìn ấn bản. Một nghìn, con số quá sức khiêm tốn nếu chia đều cho 74 triệu dân! Đã ít, chất lượng bài vở lại thấp, nặng nề tính tuyên truyền, lộ liễu và không thuyết phục được ai. Với tình hình báo chí ấy, dĩ nhiên *Hợp Lưu* - và một hai tờ khác ở hải ngoại - không phải là đơn vị so sánh của họ.

Tôi rất cảm phục việc làm của các anh chị. Với điều kiện và phương tiện không mấy thuận lợi - từ vật chất đến tinh thần - mà các anh chị đã xuất bản được những tờ báo như đang có trên thị trường, thì chắc chắn các anhchị phải có một tấm lòng tha thiết lắm vớ'i văn học nghệ thuật, mới có thể vượt được những khó khăn mà ai cũng biết là hết sức lớn.

Tuy nhiên, mấy số gần đây, tôi nhận thấy *Hợp Lưu* nghiêng quá nặng qua khuynh hướng nghiên cứu. Tôi không phủ nhận công việc hữu ích này, nhất là đối với nền học thuật nước nhà. Nhưng, với tư cách một độc giả có trình độ kiến thức trung bình, tôi phải thú thật là cũng hơi... nhức đầu với những loạt bài quá nặng tính chất nghiên cứu.

Có nên chăng làm giảm nhẹ nội dung *Hợp Lưu*? Tăng cường thêm phần sáng tác thơ, văn, rút bớt phần lý luận, nghiên cứu? Được thế, tôi nghĩ *Hợp Lưu* có thể đáp ứng được nhiều đối tượng độc giả hơn nữa ..

TVN
(San Francisco, California)

Tòa soạn cảm ơn ý kiến đóng góp của anh. Chúng tôi ghi nhận và sẽ mang đề nghị này hỏi, lấy ý kiến chung của ban chủ trương.

HỢP LƯU TRẢ LỜI VĂN HỮU, ĐỘC GIẢ

Về những số báo hỏng

Hai số báo vừa qua, (32, 33) do tắc trách của nhà in, rất nhiều số in nhầm trang, thiếu trang... bị độc giả thư, điện thoại "than phiền". Chúng tôi đã gởi bù, kèm theo thư tạ lỗi.

Rất có thể còn nhiều số báo hỏng nữa đang nằm trong tủ sách của quí độc giả, nhưng vì bận công việc riêng, hay vì dễ dãi, quí vị đã không nỡ cho chúng tôi biết. Tòa soạn rất mong được biết, để có cơ hội chuộc lại tội tắc trách của nhà in, và trị sự.

Cảm ơn và đính chính

Gần đây, *Hợp Lưu* nhận được rất nhiều điện thoại, thư từ và e-mail của độc giả, văn hữu khắp nơi trên thế giới đổ về tòa soạn (thậm chí có cả những toa thuốc, những địa chỉ của các danh y Đông, Tây), tất cả không ngoài mục đích chúc lành cho sức khỏe và *"phân ưu"* cho *"cái chết trong tương lai gần"* vì căn bệnh... u bứu quái quỉ gì đó của chủ biên KT.

Thay mặt hắn, tòa soạn chân thành cảm ơn sự quan tâm quí báu ấy.

Nhưng, tòa soạn có cảm tưởng độc giả và văn hữu đã... nhầm lẫn tên tuổi hắn với một bệnh nhân thập tử nhất sinh nào đó, đang nằm thoi thóp ở một trong vài hospital tại Orange County, tiểu bang California, Mỹ quốc.

Theo sự hiểu biết của người giữ mục này thì hắn vẫn mạnh khỏe, ăn no ngủ kỹ, đỏ da thắm thịt, lên cân đều (hắn đang tìm cách diet). Nói gọn và nói rõ: chắc chắn hắn sẽ còn sống dai sống dài (hy vọng đừng sống dở) ít nhất ba bốn chục năm nữa. Đồng thời *Hợp Lưu* cũng sẽ cùng hắn đồng sàng đến... hơi thở cuối cùng.

Vậy, rất mong độc giả, văn hữu xem "bố cáo" này có đủ giá trị pháp lý (bằng chứng, được hắn, chủ biên, cho phép đăng tải công khai trên mặt báo), rằng: hắn không bệnh tật gì sấc, và do đó, chẳng đời nào chịu lên tàu suốt một cách ngang xương tức tưởi như tin đồn (dĩ nhiên không chính xác) đang lan truyền. Đa tạ.

Ông TTP (TX): Lá thư trước, đề cập đến một nhà phê bình, lý luận, chúng tôi chưa kịp trả lời thì nhận tiếp lá thứ hai,"bàn" về bài viết của một nhà phê bình, lý luận khác.

1) *Về lá thư thư thức nhất:* Mỗi lần nhận được thư góp ý của độc giả, chúng tôi thường gửi một bản sao đến tác giả liên hệ. Trường hợp của ông, chúng tôi đành không tôn trọng thông lệ đó. Tiếc! Phải chi ông sử dụng ngôn ngữ nhẹ nhàng và xây dựng hơn, thì có lợi biết mấy cho độc giả, lẫn tác giả. Những phê phán của ông (rất mong ông không lầm lẫn giữa *phê phán* và *mạt sát*), trong nghĩa nào đó, không sai, nhưng cái nhìn của nhà phê bình ấy, cũng không phải không hữu lý. Trí thức và chuyên viên (dù là chuyên viên cao cấp) coi vậy mà rất khác nhau. Rất nhiều người tốt nghiệp Đại học ở Mỹ, nhưng ngoài ngành nghề liên hệ ra, không biết bất cứ một thứ gì khác, kể cả những cái sơ đẳng nhất, i tờ nhất, trong các lĩnh vực thuộc kiến thức tổng quát. Thế mà theo thói quen của người Việt Nam, thiên hạ vẫn coi và gọi ông (bà) ta là "trí thức". Nói thế không có nghĩa chê bai hay sắp hạng trên dưới, thấp, cao (một việc làm vô cùng sai trái, rất cần xóa bỏ. Đó là tàng tích sót lại ở những cái đầu còn mang nặng tư tưởng thực dân, phong kiến), mà chỉ nhằm định danh cho chính xác tên gọi của mỗi "loại". "Trí thức" hay "chuyên viên", "thầy" hay "thợ", mỗi người một việc. Không việc nào giá trị và quan trọng hơn việc nào. Trong các chế độ dân chủ, ai cũng hiểu điều này, và không ai vì điều này mà "hãnh diện" hay "tủi thân".

2) *Về bài "tạp ghi" :* chúng tôi vừa được ông Nguyễn Xuân Hoàng bên tạp chí *Văn* cho biết cũng nhận được một bản tương tự. Hầu hết độc giả của *Văn* cũng là độc giả của *Hợp Lưu*, và ngược lại, nên chúng tôi không thể cùng lúc đi trên hai tờ báo có cùng ngày phát hành một bài viết giống nhau của một tác giả. Hẳn ông thừa hiểu nguyên tắc này. Hy vọng trong tương lai còn được ông cộng tác. Kính.

Ông PV (VA):Cảm ơn ông đã bỏ thì giờ thư cho chúng tôi, soi sáng một số vấn đề liên quan đến cụ Phan Khôi. Chúng tôi cũng lấy làm tiếc không được dịp đăng tải trích đoạn trong cuốn sách sẽ xuất bản của ông. Nếu còn có cơ hội, trong tương lai, chúng tôi xin được liên lạc lại với ông. Kính.

Bà LVT (CA); **ông NVC** (TX); **bà LHHD** (VA}; **Cô CTP** (WA); ông **NĐP** (CA): báo bị trả về, xin cho biết địa chỉ mới để gửi bù. Nếu vì vì lý do khác, cũng xin cho biết tại sao? Kính.

HỢP LƯU

PHIẾU MUA BÁO DÀI HẠN

(Tất cả ghi rõ bằng CHỮ IN)

Tôi tên ____

Địa chỉ ____

Điện thoại ____

nhận mua dài hạn tạp chí *Hợp Lưu* bắt đầu từ số ______ theo giá biểu sau đây (cho một năm):

Nội địa Hoa Kỳ và Canada:

Hạng tư (Four class): 40MK ☐ • Hạng nhất (First class): 50MK ☐

Âu châu:

Đường thủy (Surface A.O.) 50MK ☐ • Máy bay (Air mail): 70MK ☐

Úc, Á châu:

Đường thủy (Surface A.O.) 50MK ☐ • Máy bay (Air mail): 80MK ☐

Nội địa Hoa Kỳ và Canada trả bằng **Check (Mỹ kim).**
Ngoài Hoa Kỳ và Canada trả bằng **Money Order International**, về:

HỢP LƯU
P.O.Box 277
Garden Grove, CA 92842. USA

- Cho tòa soạn biết ngay (bằng thư hoặc điện thoại) nếu gặp các trường hợp sau: 1) Đổi địa chỉ (nhớ ghi cả địa chỉ cũ) - 2) Không nhận báo đúng thời hạn - 3) Báo hư, rách (do bưu điện), hoặc nhầm, thiếu trang (do tắc trách của nhà in, trị sự), chúng tôi sẽ gửi bù trong thời gian nhanh nhất (không cần trả lại số báo hư).
- Chúng tôi sẽ có thư báo hết hạn kèm trong số báo cuối cùng của chu kỳ mua dài hạn, xin lưu ý đừng để thất lạc (có thể xem hàng đầu trên label để kiểm chứng).
- Độc giả ở Âu châu có thể trả tiền cho đại diện tại Pháp:

Mr. Lê Tất Luyện
15 Place Souham, 75013, Paris, France.

KHANH TRUONG'S NUDE PAINTINGS



TAN THU PUBLICATIONS

Sẽ phát hàng ngày gần đây

16 tranh màu, 24 tranh đen trắng,
bốn tiểu luận hội họa và một bài phỏng vấn
do nhà phê bình nghệ thuật Huỳnh Hữu Ủy thực hiện (với K.Tr.)
(tất cả đã được chuyển qua Anh ngữ)

Một ấn phẩm mỹ thuật tiêu biểu
xứng đáng nằm trong tủ sách của mọi gia đình Việt Nam

Khổ lớn, 8,50" X 10,50" (22 X27cm)
rên giấy trắng láng, dày.